

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 1

**THÁCH THỨC CỦA
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Ở VIỆT NAM**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

**Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện**

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của bộ cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001 theo đề nghị của Vụ chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là Cục HTX và PTNT) thuộc bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh, và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng được tìm thấy trên mạng của Bộ www.agrovieta.gov.vn

Tình hình khu vực Nông thôn hiện nay

Khu vực nông thôn, có diện tích đất chiếm trên 92% diện tích lãnh thổ Việt Nam, bao gồm đồi núi và đất trống, cũng như đất canh tác và rừng.

Khu vực nông thôn, bao gồm cả những thị trấn nhỏ phục vụ vùng nông thôn, hiện nay có khoảng 75% dân cư đang sinh sống.

Dân cư nông thôn tính theo bình quân thu nhập thì nghèo hơn dân cư thành phố. Năm 1993, bình quân tiêu dùng trên đầu người ở thành thị gấp 1,8 lần so với nông thôn và năm 1998 là 2,2 lần. Điều này có nghĩa khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn.

16% dân cư nông thôn chịu nghèo đói, so với 4,6% ở thành phố. Thất nghiệp cao ở nông thôn, với 7 triệu người thiếu việc làm. Mỗi năm, hơn 1.000.000 người được bổ sung thêm vào lực lượng lao động.

Kết quả của tình hình này là, mỗi năm, hàng chục nghìn người dân di cư tự phát ra thành phố và đến những địa phương có nhiều đất rừng để khai hoang, mong tìm cuộc sống tốt đẹp hơn. Việc di cư này làm yếu cơ cấu xã hội ở vùng nông thôn, làm gia tăng nạn phá rừng, và làm tăng thêm áp lực ở thành phố về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

Tình trạng thu nhập thấp và thất nghiệp cao là do nền kinh tế ở nông thôn tương đối yếu và nghèo nàn. Mặc dù có những tăng trưởng gần đây ở các khu vực khác, kinh tế nông thôn vẫn nặng về nông nghiệp. Hơn nữa, bản thân nông nghiệp mang lại thu nhập tương đối thấp cho những người làm việc trong lĩnh vực này.

Sự yếu kém của khu vực nông thôn còn thể hiện ở cả cơ sở hạ tầng. Mặc dù có sự đầu tư trong hai thập kỷ qua, nông thôn vẫn còn nhiều yếu kém về hệ thống đường xá, cung cấp nước tưới, tiêu, cung cấp điện và thông tin.

1.4

Tình hình Nông nghiệp hiện nay

Nông nghiệp là hoạt động chính của kinh tế nông thôn, chiếm 68% tổng giá trị sản phẩm (GDP) ở nông thôn.

Người ta thấy có nhiều tiến bộ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, và cải thiện thu nhập của những người làm việc trong lĩnh vực này. Luật Đất đai năm 1993, đã tạo lập cơ sở pháp lý để hộ nông dân là đơn vị sản xuất nông nghiệp tự chủ, và nhờ đó, đã tạo ra động lực nâng cao sản xuất, đảm bảo an toàn lương thực cho hầu hết người dân. Nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất gạo, hiện nay đang đóng góp nhiều cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, thu nhập bình quân của nông dân vẫn còn rất thấp. Hầu hết nông dân không có đủ việc làm: ít nhất họ dư thừa một phần thời gian, vì họ có quá ít đất đai. Trung bình mỗi hộ chưa có đủ nửa ha, và đất đai của các trang trại gia đình bị chia thành rất nhiều mảnh nhỏ.

Gần đây, cơ khí hoá nông nghiệp đã có vài tiến bộ, ví dụ như khâu gieo hạt, gặt và chăn nuôi gia súc nhưng còn rất chậm. Tương tự, có nhiều việc phải làm để cải thiện giống cây trồng, vật nuôi và trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại.

Vì tất cả những lý do này, nông nghiệp ở Việt Nam (nói khái quát) không hiệu quả và không có tính cạnh tranh, khi so sánh với các nước Đông Nam Châu Á khác như Thái Lan và Philipin. Sự tiếp cận của Việt Nam với thương mại thế giới ngày càng tăng làm cho việc khắc phục những thiếu sót này đòi hỏi phải được thực hiện càng nhanh càng tốt như là một việc làm rất cơ bản.

Tình hình hiện nay của các bộ phận khác thuộc kinh tế nông thôn

Thập kỷ qua, kinh tế nông thôn đã có sự tăng trưởng đáng kể ở các bộ phận khác so với các nước khác. Kết quả là, chất lượng của hầu hết gạo xuất khẩu từ Việt Nam thấp hơn, do hư hại trong quá trình chế biến; chi phí sản xuất đường mía cao hơn các nước cạnh tranh khác; lãng phí trong bảo quản, chế biến rau quả.

Hơn nữa, quá nhiều nhà máy chế biến lại đặt ở thành phố. Điều này có nghĩa là chi phí nhiều cho việc vận chuyển nông sản nguyên liệu từ nông thôn và khu vực nông thôn không có thêm việc làm do các nhà máy chế biến sản phẩm không ở gần với nơi có nguồn nguyên liệu.

Khu vực công nghiệp nói chung ở nông thôn còn yếu, nhưng có nhiều tiềm năng để phát triển.

Một tiềm lực đáng kể ở nhiều vùng nông thôn là truyền thống làm hàng thủ công, như sản xuất đồ gốm sứ, hàng dệt, đồng, da, sơn mài, mây tre và nón. Các mặt hàng này có tiềm năng phát triển.

Các ngành dịch vụ tương đối yếu ở nông thôn, do khó khăn trong vận chuyển và nhu cầu của địa phương thấp. Khi thu nhập tăng lên ở nông thôn thì nhu cầu đối với dịch vụ sẽ tăng và ngành dịch vụ sẽ mạnh lên.

Du lịch đã được thiết lập như là một nguồn thu nhập và là công việc đáng kể ở vài vùng nông thôn cụ thể. Du lịch có tiềm năng mang lại lợi ích trên phạm vi rộng hơn, nếu như nó được phát triển một cách bền vững.

1.6

Cơ hội và thách thức

Đại hội Đảng lần thứ 9, khi xem xét Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn cho giai đoạn đến năm 2010, đã nhấn mạnh những cơ hội và thách thức sau.

Cơ hội

- Xu hướng quốc tế hóa tiến tới hội nhập, hợp tác và phát triển cho phép Việt Nam có thể phát triển theo kịp các nước khác trong khu vực.
- Hành động trong thập kỷ tới có thể tạo dựng trên cơ sở những thành tựu đã đạt được, và các nguồn lực hiện có sẵn trong nước.
- Viện trợ, giúp đỡ và đầu tư từ bên ngoài có thể giúp Việt Nam phát triển

Thách thức

- Việt Nam ngày càng tiếp cận với thương mại thế giới, trong một môi trường ngày càng cạnh tranh. Việt Nam được trang bị tương đối yếu cho cuộc cạnh tranh này, xét về vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý.
- Việt Nam có thuận lợi về nhân công rẻ, giàu tài nguyên thiên nhiên, nhưng đã giảm giá trị trong giai đoạn áp dụng khoa học và công nghệ.
- Cần nâng cao năng suất lao động, và chất lượng sản phẩm, trong khi tìm cách nâng cao thu nhập cho người lao động. Điều này sẽ đòi hỏi sức mạnh và trình độ của lực lượng lao động địa phương.
- Hiệu quả trong sản xuất chế biến nông, lâm sản bị hạn chế do quy mô sản xuất nhỏ và manh mún, và do những yếu kém trầm trọng trong dây chuyền chế biến.
- Đầu tư, (của người Việt Nam hay nước ngoài) trong công nghiệp nông thôn bị hạn chế do tình trạng cơ sở hạ tầng yếu kém và sự bất ổn định trong cung cấp các nguồn lực đầu vào.

Chiến lược cho mười năm tới

Đứng trước cơ hội và thách thức, Chính phủ đã đặt nông thôn vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia trong thập kỷ tới. Chính phủ thừa nhận rằng một khu vực nông thôn có nền sản xuất phát triển đạt trình độ cao không chỉ là cơ sở để xóa đói giảm nghèo, mà còn là động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế và phát triển quốc gia.

Chiến lược phát triển đến năm 2010 đã được đại hội Đảng lần thứ 9 thông qua, nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Sự nhấn mạnh này, mạnh mẽ hơn nhiều so với chương trình 5 năm trước đó, do nhận thức là Việt Nam ngày càng tham gia sâu vào môi trường kinh tế cạnh tranh cao của thị trường thế giới.

Sự khác biệt sau trong lời lẽ của chiến lược phát triển được nêu ra năm 1996 và năm 2001 nói lên sự nhấn mạnh này:

1996. “Chiến lược Phát triển Nông thôn” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề ra vào tháng 5 năm 1996, nêu mục tiêu lâu dài và chung cho phát triển nông thôn: *‘xây dựng nông thôn mới, với một nền kinh tế phát triển, một đời sống xã hội – văn hóa lành mạnh, công bằng và dân chủ, tiến tới chủ nghĩa xã hội, và một môi trường được bảo vệ và cải thiện’*

2001. Chiến lược đến năm 2010 nêu là...

“ Mục tiêu chung và lâu dài của nông nghiệp và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp và một nền kinh tế nông thôn có quan hệ sản xuất hiện đại và phù hợp để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xóa đói và giảm nghèo, nhanh chóng tăng thu nhập và đời sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn tiến tới văn minh hiện đại và nâng cao vị thế hàng nông sản của chúng ta và nông thôn trên thị trường thế giới”.

1.8

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 tập trung vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Điều này có thể tóm tắt trong 2 mục đích chính:

- Tạo ra khu vực nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao, đa dạng và cạnh tranh quốc tế; và
- Thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng ở các bộ phận khác của kinh tế nông thôn, để tạo việc làm và tăng thu nhập của cư dân nông thôn.

Để đạt những mục đích này, cần tổ chức lại nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn:

- Nông nghiệp phải nhanh chóng chuyển từ trồng trọt tự tiêu, với nông sản hàng hóa hạn chế, sang nền sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, đa dạng theo vùng và phù hợp với yêu cầu của công nghiệp chế biến và xuất khẩu, đang ngày càng tăng nhanh.
- Việc sản xuất hàng hóa này phải ngày càng tập trung vào vùng gần với các nhà máy chế biến có công nghiệp hiện đại, quy mô lớn. Tại những nơi có khối lượng sản xuất thấp hơn thì nên trang bị những cơ sở công nghiệp có thiết bị vừa phải và quy mô nhỏ.
- Canh tác ngày càng phải được cơ khí hoá, để giải phóng sức lao động khỏi những công việc nặng nhọc và để đạt năng suất lao động cao.
- Cần ưu tiên phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu của địa phương và kỹ năng truyền thống của dân cư nông thôn.
- Các doanh nghiệp ở nông thôn phải sử dụng khôn ngoan công nghệ Việt Nam ở những nơi thích hợp và công nghệ nước ngoài.
- Chú ý đặc biệt đến phát triển nguồn nhân lực: các nhà khoa học và kỹ thuật, công nhân và nông dân có văn hóa và kỹ năng nghề nghiệp cao có sức khỏe tốt.
- Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa phải dựa trên việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (như đất, nước, rừng, súc vật, cây trồng và khoáng sản) để xây dựng nền kinh tế nông thôn bền vững và để đáp ứng nhu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Mục tiêu

Chiến lược phát triển đến năm 2010 khẳng định những mục tiêu sau, trong việc theo đuổi mục đích to lớn nêu trong trang 1.7:

- Đạt tốc độ tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế ở nông thôn, vào khoảng 7-8% mỗi năm, từ năm 2000 đến 2005, và từ 10-11% trong năm tiếp theo;
- Theo đuổi tốc độ tăng trưởng nhanh chóng hơn ở khu vực công nghiệp và dịch vụ so với nông nghiệp để tạo việc làm; do đó sự cân bằng giữa 3 khu vực- nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, xét về GDP và việc làm; tạo 800.000 việc làm mới mỗi năm trong khu vực kinh tế nông thôn;
- Nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở nông thôn từ 230\$ năm 2000 lên 550\$ năm 2010, duy trì tỉ lệ giữa thu nhập bình quân ở nông thôn và thu nhập bình quân quốc gia;
- Cải thiện nhanh chóng cơ sở hạ tầng và dịch vụ nông thôn; và
- Bằng cách này, duy trì mức dân số nông thôn, đồng thời chấp nhận nó sẽ giảm tỉ lệ trong cơ cấu dân số quốc gia, và sẽ tiếp tục tăng 1,5% mỗi năm, đến năm 2005 và sau đó mỗi năm tăng với tỉ lệ phần trăm thấp hơn.

1.10

Chỉ tiêu phát triển

Mục tiêu nêu trong trang trước được phản ánh trong những chỉ tiêu sau:

	Dự kiến 2000	Dự đoán 2005	Dự đoán 2010
Tổng mức tăng trưởng kinh tế nông thôn (% mỗi năm)	7-8	10-11	12
Tốc độ tăng trưởng GDP ở các khu vực khác nhau (% mỗi năm)			
- Nông nghiệp	4	4	4
- Công nghiệp	10,1	12-14	14
- Dịch vụ	5,6	8-10	14
Cơ cấu GDP (%)			
- Nông nghiệp	24,3	20-21	15
- Công nghiệp	36,6	38-39	41
- Dịch vụ	39,1	41-42	44
Cơ cấu việc làm (%) ở nông thôn			
- Nông nghiệp	68		45
- Công nghiệp	18		26
- Dịch vụ	14		28
Việc làm tạo được mỗi năm	800.000	800.000	800.000
Thu nhập bình quân (US\$ đầu người mỗi năm)			
- Bình quân dân cư toàn quốc	420	700	1,100
- Bình quân dân cư nông thôn	230	350	550
Tổng dân số (triệu người)	77,7	85	92
Tốc độ phát triển dân số (% mỗi năm)	1,53	1,5	1,1
Dân số nông thôn (triệu người)	59,1	56-57	55

Các yếu tố của chiến lược phát triển nông thôn

Trong những trang còn lại của cuốn Cẩm nang này, chúng tôi tóm tắt những yếu tố chính của Chiến lược Phát triển nông thôn sẽ được nêu một cách chi tiết hơn ở các cuốn Cẩm nang khác:

- Trang 1.12: Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn (Cẩm nang 2)
- Trang 1.13: Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn (Cẩm nang 3)
- Trang 1.14: Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn (Cẩm nang 4")
Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn (Cẩm nang 5)
- Trang 1.15: Đẩy mạnh kinh tế nông thôn (Cẩm nang 6)
- Trang 1.16: Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát (Cẩm nang 7)
và Nông nghiệp: những sản phẩm chính (Cẩm nang 8)
- Trang 1.17: Lâm nghiệp (Cẩm nang 9)
- Trang 1.18: Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng (Cẩm nang 10)
- Trang 1.19: Công nghiệp và ngành nghề thủ công (Cẩm nang 11)
và Công nghiệp chế biến (Cẩm nang 12)
- Trang 1.20: Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch (Cẩm nang 13)
- Trang 1.21: Đất và môi trường (Cẩm nang 14)
- Trang 1.22: Liên quan đến một số vùng nhất định, đó là:
 - Các tỉnh miền núi phía bắc (Cẩm nang 15)
 - Tây nguyên (Cẩm nang 16)
 - Đồng bằng sông Cửu Long (Cẩm nang 17)
- Trang 1.23 là **Ghi chú** nêu lên cách sử dụng tài liệu của bộ Cẩm nang này trong các khóa đào tạo cho cán bộ ở cấp tỉnh, huyện và xã, thôn.

1.12

Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn

Cẩm nang 2 giải thích khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn, như là một khung lý thuyết, trong đó các yếu tố (được mô tả trong các Cẩm nang khác) có thể khớp vào. Một khung như vậy có thể giúp đảm bảo các bộ phận khác nhau của chương trình phát triển nông thôn gắn kết chặt chẽ với nhau, sao cho kết quả cuối cùng thực sự có lợi cho con người, kinh tế và môi trường nông thôn Việt Nam.

Cẩm nang đưa ra định nghĩa phát triển nông thôn là:

“Một quá trình tất yếu thay đổi một cách bền vững về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn.”

Nó nhấn mạnh đặc điểm của phát triển nông thôn là:

- Toàn diện
 - Dựa vào cộng đồng, và
 - Bền vững
- và giải thích ba thuật ngữ này.

Sau đó, cẩm nang nêu sự cần thiết, trong phát triển nông thôn, phải hợp tác giữa chính phủ, người dân với hàng loạt các tổ chức có lợi ích khác nhau. Khó khăn trong việc tạo ra và điều hành sự hợp tác này cũng được mô tả. Một hình mẫu được đưa ra về sự hợp tác được tiến hành như thế nào qua việc tập trung vào một khu vực địa lý cụ thể; và được minh họa qua liên hệ đến hoạt động phát triển nông thôn theo chương trình LEADER ở Liên hiệp châu Âu.

Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn

Cẩm nang 3 bắt đầu với tuyên bố của Chính phủ là:

‘Phát triển nông thôn là công việc chính của người dân nông thôn, với sự giúp đỡ tích cực của Chính phủ’

Dĩ nhiên người dân có thể chủ động trong phát triển nông thôn, như được giải thích trong Cẩm nang 4 (xem trang sau). Nhưng Chính phủ có vai trò thiết yếu như một người hỗ trợ chính cho tiến trình quốc gia to lớn và rộng khắp này.

Vai trò của Chính phủ là tổ chức, hướng dẫn và phối hợp tất cả các hoạt động, đồng thời công nhận và khuyến khích hoạt động của bản thân người dân và của chính quyền các cấp tỉnh, huyện xã, thôn (bản), các tổ chức quần chúng, nhóm tự lực, hợp tác xã kiểu mới, khu vực tư nhân và Doanh nghiệp Nhà nước.

Các hoạt động chính của Chính phủ trong phát triển nông thôn tập trung vào:

- Đề ra chiến lược và chính sách phát triển nông thôn;
- Thiết lập khung pháp lý, tài chính, thuế,... thích hợp để hỗ trợ các hình thức phát triển.
- Rút ngắn thời kỳ quá độ tiến đến nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Thúc đẩy nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới.
- Phát triển nguồn lực của con người và các tổ chức;
- Sử dụng một cách khôn ngoan quyền lực của mình như là một người mua, người cung cấp và người chủ;
- Đầu tư ngân sách nhà nước cho cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội, tái định cư, và một số lĩnh vực khác.
- Đàm phán với các tổ chức tài trợ và viện trợ bên ngoài;
- Hỗ trợ người dân và vùng khó khăn; và
- Giám sát toàn bộ nỗ lực phát triển nông thôn.

Cẩm nang nêu vai trò trong phát triển nông thôn của các tổ chức khác:

- Chính quyền cấp tỉnh, huyện và xã, thôn
- Các tổ chức quần chúng, bao gồm cả những người đại diện cho nông dân, phụ nữ, thanh niên và cựu chiến binh.
- Hợp tác xã kiểu mới
- Ngân hàng và tổ chức tín dụng
- Khu vực tư nhân
- Doanh nghiệp nhà nước

Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn

Cẩm nang 4

Người dân đóng vai trò trung tâm của phát triển nông thôn. Người dân nông thôn phải là người hưởng lợi chính, là tác nhân chính của phát triển nông thôn.

Cẩm nang 4 nêu mục tiêu chủ chốt của Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ là giúp người dân được hưởng một mức sống hợp lý, có chất lượng cuộc sống tốt, ở nông thôn, làm sao để họ không phải chạy ra thành phố. Nhưng điều này chỉ có thể đạt được nếu như các vấn đề xã hội ở nông thôn được chú tâm một cách thỏa đáng. Những vấn đề này bao gồm tình trạng nhà ở thấp kém ở nhiều vùng; nghèo đói và suy dinh dưỡng; không đầy đủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục, và cơ sở hạ tầng: đường xá, hệ thống cung cấp nước tưới, tiêu và không chế lụt lội, năng lượng, vận tải và thông tin.

Cẩm nang tập trung vào cuộc sống hạnh phúc của các gia đình, phụ nữ và trẻ em; giảm đói nghèo và suy dinh dưỡng; nhu cầu của các dân tộc thiểu số; an ninh, luật pháp và trật tự. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền sử dụng đất, sức mạnh của di sản văn hóa như là một tài sản của phát triển nông thôn. Cẩm nang mô tả những cách mà cộng đồng nông thôn có thể tham gia trong chương trình phát triển nông thôn của riêng họ, với kỹ thuật có thể áp dụng để khuyến khích sự tham gia của họ, và những ví dụ từ làng quê Việt Nam và từ các nước khác.

Cẩm nang 5

Cẩm nang này tập trung vào dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn, đó là;

- Nhà ở, với chỉ tiêu của Chính phủ là tất cả nhà ở nông thôn phải vững chắc hoặc bán vững chắc vào năm 2010;
- Giáo dục, với một tóm tắt về nỗ lực quốc gia nhằm xây dựng và cải thiện các trường học, và nâng cao tiêu chuẩn, trên toàn nông thôn Việt Nam;
- Sức khỏe, với chương trình nâng cao tiêu chuẩn dịch vụ sức khỏe trên toàn nông thôn Việt Nam;
- Văn hóa, nhấn mạnh vào sự giàu có và phong phú của các truyền thống dân tộc;
- Vệ sinh và cung cấp nước, với chương trình sử dụng tốt hơn và hiệu quả hơn tài nguyên nước quốc gia;
- Tưới tiêu và không chế lụt lội, cần tiếp tục có những cố gắng lớn, nhất là ở vùng đồng bằng;
- Năng lượng, nhấn mạnh chủ yếu vào mở rộng nhanh chóng hệ thống cung cấp điện;
- Vận tải, với chương trình mở rộng và cải thiện hệ thống đường nông thôn;
- Thông tin, với chương trình mở rộng hệ thống dịch vụ bưu chính và điện tín, điện thoại, báo, đài phát thanh và vô tuyến truyền hình và nguồn thông tin.

Đẩy mạnh kinh tế nông thôn

Cẩm nang 6 nhấn mạnh thách thức về tăng cường kinh tế nông thôn, và giới thiệu tóm tắt các nguyên tắc kinh tế.

Chính phủ cam kết mục tiêu quốc gia là tiếp tục tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm đói nghèo như đã đạt được trong những năm 90 của thế kỷ 20. Chiến lược này dựa vào sự chuyển dịch, trong vòng hơn 20 năm tới, từ một nền kinh tế với nông nghiệp là chính, sang một nền kinh tế công nghiệp hóa, với tăng trưởng đáng kể trong công nghiệp chế biến, sản xuất và dịch vụ.

Sự chuyển dịch này nói tới tỉ lệ tăng dân số sống ở thành phố. Nhưng Chính phủ muốn hạn chế sự di dân ồ ạt từ nông thôn ra thành phố, theo cách đã từng xảy ra ở một vài nước đang phát triển ở Đông Nam Á hoặc Nam Mỹ. Chiến lược đến năm 2010 do đó đã nhấn mạnh vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Điều này có nghĩa là:

- Nông nghiệp ngày càng chuyển dịch từ sản xuất tự cấp, với nông sản hàng hóa hạn chế, sang nền sản xuất hàng hóa, gắn chặt với các nhà máy chế biến hiện đại.
- Phải tăng nhiều về số lượng các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ ở nông thôn, đặc biệt là những doanh nghiệp sản xuất tiêu thụ công nghiệp, chế biến và dịch vụ;
- Tất cả các khu vực của kinh tế nông thôn phải tăng cường sử dụng máy móc và công nghệ hiện đại, và nhấn mạnh vào tăng cường kỹ năng cho lực lượng lao động nông thôn;
- Kinh tế nông thôn phải ngày càng không chỉ phục vụ thị trường Việt Nam, mà còn đạt kim ngạch xuất khẩu lớn.

Kinh tế thị trường

Kết quả chủ yếu là kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục thay đổi từ một nền kinh tế chỉ huy tập trung, quan liêu sang nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa

Cẩm nang 6 mô tả bản chất của kinh tế thị trường như là một “chuỗi” các hoạt động xuyên suốt nền kinh tế thị trường, và nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả của các hoạt động này.

Cẩm nang mô tả 4 loại hình doanh nghiệp hình thành ở Việt Nam- hộ gia đình, hợp tác xã kiểu mới, Doanh nghiệp Nhà nước, và Doanh nghiệp tư nhân. Nó mô tả cách Chính phủ có thể khuyến khích hiện đại hóa doanh nghiệp, và đưa ra ví dụ về Trung Quốc và các nước Châu Á khác đã đạt được sự thay đổi kinh tế mà Việt Nam hiện nay đang mong muốn.

1.16

Nông nghiệp

Cẩm nang 7 tóm tắt quan điểm của Chính phủ đối với nông nghiệp.

Nông nghiệp có vai trò thiết yếu trong đời sống quốc gia và trong kinh tế nông thôn. Sản lượng nông nghiệp chiếm $\frac{1}{4}$ GDP và 66% tổng việc làm. Nông nghiệp là ngành đảm bảo an ninh lương thực của Việt Nam, là nguồn sống của hàng triệu gia đình, là ngành sản xuất nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, là ngành xuất khẩu hoặc thay thế hàng nhập khẩu ngày càng quan trọng; và là ngành có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái và nền văn hóa dân tộc

Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém. Các hộ gia đình nông dân có thu nhập bình quân thấp, và thiếu việc làm nghiêm trọng. Sản xuất của các trang trại kém hiệu quả và chưa được cơ khí hoá. Có nhiều diện tích đất trống và đồi trọc có thể đưa vào sản xuất. Hệ thống chế biến và bảo quản nông sản kém phát triển.

Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đề ra mục tiêu hiện đại hóa nông nghiệp. Mục đích là tăng hơn gấp đôi tổng sản lượng, và tăng gấp bốn lần giá trị xuất khẩu hàng nông sản, vào năm 2020. Các biện pháp thực hiện bao gồm:

- Phân bổ đúng và sử dụng hợp lý đất đai
- Nghiên cứu khoa học công nghệ cải thiện giống cây trồng;
- Xây dựng và nâng cấp hệ thống tưới, tiêu và các cơ sở hạ tầng nông thôn khác;
- Cơ khí hóa và điện khí hoá nông nghiệp;
- Xây dựng năng lực dịch vụ khuyến nông;
- Có chiến lược marketing hàng nông sản đúng đắn
- Thúc đẩy sản xuất phù hợp với từng vùng; và
- Chính sách cụ thể cho từng cây trồng hoặc vùng nông nghiệp (xem ở dưới)

Cẩm nang 7 mô tả các cách mà hộ gia đình có thể đa dạng hóa thu nhập của họ. Điều này có thể thực hiện bằng cách sản xuất nhiều loại sản phẩm; gia tăng giá trị cho các sản phẩm đó; thành lập các doanh nghiệp du lịch dựa vào trang trại; hoặc bằng hoạt động kinh tế khác, dựa vào trang trại hoặc ngoài trang trại.

Chính sách đối với một số nông sản chính

Cẩm nang 8 tóm tắt chính sách đối với một số nông sản chính, liên hệ đến:

- Những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao trong xuất khẩu, như gạo, cà phê, hạt điều và hồ tiêu;
- Những sản phẩm có cạnh tranh trung bình trong xuất khẩu, như trà, cao su, quả, rau và hoa; và
- Những sản phẩm phục vụ chủ yếu nhu cầu tiêu dùng trong nước, như đường mía, cây có dầu, cây có sợi và chăn nuôi.

Lâm nghiệp

Cảm nang 9 bắt đầu với trích dẫn lời Chủ tịch Hồ Chí Minh

“Rừng là vàng. Nếu như chúng ta biết cách bảo vệ và sử dụng tốt, thì nó sẽ trở nên vô cùng quý giá. Phá hoại rừng sẽ dẫn đến tác hại nghiêm trọng cho cả đời sống và sản xuất”

Rừng là tinh thần, huyền thoại và tôn giáo của Việt Nam. Trong lịch sử, rừng che phủ một diện tích lãnh thổ rộng lớn, những năm qua đã chứng kiến những tổn thất mang tính tàn phá độ che phủ của rừng Việt Nam, tiếp đó là những công việc phục hồi lại rừng. Tổn thất gây ra do phá rừng và Chiến tranh với việc Mỹ rải chất độc hóa học và việc khai thác rừng bất hợp lý, và bất hợp pháp đã gây ra các thiệt hại cho môi trường là hết sức nghiêm trọng.

Từ năm 1999 Chính phủ đã theo đuổi mục đích tăng độ che phủ rừng quốc gia từ 33,2% năm 2000 lên 42% vào năm 2010. chương trình này bao gồm những biện pháp sau:

- Mở rộng diện tích rừng từ 450.000- 500.000 ha mỗi năm, thông qua trồng mới và tái sinh tự nhiên rừng;
- Phân chia rõ ràng rừng quốc gia thành:
 - Rừng đặc dụng để bảo tồn thiên nhiên hoặc di sản văn hóa, để nghiên cứu, giải trí và du lịch: bao gồm phần lớn hệ thống vườn quốc gia và các khu vực rừng được bảo vệ khác ở Việt Nam, là tài sản quốc gia lớn và thể hiện sự đóng góp của Việt Nam vào nỗ lực toàn cầu nhằm bảo vệ đa dạng sinh học của thế giới.
 - Rừng bảo vệ nguồn nước và đất, chống xói mòn và điều hòa khí hậu...
 - Rừng sản xuất, chủ yếu cho sản xuất gỗ và các lâm sản khác;
- Quản lý hiệu quả tất cả các loại rừng này, với Ban Quản lý Rừng cho hai loại rừng đầu tiên. Quản lý rừng hàng ngày dần dần được giao cho các hộ hoặc các cá nhân hoặc tổ chức, vì Chính phủ cam kết về mặt nguyên tắc là rừng phải có người chủ chịu trách nhiệm quản lý có hiệu quả;
- Tăng dần sản xuất gỗ từ rừng trồng đã đủ tuổi, nhưng trên cơ sở bền vững và giám sát chặt chẽ việc đốn gỗ bất hợp pháp; và
- Mở rộng đáng kể công suất chế biến gỗ.

Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng

Cầm nang 10 tập trung vào thủy sản và nuôi trồng thủy sản; và công nghiệp khai thác mỏ và đá, sản xuất vật liệu xây dựng và muối.

Thủy sản và nuôi trồng thủy sản

Việt Nam- với hệ thống vùng nước ven biển, sông và đồng bằng trải dài, có nhiều tiềm năng về cá, nhuyễn thể hai mảnh vỏ và các thủy sản khác. Những sản lượng này được đảm bảo bằng việc đánh bắt các loài tự nhiên; và bằng nuôi trồng thủy sản,

Việc đánh bắt các loài thủy sản tự nhiên bị hạn chế do trữ lượng. Có bằng chứng đáng lo ngại cho thấy nhiều loại thủy sản đã bị đánh bắt quá mức, đặc biệt ở các vùng ven bờ. Chính sách của nhà nước, do đó, ngày càng tập trung vào nuôi trồng thủy sản.

Chính phủ có chỉ tiêu tham vọng tăng diện tích nước cho thủy sản và nuôi trồng thủy sản; và tăng sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Mục đích là vào năm 2005 đạt sản lượng hơn 3 triệu tấn thủy sản mỗi năm, và kim ngạch hàng năm là 2 tỉ đô la xuất khẩu hàng thủy sản.

Chương trình thực hiện bao gồm những biện pháp sau:

- Tăng sản lượng từ đánh bắt ngoài biển qua mở rộng và hiện đại hóa đội tàu đánh cá, và xây dựng một hệ thống mới các cảng cá và chợ cá;
- Tăng nhanh nuôi trồng ngoài biển, tập trung vào cá biển và nhuyễn thể có hai mảnh vỏ có giá trị xuất khẩu cao;
- Tăng nhiều diện tích đất cho nuôi tôm;
- Tăng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, tập trung vào các loại sản phẩm có thể xuất khẩu; và
- Tăng đáng kể công suất các nhà máy chế biến thủy sản và thực hiện các giải pháp chiếm lĩnh thị trường

Công nghiệp khai khoáng

Công nghiệp khai khoáng ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam. Chúng có thể mang lại thu nhập và việc làm ngày càng tăng cho dân cư nông thôn. Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ nêu:

- Mở rộng khai thác mỏ và đá, sử dụng công nghệ hiện đại, với sự tôn trọng đúng mực đối với môi trường;
- Tăng sản xuất xi măng, tập trung ở vùng nguyên liệu, nơi có những núi đá vôi;
- Hiện đại hóa công nghiệp làm gạch, tiến tới sản xuất gạch làm bằng xi măng và cát, thay thế đất;
- Mở rộng vùng sản xuất muối, và đa dạng hóa sản phẩm từ muối.

Công nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến

Cẩm nang 11 và 12 tóm tắt chính sách của Chính phủ về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến.

Chính phủ coi những ngành này có vai trò thiết yếu trong tăng cường kinh tế, tạo nhiều việc làm mới ở nông thôn. Dự kiến những ngành này sẽ tăng trưởng GDP 14% mỗi năm vào năm 2010 (so với 4% của nông nghiệp); và tỉ lệ những ngành này trong tổng việc làm ở nông thôn sẽ tăng từ 18% năm 2000 đến 26% năm 2010.

Để theo đuổi những chỉ tiêu này, Chính phủ sẽ hỗ trợ những ngành này: Ưu tiên dành cho những doanh nghiệp có thể gia tăng giá trị cho nông lâm sản, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp hoặc doanh nghiệp nông thôn có thể sử dụng nhiều sức lao động không có kỹ năng cao và sử dụng nhiều nguyên liệu địa phương

Hỗ trợ của nhà nước để phát triển những ngành này sẽ bao gồm việc cải thiện cơ sở hạ tầng đường xá, cung cấp nước, hệ thống xử lý chất thải, điện và thông tin ở những vùng công nghiệp được lựa chọn; và những khuyến khích, như ưu tiên cho thuê đất, cung cấp tín dụng và ưu đãi thuế.

Cẩm nang 11 nêu những chính sách cho những ngành sản xuất cụ thể- giấy, da và giày; dệt và may, kỹ thuật điện và cơ khí; và sản xuất vật liệu xây dựng. Cẩm nang cũng mô tả chi tiết quan điểm của Chính phủ khuyến khích công nghiệp nhỏ và thủ công nghiệp, gồm kế hoạch tăng gấp đôi số lượng làng nghề thủ công, và nêu một ví dụ một làng nghề thủ công thành công, làng gỗ Đồng Kỵ, ở tỉnh Bắc Ninh.

Cẩm nang 12 tập trung vào kế hoạch của Chính phủ trong việc mở rộng **công nghiệp chế biến**, làm gia tăng giá trị nông sản, thủy sản và lâm sản. Ngành này, về bản chất rất phù hợp với việc bố trí ở nông thôn, có khả năng đóng góp nhiều cho tăng thu nhập của các nhà sản xuất, cho tạo việc làm mới ở nông thôn và cho xuất khẩu. Vì thế, chiến lược đến năm 2010 dự kiến đầu tư 2,4 tỉ đô la cho các nhà máy chế biến, và khoảng 1 tỉ đô la ở các vùng sản xuất nguyên liệu gắn liền với các nhà máy này.

Cẩm nang 12 tóm tắt kiến nghị của Chính phủ nhằm tăng công suất chế biến liên quan đến từng loại nông sản chính (xem danh sách ở cuối trang 1.16 ở trên), gỗ và lâm sản khác.

1.20

Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch

Cẩm nang 13 tóm tắt chính sách của Chính phủ liên quan đến lĩnh vực dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch.

Chính phủ coi những ngành này có vai trò thiết yếu trong tăng trưởng kinh tế, tạo nhiều việc làm mới ở nông thôn. Dự kiến những ngành này sẽ tăng trưởng GDP 14% mỗi năm vào năm 2010 (so với 4% của nông nghiệp); và tỉ lệ những ngành này trong tổng việc làm ở nông thôn sẽ tăng gấp đôi, từ 14% năm 2000 đến 28% năm 2010; và sẽ tạo 400.000 việc làm mới mỗi năm ở nông thôn.

Để theo đuổi những chỉ tiêu này, chiến lược đến năm 2010 tập trung vào hàng loạt các dịch vụ rõ ràng sau, đó là:

- Buôn bán, gồm các cửa hiệu, chợ, dịch vụ nhập- xuất khẩu...
- Dịch vụ ngân hàng và tài chính
- Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp
- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến nông nghiệp như cung cấp giống cây trồng, thuê máy móc nông nghiệp.
- Dịch vụ vận tải, bao gồm nhà để xe, dịch vụ xe bus, thuê phương tiện.

Các chính sách này được tóm tắt trong Cẩm nang.

Du lịch nông thôn

Cẩm nang nêu quan điểm chi tiết hơn về du lịch nông thôn, vì có tiềm năng mang thêm thu nhập từ bên ngoài vào việc phát triển nông thôn. Kế hoạch “Hàng động Quốc gia về Thúc đẩy Du lịch” nhằm phát triển vững chắc ngành này, tới thời điểm năm 2005 có thể cung cấp việc làm trực tiếp cho 220.000 người và gián tiếp cho 400.000 người.

Phần lớn những công việc này nằm ở thành phố hoặc ven biển. Nhưng Chiến lược đến năm 2010 nêu mục tiêu nhằm tăng khối lượng du lịch nông thôn, tập trung vào những di tích văn hóa lịch sử hoặc danh lam thắng cảnh, làng nghề thủ công và các hấp dẫn khác.

Cẩm nang mô tả lợi ích từ du lịch nông thôn, cũng như những nguy hiểm về xung đột văn hóa hoặc hư hại môi trường nếu như nó không được phát triển một cách cẩn trọng. Nguyên tắc được đưa ra có thể đảm bảo phát triển du lịch ở một vùng cụ thể thực sự mang lại lợi ích cho người dân, cho kinh tế và môi trường ở vùng đó.

Đất và môi trường

Cẩm nang 14 nhấn mạnh môi trường là cơ sở bền vững cho phát triển nông thôn ở Việt Nam. Đời sống quốc gia phụ thuộc vào năng suất của tài nguyên thiên nhiên- đất, rừng, ruộng lúa, biển, sông và ao hồ. Điều kiện môi trường có tầm quan trọng thiết yếu, cho hiện nay và cho các thế hệ tương lai.

Hơn nữa, bản thân môi trường cũng quan trọng cho chính nó. Sinh vật khai thác Trái đất với hàng triệu loài, cùng tạo nên một hệ thống sống phức tạp mà sự tồn tại của con người phụ thuộc vào đó. Nhân loại không chỉ đóng vai trò như chủ nhân, mà còn là người quản lý của hành tinh đáng kinh ngạc này, với hệ tự nhiên và đời sống hoang dã.

Những ý tưởng này tạo cơ sở cho ý tưởng phát triển bền vững. Thách thức phát triển nông thôn là quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo cách phục vụ nhu cầu con người đồng thời bảo vệ chất lượng lâu dài của những tài nguyên đó.

Tài nguyên quan trọng nhất là đất. Nó tạo nền tảng cho chúng ta, là nguồn dinh dưỡng cho cây trồng và gia súc, sản phẩm thiết yếu không gì thay thế được của con người. Bề mặt đất của Việt Nam là cố định về số lượng, vì vậy chúng ta phải tận dụng có hiệu quả cao.

Cẩm nang nêu chính sách của Chính phủ về bảo vệ và quản lý môi trường phân bổ và sử dụng đất. Các chính sách cụ thể sau:

- Không phát triển nhiều thành phố có qui mô quá lớn.
- Duy trì và tăng diện tích đất dùng cho nông nghiệp;
- Phân bổ đất nông nghiệp một cách khôn ngoan, phù hợp với nhu cầu của các cây trồng.
- Tăng diện tích đất cho nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm;
- Tăng gấp đôi diện tích rừng từ 9,3 triệu lên 19 triệu ha.
- Giao quyền sử dụng đất cho các hộ và các đối tượng khác, để khuyến khích quản lý bền vững đất trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và rừng.

Cẩm nang đưa ra các nguyên tắc sau mà, nếu quan sát, có thể giúp đạt được sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường:

- Chấp nhận trách nhiệm cá nhân và tập thể đối với môi trường;
- Tiêu dùng những tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được theo quy luật tự nhiên
- Tăng khối lượng các tài nguyên có thể tái tạo được bằng những cách không gây tác dụng phụ xấu;
- Giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên không tái tạo được;
- Sử dụng hiệu quả các tài nguyên đang sử dụng;
- Nhà đầu tư không gây ra chi phí khôi phục và bảo vệ môi trường cho người khác (chi phí môi trường từ bên ngoài).
- Giảm và tái chế chất thải; và
- Chấp nhận sự lãnh đạo của Chính phủ.

Chính sách cho mỗi vùng cụ thể

Các vùng nông thôn Việt Nam rất khác nhau về đặc điểm, theo kinh tuyến, vĩ tuyến, gần biển, chất lượng đất và nhiều đặc tính khác. Vì lý do này, tiềm năng về sử dụng đất và phát triển cũng rất khác nhau.

Những khác nhau này được phản ánh trong Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ và các tuyên bố chính sách khác. Rất nhiều tuyên bố đề cập đến 7 vùng nông nghiệp- sinh thái rõ ràng, đó là miền núi Trung du Bắc Bộ; đồng bằng Sông Hồng, Khu 4 cũ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, đồng Nam Bộ, và đồng bằng sông Cửu Long.

Ba trong các vùng này đã được đề cập trong các Quyết định của Thủ tướng, nêu chính sách phát triển nông thôn cụ thể cho các vùng này, và vì vậy đã bổ sung cho hàng loạt các chính sách lớn hơn nêu trong Chiến lược đến năm 2010. Cẩm nang 15 đến 17 tóm tắt quan điểm của Chính phủ đối với phát triển nông thôn ở những vùng này.

Miền núi- Trung du Bắc bộ. Cẩm nang 15 đề cập đến phát triển nông thôn ở 7 tỉnh miền núi phía bắc, một vùng có rất nhiều khó khăn. Đó là vùng núi, xa xôi, phần lớn là rừng, đất cho canh tác bị hạn chế. Nhiều người dân nghèo, đói, suy dinh dưỡng và sức khỏe kém, đặc biệt là những người dân thuộc các dân tộc thiểu số. Chính sách của Chính phủ cho vùng này tập trung vào phát triển kinh tế và xã hội, hỗ trợ dân tộc thiểu số, bảo vệ môi trường, duy trì an ninh và quốc phòng ở vùng biên giới.

Tây Nguyên. Cẩm nang 16 đề cập đến 5 tỉnh Tây Nguyên. Đây là vùng trải dài và chủ yếu là núi, có lượng mưa cao và đất chủ yếu là dốc. Rừng của vùng này bị tàn phá nhiều trong chiến tranh. Dân cư thưa thớt, còn nhiều đất trống để đón người đến mới. Dân cư hiện nay gặp phải vấn đề nghèo đói và các vấn đề khác, tương tự như các vấn đề ở các tỉnh miền núi phía bắc. Chính sách của Chính phủ tập trung vào nâng cao mức sống của người dân, và biến Tây Nguyên thành một vùng năng động, sử dụng những điều kiện thuận lợi về địa lý và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo vệ môi trường.

Đồng bằng sông Cửu Long. Cẩm nang 17 đề cập đến vùng cực nam của Việt Nam, một vùng đồng bằng rộng lớn có nhiều hệ thống kênh rạch phong phú của sông Cửu Long chảy qua. Vùng này giàu có bởi đất phù sa, bởi cát bùn do sông đưa tới, và bởi tiềm năng to lớn về nước. Nhưng vùng này cũng bị thiệt hại do lụt. Hoạt động của con người vừa được hỗ trợ vừa bị hạn chế bởi hệ thống sông ngòi. Chính sách của Chính phủ cho vùng này tập trung vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là lợi thế cao của vùng này về sản xuất gạo và các sản phẩm khác; đa dạng hóa kinh tế vùng; sống chung với lũ lụt và cải thiện cơ sở hạ tầng.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michael Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa học này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Bộ Cẩm nang từ số 5 đến số 8, ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn, có thể tập trung vào các Cẩm nang 2,6,7,9,10,11,12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long có thể tập trung vào các Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Mỗi bài giảng chính dựa trên một loạt các bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính dùng cho máy chiếu để hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên 1 tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 1 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại tỉnh và huyện mà bạn biết rõ nhất, những thay đổi gì trong xã hội, kinh tế và môi trường có thể phát sinh nếu như mục đích của Chính phủ, được tóm tắt trong Cẩm nang này, được thực hiện?

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hoặc một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi đi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 2

**KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC CỦA
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể được tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviat.gov.vn

Giới thiệu

Trong Cẩm nang số 1, “Thách thức của Phát triển Nông thôn ở Việt Nam”, chúng ta:

- Đã mô tả phạm vi và tính nghiêm trọng của các vấn đề ở nông thôn mà người dân và Chính phủ Việt nam phải đương đầu; và
- Tóm tắt mục đích, và các yếu tố của Chiến lược phát triển Nông nghiệp và Nông thôn cho giai đoạn tới năm 2010 đã được Đại hội Đảng lần thứ 9 năm 2001 đề ra.

Việc mô tả trên chỉ ra, theo lời của Chính phủ,

“Phát triển nông thôn là một công việc phức tạp. Nó đòi hỏi sự đóng góp của tất cả mọi người, mọi tổ chức cũng như hỗ trợ của Nhà nước”.

Đó là vấn đề “hợp tác giữa Chính phủ và người dân”.

“Phát triển nông thôn là công việc chính của người dân nông thôn, với sự trợ giúp tích cực của chính phủ”.

Những trích dẫn trên từ “Chương trình Phát triển Nông thôn” của Chính phủ xuất bản năm 1996 chỉ ra tầm quan trọng đặc biệt là “mọi người, mọi tổ chức” phải hiểu phát triển nông thôn thực sự là gì.

Mục đích của Cẩm nang số 2 này là giải thích khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn. Nó đưa ra một khái niệm tổng quát, trong đó các yếu tố khác nhau được mô tả trong các Cẩm nang khác. Khái niệm tổng quát này nói rõ rằng các yếu tố khác nhau của chương trình phát triển nông thôn gắn kết chặt chẽ với nhau, để kết quả cuối cùng là thực sự có lợi cho mọi người, nền kinh tế và cho môi trường nông thôn Việt Nam.

2.4

Phát triển Nông thôn là gì?

Một định nghĩa được nêu ra ở đây là:

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN là...
... một quá trình thay đổi bền vững có chủ ý
về xã hội, kinh tế, văn hóa
và môi trường,
nhằm nâng cao
chất lượng đời sống
của người dân địa phương.

Chúng tôi khuyến khích độc giả tập trung vào cách diễn đạt của định nghĩa này, và lưu ý đặc biệt những điểm sau:

- nhấn mạnh vào **quá trình** có chủ ý và bền vững. Phát triển nông thôn không phải là một công việc làm trong một thời gian ngắn. Nó cần phải được theo đuổi trong một thời gian dài nhiều năm và có chủ ý.
- quá trình này phải **bền vững**. Ý nghĩa của nó được giải thích sau trong Cẩm nang này.
- 4 tính từ khác là – xã hội, kinh tế, văn hóa và môi trường – chỉ ra phạm vi của chủ đề và cần phải nhìn một cách **toàn diện**. Điều này cũng giải thích sau trong Cẩm nang này.
- từ **thay đổi**. Phát triển nông thôn là sự thay đổi có chủ ý để làm cho mọi việc tốt lên.
- nhấn mạnh vào **nâng cao đời sống của người dân địa phương**. Một số phát triển “địa phương” (hoặc “khu vực”) trước đây được khuyến khích do nhu cầu quốc gia (như điện, nước hoặc quốc phòng), hơn là nhu cầu của bản thân người dân địa phương. Nhu cầu quốc gia tất nhiên có thể được đáp ứng thông qua phát triển nông thôn, và bất cứ sự đáp ứng thành công nào nhu cầu địa phương sẽ đóng góp gián tiếp cho sự phồn thịnh của quốc gia. Nhưng khái niệm hiện đại về phát triển nông thôn nhấn mạnh hàng đầu vào việc đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn.

Một tiếp cận toàn diện đối với phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn đang được theo đuổi ở hầu hết các nước trên thế giới. Rất nhiều người tham gia trong lĩnh vực này cho rằng phát triển nông thôn có một số đặc điểm, đó là:

- **toàn diện**
- **dựa vào cộng đồng, và**
- **bền vững**

Chúng ta hãy giải thích 3 điều trên.

Toàn diện

Phát triển nông thôn toàn diện có ý nghĩa gì?

- cần nhấn mạnh vào khía cạnh xã hội và Kinh tế và Môi trường.
- phát triển phải là cả “từ trên xuống” và “từ dưới lên”. Nó phải bao trùm chính sách, tiền tệ và hỗ trợ của Chính phủ (ở mọi cấp) và năng lực, tài nguyên và sự tham gia của người dân.
- phải có sự tham gia của mọi khu vực (nhà nước, tư nhân, tình nguyện viên)
- phải dựa trên tinh thần hợp tác và cộng tác.

2.6

Toàn diện: bốn "chân" hoặc "cột trụ" của phát triển nông thôn

Để diễn tả ý tưởng về một quan điểm toàn diện, chúng tôi đưa ra khái niệm bốn chân hoặc cột trụ của phát triển nông thôn, đó là:

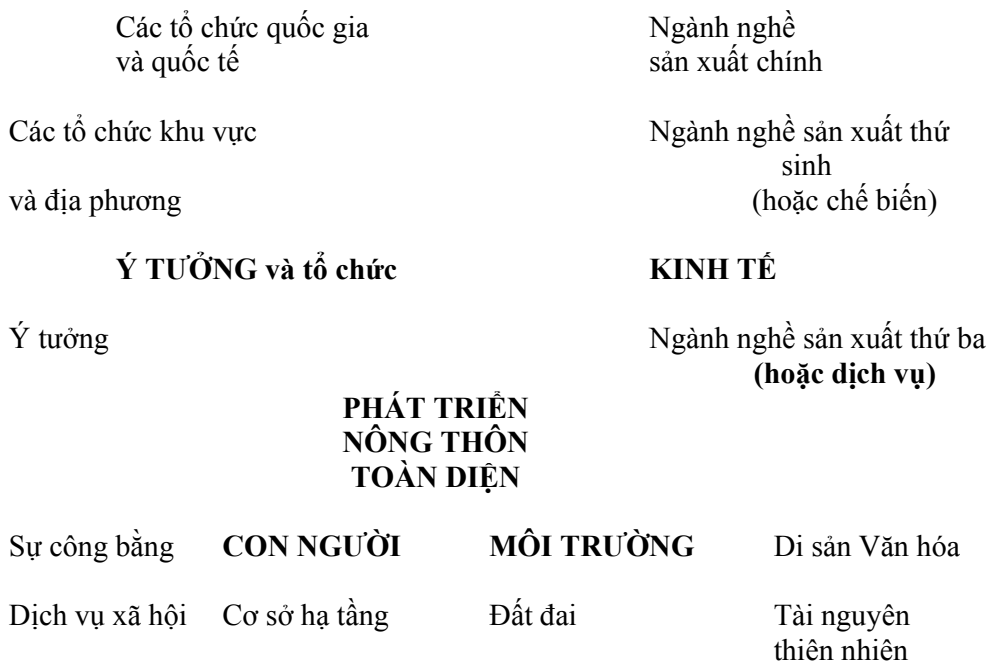
- **con người, cùng với kỹ năng của họ.**
- **kinh tế.**
- **môi trường.**
- **y tưởng và tổ chức.**

Các yếu tố trên phải được giữ trong thế cân bằng với nhau, như các chân của một con trâu, hoặc các cột trụ của một tòa nhà. Ví dụ, nếu một dự án phát triển phục vụ cho nhu cầu xã hội và kinh tế của một cộng đồng nông thôn, nhưng hủy hoại môi trường, thì như vậy sẽ không phát triển cân bằng hoặc bền vững.

Trong bức tranh dưới đây, con trâu tượng trưng cho sự cần thiết cân bằng giữa bốn "chân" của phát triển nông thôn, và người cưỡi trâu nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương.

Toàn diện: Phạm vi đầy đủ của phát triển nông thôn.

Khái niệm bốn chân hoặc trụ cột có thể được trình bày như trong biểu đồ sau để chỉ ra phạm vi đầy đủ của phát triển nông thôn:



Bộ Cẩm nang này được cấu tạo theo biểu đồ trên.

Cẩm nang số 3 (Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn) liên quan đến Ý tưởng và tổ chức.

Cẩm nang số 4 và 5 liên quan đến Con người.

Cẩm nang số 6 đến 13 liên quan đến các khu vực khác nhau của nền Kinh tế.

Cẩm nang số 14 liên quan đến Môi trường.

Cẩm nang số 15 đến 17 liên quan đến từng vùng cụ thể, đưa ra các ví dụ về các nhân tố của phát triển nông thôn được gắn kết với nhau như thế nào trong quan điểm phát triển toàn diện đối với từng vùng cụ thể.

2.8

Phát triển dựa trên cộng đồng

Chúng ta đã nhấn mạnh phát triển nông thôn là...

...một quá trình thay đổi có chủ ý, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

Với ý nghĩa này, phát triển nông thôn là **cho** người dân. Nhưng nó cũng phải được theo đuổi **với** con người, và **do** con người. Tóm lại phát triển phải dựa trên cộng đồng. Điều này có nghĩa gì?

Có nghĩa là phát triển nông thôn phải dựa trên lợi ích, sự tham gia của cộng đồng sống trong khu vực đó. Nói "cộng đồng" chúng ta ý nói tất cả người dân sống trong một khu vực nông thôn cụ thể - đa số và thiểu số, người già và trẻ, đàn ông và đàn bà, người giàu và người nghèo...

Họ là cơ sở cho phát triển nông thôn bền vững vì:

- Họ biết rõ nhất những khó khăn và nhu cầu của mình.
- Họ quản lý nguồn tài nguyên như đất đai, nhà xưởng, sản phẩm địa phương mà quá trình phát triển phải dựa vào đó.
- Kỹ năng, truyền thống, kiến thức và năng lực của họ là tiềm năng chính để phát triển; và
- Sự cam kết của họ là sống còn (nếu như họ không ủng hộ một kế hoạch nào, kế hoạch đó sẽ không thực hiện được).

Hơn thế nữa, một cộng đồng càng phát triển và năng động, thì càng có khả năng thu hút người dân ở lại, và giữ họ không di chuyển đi nơi khác.

Vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong phát triển nông thôn được tượng trưng bằng người cưỡi trên lưng trâu ở trang 2.6.

Cẩm nang số 4 ("Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn") mô tả quá trình mà cộng đồng địa phương có thể tham gia trong quá trình phát triển nông thôn của riêng họ.

Phát triển nông thôn bền vững

Chính phủ Việt Nam đã cam kết theo đuổi những nguyên tắc của phát triển bền vững, đã được thông qua tại "Hội nghị thượng đỉnh về Trái đất" tổ chức tại Rio de Janeiro năm 1992. Những nguyên tắc này nhấn mạnh vào một cách nhìn lâu dài về xã hội con người và việc con người sử dụng tài nguyên thiên nhiên của Thế giới. Trong bối cảnh đấy, phát triển bền vững được định nghĩa như sau:

"Phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu
của thế hệ ngày nay
mà không làm hại đến
khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai"

(Báo cáo Brundtland 1987)

Một định nghĩa khác về phát triển bền vững cũng được sử dụng thường xuyên là:

"Phát triển tạo ra dòng chảy liên tục
các lợi ích về xã hội, kinh tế và môi trường"

Các định nghĩa trên có thể là một điểm xuất phát có ích để suy nghĩ về sự bền vững có ý nghĩa gì trong phát triển nông thôn. Nhưng chúng ta không đưa ra cơ sở để đánh giá một chương trình hoặc một dự án cụ thể có thực sự bền vững hay không. Chúng ta cần một định nghĩa có thể hỗ trợ cho việc đánh giá đó, và phản ánh tầm quan trọng của cách tiếp cận toàn diện và phát triển dựa vào cộng đồng.

Trang tiếp theo sẽ đưa ra một loạt tiêu chí có thể dùng làm xuất phát điểm cho việc đánh giá đó.

2.10

Bền vững: con người, kinh tế, môi trường và tổ chức

Bền vững không chỉ là vấn đề tôn trọng môi trường. Nó liên quan đến bốn "chân" hoặc trụ cột của phát triển nông thôn - con người, kinh tế, môi trường và tổ chức.

Các tiêu chí sau, có thể được áp dụng vào các chương trình hoặc dự án phát triển nông thôn, thể hiện tầm nhìn rộng để phát triển bền vững.

Con người. Để bền vững, phát triển phải tuân theo các nguyên tắc:

- Dân chủ và an toàn;
- Bình đẳng và đối xử công bằng với tất cả, bao gồm cả sự trợ giúp đặc biệt đối với người nghèo và sự quan tâm đến phụ nữ, trẻ em và các dân tộc thiểu số;
- Chất lượng cuộc sống cho mọi người dân;
- Hành động của người dân trong hợp tác với Chính phủ; và
- Tôn trọng đối với tổ tiên, và quyền lợi của những người chưa sinh ra.

Kinh tế. Để bền vững, phát triển phải:

- Hỗ trợ để tăng cường và đa dạng hóa nền kinh tế nông thôn;
- Đảm bảo cho người dân có lợi ích đáng kể từ hoạt động địa phương;
- Thúc đẩy phân phối lâu dài ở nông thôn, hơn là vào lợi ích trước mắt; và
- Tránh gây tác động xấu đến các khu vực khác trong nền kinh tế quốc dân và đến các khu vực và địa phương khác trên lãnh thổ địa lý.

Môi trường. Để bền vững, phát triển phải:

- Tôn trọng nguồn tài nguyên và tính toàn vẹn của môi trường;
- Giảm thiểu sử dụng nguồn tài nguyên không có khả năng tái tạo;
- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên với tốc độ không nhanh hơn là thiên nhiên có thể tái tạo;
- Sử dụng tài nguyên có hiệu quả; và
- Tránh gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Tổ chức. Để bền vững, phát triển phải:

- Nằm trong giới hạn năng lực của các tổ chức kinh tế để khống chế và quản lý, để có thể đáp ứng các tiêu chí nêu trên.
- Không gây ra loại chi phí không được hỗ trợ trong tương lai.

Áp dụng những tiêu chí này vào công nghiệp địa phương

Việc sử dụng những tiêu chí như nêu ở trang trước được minh họa bằng lời tuyên bố trong Chiến lược của Chính phủ đến năm 2010, về lý do phát triển của công nghiệp địa phương. Tiêu chí này đề cập đến các cân nhắc về xã hội, kinh tế và môi trường.

Chúng ta cần phát triển công nghiệp địa phương vì những lý do sau:

Xã hội

Tạo điều kiện cho sự phân bố lại sức lao động địa phương theo hướng giảm dần số người lao động chỉ đơn thuần làm nghề nông, và tăng số người lao động tham gia vào ngành công nghiệp và dịch vụ.

Hạn chế và tiến tới xóa bỏ, di chuyển tự phát sức lao động nông thôn ra thành phố kiếm việc làm.

Thành lập những điểm công nghiệp, thương mại và dịch vụ gắn liền với nông nghiệp và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

Nâng cao tiêu chuẩn văn hóa, tri thức và xã hội của người dân nông thôn theo hướng văn minh và hiện đại, dần dần thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Kinh tế

Tạo điều kiện cho các cơ sở công nghiệp gắn chặt với vùng nguyên liệu, giảm chi phí vận tải, và giá thuê công nhân rẻ hơn.

Tận dụng điều kiện thuận lợi về đất đai ở nông thôn, nơi mà giá thuê đất rẻ hơn ở thành phố.

Thúc đẩy chuyển hướng nhanh chóng của kinh tế nông thôn theo hướng có nhiều hơn cơ sở vệ tinh sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác.

Khuyến khích phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập và điều kiện sống ở cộng đồng nông thôn.

Môi trường

Tận dụng điều kiện thuận lợi là việc xử lý chất thải ở nông thôn dễ dàng hơn so với thành phố bởi vì có nhiều đất trống và mật độ dân cư thấp.

Đảm bảo chất thải công nghiệp có thể tận dụng được: ví dụ, chất thải công nghiệp sau quá trình chế biến nông lâm sản có thể sử dụng như phân bón vi sinh hoặc thức ăn gia súc.

2.12

Hợp tác

Các khái niệm mô tả ở trên chỉ ra một khía cạnh quan trọng khác của phát triển nông thôn, đó là sự tham gia của rất nhiều lợi ích và tổ chức. Trong Cẩm nang số 3, chúng ta mô tả vai trò, trong phát triển nông thôn, của Chính phủ và ngành, các tổ chức và khu vực khác.

Chúng tôi trước đây đã trích dẫn tuyên bố của Chính phủ:

"Phát triển nông thôn là một công việc phức tạp. Nó đòi hỏi sự đóng góp của tất cả mọi người, mọi tổ chức cũng như hỗ trợ của Nhà nước."

Đó là vấn đề "hợp tác giữa Chính phủ và người dân".

Hợp tác và công tác dĩ nhiên là thiết yếu trong lĩnh vực phát triển nông thôn. Thách thức là để phát triển nông thôn phải sử dụng tiềm năng, năng lực, kỹ năng của rất nhiều người và tổ chức khác nhau làm sao để tất cả đều có lợi

Những khó khăn của việc hợp tác

Cộng tác và hợp tác giữa nhiều lợi ích khác nhau không phải lúc nào cũng dễ dàng, vì những lý do sau:

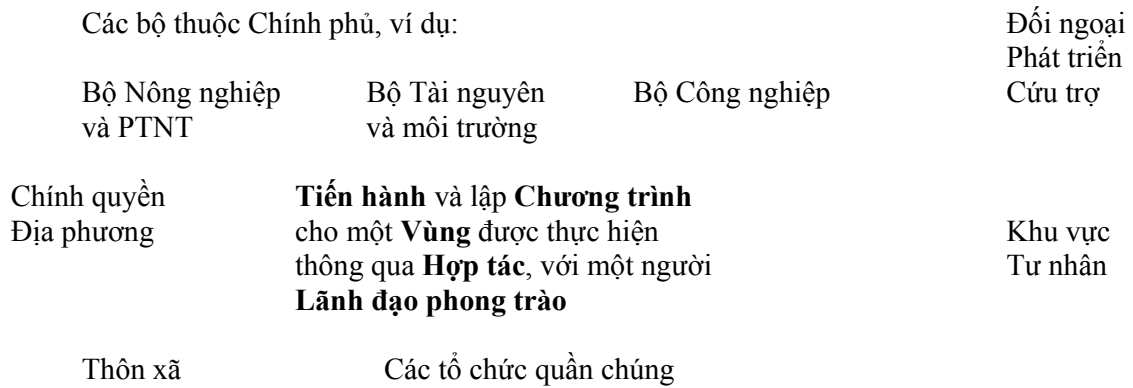
- Chính phủ được chia thành các Bộ và các ngành khác nhau. Mỗi Bộ hoặc ngành có thể có một chương trình, hệ thống, luật lệ riêng của mình ảnh hưởng đến nông thôn. Có thể gặp khó khăn khi kết hợp những quan điểm khác nhau này trong trường hợp cần phải có một cuộc tấn công toàn diện nhằm giải quyết những khó khăn của một vùng cụ thể.
- Nhiều tổ chức kinh tế khác nhau - như tổ chức cứu, phi Chính phủ và các tổ chức khác - sẵn sàng giúp đỡ quá trình phát triển nông thôn ở Việt Nam, nhưng họ cũng có những ưu tiên khác nhau và quan điểm khác nhau đối với phát triển nông thôn.
- Các công ty tư nhân, kể cả công ty liên doanh và nhà đầu tư nước ngoài có động cơ và tiêu chí riêng của mình khi đầu tư vào khu vực nông thôn: những tiêu chí này có thể khác với tiêu chí của tổ chức Nhà nước.
- Bản thân người dân cần phải được hỏi ý kiến và tham gia trong quá trình phát triển nông thôn, nhưng có thể cảm thấy hạn chế vì thiếu kiến thức hoặc thông tin hoặc cơ hội để tham gia.

Trong trang tiếp theo, chúng ta đưa ra một giải pháp cho những khó khăn này, đã được thực hiện ở nhiều nước kể cả Việt Nam. Đây là một mô hình mang tính khái niệm cho quan hệ hợp tác giữa các lợi ích khác nhau, ở một vùng địa lý cụ thể.

2.14

Hợp tác trong một vùng địa lý

Biểu đồ dưới đây đưa ra một giải pháp đối với thách thức để tạo ra quan hệ hợp tác trong phát triển nông thôn. Lời giải thích ở trang tiếp theo.



NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

Xem phần giải thích ở trang 2.15

Hợp tác trong một vùng địa lý

Ở bất cứ vùng nông thôn nào, đều cần phải làm rõ những khó khăn và cơ hội của vùng mình để chuẩn bị những chương trình thích hợp nhằm đáp ứng những nhu cầu đó; rồi sử dụng năng lực và tài nguyên không những của các Bộ và các tổ chức Quốc tế, mà còn của các Chính quyền tỉnh, huyện, thôn xã, khu vực tư nhân, tổ chức quần chúng và bản thân người dân nông thôn.

Điều này không thể thực hiện bằng cách kết hợp các Bộ thành một siêu Bộ hoặc bằng một cách khác mang tính chất áp đặt "từ trên xuống".

Một cách tiếp cận hiệu quả hơn, đó là:

- Lựa chọn một **Khu vực**, được người dân công nhận và phù hợp để giải quyết khó khăn: đó có thể là một làng, một nhóm làng hoặc ngay cả một huyện.
- Đặt ra một **quá trình** phát triển nông thôn cho vùng đó, và phát triển một **chương trình** cho vùng đó, điều này cần đến tiềm năng của mọi tổ chức liên quan.
- Tạo ra một cơ cấu **hợp tác** hiệu quả giữa các tổ chức khác nhau.
- Đưa ra người **Lãnh đạo phong trào** (có thể là một cá nhân, hoặc là một nhóm) mà công việc của người này là làm việc với tất cả các tổ chức liên quan và cộng đồng địa phương, để cho công việc được triển khai.

2.16

**Đẩy mạnh hợp tác trong phát triển nông thôn:
Chương trình LEADER của Châu Âu**

Từ những năm 1950, Liên hiệp Châu Âu (EU) đã cấp tiền cho những nước thành viên để khuyến khích phát triển khu vực. Tiền này được tập trung cho những nước hoặc vùng có nền kinh tế yếu kém nhất. Trọng tâm của những chương trình này là những kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng to lớn và xây dựng những công trình công nghiệp mới không hề nhằm tạo công ăn việc làm.

Vào những năm 1980, người ta nhận thấy rõ ràng là các chương trình này không giải quyết được các vấn đề của nông thôn. Thực tế là, một số lượng lớn người dân đã rời bỏ nông thôn ra thành phố tìm việc làm, điều đó lại làm cộng đồng nông thôn thêm yếu kém.

Do đó vào năm 1991, EU đã đưa ra chương trình giúp đỡ các vùng nông thôn yếu kém hơn. Các chương trình này gồm một sáng kiến cơ bản, gọi là chương trình LEADER. Chương trình này nhằm khuyến khích sự hợp tác giữa các lợi ích khác nhau, ở nông thôn, ở cấp địa phương. Tiền của EU được đưa tới các Nhóm Hành Động Địa Phương, và các nhóm này được thành lập để phục vụ cho mục đích này. Các Nhóm Hành Động Địa Phương này phải hoạt động dưới hình thức hợp tác chính thức giữa các lợi ích của các tổ chức công cộng, tư nhân và tình nguyện trong khu vực. Điều rất đặc trưng là các tổ chức tham gia trong quan hệ hợp tác này là Chính quyền địa phương, hội nông nghiệp, liên hiệp du lịch và các công ty địa phương. Sự hợp tác này thường được đăng ký hợp pháp như một hiệp hội dân sự.

Mỗi Nhóm Hành Động Địa Phương phụ trách một khu vực có khoảng 100.000 dân. Nhóm phải làm một bản phân tích những khó khăn và nhu cầu của vùng mình, cùng với một kế hoạch hành động và ngân sách để giải quyết nhu cầu đó.

Trong giai đoạn 1 của LEADER, 213 Nhóm Hành Động Địa Phương đã được cấp vốn. Giai đoạn 2 (1995 - 1999) thành lập được hơn 900 nhóm. Các nhóm này thành công lớn trong thúc đẩy phát triển xã hội và kinh tế tại các vùng đó; và trong việc sử dụng tiềm năng của các tổ chức thành viên, cùng với vốn hỗ trợ của Chính phủ và EU. Hiện nay EU đang chuyển sang giai đoạn 3 của chương trình, gọi là LEADER+, với trọng tâm vào cải tiến, vào việc chuyển giao công tác phát triển cho các cộng đồng.

Trang tiếp theo tóm tắt những ý tưởng chính rút ra từ kinh nghiệm của chương trình LEADER.

Ý tưởng chính của chương trình LEADER

Trong thập kỷ qua, hoạt động của các Nhóm Hành Động, được thành lập nhiều ở các nước Châu Âu, đưa ra nhiều ý tưởng có thể áp dụng vào các dự án phát triển nông thôn ở Việt Nam. Các ý tưởng này được thể hiện trong các nguyên tắc sau:

1. Chọn một vùng nông thôn, hoạt động trên cơ sở hợp tác giữa Chính phủ, Chính quyền địa phương, người dân và các tổ chức có lợi ích khác.
2. Tham gia hoàn toàn với cộng đồng địa phương, và nâng cao năng lực người dân địa phương để theo đuổi và duy trì chương trình phát triển của họ.
3. Phân tích thận trọng tiềm năng và nhu cầu của địa phương, để hiểu được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa ảnh hưởng đến vùng đó và có thể là điểm xuất phát cho việc xây dựng chiến lược phát triển (một kỹ năng phân tích được mô tả trong trang sau).
4. Duy trì và đẩy mạnh nông nghiệp, cho phép nông dân đa dạng hóa nguồn thu nhập một cách thích hợp.
5. Phát triển lâm nghiệp như một hoạt động đa mục đích, mang lại lợi ích Xã hội, kinh tế và môi trường.
6. Gia tăng giá trị tại địa phương (ví dụ, thông qua chế biến hoặc bán hàng trực tiếp) của các sản phẩm lương thực và lâm sản.
7. Thúc đẩy sản xuất, ngành nghề thủ công và dịch vụ, trên cơ sở hợp đồng địa phương.
8. Thúc đẩy du lịch nông thôn bền vững ở những nơi thích hợp.
9. Đẩy mạnh dịch vụ Xã hội và cơ sở hạ tầng ở các địa phương.
10. Bảo vệ, và ở nơi thích hợp, sử dụng hợp lý các di sản văn hóa, động vật hoang dã và phong cảnh.

Phân tích S.W.O.T

S.W.O.T trong tiếng Anh, có nghĩa là Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội và Mối đe dọa. Những yếu tố này có thể tìm thấy ở bất cứ vùng nào, tổ chức nào và doanh nghiệp nào. Phân tích một cách sáng suốt và chính xác những yếu tố này có thể là bước đầu tiên quý giá cho việc hình thành kế hoạch phát triển cho vùng đó hoặc tổ chức hay doanh nghiệp đó.

ĐIỂM MẠNH

... chúng ta có thể dựa vào.

ĐIỂM YẾU

... chúng ta có thể khắc phục.

CƠ HỘI

... chúng ta có thể tận dụng.

MỐI ĐE DỌA

... chúng ta có thể chống lại.

- Điểm mạnh là những tài sản sẵn có của vùng hoặc tổ chức doanh nghiệp đó, có thể được dùng trong quá trình phát triển. Ví dụ:
 - Tài nguyên thiên nhiên giàu có và đa dạng.
 - Người lao động cần cù, giá cả nhân công thấp.
- Điểm yếu là những bất lợi phải nêu trong chương trình phát triển. Ví dụ:
 - Người lao động có trình độ thấp.
 - Đường xá có chất lượng xấu.
- Cơ hội là những nhân tố, bên trong hoặc bên ngoài vùng đó hoặc tổ chức, doanh nghiệp đó, và có thể trở thành điểm mạnh trong tương lai. Ví dụ:
 - Quan tâm ngày càng nhiều đến du lịch địa phương.
 - Các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến một số ngành nghề chủ chốt.
- Mối đe dọa là những yếu tố bên ngoài có thể tạo ra rủi ro cho chương trình phát triển. Ví dụ:
 - Lụt, bão hoặc hạn hán kéo dài.
 - Cạnh tranh căng thẳng của mặt hàng được nhập khẩu từ ngoài vùng.

Ghi chú

Bộ cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michael Dower tổ chức và thành phần tham gia là cán bộ làm việc cho Nhà nước từ cấp tỉnh tới cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8. Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1, 2, 4, 6, 7, 11, 14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13.
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu, nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 2 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại tỉnh mà bạn (hay nhóm bạn) biết rõ nhất, đề nghị nêu những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và mối đe dọa (xem định nghĩa ở trang 2.18).

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển Nông thôn ở Việt Nam.
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn.
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn.
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn.
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn.
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn.
7. Nông nghiệp: tiếp cận khái quát.
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính.
9. Lâm nghiệp.
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng.
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công.
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch.
14. Đất và môi trường.
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc.
16. Các tỉnh Tây Nguyên.
17. Đồng bằng sông Cửu Long.

Bộ cẩm nang này có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn I
Km 12 - Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội.
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn II
45 Đinh Tiên Hoàng, Quận I, TP.HCM.

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 3

**VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam, hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức đào tạo được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Lời mở đầu

Ở Cẩm nang số 2, chúng tôi đã trích dẫn lời của Chính phủ nói rằng:

“Phát triển nông thôn là một công tác phức tạp. Nó đòi hỏi sự đóng góp của toàn dân, của tất cả các tổ chức cũng như sự hỗ trợ của Nhà nước”

Đó là “sự cộng tác giữa Chính phủ và nhân dân”

“Phát triển nông thôn là công việc chính của người dân nông thôn với sự giúp đỡ tích cực của Chính phủ”

(“Chương trình Phát triển Nông thôn” của Chính phủ xuất bản năm 1996)

Cụm từ thứ ba nêu trên là vô cùng quan trọng. Nó đặt sự chủ động trong phát triển nông thôn với “nhân dân, với sự giúp đỡ của Chính phủ”.

Ở Cẩm nang số 4, chúng tôi đã giải thích việc người dân có thể thực sự chủ động như thế nào. Tuy vậy, Chính phủ đóng vai trò quan trọng với tư cách là người hỗ trợ cơ bản cho quá trình lớn và rộng khắp mang tính quốc gia này.

“Chương trình Phát triển Nông thôn” nêu rằng vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn là tổ chức, chỉ đạo và phối hợp các hoạt động”, đồng thời công nhận:

- Vai trò chủ chốt của bản thân người dân nông thôn. Sự cần thiết giao trách nhiệm, ở nơi thích hợp, cho các chính quyền tỉnh và cơ sở.
- Vai trò của các tổ chức quần chúng, các nhóm tự giúp đỡ nhau và các hợp tác xã kiểu mới; và
- Hoạt động đang phát triển của khu vực tư nhân.

Mục đích của Cẩm nang này là nêu rõ vai trò của Chính phủ và của các cơ quan, tổ chức và các lợi ích như nêu ở trên. Những tổ chức khác nhau này đại diện cho “Ý tưởng và tổ chức” đã được nhấn mạnh trong Cẩm nang số 2 như là một trong bốn “chân” của phát triển nông thôn.

3.4

Vai trò của Chính phủ

Vai trò của Chính phủ trong phát triển nông thôn là vai trò lãnh đạo, nhưng không phải chỉ là vai trò diễn xuất. Chính phủ tổ chức, chỉ đạo và phối hợp hành động của hàng loạt các cơ quan, tổ chức và các lợi ích, những người đóng góp cho quá trình phát triển nông thôn to lớn này.

Trong bối cảnh này, các hoạt động của Chính phủ trong phát triển nông thôn tập trung vào:

- Đề ra chiến lược và các chính sách phát triển nông thôn.
- Xây dựng khung luật pháp, tài chính, thuế khóa và các luật lệ... để khuyến khích các hình thức phát triển mong muốn;
- Làm dễ dàng quá trình chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới.
- Phát triển năng lực của nhân dân và các tổ chức thông qua việc mở rộng các dịch vụ, thông tin, đào tạo và các hoạt động liên quan khác.
- Sử dụng một cách khôn ngoan quyền lực của mình với tư cách là người mua, người cung cấp và người chủ.
- Đầu tư ngân sách nhà nước vào cơ sở hạ tầng, các dịch vụ xã hội, tái định cư và một số lĩnh vực khác;
- Đàm phán với các cơ quan tài trợ và viện trợ nước ngoài;
- Hỗ trợ những người và những vùng bị thiệt thòi; và
- Giám sát nỗ lực tổng quan của phát triển nông thôn

Những hoạt động này của Chính phủ được mô tả tóm tắt ở các trang sau.

Ở phần cuối của Cẩm nang này, chúng tôi nêu khái quát vai trò của các tổ chức chủ yếu khác.

Đề ra chiến lược và chính sách phát triển nông thôn

Vai trò trước tiên của Đảng và Chính phủ là xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển nông thôn, và làm rõ chiến lược này về:

- Các chính sách của Chính phủ áp dụng đối với các ngành khác nhau, và đối với hành động ở cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cơ sở.
- Nêu rõ những ưu tiên và mục tiêu để đảm bảo rằng các nguồn lực hiện có sẽ được sử dụng với hiệu quả tốt nhất.

Chiến lược và những chính sách này cần phải dựa vào sự phân tích sâu sắc và thường xuyên được cập nhật tình trạng xã hội, kinh tế và môi trường ở các vùng nông thôn. Sự phân tích này bao gồm việc giám sát thường xuyên, thu nhập một cách có hệ thống các dữ liệu, các thông tin phản hồi về kinh nghiệm và đề nghị từ cấp cơ sở, cấp huyện, tỉnh cho Chính phủ trung ương.

Quá trình chuẩn bị, thực hiện và giám sát các chính sách có thể được coi là một “thác ý tưởng” chuyển động từ dưới lên trên và từ trên xuống dưới giữa các cấp trung ương, tỉnh, huyện và cơ sở. Quá trình đạt tới đỉnh cao với mỗi kế hoạch 5 năm. Ở năm hiện tại, nó được tập trung vào Chiến lược nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn đến năm 2010, đã được Đại Hội 9 thông qua vào năm 2001. Trong các Cẩm nang này, nó được gọi là “Chiến lược đến năm 2010”

“Thác ý tưởng” này có thể coi là hệ thống đọc đi từ cấp trung ương đến cấp cơ sở. Nó được xây dựng phù hợp với nhu cầu về hệ thống ngang giữa các ngành khác nhau của Chính phủ. Tài liệu của Ngân hàng Thế giới “Việt Nam năm 2010: Bước vào thế kỷ 21” lưu ý rằng:

“Nhiều yếu tố hướng dẫn các đầu ra nằm ở ngoài phạm vi tổ chức của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn và đòi hỏi các Bộ khác phải có những quyết định đúng đắn; thí dụ “Chiến lược phát triển ngành thủy sản do Bộ Thủy sản xây dựng...”

Chiến lược đến năm 2010 nêu sự “đồng bộ” của các chính sách áp dụng đối với nông nghiệp và nông thôn; và sự chỉ đạo cải tiến từ Chính phủ tới các tổ chức sẽ thực hiện các chính sách này.

3.6

Đề ra khung pháp lý, ngân sách quốc gia và tài chính

Nhiều chính sách trong lĩnh vực phát triển nông thôn có thể do các cá nhân và các tổ chức trong các khu vực tư nhân và phi Chính phủ đề xuất. Vì Việt Nam đang chuyển động đến nền kinh tế thị trường và cánh cửa ngày càng được mở rộng ra thế giới, nên vai trò của các khu vực này ngày càng trở nên quan trọng.

Sáng kiến của các tổ chức tư nhân và phi Chính phủ bị ảnh hưởng rất nhiều của khung luật pháp, thuế khóa, các điều lệ, sự hỗ trợ tài chính và tín dụng. Các nhà đầu tư, cả người Việt Nam lẫn người nước ngoài đặc biệt nhạy cảm với khung đó. Trách nhiệm tạo ra khung đó nằm ở phía các cơ quan thuộc Chính phủ.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh nhiều đến các luật pháp, ngân sách quốc gia và tài chính cần thiết để khuyến khích việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Thí dụ, nó chỉ ra rằng các chính sách về đầu tư, thuế và tín dụng không đồng bộ liên quan đến phát triển nông nghiệp ở nông thôn đã không khuyến khích các công ty trong nước và nước ngoài đầu tư vào sự phát triển đó, đặc biệt ở các vùng nông thôn xa xôi.

Do đó chiến lược đề nghị:

- Cập nhật và triển khai luật đất đai, Luật tài nguyên nước và các biện pháp pháp lý khác
- Áp dụng hơn nữa việc giảm thuế để khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ ở nông thôn và việc tạo ra các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp; và
- Cấp vốn vay với lãi suất ưu đãi, hoặc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp tiểu thủ công nghiệp.

Một số khuyến khích tài chính mới đã được áp dụng, như:

- Quyết Định số 25/1998 quy định thuế ưu đãi đối với những cơ sở tham gia vào việc thực hiện chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.
- Quyết Định số 09/200 quy định miễn thuế đối với hoạt động kinh doanh các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp và miễn thuế tài nguyên đối với gỗ rừng trồng.

Những biện pháp mô tả trên có thể kích thích dòng đầu tư của các công ty nước ngoài ở Việt Nam. Mặt khác, Chính phủ giúp đỡ các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào các thị trường nước ngoài. Điều này được thực hiện thông qua các thỏa thuận mậu dịch song phương và đa phương; thông qua sự hỗ trợ cho các phái đoàn thương mại; và thông qua việc cử các chuyên gia nông nghiệp đi các nước Trung Quốc, Nhật, Mỹ và các nước khác để thu nhập thông tin về điều kiện thị trường và các chính sách thương mại của họ.

Chuyển sang kinh tế thị trường

Từ khi áp dụng chính sách “đổi mới” ở cuối những năm 1980, Việt Nam đã cam kết thực hiện nhiệm vụ to lớn là chuyển từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN.

Sự chuyển tiếp này đã có tác dụng quan trọng đến các vùng nông thôn, đặc biệt là thông qua tác dụng của Luật đất đai, trong đó các nông hộ (trang trại gia đình) là các đơn vị kinh tế tự chủ, được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Thập kỷ sau đó chứng kiến sự phát triển tiếp tục của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, bao gồm sự tham gia ngày càng nhiều vào mạng dịch tự do của thế giới vì Việt Nam gia nhập Khu Vực Thương mại Tự Do Châu Á năm 1996 và đang phấn đấu để trở thành thành viên Tổ Chức Thương mại Thế giới.

Có thể dự kiến kiến rằng quá trình này sẽ tạo ra những khó khăn lớn và (hy vọng rằng chỉ trong thời gian ngắn), những đau đớn về kinh tế cho Việt Nam do sự tương đối yếu kém của nền kinh tế quốc gia và cấu trúc của nó với hàng triệu các trang trại gia đình và các doanh nghiệp có quy mô rất nhỏ.

- Việt Nam chưa có hệ thống giao thông tốt theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường.
- Hầu hết trong số hàng triệu doanh nghiệp của Việt Nam được trang bị tương đối kém, ít vốn với các nhân viên không có kỹ năng về quản lý tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh.
- Những mối liên kết giữa nền kinh tế thị trường và các thành phần còn lại của nền kinh tế chỉ huy vẫn còn đang phát triển đến mức mà cả hai bên chưa hoàn toàn hỗ trợ lẫn nhau.
- Việt Nam ngày càng tiếp xúc với thương mại thế giới. Điều này tạo cơ hội cho xuất khẩu; nhưng nó cũng đặt những doanh nghiệp Việt Nam vào thế cạnh tranh với những người sản xuất ở những nơi khác như Thái Lan, Malaysia, Philipin và Hàn Quốc, mà những người này có thể hoạt động hiệu quả hơn và có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính và những hỗ trợ khác của Chính phủ của họ.

3.8

Chỉ đạo việc chuyển sang nền kinh tế thị trường

Tác động của những yếu kém mô tả ở trang trước là:

- Những người sản xuất có thể không đưa được hàng hóa và dịch vụ của họ vào các thị trường có thể trả cho họ giá cả hợp lý hơn;
- Các hàng hóa và dịch vụ của họ có thể bị giảm giá do các hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu từ các nước khác; hoặc
- Họ có thể thấy rằng nhu cầu đối với hàng hóa của họ biến động thất thường năm này sang năm khác, trong khi họ lại thiếu các nguồn tài chính để tồn tại ở các thời kỳ giá thấp hoặc thiên tai.

Vì vậy, hiện nay Việt Nam không thể chỉ dựa vào nền kinh tế thị trường để duy trì thu nhập có thể tồn tại và công ăn việc làm đầy đủ cho mọi người dân. Trong khi đó, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường lại gây ra đau đớn cho hàng triệu hộ và doanh nghiệp.

Vậy thì phải làm gì? Câu trả lời là KHÔNG đảo ngược những chuyển động hướng tới nền kinh tế thị trường. Những cái thu được trong tương lai, thông qua việc tạo ra một nền kinh tế vững mạnh và tham gia vào mạng dịch tự do của thế giới là rất lớn để không phải vứt bỏ chúng để rồi rút về sự cô lập hoặc nền kinh tế chỉ huy.

Tất nhiên, trong thời gian ngắn, một số hình thức bảo vệ (như kiểm soát nhập khẩu, thuế qua, hoặc hạn ngạch) có thể được chứng minh là đúng. Nhưng câu trả lời chính nằm ở sự kết hợp:

- Các biện pháp đẩy mạnh nền kinh tế thị trường, bao gồm:
 - Đẩy mạnh hơn nữa các hệ thống thông tin mà nền kinh tế thị trường có hiệu quả dựa vào nó để phát triển;
 - Nâng cao kỹ năng và các tiềm năng của các doanh nghiệp hiện có (xem trang 3.11); và
 - Khuyến khích sự phát triển và sự đa dạng hóa nền kinh tế trên khắp đất nước.
- Khắc phục những nhược điểm của nền kinh tế thị trường bằng cách:
 - Sử dụng quyền lực Chính phủ với tư cách là người mua, người cung cấp và người chủ (xem trang 3.12).
 - Tạo hệ thống hỗ trợ đối với những người và vùng bị thiệt thòi (xem trang 3.15).

Những biện pháp mà Chính phủ đề xuất để thực hiện những điều này được mô tả ở Cẩm nang này và các Cẩm nang khác.

Nghiên cứu khoa học và công nghệ

Nghiên cứu khoa học và công nghệ có thể đóng góp quan trọng vào quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh chủ yếu đến nỗ lực sâu rộng của nghiên cứu và triển khai do Chính phủ thực hiện và theo đuổi với sự cộng tác với tất cả các khu vực có liên quan.

Chiến lược thừa nhận rằng, tới nay:

- Đầu tư vào nghiên cứu khoa học và công nghệ và chuyển giao công nghệ còn ít.
- Tổ chức của hệ thống nghiên cứu khoa học còn phân tán. Hầu hết các thiết bị nghiên cứu đã lạc hậu. Các nhóm nghiên cứu khoa học và kỹ thuật không đủ mạnh. Một số lĩnh vực nghiên cứu thiếu các chuyên gia đầu ngành.
- Công tác thông tin khoa học còn yếu kém.

Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu nông nghiệp còn quá ít so với các nước khác. Trong những năm 1998 và 1999 lĩnh vực này chỉ nhận được 80 tỷ đồng, bằng 1,7% tổng chi phí trong nông nghiệp và 0,08% tổng sản phẩm quốc nội từ nông nghiệp. Cùng thời gian trên, Trung Quốc đầu tư 6% tổng chi tiêu cho nông nghiệp, Malaixia và Thái Lan 10% và các nước Châu Á khác tối thiểu là 3%.

Về tương lai, Chiến lược nêu rằng:

Hiện đại hóa nông thôn là một quá trình phát triển và đầu tư nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ mới... Những khoa học và công nghệ mới ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng nông nghiệp (và) các chương trình nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Việc hiện đại hóa sẽ tập trung vào bốn lĩnh vực chính sau:

- Nhanh chóng phát triển và áp dụng công nghệ sinh học vào sản xuất.
- Từng bước áp dụng công nghệ tự động hóa.
- Áp dụng công nghệ thông tin.
- Áp dụng công nghệ vật liệu mới.

Phạm vi của bốn lĩnh vực thuộc công nghệ này được mô tả trong trang sau.

3.10

Ap dụng công nghệ

Chiến lược đến năm 2010 nêu các mục tiêu sau đây liên quan đến bốn mặt của công nghệ này:

Công nghệ sinh học: Đưa nhanh các tiến bộ mới trong công nghệ sinh học vào sản xuất nhằm tạo ra sự đột phá mới về năng suất và chất lượng các cây trồng, vật nuôi. Chuyển giao công nghệ, xây dựng ngành công nghệ sinh học hiện đại trong nông nghiệp có khả năng giải quyết những vấn đề mà thực tế đặt ra.

Công nghệ tự động hóa: Ap dụng những thành tựu trong nước và nước ngoài trong tự động hóa vào các lĩnh vực sau:

- Chế biến nông sản, trong đó ưu tiên cho các sản phẩm xuất khẩu.
- Chăn nuôi gia súc, bao gồm các sản phẩm thức ăn gia súc, mổ thịt và chế biến thịt, sữa v.v.
- Thủy lợi: hệ thống điều khiển, an toàn cho các thiết bị tưới tiêu, các trạm bơm, ngăn ngừa lũ lụt v.v.

Công nghệ thông tin: Ngành nông nghiệp đã được trang bị hàng nghìn máy vi tính và các máy chủ cỡ lớn ... và một mạng toàn quốc nối kết Bộ với gần 200 đơn vị trong ngành và được nối mạng Internet. Hàng nghìn người đã được đào tạo có khả năng sử dụng và khai thác mạng lưới máy tính này... Nhưng hệ thống này còn nhiều nhược điểm. Cơ sở dữ liệu còn hạn chế: số lượng các nhân viên chuyên về công nghệ thông tin còn ít: việc sử dụng và trao đổi thông tin giữa các cơ quan còn rất hạn chế.

Trong tương lai, cần tập trung vào việc hoàn thiện mạng lưới thông tin, hiện đại hóa các cơ quan thông tin trong ngành nông nghiệp, phát triển phần mềm và các cơ sở dữ liệu liên quan đến thiết kế máy móc, thiết bị nông nghiệp, các công trình thủy lợi v.v.

Công nghệ vật liệu mới: Ap dụng những thành tựu trong nước và nước ngoài trong công nghệ vật liệu mới vào sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, bao gồm:

- Các máy móc, thiết bị phục vụ cơ khí hóa nông nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi gia súc, bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất và chế biến muối, các nghề khác ở nông thôn;
- Đóng gói các sản phẩm nông nghiệp;
- Thủy lợi, thí dụ sử dụng kỹ thuật địa chất tổng hợp trong các bộ phận cốt lõi của các đập, hoặc dùng vật liệu mới trong chế tạo các ống.

Phát triển nguồn nhân lực

Quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn cũng phụ thuộc vào việc phát triển nguồn nhân lực: nông dân, công nhân, những người quản lý và các nhà doanh nghiệp để họ có thể sử dụng được công nghệ và đáp ứng các yêu cầu của kinh tế thị trường.

Do đó, Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến việc xây dựng năng lực ở các lĩnh vực như dịch vụ khuyến nông, thông tin và đào tạo. Chiến lược nêu lên sự cần thiết phải tăng cường và mở rộng hệ thống các dịch vụ cho nông dân, và cố vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp nông thôn ở các khu vực khác. Nhằm mục đích này, Chiến lược phác thảo các đề xuất:

- Xây dựng các trung tâm chuyển giao công nghệ chuyên ngành hoặc công nghệ chung ở các vùng và các huyện;
- Xây dựng các tổ chức mới của nhà nước hoặc các tổ chức của những người tình nguyện tham gia vào nông nghiệp và công tác khuyến nông. Những tổ chức này sẽ liên kết các cơ quan nghiên cứu và dạy nghề với các đơn vị sản xuất (hộ dân, các trang trại và hợp tác xã);
- Giúp đỡ chuyển giao công nghệ mới, thông qua các trung tâm, trường dạy nghề, trong đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật ở nông thôn;
- Giúp các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế lựa chọn những lĩnh vực và phương án kinh doanh;
- Mở các trung tâm tư vấn để cố vấn cho các trang trại gia đình và các cơ sở sản xuất và giúp họ phát triển sản xuất kinh doanh;
- Hình thành các trung tâm thông tin huyện và xã gắn với công tác khuyến nông (gồm cả nông, lâm nghiệp, nghề cá và tiểu thủ công nghiệp); và tổ chức cung cấp thông tin và hướng dẫn kỹ thuật về các giống mới, và về nhu cầu của thị trường cho các hộ và các cơ sở kinh doanh ở nông thôn.

Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đang xây dựng một trang Web và lắp đặt mạng máy tính nối kết Bộ với các Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn ở 64 tỉnh, thành phố, rồi sau đó với các huyện, để giúp các tổ chức này tiếp cận các thông tin về thị trường. Bộ có ý định mua các tin từ các cơ quan trên thế giới về giá cả, thị trường, quy cách và tiêu chuẩn của các hàng hóa nông nghiệp trên thị trường thế giới để giúp các doanh nghiệp Việt Nam định hướng hoạt động sản xuất của họ.

3.12

Chính phủ với tư cách là người mua, người cung cấp và người chủ

Chính phủ có quyền lực vô cùng to lớn trong nền kinh tế với tư cách là người mua, người cung cấp và người chủ.

Trong các vai trò này, Chính phủ có thể vừa kích thích vừa tác động đến nền kinh tế thị trường và hành động ở bên ngoài thị trường đó (theo cách của nền kinh tế chỉ huy) để đáp ứng các nhu cầu mà nền kinh tế thị trường không thể đáp ứng có hiệu quả được.

Trong phạm vi nền kinh tế thị trường, Chính phủ có thể ra các quyết định ảnh hưởng đến cung, cầu, cạnh tranh và giá cả.

- Chính phủ không bị buộc phải bán cho người trả giá cao nhất hoặc mua của người chào giá thấp nhất.
- Chính phủ có thể chọn mua của nhà cung cấp trong nước thay vì mua của nhà cung cấp nước ngoài hoặc của một hãng trong nước thay vì mua của hãng ở nơi xa xôi.
- Chính phủ có thể dùng quyền mua của mình để đảm bảo cung cấp liên tục các đơn đặt hàng cho một số doanh nghiệp và yêu cầu họ không ngừng nâng cao tiêu chuẩn các dịch vụ hoặc hàng hóa.
- Nơi mà Chính phủ kiểm soát nguồn lợi, như cung cấp gạo, gỗ thì Chính phủ có thể đảm bảo việc cung cấp liên tục cho các nhà máy chế biến.
- Chính phủ có thể đảm bảo việc phân phối các dịch vụ hoặc hàng hóa trên theo nguyên tắc công bằng.
- Chính phủ có thể yêu cầu sử dụng nhân công địa phương hoặc sử dụng những nhà thầu địa phương.

Chính phủ đầu tư trực tiếp

Mục đích của Chính phủ là khuyến khích việc đầu tư vào các vùng nông thôn của mọi tổ chức, cá nhân, bao gồm các cơ quan viện trợ nước ngoài, những nhà đầu tư nước ngoài, các công ty tư nhân và những tổ chức khác. Nhưng Chính phủ sẵn sàng sử dụng vốn của mình để nắm thế chủ động, hoặc cộng tác với các tổ chức khác, hoặc trợ cấp để khuyến khích sự đầu tư của những tổ chức này.

Trong 5 năm 1996 đến 2000, vốn đầu tư hàng năm của Chính phủ trong nông nghiệp đã tăng từ 0,3% lên 1% tổng sản phẩm quốc nội. Năm 1998 tổng đầu tư của Nhà nước trong nông nghiệp chỉ dưới 3,5 tỉ đồng, khoảng 15% tổng vốn đầu tư của Nhà nước. Hơn một nửa những khoản vốn này được đầu tư cho thủy lợi.

Chiến lược đến năm 2010 công nhận sự cần thiết phải có sự đầu tư hơn nữa của Nhà nước vào nông nghiệp và công nghiệp nông thôn và cần phải có ít nhất 20% tổng số vốn đầu tư của Nhà nước.

Đầu tư này sẽ đặc biệt tập trung vào:

- Tưới tiêu cho các vùng trồng các cây công nghiệp và các cây ăn quả;
- Hạ tầng cơ sở liên quan đến thương mại, bao gồm đường xá, chợ, bến tàu và các hệ thống vận tải chuyên dùng và thông tin;
- Các phương tiện để quản lý an toàn thực phẩm và nông, lâm, hải sản có chất lượng cao;
- Khoa học và công nghệ liên quan đến nông nghiệp và các khu vực kinh tế khác; và
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để nuôi thủy sản ở các vùng tập trung.

3.14

Đàm phán với các tổ chức tài trợ và các cơ quan viện trợ nước ngoài

Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhiệm vụ chủ yếu của Chính phủ là chỉ đạo việc sử dụng khối lượng rất lớn các khoản viện trợ dưới dạng tài chính và chuyên môn mà các tổ chức tài trợ và các cơ quan viện trợ nước ngoài cung cấp.

Những cơ quan đó rất sẵn lòng muốn giúp Việt Nam trong nỗ lực phát triển đất nước. Quy mô của sự viện trợ này được thể hiện ở con số khoảng 1,9 tỉ đô la US trong vốn Viện Trợ Phát Triển của nước ngoài (ODA) chỉ cho Việt Nam trong 5 năm từ 1994 đến 1998, bao gồm 62 dự án nông nghiệp, 50 dự án lâm nghiệp và 22 dự án thủy lợi. Ngoài ra còn một khoản chi quan trọng của các tổ chức phi Chính phủ như Oxfam, CARE International và nhiều tổ chức khác.

Việt Nam cũng hưởng lợi từ những lời khuyên về kỹ thuật của các chuyên gia từ các nước khác, đặc biệt của những nước Đông Nam Á. Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo tăng cường năng lực.

Hỗ trợ những người và những vùng bị thiệt thòi

Nền kinh tế thị trường không đáp ứng tốt nhu cầu của những người nghèo, những người thất nghiệp hoặc nói cách khác những người bị thiệt thòi. Những người này không thể cạnh tranh được với những người giàu về hàng hóa hoặc dịch vụ. Do thiếu phương tiện vận chuyển hoặc thông tin nên họ có thể không tiếp cận được các thị trường mà tại đó họ có thể bán hàng hóa của họ hoặc mua những thứ mà họ cần với giá phải chăng. Do thiếu tín dụng, họ có thể không mua được máy móc để cải thiện thu nhập của bản thân.

Do đó Chính phủ đã cam kết, vì lợi ích bình đẳng và đoàn kết dân tộc, giúp đỡ những người và những vùng bị thiệt thòi. Điều này bao gồm xóa đói giảm nghèo, quan tâm nhiều hơn đến hạnh phúc của phụ nữ, trẻ em, các dân tộc thiểu số và những người bị thiệt thòi khác. Chính sách này nhận được hỗ trợ của nhiều cơ quan viện trợ quốc tế và các tổ chức phi Chính phủ, những người đang tài trợ những dự án ở các vùng nông thôn bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi nạn nghèo khó, suy dinh dưỡng và những thiệt thòi khác.

Chương trình 135. Công cụ chính của Chính phủ trong lĩnh vực này là Chương trình 135 bắt đầu từ năm 1998. Chương trình này nhằm cải thiện đời sống của người dân ở các xã miền núi xa xôi ít được ưu tiên, và để tạo điều kiện cho họ khắc phục sự nghèo khó và hòa nhập tốt hơn vào xu thế phát triển chung của người Việt Nam. Chương trình bao gồm năm hoạt động chính nhằm vào mục tiêu này:

- Tạo việc làm và cải thiện sinh kế bằng cách đẩy mạnh việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và chế biến sản phẩm ở các vùng xa;
- Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt chú ý đến sự tiếp cận và vận chuyển, cung cấp nước và điện khí hóa;
- Cải thiện các trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục, tiêu thụ sản phẩm và trao đổi thông tin;
- Đào tạo cán bộ ở cấp xã, (thôn, ấp, làng, bản) để quản lý tốt hơn sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương họ; và
- Di chuyển dân từ các vùng cực kỳ khó khăn đến những nơi có điều kiện thuận lợi hơn.

Chính phủ đã có khả năng thu hút sự đóng góp to lớn của những nhà tài trợ nước ngoài, các cơ quan viện trợ và các tổ chức phi Chính phủ để thực hiện chương trình 135.

3.16

Vai trò của các tổ chức khác trong phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn phụ thuộc vào sự đóng góp tích cực của các tổ chức khác nhau trong các khu vực công cộng, tư nhân và tình nguyện. Những tổ chức này có vai trò bổ sung cho vai trò của Chính phủ và của các tổ chức viện trợ nước ngoài như đã được mô tả ở trang 3.14.

Trong bối cảnh của chính sách “đổi mới” và của việc giao một số chức năng của Chính phủ cho địa phương, tính chất của nhiều trong số những tổ chức này, và tầm quan trọng tương đối của vai trò của họ ở Việt Nam đang thay đổi dần.

Các loại tổ chức quan trọng nhất là:

- Các chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở, kể cả các Ủy Ban nhân dân, họ có thể đóng vai trò ngày càng tăng không chỉ trong việc cung cấp và bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội mà còn trong việc quản lý các chương trình phát triển (xem trang 3.17).
- Các tổ chức quần chúng, bao gồm những tổ chức đại diện cho nông dân, phụ nữ, thanh niên và cựu chiến binh: họ có thể giúp huy động công sức và tiền tiết kiệm của các thành viên trong tổ chức của họ và có thể cung cấp các dịch vụ mở rộng, đào tạo và tín dụng.
- Các hợp tác xã kiểu mới có thể có vai trò chủ yếu trong việc giúp đỡ các thành viên có được những hàng hóa, và tiêu thụ sản phẩm của họ và có được các thông tin...(xem trang 3.18).
- Các ngân hàng và hiệp hội tín dụng đang đương đầu với thách thức để có thể huy động thêm tiền tiết kiệm và cung cấp tín dụng là những thứ thiết yếu đối với nông dân và các doanh nghiệp nhỏ khác (xem các trang 3.19 và 3.20).
- Khu vực tư nhân đang phát triển cả về số lượng lẫn sự đa dạng, đóng vai trò then chốt trong việc đa dạng hóa nền kinh tế nông thôn; nó bao gồm cả các liên doanh với các công ty nước ngoài (xem trang 3.21).
- Các doanh nghiệp nhà nước đang thay đổi, chuyển động hướng tới một thị trường mở hơn (xem trang 3.22)
- Nguồn viện trợ nước ngoài, kể cả các tổ chức của Liên hiệp quốc, cả tổ chức đa biên hoặc song phương, tổ chức phi Chính phủ, và các tổ chức khác.

Chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở

Chiến lược đến năm 2010 dự đoán vai trò ngày càng quan trọng của các chính quyền tỉnh, huyện và cơ sở trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Chính quyền đang tăng cường giao trách nhiệm cho các Ủy Ban nhân dân và chính quyền cấp tỉnh và cấp cơ sở về:

- Việc thực hiện các chương trình kinh tế xã hội của địa phương của họ, kể cả việc cung cấp cơ sở hạ tầng;
- Quy hoạch việc sử dụng đất cho mục đích nông nghiệp và các mục đích khác theo đúng với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tổng thể của tỉnh;
- Phân bổ ngân sách, tín dụng và nguồn lao động;
- Quản lý các hệ thống và dịch vụ thủy lợi
- Hỗ trợ đầu tư trong việc nâng cấp, mở rộng và xây dựng các cơ sở chế biến mới ở các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh; và ở những nơi thích hợp, quản lý những cơ sở đó; và
- Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và tiếp cận các thị trường.

Để các cấp chính quyền tỉnh và cơ sở có thể đảm đương vai trò ngày càng cao này, Chính phủ đề ra các biện pháp phát triển kỹ năng cho cán bộ chính quyền của các cấp đó và cán bộ lãnh đạo của Đảng. Bộ Cẩm nang này được sản sinh như một phần của nỗ lực phát triển nguồn nhân lực này.

Hợp tác xã

Quá trình được bắt đầu từ chính sách “đổi mới”, đã mang lại sự thay đổi chủ yếu về tính chất và vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã khác ở Việt Nam.

Các hợp tác xã kiểu cũ chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác, kể cả việc kiểm soát tất cả các đầu vào, lao động, các đầu ra và các dịch vụ liên quan về đất đai. Luật đất đai năm 1993 đã giao quyền tự chủ trong các hoạt động nông nghiệp chủ yếu cho các nông hộ hoặc các doanh nghiệp nông nghiệp tư nhân. Việc làm này đã làm cho nhiều hợp tác xã kiểu cũ tan rã.

Sau đó Luật hợp tác xã quy định việc thành lập các hợp tác xã kiểu mới. Những hợp tác xã kiểu mới này dựa trên cơ sở tự nguyện gia nhập của nông dân và những người và các tổ chức khác. Các hợp tác xã không quản lý các hoạt động canh tác chính. Thay vì đó, họ cung cấp các dịch vụ cho nông dân, như cung cấp giống và phân bón, cấp vốn vay để mua các máy móc đất tiền, quản lý các hệ thống thủy lợi hoặc cung cấp điện và tín dụng. Các hợp tác xã cũng hành động để khắc phục những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường, thí dụ bằng cách mua và tích trữ các sản phẩm nông nghiệp trong những thời kỳ giá hạ.

Một số hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới tham gia vào những hình thức hoạt động đa dạng hơn. Ví dụ, HTX Duy Sơn 2 ở Tỉnh Quảng Nam đã xây dựng và quản lý điều hành các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, các xí nghiệp sản xuất giấy, hàng dệt và các hàng hóa khác.

Vài nghìn hợp tác xã kiểu mới đã đi vào hoạt động, nhiều vùng nông thôn có thể hưởng lợi từ các hợp tác xã như vậy. Nhưng ở nhiều địa phương, các hợp tác xã kiểu mới chưa được hình thành, các vấn đề tồn đọng của hợp tác xã kiểu cũ chưa được giải quyết rốt ráo.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc tuyên truyền và các khuyến khích thành lập các hợp tác xã kiểu mới phù hợp với nhu cầu của từng địa phương, giải thể những hợp tác xã kiểu cũ hoạt động không có hiệu quả.

Ngân hàng và các hiệp hội tín dụng

Những người muốn thành lập hoặc mở rộng các doanh nghiệp hoặc dịch vụ trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn thường rất cần tín dụng. Do đó, việc cung cấp tín dụng, với các điều kiện mà cá nhân và các tổ chức có thể quản lý được, có tầm quan trọng sống còn đối với chương trình phát triển nông thôn của đất nước.

Các nguồn tín dụng chính phục vụ mục đích này là:

- Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (BARD).
- Ngân Hàng chính sách xã hội.
- Các Hiệp hội hoặc các Quỹ tín dụng, bao gồm cả những quỹ do các tổ chức quần chúng điều hành (phục vụ các hội viên của họ).
- Một số tổ chức xã hội khác, kể cả tổ chức phi Chính phủ, trong đó một số cấp những vốn vay rất nhỏ mà các ngân hàng khó điều hành được: một thí dụ về tín dụng nhỏ này được nêu ở trang sau.

Các số liệu của Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn cho thấy, tháng 8 năm 2000 chỉ có trên 4,5 triệu người vay của ngân hàng này. Tất cả, trừ 50.000 trong số những người vay này, là các hộ gia đình hoặc cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hoặc hàng thủ công. Những người vay khác gồm 27.000 trang trại, 24.000 tổ hợp tác và 2.300 hợp tác xã, trong đó chỉ có 280 hợp tác xã nông nghiệp.

Xét đến tín dụng mà bản thân ngân hàng và những tổ chức cho vay khác cung cấp, Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn ước tính: khoảng 40% số hộ nông thôn đã vay được vốn; 36% số hộ không có nhu cầu vay; nhưng chỉ có trên 20% (3 triệu hộ) cần vay vốn nhưng không vay được, chủ yếu do lãi suất quá cao hoặc do họ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn cũng ước tính rằng một tỉ lệ lớn các hợp tác xã nông nghiệp muốn vay vốn, nhưng không vay được do lãi suất quá cao hoặc (đối với đại đa số) do không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và họ không biết rõ là tài sản nào của họ có thể dùng để thế chấp vốn vay.

Để vượt qua những khó khăn này, Chiến lược đến năm 2010 đề ra phải hoàn thành sớm việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông hộ, các hợp tác xã có thể dùng tài sản của mình để thế chấp vốn vay; và nếu có thể cần điều chỉnh lãi suất vay.

3.20

Kế hoạch tiểu tín dụng ở rừng ngập mặn Cần Giờ

Hội từ thiện trẻ em Sài Gòn năm 1997 đã thiết lập một dự án tiểu tín dụng và tiết kiệm ở xã Tân Thới Hiệp, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một vùng đầm ngập mặn có nhiều gia đình nghèo mà cuộc sống của họ dựa vào việc đánh bắt súc vật và thu lượm: rất ít gia đình có đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Mục đích của dự án này là cấp vốn vay nhỏ cho các gia đình này và giúp đỡ họ tiết kiệm tiền để cải thiện khả năng kiếm sống. Dự án được Hội Phụ Nữ và Ủy Ban nhân dân hỗ trợ. Khoảng 220 gia đình đã tham gia vào dự án.

Vốn vay chỉ cấp cho phụ nữ vì kinh nghiệm trong thời gian qua cho thấy việc trả nợ của họ tốt hơn nam giới; nhưng người chồng phải cùng ký vào hợp đồng vay.

Vì ít gia đình có tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh cá nhân, nên dự án sử dụng một hệ thống bảo lãnh chung. Mỗi nhóm gồm 5 đến 7 người vay đứng ra bảo lãnh cho số tiền mà một thành viên trong nhóm vay.

Vốn vay được cấp làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: 6 tháng, tối đa là 500.000 đồng
- Giai đoạn 2: 7 tháng, tối đa là 750.000 đồng
- Giai đoạn 3: 9 tháng, tối đa là 1 triệu đồng

Mỗi khoản vay phải trả trước khi vay một khoản tiền khác lớn hơn.

Với khoản vay 500.000 đồng, một gia đình có thể mua 150 con vịt con, hoặc một con lợn và thức ăn cho lợn; một khoản vay 1 triệu đồng để mua thuyền nhỏ và lưới đánh cá.

Lãi suất được tính với mức 2%/tháng. Việc thanh toán được thực hiện theo khoảng thời gian tuần, tại cuộc họp của nhóm bảo lãnh chung. Việc làm này đã giúp đảm bảo vốn vay được trả; và điều đó có nghĩa là vốn vay được trả từ thu nhập, vì vậy nên gia đình được hưởng toàn bộ lợi ích của việc đầu tư.

Tới nay, tổng số vốn vay là trên 250 triệu đồng. Việc không trả nợ ít khi xảy ra và khi xảy ra, vốn vay đã được trả bởi các nhóm bảo lãnh tương hỗ. Các gia đình có được niềm tự hào và niềm tin, họ tận dụng tốt hơn nguồn lợi mà họ có, thu nhập của họ tăng dần, kinh tế địa phương phát triển.

Khu vực tư nhân

Chính phủ mong muốn khu vực tư nhân ngày càng tham gia vào kinh tế nông nghiệp và nông thôn như là một phần của chuyển động hướng tới kinh tế thị trường.

Con số nổi bật trong khu vực tư nhân là hàng triệu hộ và các doanh nghiệp hoạt động ở quy mô nhỏ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủ công, dịch vụ v.v... và khoảng 120.000 trang trại lớn hơn. Chính phủ muốn khuyến khích phát triển hoạt động kinh tế của các hộ và doanh nghiệp này, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa và chế biến, tiểu công nghiệp và thủ công và trong việc sử dụng hiệu quả đất bỏ hoang và đất khai hoang.

Chính phủ cũng sẽ khuyến khích sự phát triển của hoạt động thương mại trên quy mô lớn hơn, đặc biệt ở các ngành chế biến, chăn nuôi gia súc quy mô lớn và các ngành khác không sử dụng nhiều đất nông nghiệp. Luật doanh nghiệp năm 2000 đã kích thích đáng kể việc thành lập các doanh nghiệp mới.

Luật này cũng thúc đẩy cả việc tăng đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI). Vào cuối 1999, có 286 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài với tổng số vốn cam kết là 1,3 triệu US đô la cho ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài, Chính phủ sẽ xem xét lại các điều kiện đang làm hạn chế hoạt động này.

Quá trình cổ phần hóa hoặc đa dạng hóa chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước (xem trang 3.22) sẽ cung cấp thêm cơ hội cho khu vực tư nhân đầu tư vào kinh tế nông thôn.

Chính phủ cũng sẽ huy động tiền tiết kiệm của các cá nhân, các hộ và doanh nghiệp để đầu tư vào nông thôn. Dự kiến là khoảng 30.000 tỷ đồng hiện đang được giữ ở dạng tiền gửi, tiền mặt, vàng, đô la Mỹ, thóc, gạo v.v.... Huy động một tỷ lệ các khoản tiết kiệm này có thể đáp ứng phần lớn nhu cầu về vốn ở các vùng nông thôn.

Các doanh nghiệp nhà nước

Các công ty do Nhà nước sở hữu, được gọi là các doanh nghiệp nhà nước - nắm phần sản lượng công nghiệp chủ yếu trong thời kỳ kinh tế chỉ huy.

Thực hiện chính sách “đổi mới”, vai trò của các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi dần trong các cải cách bắt đầu từ 1989. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đã trở thành công ty cổ phần, hoặc được bán, hoặc sát nhập hoặc đóng cửa. Trong thời kỳ giữa 1990 và 2000, số doanh nghiệp nhà nước giảm từ khoảng 12.000 xuống còn khoảng 5.300; tỷ trọng về sản lượng công nghiệp của những doanh nghiệp này đã giảm từ 62% xuống 42%; và lực lượng lao động giảm từ 2,5 triệu người xuống còn 1,6 triệu người.

Từ năm 1998, Chính phủ đã đánh giá lại tất cả các doanh nghiệp nhà nước và đưa ra một chương trình cải cách chi tiết. Chủ trương này nhằm cải thiện năng suất của các doanh nghiệp nhà nước; giảm thiểu tình trạng lỗ nặng và nợ nần mà nhiều doanh nghiệp nhà nước mắc phải và xem xét lại vai trò của chúng với tư cách là một bộ phận của động lực quốc gia để hiện đại hóa Việt Nam.

Để thực hiện những mục tiêu này, Chính phủ dự định:

- Đa dạng hóa chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước thông qua việc cổ phần hóa (tức là bán các cổ phần của Nhà nước) hoặc bán hoàn toàn hoặc chuyển nhượng tự do cho khu vực tư nhân;
- Giải thể các doanh nghiệp nhà nước không có hiệu quả.
- Cơ cấu lại những doanh nghiệp nhà nước vẫn thuộc Chính phủ quản lý; và
- Xây dựng một hệ thống an toàn xã hội cho những công nhân mất việc làm do thực hiện chính sách này.

Trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, dự kiến là các doanh nghiệp nhà nước vẫn là lực lượng lãnh đạo trong những lĩnh vực quan trọng, đặc biệt là việc tiêu thụ sản phẩm và chế biến gạo, đường, muối, cao su, cà phê, chè và các sản phẩm chủ yếu khác. Những doanh nghiệp nhà nước này sẽ phải hoạt động có hiệu quả hơn. Nhiều doanh nghiệp trong số này sẽ được củng cố thành một số ít các công ty chủ chốt. Các doanh nghiệp chế biến sẽ được cổ phần hóa và từng bước sẽ bán cổ phần cho các nông dân sản xuất nguyên liệu. Như vậy sẽ gắn kết quyền lợi của các doanh nghiệp chế biến với nông dân sản xuất nông sản nguyên liệu.

Lĩnh vực lâm nghiệp cũng đã có cải cách tương tự. Trước năm 1999, có 412 doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước, nắm các hạn ngạch đốn gỗ trên diện tích 3,5 triệu ha đất rừng và thu hoạch khoảng 3,5 triệu m³ gỗ mỗi năm.

Trong bối cảnh cần bảo tồn các nguồn lợi gỗ của quốc gia và xây dựng lại rừng quốc gia (được mô tả ở Cẩm nang 9), các doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước đã được cải tổ theo quyết định của Thủ Tướng Chính Phủ năm 1999. 130 doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước tiếp tục quản lý các rừng tự nhiên để phục vụ các mục đích sản xuất, với sản lượng giảm đi rất nhiều. Còn 120 doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh khác được giao trách nhiệm bảo vệ rừng cho tới khi các khu rừng phát triển tới mức độ có thể thu hoạch được. Các doanh nghiệp còn lại được chuyển thành các Ban Quản Lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với vai trò chính là bảo vệ rừng quốc gia.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 3 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

1. *Vai trò của các tổ chức đại diện của các thành viên trong nhóm trong phát triển nông thôn là gì?*
2. *Các tổ chức cần loại hình đào tạo và thông tin gì để họ có thể hoàn thành vai trò đó một cách hiệu quả nhất?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 4

KHÓA CẠNH XÃ HỘI CỦA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Người dân- vai trò trung tâm của phát triển nông thôn

Người dân sống ở các vùng nông thôn vừa phải là những người thụ hưởng chính, đồng thời cũng là những người hoạt động chủ yếu trong phát triển nông thôn.

75% dân số của đất nước sống ở các vùng nông thôn và mỗi năm dân số nông thôn tăng hơn 1%. Điều quan trọng nhất là làm thế nào để hầu hết những người này có thể và được khuyến khích ở lại nông thôn để tránh tình trạng quá đông dân ở các thành phố, mà tình trạng này đã gây ra sự nghèo khổ ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á.

Nhưng mức thu nhập bình quân ở các vùng nông thôn còn thấp nhiều so với các thành phố. Hàng vạn người đang sống trong cảnh nghèo túng, bao gồm những người không có đất đai và những nông dân sống trên những vùng đất rất xấu. Trên 7 triệu dân nông thôn hiện đang không có công ăn việc làm hoặc không có đủ việc làm.

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực để giải quyết những vấn đề xã hội này ở những vùng nông thôn. Chiến lược tới năm 2010 đã đề ra cần phải nỗ lực hơn nữa để giảm nghèo và tăng mức thu nhập bình quân của cư dân nông thôn.

4.4

Chất lượng cuộc sống

Mức thu nhập hoặc mức nghèo khổ chỉ là một phần của thách thức đối với con người. Sự phát triển nông thôn cũng còn quan tâm đến chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Hiện nay nhiều yếu tố đang làm giảm chất lượng cuộc sống của những người sinh sống ở các vùng nông thôn. Những yếu tố này bao gồm:

- Chất lượng nhà ở kém: chỉ có khoảng 70% số nhà ở các vùng nông thôn có kết cấu kiên cố hoặc bán kiên cố, và ở nhiều vùng nhà dân dễ bị bão lụt phá hủy hoặc không đảm bảo vệ sinh.
- Ở một số vùng, nước uống không đủ cả về số lượng lẫn chất lượng, việc lấy nước có thể cần rất nhiều thời gian và công sức, đặc biệt đối với phụ nữ.
- Việc cung chất đốt của đại bộ phận các hộ phụ thuộc vào củi hoặc các vật liệu thực vật mà việc kiếm chúng rất vất vả và có thể gây nên nạn phá rừng hoặc làm cho đất bị nghèo.
- Ở một số vùng, dịch vụ y tế chất lượng kém và nhiều người đã mắc các bệnh truyền nhiễm như sốt rét, bấu cổ, hoặc lao.
- Chất lượng dịch vụ giáo dục cũng thất thường và ở một số vùng, mức độ biết đọc biết viết còn thấp.

Vì những lý do này và các lý do khác, nên cần phải có nỗ lực phát triển xã hội rộng khắp và liên tục để tạo thành bộ phận chủ yếu của chương trình phát triển nông thôn rộng lớn.

Cơ cấu dân số

Sự phát triển dân số nhanh ở trên khắp đất nước Việt Nam là vấn đề quan tâm chủ yếu do những nhu cầu ngày càng tăng về lương thực, sử dụng đất và những nguồn lực khác.

Do đó, Chính phủ đã cam kết đẩy mạnh chương trình kế hoạch hóa gia đình với mục đích giảm tỷ lệ tăng dân số quốc gia. Trên thực tế, tỷ lệ tăng dân số đang giảm, và điều này cộng với việc di chuyển dân từ các vùng nông thôn về các thành phố sẽ ở một mức độ nhất định, làm giảm bớt áp lực đối với dịch vụ ở nông thôn.

Nhưng việc phát triển dân số hiện vẫn còn là thách thức chủ yếu đối với phát triển nông thôn. Vì lý do đó, nỗ lực chủ yếu phải tập trung vào:

- Việc tạo ra hàng vạn công ăn việc làm mỗi năm; và
- Giúp đỡ các gia đình nông dân và các hộ dân khác sống ở nông thôn, gia tăng sản xuất hơn nữa và đa dạng hóa nguồn thu nhập của gia đình họ.

Tuy nhiên, một số vùng, đặc biệt là ở các vùng cao miền Bắc, nơi có nhiều dân tộc thiểu số, không có khả năng nuôi sống số dân ngày một gia tăng. Chính vì vậy, hàng vạn dân đã tự phát di rời hoặc di rời theo sự khuyến khích của Chính phủ, tới những vùng khác, như Tây Nguyên, nơi có thể chứa thêm người.

Ở những vùng đó, Chính phủ cam kết thực hiện một chương trình tái định cư và thiết lập các vùng kinh tế mới. Ở khắp nơi, thí dụ ở các vùng của đồng bằng sông Cửu Long, các kế hoạch tái định cư đang được thực hiện nhằm giúp dân chúng thoát khỏi sự tàn phá của lũ lụt. Những kế hoạch này được mô tả ở Cẩm nang 5.

4.6

Các dân tộc thiểu số

Một yếu tố chủ yếu trong đời sống nông thôn Việt Nam là ở một số vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, tất cả có trên 6 triệu người trong số 54 dân tộc khác nhau.

Đại bộ phận các dân tộc thiểu số này sống ở các vùng núi phía bắc và vùng cao nguyên miền Trung. Họ có những đặc điểm rất khác nhau về nguồn gốc, ngôn ngữ, và phong tục tập quán. Ở nhiều vùng, các dân tộc thiểu số có truyền thống du canh du cư, họ phát quang những mảnh đất rừng và canh tác trên những ruộng đã được đốt cây trong thời gian vài năm rồi bỏ hoang chúng trong một thời gian để đất phục hồi độ màu mỡ. Những nơi mà đất đặc biệt xấu, thì người dân sống theo kiểu bán du cư, đôi khi nếu cần họ chuyển bản làng đi nơi khác.

Nhiều dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân ở các vùng cao, sống trong cảnh nghèo nàn và thiếu dinh dưỡng. 12 trong số 64 tỉnh là thuộc các vùng cao; trong mười hai tỉnh này, các dân tộc thiểu số chiếm tối thiểu một nửa số dân. Mặc dầu trong những năm gần đây đã có nhiều cải thiện, nhưng mức sống bình quân của các dân tộc thiểu số còn rất thấp so với dân tộc đa số. Họ chịu rất nhiều thiệt thòi, thí dụ một nông dân thiểu số ở các vùng cao có thể nghèo hơn, ít được học hành và có ít điều kiện tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, y tế và tín dụng so với một nông dân người Kinh.

Chính phủ cam kết cải thiện mức sống và thu nhập của các dân tộc thiểu số, coi đó như một phần của các nỗ lực rộng lớn để xóa đói, giảm nghèo ở các vùng nông thôn, trong khi vẫn tôn trọng nền văn hóa của họ. Thí dụ, chiến lược phát triển Tây Nguyên được vạch ra trong quyết định 168 năm 2001 của Thủ Tướng, bao gồm một loạt các biện pháp nhằm đặc biệt xây dựng cuộc sống no ấm của các dân tộc thiểu số ở vùng này. Những biện pháp này được mô tả trong Cẩm nang số 16.

Bình đẳng

Nhân dân và Chính phủ Việt Nam được biết đến về tinh thần đoàn kết và nỗ lực tập thể nhờ đó đã thắng trong hai cuộc chiến tranh. Sức mạnh tập thể này hiện là tài sản chủ yếu trong công cuộc hiện đại hóa đất nước, trong đó chương trình phát triển nông thôn là một bộ phận to lớn.

Sự đoàn kết được phản ánh ở các nguyên tắc bình đẳng là nền tảng cho chiến lược của Chính phủ. Những nguyên tắc này bao gồm:

- **Hạnh phúc của các gia đình, phụ nữ và trẻ em.** Hộ dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ trong đời sống và kinh tế nông thôn. Chiến lược đã đề ra các mục tiêu liên quan đến việc cải thiện đời sống của phụ nữ, họ chiếm 52% tổng lực lượng lao động ở các vùng nông thôn; và họ (theo truyền thống) còn gánh vác chính các công việc trong gia đình. Phụ nữ cần được hưởng quyền bình đẳng và được tiếp cận hơn nữa với việc đào tạo, tín dụng và việc làm.
- **Giảm nghèo,** thông qua việc ưu tiên cho các dự án phát triển ở những vùng có thu nhập bình quân thấp và thất nghiệp cao. Liên quan đến vấn đề này là việc nhấn mạnh tới sự đảm bảo lương thực và các biện pháp đặc biệt để chống tình trạng suy dinh dưỡng.
- **An ninh, luật pháp và trật tự.** Chiến lược nhấn mạnh đến sự duy trì luật pháp và trật tự, đặc biệt là chống tội ác, bệnh HIV/AIDS, những tệ nạn liên quan đến ma túy và mại dâm, và đảm bảo an toàn kinh tế cho các hộ dân thông qua sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và tham gia trực tiếp vào công việc kinh doanh.

4.8

Giải quyết tình trạng nghèo khó và suy dinh dưỡng

Thập kỷ qua đã chứng kiến sự tăng đáng kể về mức thu nhập bình quân ở các vùng nông thôn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 26% năm 1993 xuống còn 16% ở năm 1999. những con số này còn cao hơn nhiều so với 4,6% các hộ nghèo ở các thành phố. Vì vậy, việc giảm nghèo vẫn còn là vấn đề chủ yếu ở nhiều vùng nông thôn và là trọng tâm chủ yếu của các nỗ lực của Chính phủ đối với nhiều vùng.

Nghiên cứu cho thấy các nguyên nhân chính của sự nghèo khó là:

- Sự cô lập về địa lý và xã hội.
- Bị nhiều rủi ro về lụt, bão và bệnh tật.
- Thiếu tiếp cận với đất đai, tín dụng và các nguồn lực khác.
- Thiếu sự tham gia vào các sáng kiến giảm nghèo.

Sự nghèo khó gắn liền với suy dinh dưỡng hiện còn đang phổ biến ở Việt Nam. Tình trạng suy dinh dưỡng đặc biệt nghiêm trọng ở các trẻ em dưới 5 tuổi và ở phụ nữ. Trên 40% các bà mẹ bị suy dinh dưỡng. Suy dinh dưỡng lại dẫn đến sức khỏe kém và thiếu năng lượng cần thiết đối với người dân để cải thiện mức sống của bản thân họ.

Vì lý do đó, vấn đề an ninh lương thực đã và đang là ưu tiên chủ yếu của Chính phủ. Chương trình an ninh lương thực quốc gia được xây dựng ở đầu những năm 90 có mục tiêu quan trọng hàng đầu là: “đảm bảo việc cung cấp lương thực và cải thiện mức dinh dưỡng trong khẩu phần ăn cho toàn cộng đồng, không chỉ cung cấp đủ số calo mà còn nâng cao mức đạm, chất béo và vitamin”

Chương trình này hiện nay được đưa vào chiến lược tới năm 2010. Giải pháp chính đối với các vấn đề liên quan đến sự nghèo khó và suy dinh dưỡng được coi là nỗ lực to lớn để đẩy mạnh kinh tế nông thôn và nâng cao thu nhập bình quân của toàn thể cư dân nông thôn. Nhưng cần đặc biệt lưu ý đến những vùng nghèo nhất và bị ảnh hưởng nhiều nhất do thiếu lương thực. Sự tăng trưởng kinh tế không có nghĩa là sẽ tự động làm giảm tình trạng nghèo khó và suy dinh dưỡng. Do đó, cần tập trung hành động để tạo điều kiện cho phép các cộng đồng và các hộ nghèo có thể tận dụng các cơ hội phát triển. Đó là mục đích chủ yếu của Chương trình 135 được mô tả ở Cẩm nang 3.

Quyền đối với đất- cơ sở để quản lý đất hiệu quả

Quyền mà người dân có trong việc sử dụng đất có thể ảnh hưởng lớn đến thái độ của họ đối với việc quản lý đất đó.

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy, nông dân và những người sản xuất chủ yếu khác, có thể quản lý đất tốt hơn nếu họ có các quyền cá nhân đối với đất đó. Những quyền như vậy có nghĩa là:

- Họ có thể quyết định về cách thức quản lý đất;
- Họ thu được lợi ích trước mắt và lâu dài từ công sức mà họ đã đổ vào đất;
- Do đó, họ có động cơ không những để sản xuất hiệu quả hơn mà còn chăm sóc độ màu mỡ của đất về lâu dài; và
- Họ có thể sử dụng các quyền như an toàn đối với vốn vay, mà nhiều hộ và doanh nghiệp cần để mở rộng hoạt động kinh doanh của họ.

Đó là lý do đằng sau Luật Đất đai năm 1993 của Việt Nam, trong đó có chủ trương giao quyền sử dụng đất rộng rãi cho các hộ nông dân cá thể. Thay đổi này đã có tác dụng to lớn làm tăng sản lượng gạo và các cây công nghiệp khác.

Chiến lược tới năm 2010 đề ra rằng tới năm 1999, trên 10,4 triệu hộ nông dân (chiếm 88% số hộ) đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích 5,85 triệu ha (82% đất canh tác). Khoảng 60% nông trường quốc doanh và doanh nghiệp Nhà nước khác sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cũng đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đất rừng, mục tiêu là 44% lâm trường quốc doanh và 11% số hộ sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm 10% tổng số đất rừng. Tuy nhiên, tới nay, chỉ có 15% lâm trường quốc doanh được cấp giấy chứng nhận đó với 10% tổng diện tích đất rừng.

Chính phủ đang nhắm vào việc hoàn thành sớm việc giao đất cho các nông trường quốc doanh và hộ dân và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc giấy chứng nhận hợp đồng trồng và bảo vệ rừng cho các hộ ở vùng có rừng.

Một vấn đề cần giải quyết là quyền của phụ nữ được sử dụng đất. Dù phụ nữ làm hầu hết công việc đồng áng, nhưng họ rất hiếm có quyền sử dụng đất. Điều này có thể gây bất lợi cho phụ nữ trong trường hợp ly hôn, ly thân và góa bụa, và có thể bị hạn chế trong việc trợ cấp tín dụng chính thức. Luật Hôn Nhân mới đòi hỏi tài sản chung cùng đăng ký, tạo giải pháp bình đẳng cho phụ nữ trong trường hợp này.

4.10

Di sản văn hóa

Việt Nam có một di sản thiên nhiên và nhân tạo rất phong phú. Di sản này rất quan trọng và đáng được bảo vệ đúng với tư cách của bản thân nó. Nó đóng góp nhiều vào chất lượng cuộc sống của nhân dân và có thể được coi là một tài sản chủ yếu để phục vụ hạnh phúc tương lai của các cộng đồng nông thôn.

Di sản này bao gồm các phong cảnh tự nhiên và nhân tạo, có chất lượng cao; các thị xã, làng mạc phong phú về chi tiết; các di tích lịch sử, các đền, chùa với nhiều công trình xây dựng mang tính truyền thống cao và nhiều công trình được xây dựng như nghĩa trang, cầu và lăng mộ.

Những công trình xây dựng thừa kế này và những nét đặc trưng khác mà chúng có thể được gọi là di sản “cố định” đã được tạo ra để phục vụ các nhu cầu của các thế hệ trước đây. Chúng hội tụ những nỗ lực quá khứ của sự phát triển đất nước. Chúng biểu thị một tài sản chủ yếu và một nguồn ý tưởng có thể sử dụng trong các chương trình phát triển đất nước ngày nay. Vì lý do đó, các chương trình phát triển nông thôn có thể bao gồm một cách hữu ích những nỗ lực để:

- Động viên niềm tự hào của nhân dân đối với các di sản ở địa phương của họ.
- Đẩy mạnh tính liên tục của các quá trình đã tạo ra di sản ở nơi mà việc làm này sẽ phục vụ các nhu cầu hiện đại và
- Tìm những khả năng sử dụng mới đối với các di sản và truyền thống của quá khứ.

Cùng với di sản “cố định” này là một tài sản to lớn của nền văn hóa thừa kế, dựa trên lịch sử của nhân dân, văn học dân gian và tôn giáo của họ; những truyền thống của dân trong âm nhạc và múa, trong ăn uống, nghệ thuật, nghề thủ công và công nghiệp.

Di sản này thay đổi rất khác nhau từ vùng này sang vùng kia và đặc biệt từ cộng đồng dân tộc ít người này sang cộng đồng kia. Những tín ngưỡng và tập quán lâu đời của các nhóm dân tộc đã nảy sinh thông qua sự tiếp xúc của họ với đất đai và thông qua những nỗ lực của nhiều thế hệ để có được kế sinh nhai từ đất.

Kiến thức và những kỹ năng phát sinh từ những nỗ lực này và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, là tài sản chủ yếu trong nỗ lực phát triển địa phương ngày nay. Tuy vậy, sự đa dạng về di sản văn hóa làm cho mỗi nơi có sự khác biệt mang tính địa phương và nó có thể là nguồn tự hào đối với dân cư sống ở nơi đó và là sự thu hút đối với những người ở khắp mọi nơi.

Các cộng đồng

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy sự thành công của phát triển nông thôn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hành động của các cộng đồng dân cư trong phạm vi một khu vực nhất định hoặc trong một nhóm nhất định.

Khả năng hành động của các cộng đồng này, bản thân nó, có thể phụ thuộc vào các truyền thống văn hóa trong một khu vực và vào mô hình định cư.

Ở nông thôn Việt Nam, mô hình định cư thay đổi từ vùng này sang vùng khác. Ở một số vùng, sự định cư được hình thành “có hạt nhân”, nghĩa là người dân sống trong những nhóm nhà kề sát nhau, có các cửa hàng và các dịch vụ ở ngay bên cạnh. Ở những nơi như vậy, tinh thần đoàn kết cộng đồng thường rất cao.

Ở những nơi khác, nhà cửa được bố trí theo mô hình phân tán hơn, cùng với đường bộ hoặc đường thủy mà các phương tiện công cộng khó có thể đi vào được và tinh thần đoàn kết kém hơn.

Một mô hình khác là các nhóm nhỏ dân cư, thường là các nhóm các dân tộc thiểu số, sống ở các vùng xa hoặc ở những nơi mà các hệ thống đường bộ rất xấu nên mối liên kết cộng đồng rất yếu. Một số nhóm sống theo kiểu du cư hoặc có đời sống dựa trên sự du canh và do đó mối liên kết cộng đồng của họ yếu.

Những nước có các hệ thống chính trị thay đổi nhiều đang ngày càng dựa vào không những sự tham gia của người dân nông thôn vào các chương trình phát triển mà còn vào cả sự chuyển giao các quỹ hành động cho cấp cộng đồng hoặc cấp xã. Thí dụ, những nước ở Trung Âu ra đời cách đây 10 năm từ khối Xô Viết, đang bắt đầu đẩy mạnh việc “huy động địa phương” dân cư nông thôn trong các chương trình phát triển của họ. Việt Nam, cũng vậy, đã cam kết có sự tham gia tích cực của người dân trong các chương trình phát triển ở địa phương.

4.12

Phát triển dựa vào cộng đồng

Trong Cẩm nang 2, chúng tôi đã đưa ra một định nghĩa về phát triển nông thôn là:

*...một quá trình... thay đổi tận trọng nhằm cải thiện
chất lượng cuộc sống của nhân dân*

Theo tinh thần này, việc phát triển nông thôn là **vì** dân. Nhưng nó cần được thực hiện **cùng với** sự tham gia của người dân và **do** dân. Nói tóm lại nó cần dựa vào cộng đồng. Điều đó có nghĩa là gì?

Nó có nghĩa là sự phát triển nông thôn cần dựa vào các lợi ích và sự tham gia của cộng đồng sống trong khu vực. Bởi, “cộng đồng”, chúng tôi muốn nói tới tất cả những người sống ở vùng nông thôn nào đó, bao gồm đại bộ dân và tất cả các dân tộc thiểu số, người già và thanh niên, đàn ông và phụ nữ, người giàu và người nghèo v.v...

Họ là cơ sở cho việc phát triển nông thôn bền vững vì:

- Họ hiểu rõ nhất những vấn đề và nhu cầu của họ là gì;
- Họ kiểm soát nhiều nguồn tài nguyên- đất đai, các công trình xây dựng, các sản phẩm của địa phương mà sự phát triển dựa vào đó;
- Những kỹ năng, truyền thống, kiến thức và sức lực của họ là nguồn tài nguyên chính cho phát triển; và
- Cam kết của họ là điều quan trọng (nếu họ không ủng hộ một sáng kiến nào đó thì sáng kiến đó sẽ chết).

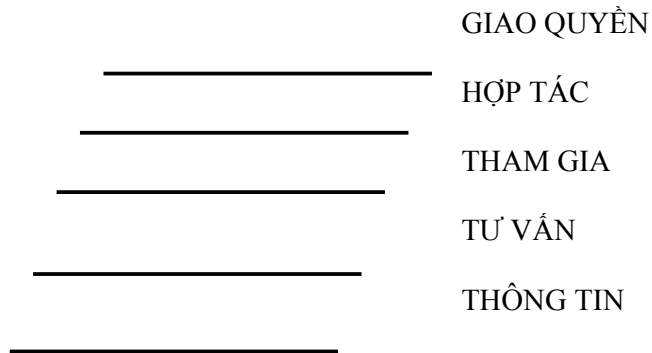
Tuy nhiên, một cộng đồng càng hăng hái và tích cực thì cộng đồng đó càng có thể thu hút người dân di chuyển đến vùng đó và giữ dân không di rời đi nơi khác.

Phần còn lại của Cẩm nang này mô tả quá trình mà nhờ đó các cộng đồng địa phương có thể được tham gia vào các chương trình phát triển nông thôn của bản thân họ.

“Chiếc thang” của sự tham gia của cộng đồng

Ở Cẩm nang 2, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng sự phát triển nông thôn phụ thuộc vào sự hợp tác giữa Chính phủ và người dân.

Sự hợp tác phụ thuộc vào sự tín nhiệm và tin tưởng ở cả hai phía. Sự tín nhiệm và tin tưởng này có thể cần có thời gian để phát triển. Vì vậy mối quan hệ giữa Chính phủ và người dân trong phát triển nông thôn, có thể khác nhau từ nước này sang nước khác và từ khu vực này sang khu vực khác. Nó có thể phản ánh một hoặc một số vị trí khác trên “chiếc thang” của sự tham gia của cộng đồng và nó có thể trông giống như sơ đồ sau:



Chiếc thang này có thể được giải thích như sau:

- Trước hết, các Chính phủ có thể thông tin cho dân biết về vấn đề mà mình đề nghị.
- Sau đó, các Chính phủ có thể tư vấn cho dân.
- Người dân có thể được cho và có cơ hội tham gia vào các quyết định về tương lai của khu vực của họ.
- Sự hợp tác thực sự giữa Chính phủ và người dân có thể phát triển.
- Khi sự tín nhiệm đã được thiết lập, Chính phủ có thể giao quyền chủ động cho người dân.

Trèo thang

Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào các chương trình phát triển không phải là việc dễ dàng. Bởi vì có những trở ngại đối với việc tham gia của họ.

Những trở ngại này có thể thấy được ở “cấp trên cùng”, ở “cấp cơ sở” và “cấp trung gian”.

- Ở “cấp trên cùng”, các Chính phủ (dù cho cục diện chính trị như thế nào) có thể là tập trung về mặt trí lực, tin rằng họ là những người hiểu rõ nhất; cam kết theo những thủ tục tiêu chuẩn, với việc quản lý được chia thành các ngành (như nông nghiệp, vận tải) mà các ngành này lại không phối hợp hoạt động tốt. Do đó các chính phủ thấy rất khó cho phép và phản ứng một cách linh hoạt trước các yêu cầu đặc biệt của các địa phương,
- Ở “cấp cơ sở”, nhiều người, và đặc biệt là những người nghèo ở các vùng nông thôn có thể đã quen với sự chỉ đạo tập trung của Chính phủ Trung Ương, không muốn nêu ý kiến của mình, và bị cản trở bởi sự nghèo khó, ngôn ngữ, tình trạng không ruộng đất và các yếu tố khác.
- Ở “cấp trung gian”, những cấp Chính phủ ở các vùng, tỉnh, xã... với các hệ thống và thái độ riêng của mình, các hình thức “quyền lực” khác, như các chủ đất và các doanh nghiệp lớn, họ không muốn từ bỏ bất kỳ quyền lực nào của mình; và các tổ chức phi Chính phủ, các cơ quan cho tiền với các hệ thống công kênh của bản thân.

Ở nhiều nước, những trở ngại này mạnh đến nỗi làm cho việc hướng tới sự tham gia của người dân phải được tiến hành dần dần.

Tuy vậy, không ai đề xuất rằng quá trình phát triển nên tiến hành hoàn toàn “từ dưới lên trên”. Dân địa phương không thể và không nên đóng vai trò của Chính phủ, của các cơ quan viện trợ song phương, các tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức khác. Những tổ chức này sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong phát triển, đặc biệt trong khai thác các nguồn lợi cần thiết để giúp đỡ người nghèo. Thực vậy, như đã nhấn mạnh ở trên, sự phát triển nông thôn phụ thuộc vào sự hợp tác giữa Chính phủ và người dân.

Vì những lý do đó, vấn đề thách thức là di chuyển từ từ lên “chiếc thang của sự tham gia của người dân” - bắt đầu từ các thông tin, thông qua việc hỏi ý kiến và tham gia tới sự hợp tác có hiệu quả và (ở thời điểm thích hợp) tới biện pháp thích hợp, giao công tác phát triển cho người dân địa phương.

Các phương pháp sử dụng trong phát triển nông thôn

Sự tiến triển của các bước tiếp cận tới phát triển, từ khái niệm “từ trên xuống dưới” tới sự hợp tác thực sự giữa các Chính phủ và người dân, đòi hỏi phải làm phong phú thêm “hộp dụng cụ” của các phương pháp sử dụng trong các chương trình phát triển.

Những phương pháp đã được xây dựng tốt là những phương pháp đã được sử dụng trong việc cung cấp cho người chuyên viên ý kiến “từ bên ngoài” về các vấn đề phát triển như:

- Các nghiên cứu về khả năng của đất
- Phân tích đất
- Chăm sóc một cách khoa học các cây trồng và vật nuôi cải tiến.
- Các dịch vụ khuyến nông.
- Phân tích chi phí- lợi ích của các dự án đề nghị.
- Đánh giá tác động của môi trường.

Những phương pháp này vẫn còn có tác dụng và có giá trị trong thời đại mới của công tác phát triển. Tuy nhiên, chúng cần được bổ sung bằng một bộ các phương pháp mới để giúp cho người dân địa phương có thể tham gia vào việc hình thành và thực hiện các chương trình phát triển.

Chúng bao gồm:

- Đánh giá nhanh nông thôn.
- Nghiên cứu hành động với sự tham gia của người dân.
- Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (xem các trang 4.16 và 4.17 ở dưới)
- Đánh giá làng (xem trang 4.18)
- Huy động địa phương (xem trang 4.19)
- Các nhóm hành động ở địa phương và những quan hệ hợp tác (xem các trang 4.20 đến 4.22)

Những kỹ thuật này hiện đang được sử dụng rộng rãi ở các nước phát triển lẫn đang phát triển.

Đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân

Đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân (PRA) là cách tiếp cận được sử dụng phổ biến nhất ở các nước đang phát triển, nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào việc phát triển nông thôn.

Trong cuốn sách, “Ai làm thay đổi” (1998) Robert Chambers viết:

“PRA) đã phát triển nhanh chóng như là một bộ nhớ, một triết lý và một kho lớn các phương pháp. Cốt lõi của (PRA) là những thay đổi và những đảo ngược vai trò, cách ứng xử và sự hiểu biết. Những người ngoài cuộc không thông trị và răn dạy: họ tạo điều kiện thuận lợi, ngồi và học hỏi. Người ngoài cuộc không chuyển giao công nghệ: thay vì thế họ chia sẻ các phương pháp mà người dân địa phương có thể sử dụng để phục vụ việc thẩm định, phân tích, lập kế hoạch, hành động, giám sát và đánh giá của bản thân họ. Người ngoài cuộc tin tưởng khả năng của người dân địa phương”.

Các phương pháp sử dụng trong PRA biến đổi linh hoạt theo những gì xem ra là thích hợp trong từng hoàn cảnh phát triển và từng nền văn hóa. Chúng bao gồm (thí dụ) các cuộc phỏng vấn nông dân và các hộ gia đình khác đã được cấu trúc sẵn; các cuộc thảo luận nhóm trong cộng đồng địa phương; và việc chuẩn bị các bản đồ hoặc các sơ đồ ba chiều để minh họa các khía cạnh của đời sống cộng đồng.

Kinh nghiệm của đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân ở Việt Nam và các nước đang phát triển khác (nói chung) là đáng khích lệ. PRA đưa ra một tiếp cận linh hoạt có thể khuyến khích người dân địa phương tham gia vào việc hình thành chương trình phát triển cho địa phương của họ và chịu trách nhiệm cao đối với việc thực hiện chương trình đó.

Nhưng nếu PRA được sử dụng rộng rãi thì cần phải giải quyết những vấn đề sau đây:

- Sự tham gia của cộng đồng cần có thời gian. Bạn không thể ép buộc tốc độ nếu bạn muốn người dân tự nguyện tham gia vào sự phát triển của bản thân họ. Các Chính phủ và các tổ chức viện trợ phải kiên nhẫn và hỗ trợ, theo dõi quá trình phát triển, hơn là (như trước đây) chỉ theo dõi việc đánh giá kết quả một cách dễ dàng.
- PRA phụ thuộc vào các nhân viên có trình độ và nhiệt tình. Thí dụ, các cán bộ khuyến nông phải là những người biết lắng nghe ý kiến và biết nói chuyện tốt. Họ phải sẵn sàng chấp nhận rằng kiến thức về đất và cây trồng của người dân địa phương (những người không chuyên nghiệp) có thể cũng có giá trị như những kiến thức chuyên môn của họ vậy. Điều này đặt ra một thách thức lớn đối với việc đào tạo các cán bộ như vậy.
- Sự tham gia của cộng đồng hàm ý sự chuyển giao quyền lực. Lợi ích đầy đủ của sự tham gia của cộng đồng trong phát triển sẽ có được khi các cộng đồng địa phương bắt đầu chịu trách nhiệm đối với chương trình phát triển của bản thân họ. Các Chính phủ phải sẵn sàng tin tưởng các cộng đồng địa phương, đưa vào áp dụng và phân quyền quản lý các hệ thống cấp ngân sách, kế toán, giám sát v.v...

Đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân: Kinh nghiệm ở Việt Nam

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân (PRA) đã được sử dụng ở Việt Nam từ 1991 như là một công cụ để lập kế hoạch và chất xúc tác đối với sự tham gia vào phát triển. Trước đó, phương pháp đánh giá nhanh nông thôn đã được sử dụng để xác định các dự án.

Các tổ chức phi Chính phủ đã và đang sử dụng phương pháp PRA làm bước đầu tiên trong việc phát triển các dự án của họ ở Việt Nam. Thí dụ Oxfam của Anh đã sử dụng phương pháp PRA làm bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch dự án của họ để giúp những người không có đất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Chương trình hợp tác lâm nghiệp. Dự án lớn nhất của Việt Nam trong đó phương pháp PRA đã được sử dụng là Chương Trình hợp tác lâm nghiệp do Tổ chức phát triển Quốc tế củ Thụy Điển tài trợ. Phương pháp PRA đã được sử dụng để giúp các cán bộ khuyến nông về lâm nghiệp hiểu các điều kiện ở địa phương, của làng trước khi bắt đầu góp ý kiến cho các nông dân. Một đội gồm 20 cán bộ khuyến nông đã ở mỗi làng 5 ngày để làm việc với dân làng và tiến hành việc đánh giá.

Rất sớm, phương pháp PRA đã trở thành một chất xúc tác để bắt đầu một quá trình phát triển ở mỗi làng. Cuộc đi thăm 5 ngày không những đã cho ra một phân tích mà còn cả một kế hoạch sơ bộ phát triển làng. Kế hoạch này sau đó được người dân trong các làng hoàn chỉnh với sự giúp đỡ của các cán bộ khuyến nông. Do đó, kế hoạch này đã dựa trên những thực tế của làng và người dân trong làng đã thực sự cam kết thực hiện nó.

Quá trình đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân đã làm cho các cán bộ khuyến nông hiểu được tính chất và các nhu cầu cụ thể của mỗi làng: họ đã có thể liên hệ chính xác hơn những ý kiến đóng góp của họ với những điều mà các nông dân cần. Điều này đã tạo nên sự tin cậy giữa họ và nông dân, để họ có thể tin tưởng giao trách nhiệm cho dân làng. Trong những năm sau của dự án, người dân trong làng đã thực hiện thành công phương pháp PRA đối với những người dân ở các làng lân cận và đã cung cấp các dịch vụ tiếp theo cho các làng lân cận đó.

Đánh giá Làng một thí dụ của nước Anh

Anh là một nước tương đối giàu. Cuộc cách mạng công nghiệp của nước này xảy ra ở thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Lúc bấy giờ, các thành phố đột nhiên phát triển và nhiều người đã rời bỏ các vùng nông thôn ra các thành phố làm việc.

Việc giãn dân nông thôn tiếp tục ở nhiều vùng cho tới những năm gần đây. Hiện nay, nó đã ngừng và đang có sự di chuyển tăng theo hướng ngược lại, vì dân chúng bây giờ lại di chuyển từ các thành phố để tìm một cuộc sống tốt đẹp hơn ở nông thôn.

Tuy nhiên 9.000 làng ở Anh đang bị ảnh hưởng bởi các vấn đề. Nhiều dịch vụ ở làng như các cửa hàng, bưu điện, các dịch vụ, trường học đã đóng cửa vì chúng được coi là không kinh tế hoặc không cạnh tranh được với các dịch vụ ở thành phố. Nhiều người già, người ốm hoặc tàn tật gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ. Hiện đang thiếu nhà để người dân có mức thu nhập thấp có thể mua được.

Những vấn đề này khác nhau giữa các làng. Không dễ dàng gì đối với Chính phủ hoặc chính quyền địa phương để có thể kết hợp chính xác các chính sách của họ và các chương trình chi tiêu cho các nhu cầu cụ thể của từng làng.

Vì lý do đó, một phong trào đã được phát triển để khuyến khích các cộng đồng của làng chuẩn bị việc Đánh giá Làng. Mỗi Đánh giá được tiến hành dưới hình thức các cuộc điều tra theo bảng các câu hỏi đối với mọi hộ dân sống trong làng. Cuộc điều tra được thực hiện bởi bản thân dân làng. Sau đó người dân tiến hành phân tích các nhu cầu của làng với những ưu tiên được thống nhất trong nội bộ cộng đồng. Việc phân tích này, ngược lại, tạo thành cơ sở cho kế hoạch hành động sẽ được thực hiện bởi cộng đồng của làng với sự giúp đỡ khi cần thiết của chính quyền địa phương và những tổ chức khác.

Những Đánh giá Làng và kế hoạch hành động này càng được chính quyền địa phương và các cơ quan khác ở địa phương chấp nhận coi đó như một đầu vào chính thức cho các chương trình phát triển và các kế hoạch sử dụng đất của họ.

Huy động địa phương ở nông thôn Thụy Điển

Mười năm huy động quần chúng ở nông thôn Thụy Điển đã dẫn đến việc tạo thành gần 4.000 nhóm cộng đồng địa phương tích cực trên khắp đất nước. Họ hoạt động ở cấp làng hoặc cấp xã và họ làm việc tích cực để phát triển các cộng đồng của họ. Các nhóm địa phương được tổ chức theo nhiều cách khác nhau, thí dụ các hội, các hợp tác xã hoặc các mạng lưới ở địa phương.

Sự hợp tác giữa các làng cũng là việc phổ biến. Hiện nay có các mạng lưới làng ở trong gần 100 trong số 288 làng của Thụy Điển; và các mạng lưới vùng có ở hầu hết 21 hạt.

Các nhóm địa phương điều hành rất nhiều nhiệm vụ, thí dụ các hoạt động văn hóa, phát triển du lịch, cải thiện đường xá, xây dựng các hội trường làng hoặc các nhà xưởng. Các hợp tác xã địa phương điều hành các cửa hàng, trạm xăng, bưu điện hoặc tổ chức việc chăm sóc trẻ em và người già.

Trong nhiều trường hợp, hoạt động bắt đầu bằng khủng hoảng, như việc đóng cửa một bưu điện, cửa hàng hoặc trường học. Hoạt động thường phát triển từ một hoạt động (riêng lẻ) tiến tới phát triển thành những nhiệm vụ lớn hơn và phức tạp hơn và tiến đến một quan điểm toàn diện cho phát triển cộng đồng.

Lãnh đạo quá trình này là những người nhiệt tình hoặc tận tụy sống ở địa phương mà dân Thụy Điển gọi họ là “những người kiêu mẫu”. Có nhiều người tham gia, tuy nhiên, với tham vọng là mọi người cùng tham gia. Phụ nữ thường dẫn đầu. Có khoảng 100.000 người đã trực tiếp tham gia vào phong trào làng và vài triệu người đã bị ảnh hưởng bởi phong trào này.

Phong trào làng này đã củng cố nền dân chủ và cải thiện điều kiện sống ở các vùng nông thôn. Người dân cảm thấy họ có tiếng nói trong việc ra quyết định và lời nói của họ có giá trị. Công việc do các nhóm của địa phương làm cũng có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế vì nó sẽ tạo ra tăng trưởng kinh tế trên khắp đất nước Thụy Điển.

Những tính toán cho thấy rằng công việc do các nhóm ở làng tự làm trị giá khoảng 1 tỷ cuaron Thụy Điển mỗi năm (khoảng 1.675 tỷ đồng Việt Nam). Và nó cũng rất có hiệu quả. Các nguồn tài nguyên ở địa phương, cả nguồn tài nguyên thiên nhiên lẫn nhân lực đều sử dụng. Trong tay dân làng, tiền của chính quyền tạo ra kết quả tốt hơn.

4.20

Phát triển nông thôn ở cơ sở

Khái niệm hợp tác giữa Chính phủ và người dân trong phát triển nông thôn được thể hiện một cách sinh động trong các dự án “Phát triển nông thôn ở cơ sở” được vạch ra trong “Chương Trình Phát Triển Nông Thôn” của Chính phủ, tháng 5 năm 1996.

Những dự án này được xây dựng để đáp ứng những nhu cầu cấp bách nhất ở mỗi làng và do chính quyền xã và người dân xây dựng và thực hiện, thường có sự giúp đỡ của thanh niên và các tổ chức cựu chiến binh. Chính phủ có thể giúp đỡ kỹ thuật, và cùng với tiền của xã và của dân đóng góp, tiền viện trợ của các tổ chức trong nước và nước ngoài hoặc các cá nhân.

Các dự án điển hình được thực hiện trong chương trình này là:

- Làm đường, xây cầu, các công ngầm nhỏ, và các bến đò.
- Xây dựng giếng cung cấp nước ăn.
- Các dự án thủy lợi nhỏ.
- Thiết lập các mạng lưới điện.
- Xây dựng trường học, nhà trẻ và câu lạc bộ văn hóa.
- Xây dựng các chợ hoặc sân vận động xã.
- Trồng cây để làm đẹp xã.
- Xây dựng một nghĩa trang mới.
- Phục hồi các công trình văn hóa và lịch sử.

**Hành động của địa phương để cải thiện đời sống người dân:
Thí dụ của xã Thái Mỹ**

Xã Thái Mỹ thuộc huyện Củ Chi ở miền Nam đã được công nhận là “xã anh hùng” do thành tích đi tiên phong trong việc cải thiện đời sống của dân - hơn 2000 hộ ở 7 thôn trước đây không có đường rải nhựa, không có điện và thủy lợi.

Bắt đầu từ 1997 Ủy Ban Nhân Dân huyện và xã đã làm việc với các tổ chức quần chúng để thuyết phục dân làng cùng nhau kết hợp để cải thiện đời sống.

Đường xá. Các con đường đất hẹp chạy qua xã đã được mở rộng thành các đường được rải nhựa, rộng 7m ở dưới có các ống cống ngầm. Làm 36km đường tốn tất cả 636 triệu đồng. 30% khoản tiền này do Chính phủ cấp, và 70% còn lại là tiền hoặc giá trị công lao động do dân làng đóng góp.

Điện. Đường dây và công tơ điện đã được lắp cho 98% hộ gia đình. Mỗi hộ trả 1 triệu đồng với sự giúp đỡ của vốn vay ngân hàng với lãi suất 1%/tháng, do xã đứng ra bảo lãnh; những vốn vay này đều được trả đầy đủ.

Thủy lợi. Một dự án thủy lợi chất lượng cao trị giá 2,2 tỷ đồng đã được hoàn thành- 20% chi phí do Chính phủ tài trợ, 80% do dân làng đóng góp. Hệ thống thủy lợi này đã cho phép trồng 3 vụ lúa mỗi năm, so với một vụ trước khi thực hiện dự án. Năng suất đã tăng lên 3,5 tấn một ha đối với lúa, 5 tấn đối với ngô. Các kênh thủy lợi do dân bảo dưỡng, làm việc theo 28 nhóm hộ.

Đất. Để mở rộng đường và làm các kênh thủy lợi do dân làng đóng góp tự nguyện.

4.22

Thí dụ của xã Thái Mỹ (tiếp theo)

Nhà ở. Xã đã cho mỗi hộ vay 5 triệu đồng (với lãi suất 0,6%/tháng) để thay thế các mái lợp bằng rạ: tất cả các nhà trong làng sẽ có mái nhà chắc chắn vào cuối năm 2000. Các nhà rẻ tiền (có tường gạch và mái tôn) đang được xây cho 550 hộ nghèo. Mỗi nhà giá 5 triệu đồng - 50% từ xã, 50% (lao động, vật liệu hoặc tiền) từ các hộ.

Kinh tế. Xã góp ý kiến về thị trường và giúp đỡ về mặt kỹ thuật cho các nông dân và cho một nhà máy chế biến gạo, một xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc và một số xưởng may đan. Hiện nay các sản phẩm may đã mang lại cho làng một khoản thu nhập trên 2 tỷ đồng mỗi năm.

Nước và năng lượng. Dân làng hiện đang tài trợ một hệ thống mới cung cấp nước sạch (chi phí hết 30 triệu đồng); một nhà máy sinh khối phục vụ việc đun nấu (20 triệu đồng) và một nhà máy sản xuất phân bón cho cây ăn quả.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 4 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

1. *Nêu các ví dụ (từ kinh nghiệm hoặc kiến thức) về hoạt động địa phương do người dân tiến hành, để cải thiện đời sống của họ; và*
2. *nhận xét các cách mà Chính phủ (ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện) có thể can thiệp hoặc khuyến khích hành động đó.*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 5

**DỊCH VỤ XÃ HỘI VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG
Ở NÔNG THÔN**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Giới thiệu: tầm quan trọng của dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng

Chính phủ công nhận tầm quan trọng thiết yếu của dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng trong việc đáp ứng nhu cầu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống vật chất và văn hóa ở cộng đồng nông thôn.

Trong cuốn Cẩm nang này, chúng tôi khái quát những chính sách liên quan đến các lĩnh vực dịch vụ và cơ sở hạ tầng hầu như có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội của người dân nông thôn, và chủ yếu do các tổ chức nhà nước cung cấp. Cuốn Cẩm nang 13 tập trung vào các dịch vụ đó, như dịch vụ khuyến nông, có liên quan hơn đến lĩnh vực kinh tế và ngày càng được khu vực tư nhân cung cấp nhiều hơn.

Những dịch vụ chính mà chúng ta quan tâm trong Cẩm nang này là:

- Nhà ở
- Giáo dục
- Y tế
- Văn hóa
- Cung cấp nước và vệ sinh
- Tưới tiêu và phòng chống bão lụt
- Năng lượng
- Giao thông
- Thông tin

Nhìn chung, hai thập kỷ qua đã chứng kiến nhiều tiến bộ trong các dịch vụ này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điểm yếu đáng kể trong các loại hình dịch vụ nêu trên.

Do đó, Chiến lược Phát triển đến năm 2010 đã nêu mục tiêu đạt được những tiến bộ lớn hơn trong các lĩnh vực này. Chiến lược đề cập đến sự cần thiết:

- “phải tổ chức lại và phát triển hệ thống dịch vụ nông thôn, đặc biệt là điện, nước và giao thông”; và
- “phải xây dựng kế hoạch tổng quan phát triển các hình thức dịch vụ ngắn và dài hạn cho các địa phương”.

Chiến lược đề ra các mục tiêu nhằm thực hiện các dịch vụ then chốt trên toàn quốc vào những năm 2005, 2010 và 2020.

5.4

Nhà ở

Nhà ở là tiện nghi thiết yếu nhất, có tầm quan trọng về an ninh, sức khỏe và phồn thịnh của mọi gia đình. Nhưng hiện nay chỉ có 70% các gia đình nông thôn có nhà kiên cố và bán kiên cố, và ở nhiều vùng, nhà cửa dễ bị tàn phá do bão lụt và không đảm bảo về mặt sức khỏe.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện từng bước nhà ở ở nông thôn, với mục tiêu 80% các gia đình có nhà kiên cố và bán kiên cố vào năm 2005, và 100% vào năm 2010. Chiến lược cũng nói rằng việc cải thiện nhà ở phải do người dân tự làm, với sự hỗ trợ của các tổ chức địa phương, các tổ chức này sẽ tận dụng các nguồn lực sẵn có.

Chính phủ sẽ hỗ trợ bằng cách:

- Thành lập Quỹ Nhà ở cho Các vùng Nông thôn, cung cấp nhà cho người dân có thu nhập thấp.
- Cải thiện hệ thống tín dụng nhà ở
- Hỗ trợ chương trình định cư; và
- Tài trợ các dự án thí điểm xây nhà kiên cố ở các vùng dễ bị lũ lụt tàn phá như châu thổ sông Cửu Long.

Quyết định số 173 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội của châu thổ sông Cửu Long đã nhấn mạnh việc xây dựng khu định cư và nhà ở sao cho người dân và các doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi lũ lụt. Kế hoạch chuẩn bị cho việc xây dựng các cụm dân cư, ở trên mức lụt cao nhất của năm 1961 và 2000. Việc này có thể thực hiện bằng hệ thống đê điều bảo hộ, bằng cách nâng cao nền móng nhà, hoặc xây dựng nhà trên cọc theo lời khuyên của Bộ Xây dựng. Có thể bố trí từ 2 đến 3 ha cho mỗi cụm dân từ 100 đến 120 hộ gia đình, cùng với ruộng lúa, điều kiện sống và sản xuất thích hợp với những tiện nghi phúc lợi xã hội.

Giáo dục

Giáo dục có tầm quan trọng sống còn để giúp con người xóa đói giảm nghèo, nhằm nâng cao điều kiện sức khỏe và đời sống và có công ăn việc làm trong nền kinh tế không ngừng thay đổi. Giáo dục là vũ khí giúp con người phá vỡ các vòng luân quần của đói nghèo- ngu dốt- thất nghiệp- lại đói nghèo hơn.

Hầu hết các xã ở nông thôn đã có trường tiểu học, và hơn $\frac{3}{4}$ các xã này đã có vườn trẻ và/hoặc trường cấp 2. Nhưng cơ sở vật chất thường có chất lượng thấp. Tỷ lệ mù chữ còn tương đối cao ở một số vùng, như ở Tây Nguyên. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ người lao động nông thôn đã trải qua các khóa học đơn giản.

Chiến lược tạo điều kiện cho:

- Xây dựng, sửa chữa và nâng cấp các trường học ở mọi vùng;
- Các trường có thiết bị tốt hơn
- Nhiều trường nội trú hơn ở một số vùng, nơi mà trẻ em không thể đến trường hàng ngày.
- Các phương pháp giáo dục đặc biệt, ở một số vùng xa xôi hẻo lánh hoặc dân tộc ít người có tỉ lệ mù chữ cao; và
- Hỗ trợ đặc biệt nhằm khuyến khích giáo viên làm việc ở các vùng sâu, vùng xa

Chính phủ cũng công nhận quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn phụ thuộc vào việc phát triển kỹ năng của nông dân, công nhân, nhà quản lý, doanh nhân, làm sao để họ có thể sử dụng công nghệ để khai thác các tiềm năng ở địa phương và đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Do đó, Chiến lược nhấn mạnh vào phát triển nguồn nhân lực (xem Cẩm nang số 3 về chi tiết của chủ đề này).

Những mục tiêu giáo dục được thể hiện trong các mục tiêu cụ thể của từng vùng. Ví dụ, kế hoạch 5 năm phát triển các tỉnh Tây Nguyên nêu rằng, vào năm 2005:

- 30% các xã và thành phố, tỉnh và thị trấn sẽ đạt mức phổ cập quốc gia về giáo dục tiểu học;
- Mỗi huyện sẽ có ít nhất một trường nội trú;
- Hầu hết ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị trấn, sẽ có cơ sở đào tạo tại chỗ ngắn hạn;
- 18-20% lực lượng lao động làm việc ở các khu vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân sẽ được đào tạo.

Các biện pháp chi tiết cần thiết ở Tây Nguyên để nhằm đạt được những mục tiêu này được tóm tắt trong Cẩm nang số 16.

5.6

Dịch vụ y tế

Vào năm 2000, hầu hết các xã ở Việt Nam đều có trạm y tế riêng. Năm 1996 ở nông thôn đã có 37.700 cán bộ y tế bao gồm 1.800 bác sỹ, và bây giờ con số này đã cao hơn. Tuy nhiên, một số trạm y tế này có chất lượng thấp và trang bị không đầy đủ, và còn nhiều người mắc bệnh sốt rét hoặc lao.

Chiến lược đề ra:

- Xây dựng trạm xá ở tất cả các xã chưa có, để mỗi xã có một trạm xá vào năm 2005;
- Tăng cường bác sỹ xuống các xã, để vào năm 2010 cứ mỗi 1000 người dân có một bác sỹ;
- Tăng số lượng và đào tạo cán bộ y tế và tình nguyện viên;
- Tăng lượng cung cấp thuốc và các trang bị y tế
- Tăng cường giáo dục cộng đồng về vệ sinh, sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình; và
- Nỗ lực ngăn chặn và tấn công dịch bệnh.

Những mục đích này được thể hiện trong các mục tiêu cụ thể của từng vùng. Ví dụ, kế hoạch 5 năm phát triển các tỉnh Tây Nguyên nêu rằng, vào năm 2005:

- Tất cả các xã phải có trạm y tế với đầy đủ cán bộ chuyên môn để đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân;
- Tất cả các trạm y tế này phải có bà đỡ hoặc trợ lý bác sỹ về sản- phụ khoa, và tất cả các thôn phải có cán bộ y tế được đào tạo chuyên nghiệp;
- 50% các xã phải có bác sỹ, và khoảng 4 đến 5 cán bộ y tế cho mỗi 10.000 dân trên toàn vùng.

Kế hoạch phát triển các tỉnh Tây Nguyên cũng dành cho người dân tộc ít người và các hộ nghèo miễn phí khi khám và điều trị bệnh.

Hoạt động văn hóa

Việt Nam có một nền văn hóa dân tộc phát triển mạnh mẽ, và một kho tàng khổng lồ các truyền thống văn hóa khác nhau của 54 dân tộc. Truyền thống văn hóa và đoàn kết dân tộc, đã đóng góp đáng kể cho thắng lợi của hai cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, phân thịnh ngày càng tăng trong thời bình, và giao lưu với văn hóa quốc tế ngày càng phát triển đã tạo ra những thay đổi trong hoạt động văn hóa. Chính phủ quan tâm đến sự trao đổi văn hóa quốc tế này có thể làm yếu đi tình hình đoàn kết giữa các dân tộc, và có thể dẫn đến các vấn đề xã hội.

Do đó Chiến lược cho năm 2010 đề ra:

- Hoạt động văn hóa có quy mô lớn trong các chương trình phát triển nông thôn, với nhấn mạnh vào sự tham gia của quần chúng;
- Khuyến khích hoạt động văn hóa, thông qua việc xây dựng các cơ sở thể thao, nhà văn hóa và trung tâm văn hóa ở làng;
- Đào tạo nhân lực tham gia trong tổ chức hoạt động văn hóa;
- Khuyến khích hoạt động của quần chúng để cải thiện việc xây dựng xã, kể cả các danh lam thắng cảnh.

Những mục đích này được thể hiện trong các mục tiêu cụ thể của từng vùng. Ví dụ, kế hoạch 5 năm phát triển sáu tỉnh miền núi phía Bắc nhấn mạnh việc duy trì đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này nói đến đầu tư vào các dự án văn hóa, hệ thống phát thanh, thiết bị thể thao và nhà văn hóa, để hỗ trợ các lễ hội địa phương, khuyến khích truyền thống văn hóa và gìn giữ bản sắc dân tộc. Chương trình phát thanh phải được tài trợ và phát bằng tiếng dân tộc tới tận các bản làng, để gìn giữ và phát triển nét văn hóa dân tộc, kể cả hai loại văn hóa vật thể và phi vật thể.

5.8

Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng- bao gồm cung cấp nước, tưới tiêu và phòng chống bão lụt, cung cấp năng lượng, giao thông, và thông tin- có tầm quan trọng đặc biệt đối với chất lượng cuộc sống ở nông thôn Việt Nam, và với nỗ lực hiện đại hóa và phát triển nông thôn.

Cơ sở hạ tầng này đã được cải thiện nhiều trong những năm qua từ sau chiến tranh. Ví dụ, vào năm 1996, 95% các xã đã có đường ô tô chạy đến trung tâm, và gần 80% các xã đã có điện, tuy nhiên, vẫn còn thiếu sót nghiêm trọng trong hệ thống này. Đường xấu, đặc biệt ở vùng xa và vùng núi. Hơn một nửa số dân nông thôn không có điện. Tình trạng xuống cấp của các cơ sở hạ tầng đã làm ảnh hưởng xấu đến đầu tư trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến ở nông thôn.

Do đó Chiến lược phát triển đến năm 2010 của Chính phủ đã tạo ra những cố gắng lớn không ngừng để khắc phục những thiếu sót này. Chiến lược đề ra mục tiêu, vào năm 2005, 100% các xã có đường ô tô chạy đến trung tâm, và 100% các xã có điện và điện thoại.

Trong phạm vi quốc gia, Chiến lược đặt ưu tiên vào:

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng như đường, nước, điện... ở những vùng nông thôn hoặc dịch vụ công nghiệp ở những nơi có công nghiệp chế tạo hoặc thủ công nghiệp phát triển; và
- Cung cấp hạ tầng cơ sở công cộng thiết yếu cho những cộng đồng có điều kiện đặc biệt khó khăn. Việc này được thực hiện chủ yếu thông qua Chương trình 135, ở đó, các xã được quyền hoạch định và sở hữu các dự án có quy mô nhỏ, phù hợp với Nghị định của Chính phủ về Dân chủ Cơ sở.

Trong “Báo cáo Phát triển của Việt Nam: Việt Nam năm 2010” của Ngân hàng thế giới ghi nhận chương trình cải tạo cơ sở hạ tầng đầy tham vọng sẽ phụ thuộc vào nguồn tài chính có đầy đủ hay không. Tiền này có thể đến từ bốn nguồn chính- ngân sách nhà nước; viện trợ nước ngoài; Doanh nghiệp Nhà nước; đầu tư tư nhân, mà chủ yếu là đầu tư nước ngoài. Ngân hàng thế giới tin tưởng rằng loại hình thứ tư, đầu tư tư nhân, ngày càng có vai trò quan trọng; và Chính phủ phải thiết lập một hệ thống giá cả và luật lệ nhằm khuyến khích đầu tư này. Điều này có nghĩa là có thể phải trả giá điện và nước cao hơn.

Thủy lợi

Việt Nam là một nước có nguồn nước dồi dào, dưới dạng mưa, sông và hồ. Nhưng việc gia tăng sử dụng nước của con người là một thách thức lớn. Nhiều cơ sở hạ tầng ở nông thôn (tưới tiêu, thoát nước, phòng chống bão lụt) đang ở tình trạng xuống cấp do lũ lụt, chiến tranh và thiên tai; và cần phải đầu tư nhiều hơn để khôi phục và cải thiện. Chất lượng nước giảm dần do tiêu dùng nông nghiệp, công nghiệp và con người phải cạnh tranh với nguồn nước khan hiếm.

Chính phủ công nhận thách thức này. Tầm nhìn tương lai của Chính phủ, cùng với hỗ trợ của tổ chức “Hợp tác nước toàn cầu”, nhằm sử dụng tốt hơn và hiệu quả hơn nguồn nước sẵn có, quản lý một cách thống nhất. Điều này bao gồm quản lý nguồn nước và chuyển giao dịch vụ tưới tiêu và cấp thoát nước, cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh cho các tổ chức tự quản của dân cư nông thôn- những người sử dụng nước.

Luật mới về thủy lợi- được Quốc hội thông qua tháng 5 năm 1998. Luật này dựa trên nguyên tắc là quyền sở hữu nước là thuộc về nhân dân Việt Nam và Chính phủ thay mặt họ quản lý. Một Chiến lược Quốc gia về Cung cấp và Vệ sinh Nước cho Nông thôn được Thủ tướng thông qua tháng 8 năm 2000. Trách nhiệm chính thực hiện Chiến lược này là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông. Bộ này sẽ thành lập cục Thủy lợi và các tổ chức quản lý Lưu vực Sông, có kết hợp chặt chẽ với các Bộ Công nghiệp, Xây dựng và Tài nguyên- Môi trường.

Để nâng cao dịch vụ cung cấp nước, Chính phủ đã thực hiện quan điểm quản lý có phân cấp và có sự tham gia. Các công ty quản lý cấp tỉnh về tưới tiêu nước được thành lập, và được khuyến khích để trở thành các doanh nghiệp tự chủ về tài chính. Việc tham gia của các tổ chức sử dụng nước được đẩy mạnh thông qua nhóm và hợp tác xã của những người sử dụng nước. Phí dịch vụ nước có thể phải tăng để đáp ứng chi phí quản lý hệ thống tưới tiêu. Những người tham gia cần được đào tạo, và cần có sự hợp tác chính thức giữa những tổ chức sử dụng nước, cung cấp dịch vụ và các tổ chức hỗ trợ bên ngoài.

5.10

Cung cấp nước

Cung cấp nước sạch để uống, nấu ăn, giặt giũ, vệ sinh và cho các mục đích sử dụng khác là một nhân tố chính trong chất lượng cuộc sống. Dễ dàng tiếp cận nguồn nước và chất lượng của nguồn nước có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, vệ sinh, và sự lây lan dịch bệnh hoặc phòng dịch. Điều đó phụ thuộc vào sự cố gắng của con người để có được nguồn nước sạch, vào khả năng của người dân, các trang trại và doanh nghiệp chế biến nông sản và các ngành công nghiệp khác.

Mặc dù với sự tồn tại của gần 4 triệu giếng đào, và 150 dự án cung cấp nước, chỉ có 45% các hộ nông thôn có nguồn nước sạch vào năm 2000. Do đó Chiến lược cho năm 2010 đề ra:

- Mở rộng diện cung cấp nước sạch cho 65% hộ nông thôn vào năm 2005, và 100% các hộ nông thôn vào năm 2010, với khối lượng 60 lít mỗi người mỗi ngày;
- Cải thiện và bảo dưỡng lâu dài hệ thống cung cấp nước, với sự tham gia ngày càng tăng của cộng đồng và hoạt động của khu vực tư nhân;
- Tìm giải pháp kỹ thuật ở những vùng có vấn đề cụ thể, như vùng sâu vùng xa, hải đảo và những nơi bị ảnh hưởng bởi nước mặn; và
- Cải thiện hệ thống vệ sinh nông thôn.

Tưới tiêu và phòng chống lũ lụt

Khí hậu Việt Nam và việc gia tăng sản xuất lúa nước đã làm cho việc tưới tiêu có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt đối với nông nghiệp và các hoạt động có liên quan khác.

Do phần lớn đất ven biển và châu thổ sông có địa thế thấp và vị trí của Việt Nam nằm ở cửa các con sông trong khu vực và thường xuyên có bão biển, nên cần thiết phải có nỗ lực lớn để khống chế lụt bão. Cho đến năm 2000, cứ bốn năm lại xảy ra một cơn lụt thế kỷ, và những cơn lụt này đã tàn phá nghiêm trọng vùng đồng bằng sông Cửu Long và trung bộ Việt Nam.

Một số khu vực có nạn hạn hán định kỳ, và do đó cần có nguồn nước bổ sung cho trồng trọt và cho các mục đích sử dụng khác.

Việc tưới tiêu và phòng chống lũ lụt cần có đầu tư lớn, đặc biệt ở vùng đồng bằng và dọc bờ biển. Hiện có hơn 50% đất canh tác được tưới tiêu, do đó có thể sản xuất 2 hoặc thậm chí 3 vụ lúa mỗi năm ở vùng đồng bằng. Tuy nhiên, vẫn còn vấn đề lụt trầm trọng ở đồng bằng Sông Hồng và sông Cửu Long, và do đó cần phải mở rộng diện tưới tiêu ở các vùng khác trong nước. Trang thiết bị và hệ thống quản lý tưới tiêu và phòng chống lũ lụt còn nhiều yếu kém. Tại một số vùng, nguồn cung cấp nước khan hiếm, nhưng lại được sử dụng một cách kém hiệu quả.

Do đó Chiến lược cho đến năm 2010 đề ra:

- Áp dụng thêm các biện pháp để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng, với việc nâng cao hệ thống đê điều;
- Củng cố đê điều, kể cả đê biển, ở đồng bằng sông Cửu Long và trên biển;
- Mở rộng diện tích tưới tiêu, đặc biệt ở những vùng kinh tế mới: Chính phủ đã đề ra mục tiêu tưới 6,3 triệu ha đất trồng lúa, và 1,2 triệu ha cho các cây trồng khác và cây công nghiệp, bao gồm cây cà phê ở Tây Nguyên, cây chè và cà phê ở các tỉnh miền núi phía Bắc, và miền Trung, cây mía đường ở miền Trung; và
- Tăng cường hoạt động và bảo dưỡng hệ thống tưới tiêu, kể cả việc xem xét các công ty tưới tiêu của họ với người sử dụng nước, kể cả chi phí nước và hệ thống tín dụng.

5.12

Năng lượng

“Chương trình Phát triển Nông thôn” tháng 5 năm 1996 của Chính phủ ghi nhận vài con số nổi bật về nguồn năng lượng được sử dụng ở nông thôn Việt Nam.

Trong tổng số năng lượng tiêu thụ cho đun nấu, sưởi, thắp sáng, vận tải và các hoạt động sản xuất, hơn 70% là từ củi hoặc sinh khối (như chất thải nông nghiệp); 15 đến 20% là từ năng lượng của súc vật kéo, như bò, trâu và ngựa; Chỉ có 10% là từ “nguồn năng lượng thương mại” như điện, dầu và than.

Mô hình năng lượng này là tương phản nhiều với mô hình ở các nước phát triển hơn. Các nước đó ngày càng lo ngại hơn về việc quá phụ thuộc vào nhiên liệu như dầu hoặc than, bởi vì việc khai thác nguồn tài nguyên “không tái tạo được” của thế giới và chất thải khi sử dụng nó làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Việt Nam lại có vấn đề ngược lại. Việc phụ thuộc vào năng lượng có thể tái tạo được của Việt Nam có nghĩa là con người phải nỗ lực nhiều cho việc kiếm được nguồn năng lượng này. Hơn thế nữa, việc đốt cháy sinh khối để tạo ra năng lượng đóng góp vào việc phá rừng ở một số nơi và phá hoại vật chất cần có để duy trì độ phì nhiêu của đất.

Trong bối cảnh này, Chính phủ đã mở rộng hệ thống cung cấp điện để cho 100% các huyện và 80% các xã có điện vào năm 2000. Tuy nhiên, 50% dân nông thôn không có điện, và họ có thể phải trả tiền điện gấp hai lần so với người tiêu dùng thành thị. Chính phủ công nhận là nếu không có sự mở rộng điện khí hóa một cách tích cực thì không thể đạt được tăng trưởng kinh tế ở nông thôn. Cần có điện để phục vụ các doanh nghiệp nhỏ, để bơm nước, và để hỗ trợ các hoạt động sản xuất khác.

Do đó, trong Chiến lược phát triển Xã hội- Kinh tế 10 năm, Chính phủ đã nêu ý định tận dụng hơn nữa nguồn tài nguyên ở Việt Nam về năng lượng nước, khí và than để tái tạo nguồn cung cấp năng lượng cân bằng; và hiện đại hóa hệ thống phân phối điện quốc gia. Một chương trình điện khí hóa nông thôn có quy mô lớn đã được vạch ra nhằm cung cấp điện tới tận các thôn ở đồng bằng, và 70% các hộ nông thôn vào năm 2010. Chương trình này bao gồm cải tạo và mở rộng mạng lưới điện áp thấp. Vốn để phát triển mạng lưới điện nông thôn dự kiến khoảng 40.000 tỉ đồng, 20% trong số đó là do người dân đóng góp.

Giao thông

Việc đi lại dễ dàng ở nông thôn là một yếu tố rất quan trọng trong đời sống xã hội và kinh tế của những người sống ở nông thôn Việt Nam.

Việt Nam có một mạng lưới đường nông thôn tương đối rộng khắp. Nhưng hệ thống này không dày đặc như ở Thái Lan và ở một số nước Đông Nam Á khác. Hơn thế nữa, nhiều con đường đã xuống cấp, thường là không có mặt phủ chịu thời tiết và do đó dễ bị xói mòn nghiêm trọng. 70% dân cư nông thôn sống trong điều kiện không có những con đường chịu được mọi thời tiết quanh năm. Vùng núi, và đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hệ thống giao thông không đầy đủ.

Những thiếu sót này trong hệ thống giao thông là một trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế ở nông thôn. Nếu nông dân và những người khác không thể đến được chợ thì họ không thể biết được giá cả sản phẩm của họ; Việc hình thành doanh nghiệp mới không được khuyến khích; Dịch vụ bưu điện và các dịch vụ khác sẽ không được dễ dàng chuyển giao.

Do đó Chính phủ cam kết cải thiện hệ thống giao thông nông thôn. Chiến lược Giao thông Nông thôn, do Bộ Giao thông xuất bản năm 2000, đề ra:

- Tiếp tục chương trình xây dựng, nâng cấp và sửa chữa đường xá trên toàn quốc, với ưu tiên dành cho việc xây dựng những con đường chịu được mọi thời tiết, từ trụ sở huyện tới trung tâm mỗi xã;
- Quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn, bao gồm đường xá, dịch vụ xe bus và (ở những vùng như đồng bằng sông Cửu Long) ca nô, tàu bè đường sông;
- Dựa vào tiềm năng của Trung ương để xây dựng đường ở các làng xã nghèo, để thúc đẩy hoạt động kinh tế và tạo công ăn việc làm; và
- Tăng cường sự tham gia của chính quyền địa phương, làng xã và bản thân người dân trong việc cải thiện và bảo dưỡng hệ thống giao thông, cho tới tận cấp cơ sở; Sẽ hình thành các tổ đội và nhóm để quản lý, duy tu sửa chữa đường.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra mục tiêu vào năm 2005 sẽ có đường ô tô chạy tới các xã và trung tâm công nghiệp ở nông thôn; và từ 15 đến 20% đường nông thôn (kể cả 50% đường ở đồng bằng) sẽ được phủ nhựa đường. Vào năm 2010, hầu hết đường nông thôn sẽ đạt loại A hoặc B và luôn trong điều kiện tốt với mọi loại thời tiết.

5.14

Thông tin

Khi một đất nước đang tìm cách tự hiện đại hóa, và đa dạng hóa nền kinh tế quốc gia và địa phương, thì cần phải có những loại hình thông tin hiện đại. Những loại hình này có thể bao gồm:

- Dịch vụ bưu điện và điện tín;
- Điện thoại;
- Báo chí và phương tiện thông tin đại chúng
- Đài truyền thanh và truyền hình.
- Nguồn thông tin không ngừng cập nhật, ví dụ về điều kiện thị trường (trong và ngoài nước) về lương thực và các sản phẩm khác.

Hiện nay, rất nhiều vùng nông thôn Việt Nam không có đủ các hình thức thông tin này. Dịch vụ bưu điện và điện tín chỉ phục vụ được 75% người dân nông thôn. Có điện thoại công cộng ở tất cả các huyện, nhưng rất ít đường dây riêng. Chỉ có 40% các xã có hệ thống thông tin đại chúng. Số lượng báo chí, đài thu thanh (radio), điện thoại di động và máy Fax đều dưới mức trung bình của các nước đang phát triển. Chỉ có 35% các hộ gia đình có máy thu thanh, và chỉ có 15% số hộ có máy thu hình. Nguồn thông tin bị thiếu một cách trầm trọng.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc cải thiện các hình thức thông tin này, như là một vấn đề ưu tiên. Các nhiệm vụ chính trong Chiến lược này sẽ là:

- Tiếp tục mở rộng dịch vụ bưu chính viễn thông, với mục tiêu 100% các xã được tiếp cận với điện thoại, fax, truyền dữ liệu, chuyển phát bưu phẩm, và dịch vụ tài chính bưu điện như tiền tiết kiệm, bảo hiểm và đặt hàng qua bưu điện;
- Dần dần tiến tới giá tiêu chuẩn về dịch vụ bưu điện và viễn thông, để cho người dân ở vùng sâu vùng xa không bị thiệt thòi về giá cả;
- Cung cấp báo chí, sách kỹ thuật... trên cơ sở trợ cấp cho đồng bào dân tộc ít người và người dân ở vùng núi và các cộng đồng ở hải đảo;
- Tăng lượng thông tin về giá cả thị trường nông sản
- Thành lập trung tâm thông tin tại cấp huyện xã, nơi mà người nông dân và doanh nghiệp có thể có được thông tin và hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất, tiếp thị...

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8. Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 5 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại cấp tỉnh hoặc cấp huyện mà nhóm biết rõ:

- a. *Tiêu chuẩn dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng nào nằm trong loại hình được mô tả trong Cẩm nang này?*
- b. *Phải tiến hành hoạt động nào để cải thiện các tiêu chuẩn đó?*
- c. *Ai là người nên chủ động hoạt động đó?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 6

ĐẨY MẠNH KINH TẾ NÔNG THÔN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Vai trò của các vùng nông thôn trong nền kinh tế quốc dân

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính Phủ (giai đoạn 2001 đến 2010) đề ra mục tiêu to lớn là tiếp tục phát triển nhanh kinh tế, tạo việc làm và giảm nghèo. Mục tiêu này đã được thực hiện ở những năm 90. Đây là mục tiêu quan trọng vì có khoảng 30 triệu người (37% dân số) đang sống trong cảnh nghèo khó và khoảng 25 triệu người (60% lực lượng lao động) hiện thiếu việc làm hoặc không có việc làm và mỗi năm có khoảng 1 triệu người bổ sung vào lực lượng lao động xã hội.

Để thực hiện mục tiêu này, cần có sự thay đổi lớn trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Chiến lược của Chính Phủ trong 20 năm tới dựa trên sự chuyển dịch từ nền kinh tế coi nông nghiệp là chủ yếu sang nền kinh tế công nghiệp hóa với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và dịch vụ.

Sự chuyển dịch này liên quan đến việc tăng tỷ lệ dân số sống ở các thành phố. Nhưng chính phủ không muốn có sự di chuyển ồ ạt dân nông thôn vào các thành phố như đã từng xảy ra ở một số nước đang phát triển ở Đông Nam Á và Nam Mỹ. Việc di chuyển như thế sẽ gây áp lực xấu đến hạ tầng cơ sở ở các thành phố và làm suy yếu nghiêm trọng nền kinh tế và cấu trúc xã hội của các vùng nông thôn.

Do đó, Chính Phủ muốn đẩy mạnh việc tạo việc làm và phát triển kinh tế ở các vùng nông thôn cũng như ở các thành phố nhằm thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn và khuyến khích người dân ở lại các vùng nông thôn. Đại bộ phận tăng trưởng dự kiến của các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và dịch vụ sẽ được thực hiện ở các vùng nông thôn. Theo đó, các ngành công nghiệp này có thể đặt ở gần các nguồn nguyên liệu được sản xuất từ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản và khai thác mỏ.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh rằng các vùng nông thôn tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong nền kinh tế quốc dân. Các vùng nông thôn sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân Việt Nam;
- Cung cấp nguyên liệu và sức lao động cho nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ;
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhiều cư dân nông thôn, như vậy sẽ hạn chế việc di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị;
- Tạo nguồn thu nhập ngoại tệ thông qua xuất khẩu các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản và ngành nghề thủ công;
- Bảo vệ và làm giàu môi trường sinh thái và cảnh quan; và
- Duy trì và bảo tồn nền văn hóa của nhân dân Việt Nam kể cả của các dân tộc thiểu số, như một bộ phận của bản sắc dân tộc của Việt Nam.

6.4

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa

Do đó, Chính Phủ đã đặt khu vực nông thôn vào trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia trong thập niên tới. Một khu vực nông thôn mạnh không chỉ là nền tảng để thực hiện giảm nghèo mà còn là một động lực mạnh để phát triển kinh tế và đất nước.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Sự nhấn mạnh này là do nhận thức rằng Việt Nam ngày càng bị ràng buộc với môi trường cạnh tranh cao của thị trường thế giới. Chiến lược nêu các mục tiêu chủ yếu sau đây cho các vùng nông thôn:

‘Mục tiêu chung và lâu dài của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, kỹ thuật sản xuất tiên tiến và phù hợp, nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, tăng nhanh thu nhập và mức sống của dân cư nông thôn, đưa nước ta tiến đến văn minh hiện đại và nâng cao vị thế của các nông sản nước ta trên thị trường thế giới’

Trong việc thực hiện mục tiêu rộng lớn nêu trên, chiến lược đến năm 2010 nêu các chỉ tiêu sau đây:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn đạt khoảng 7% đến 8% năm trong giai đoạn 2000 đến 2005 và 10% đến 11% trong 5 năm tiếp theo.
- Tiếp tục phát triển các khu vực công nghiệp và dịch vụ với tốc độ nhanh hơn khu vực nông nghiệp để tạo việc làm, tạo sự cân đối về GDP giữa ba khu vực và việc làm sẽ chuyển dần từ nông nghiệp sang hai khu vực kia.
- Mỗi năm tạo 800.000 việc làm mới trong kinh tế nông thôn.
- Nâng mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm của các vùng nông thôn từ \$230 ở năm 2000 lên \$550 vào năm 2010, duy trì tỷ lệ giữa thu nhập bình quân ở nông thôn và thu nhập bình quân trong toàn quốc.
- Tiếp tục cải thiện hạ tầng cơ sở nông thôn và các dịch vụ.
- Bằng các biện pháp này duy trì mức dân số nông thôn tuyệt đối, đồng thời chấp nhận rằng dân số này sẽ giảm theo tỷ lệ dân số trong cả nước mà dân số này tới năm 2005 sẽ tiếp tục tăng với tốc độ khoảng 1,5% và sau đó giảm với tỷ lệ tăng dân số hàng năm thấp hơn.

Những điều liên quan đến nông nghiệp và các khu vực khác

Mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn của Chính phủ được thể hiện ở hai mục tiêu bổ sung cho nhau:

- Tạo ra một khu vực nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao, đa dạng và có khả năng cạnh tranh quốc tế; và
- Phát triển nhanh các bộ phận khác của kinh tế nông thôn để tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.

Để thực hiện những mục tiêu này, chiến lược đến năm 2010 nêu những cách tiếp cận sau đây đối với sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn:

- Nông nghiệp cần chuyển nhanh từ sản xuất tự túc với số lượng hạn chế các cây không phải lương thực sang sản xuất hàng hóa, tức là sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao và đa dạng theo vùng và phù hợp với yêu cầu chế biến và (ngày càng phù hợp) xuất khẩu.
- Việc sản xuất hàng hóa cần phải tập trung dần vào các vùng gắn với các nhà máy chế biến công nghiệp hiện đại quy mô lớn. Những nơi cho sản lượng nông phẩm thấp thì cần trang bị các cơ sở công nghiệp chế biến có quy mô vừa và nhỏ.
- Việc canh tác cần được cơ giới hóa dần để giải phóng sức lao động ở những công việc nặng và để đạt năng suất lao động cao.
- Ưu tiên phát triển các loại doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở các vùng nông thôn, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu trong vùng và kỹ năng, truyền thống của dân cư địa phương.
- Các doanh nghiệp nông thôn cần sử dụng một cách khôn khéo công nghệ của Việt Nam và nếu thích hợp, sử dụng công nghệ nước ngoài.
- Chú ý đặc biệt tới phát triển nguồn nhân lực để xây dựng một đội ngũ các nhà khoa học và kỹ thuật lành nghề, các công nhân và nông dân có trình độ văn hóa cao và thể chất tốt.
- Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa cần dựa vào việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (như đất, nước, rừng, động vật, cây cối và các khoáng sản) để xây dựng một nền kinh tế nông thôn bền vững và đảm bảo yêu cầu về bảo vệ và cải thiện môi trường.

6.6 Các chỉ tiêu phát triển kinh tế

Các mục tiêu ở các trang trước được thể hiện ở các chỉ tiêu sau đây. Một số chỉ tiêu đã được đề cập ở trang 6.4. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh đến việc chuyển dịch trong cân đối giữa (một bên) nông nghiệp và (một bên) công nghiệp và dịch vụ.

Hai khu vực này được coi là có khả năng tăng trưởng nhanh hơn nhiều trong GDP so với khu vực nông nghiệp, và đóng góp của các khu vực này trong GDP và việc làm ở các vùng nông thôn dự kiến sẽ tăng nhanh trong thập niên tới. Hầu hết trong số 800.000 việc làm ở các vùng nông thôn sẽ do hai khu vực này tạo ra, và dự kiến số việc làm trong nông nghiệp sẽ không thay đổi hoặc giảm về số lượng.

	Số ước tính cho năm 2000	Số dự kiến cho năm 2005	Số dự kiến cho năm 2010
Tăng trưởng chung trong kinh tế nông thôn (% năm)	7 đến 8	10 đến 11	12
Tăng trưởng GDP trong các khu vực (% năm)			
- Nông nghiệp	4	4	4
- Công nghiệp	10,1	12 đến 14	14
- Dịch vụ	5,6	8 đến 10	14
Cơ cấu GDP (%)			
- Nông nghiệp	24,3	20 đến 21	15
- Công nghiệp	36,6	38 đến 39	41
- Dịch vụ	39,1	41 đến 42	44
Cơ cấu việc làm ở các vùng nông thôn (%)			
- Nông nghiệp	68		45
- Công nghiệp	18		26
- Dịch vụ	14		28
Số việc làm được tạo ra mỗi năm ở các vùng nông thôn	800.000	800.000	800.000
Thu nhập bình quân (\$US/đầu người/ năm)			
- Bình quân cả nước	420	700	1.100
- Bình quân ở nông thôn	230	350	550
Tổng dân số (triệu người)	77,7	85	92
Tỷ lệ tăng dân số (%/ năm)	1,53	1,5	1,1
Dân số nông thôn (triệu người)	59,1	56 đến 57	55

Cơ cấu việc làm ở nông thôn

Những thay đổi trong cơ cấu việc làm ở nông thôn, được tóm tắt ở trang trước, là do ba yếu tố khó khăn sau đây:

- a. 7 triệu lao động ở nông thôn hiện đang không đủ việc làm hoặc không có việc làm
- b. Mỗi năm có khoảng 700.000 đến 800.000 người bổ sung vào lực lượng lao động nông thôn
- c. Nông nghiệp không có khả năng thu hút thêm sức lao động, thực vậy ngành này có thể phải giảm bớt sức lao động để cho phép tăng thu nhập bình quân của những người làm nông nghiệp.

Những sự kiện này cùng với quyết tâm của Chính Phủ muốn hạn chế việc di dân ồ ạt từ nông thôn ra các thành phố cho thấy cần phải tạo việc làm trên quy mô rộng ở các khu vực ngoài nông nghiệp.

Mặc dầu dự kiến số việc làm trong nông nghiệp và các ngành sản xuất chính khác sẽ không tăng, nhưng những ngành này có thể đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân bằng cách tăng hiệu quả và năng suất. Quá trình này cũng cải thiện thu nhập bình quân của những người làm việc trong các ngành này và cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến. Các Cẩm Nang 7 đến 10 tập trung vào các ngành sản xuất chính:

- Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát (Cẩm Nang 7)
- Nông nghiệp: Sản phẩm chính (Cẩm Nang 8)
- Lâm nghiệp: (Cẩm Nang 9)
- Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng (Cẩm Nang 10)

Các cơ hội chính để tạo việc làm ở vùng nông thôn nằm ở các khu vực sau đây mà chúng tôi đã nghiên cứu chi tiết ở các Cẩm Nang 11 đến 13:

- Công nghiệp và ngành nghề thủ công (Cẩm Nang 11)
- Công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị cho nông sản và các sản phẩm khác (Cẩm Nang 12)
- Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch (Cẩm Nang 13)

Chuyển động hướng tới kinh tế thị trường

Kể từ khi áp dụng chính sách ‘đổi mới’ vào cuối những năm 80 của thế kỷ 20, Việt Nam đã cam kết thực hiện nhiệm vụ to lớn là chuyển nền kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bước quá độ này đã có ảnh hưởng lớn đến các vùng nông thôn, đặc biệt là các tác động của Luật Đất Đai trong đó các nông hộ được giao quyền quản lý sử dụng đất nông nghiệp.

Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam sẽ phát triển hơn nữa trong thập niên tới, trong đó đất nước sẽ ngày càng tham gia vào mạng dịch thế giới với tư cách là thành viên của Khu Vực Thương mại Tự Do Châu Á (AFTA) và khả năng sẽ trở thành thành viên của Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO).

Việc tham gia vào thương mại thế giới sẽ tạo cơ hội cho các hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nhưng nó cũng đặt các doanh nghiệp của Việt Nam vào thế phải cạnh tranh với những nhà sản xuất ở các nơi khác hoạt động có hiệu quả hơn và thậm chí còn được chính phủ của họ hỗ trợ về tài chính và những hỗ trợ khác. Đại bộ phận trong số hàng triệu doanh nghiệp đều được trang bị kém, ít vốn và không có kỹ năng trong quản lý, tiếp thị và kinh doanh. Việt Nam hiện chưa có hệ thống giao thông liên lạc hoạt động đầy đủ mà một nền kinh tế thị trường có hiệu quả yêu cầu.

Vì những lý do đó nên dự kiến việc chuyển động hướng tới kinh tế thị trường có thể gặp phải những khó khăn to lớn và (may mắn là chỉ kéo dài trong thời gian ngắn) đau đớn về kinh tế cho Việt Nam ở chỗ:

- Các nhà sản xuất có thể không có khả năng đưa các hàng hóa hoặc dịch vụ của mình vào các thị trường với giá phải chăng;
- Hàng hóa và dịch vụ của họ có thể phải giảm giá do hàng hóa và dịch vụ của các nước khác có sức cạnh tranh cao hơn; hoặc
- Nhu cầu đối với hàng hóa của họ dao động thất thường năm này sang năm khác, trong khi họ lại thiếu nguồn tài chính để tồn tại trong thời gian giá cả hạ hoặc có thiên tai.

Vậy thì cần phải làm gì để giải quyết vấn đề này? Câu trả lời là KHÔNG đảo ngược được quá trình chuyển động hướng tới kinh tế thị trường. Những cái thu được trong tương lai thông qua việc tạo ra một nền kinh tế vững mạnh và tham gia vào thương mại thế giới, là rất lớn nên không thể vất bỏ đi để quay trở lại tình trạng cô lập và nền kinh tế chỉ huy. Tất nhiên, trong thời gian ngắn, có thể áp dụng một số hình thức bảo hộ (như kiểm soát nhập khẩu, thuế quan hoặc hạn ngạch). Nhưng câu trả lời chính nằm ở những biện pháp tăng cường năng lực của các doanh nghiệp để hoạt động trong kinh tế thị trường. Những biện pháp này được tóm tắt ở trang sau.

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường

Chiến lược đến năm 2010 đề ra một loạt các biện pháp để tăng cường năng lực của các doanh nghiệp để hoạt động trong kinh tế thị trường. Những biện pháp này bao gồm:

- Nhanh chóng cải thiện chất lượng các sản phẩm của nông, lâm, ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản để có khả năng cạnh tranh trên các thị trường quốc tế. Muốn vậy cần phải đầu tư cơ sở hạ tầng, nghiên cứu khoa học và công nghệ; tư vấn và xây dựng năng lực cho nông dân và các doanh nghiệp khác; thiết lập và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm; cung cấp một cách hiệu quả các thông tin về cơ hội thị trường và tiếp thị có hiệu quả.
- Cải thiện mối quan hệ giữa người sản xuất, chế biến và tiêu dùng bằng việc cải thiện các loại giao thông liên lạc, đặc biệt là các hệ thống giao thông, thông tin về thị trường, về các doanh nghiệp xuất nhập khẩu v.v.
- Bãi bỏ các quy định hạn chế việc lưu thông hàng hóa.
- Hình thành một thị trường trong nước ngày càng mạnh về các sản phẩm dựa trên mức thu nhập gia tăng của dân cư nông thôn và thành thị.
- Thay đổi dần vai trò của các doanh nghiệp quốc doanh, từ chỗ là người đại lý của nền kinh tế kế hoạch hóa trở thành các chuyên viên trong nền kinh tế thị trường, giúp đỡ những người sản xuất chính tìm thị trường cho các sản phẩm của họ đồng thời bảo vệ họ trước những thay đổi thất thường về nhu cầu và giá cả trên thị trường thế giới.
- Đẩy mạnh xuất khẩu thông qua việc Chính Phủ thường xuyên cung cấp các thông tin cập nhật về các thị trường xuất khẩu và cải thiện các cơ sở hạ tầng thiết yếu như các kho chứa hàng, các bến cảng hiện đại.

6.10

Kinh tế

Phần còn lại của Cẩm Nang này dành để mô tả tính chất của nền kinh tế nhằm giúp các bạn hiểu cách thức hoạt động của nó. Nó sẽ cho thấy triển vọng các mối quan hệ giữa nông nghiệp và các khu vực khác của nền kinh tế.

Kinh tế là một quá trình trong đó con người biến nguyên liệu, sức người và các năng lượng khác thành các hàng hóa hoặc dịch vụ mà những người khác có thể tiêu thụ hoặc sử dụng.

“Động cơ” của nền kinh tế là quá trình cung và cầu trong đó một số người sản xuất ra hàng hóa hoặc dịch vụ mà những người khác muốn.

Nguyên lý của kinh tế thị trường là cung và cầu được giữ cân đối với nhau thông qua các cơ chế giá cả và giao thông liên lạc.

Trong nền kinh tế thị trường:

- Nếu cung vượt cầu thì giá sẽ giảm (và điều đó có xu hướng không khuyến khích sản xuất)
- Nếu cầu vượt cung thì giá sẽ tăng (và điều đó có xu hướng thu hút thêm người sản xuất hoặc một người sản xuất sẽ làm ra nhiều sản phẩm).

Kinh tế thị trường

Mối quan hệ giữa cung và cầu hoạt động trong một ‘thị trường’ nhất định. Một thị trường có thể là một nơi hiện có, hoặc một hệ thống trong đó những người sản xuất và tiêu dùng có thể gặp hoặc tiếp xúc với nhau. Thị trường này có thể là:

- Một thị trường địa phương đơn thuần trong đó người dân mang hàng hóa của mình bán cho hàng xóm, hoặc thậm chí trao đổi các thứ trên cơ sở ‘đổi chác’;
- Một thị trường vùng, thí dụ nơi mà các nông dân mang hàng hóa của mình để bán ở một thị xã;
- Một thị trường nội địa, thí dụ bán bia của Việt Nam trên khắp đất nước; hoặc
- Một thị trường quốc tế, thí dụ việc buôn bán gạo.

Hiệu quả của kinh tế thị trường và mối quan hệ giữa các thị trường địa phương, vùng, nội địa và quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào thông tin bao gồm:

- Dòng thông tin mà nhờ đó:
 - Người tiêu dùng biết được về các sản phẩm và dịch vụ có sẵn cho họ;
 - Những người sản xuất biết được về những người tiêu dùng mà họ có thể bán các hàng hóa hoặc dịch vụ cho họ;
- Mạng lưới những nhà cung cấp, những người môi giới hoặc những người bán buôn, các đại lý xuất nhập khẩu, những người bán lẻ và các hệ thống bán lẻ; và
- Các hệ thống vận tải để cho phép vận chuyển hàng hóa hoặc dịch vụ đến những người tiêu dùng hoặc đôi khi (như trong du lịch) chuyên chở những người tiêu dùng đến các hàng hóa hoặc dịch vụ mà họ muốn.

Ở Việt Nam, kinh tế thị trường chưa hoạt động có hiệu quả vì lý do các hệ thống giao thông liên lạc chưa được phát triển đầy đủ.

6.12

Cơ cấu của nền kinh tế (1)

Kinh tế của một nước hoặc của một vùng trong nước đó, chứa các hoạt động kinh tế thuộc ba loại lớn sau:

- Những hoạt động sản xuất chính
- Những hoạt động sản xuất thứ sinh (hoặc chế biến)
- Những hoạt động thứ ba (hoặc dịch vụ)

Những hoạt động này có thể được coi là những bước riêng rẽ trong quá trình mà hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất và tới tay người tiêu dùng.

Các hoạt động sản xuất chính là những hoạt động lên quan đến việc trồng trọt, thu hoạch hoặc khai thác nguyên liệu, thí dụ thông qua:

- Nông nghiệp;
- Lâm nghiệp
- Thủy sản hoặc nuôi trồng thủy sản
- Khai thác mỏ và đá

Các hoạt động sản xuất thứ sinh (hoặc chế biến) là những hoạt động liên quan đến việc chế biến những nguyên liệu này và sản xuất các hàng hóa mà người dân có thể sử dụng hoặc tiêu dùng, thí dụ:

- Sản xuất pho mát từ sữa, hoặc quần áo từ len;
- Xây dựng nhà cửa hoặc đường xá;
- Làm đồ gốm hoặc các hàng hóa gia công khác.

Các hoạt động thứ ba (hoặc dịch vụ) là những hoạt động lên quan đến việc cung cấp các dịch vụ như:

- Bán hàng hóa ở các cửa hàng hoặc ở các chợ hiện tại;
- Bảo dưỡng hoặc sửa chữa hàng hóa, như ô tô hoặc vô tuyến;
- Cung cấp khách sạn hoặc thu hút khách du lịch;
- Tổ chức xuất nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hóa.

Bảy Cẩm nang tiếp theo Cẩm nang này liên quan đến ba khu vực của nền kinh tế. Các Cẩm nang này đề cập đến:

Các Cẩm nang từ 7 đến 10: Các ngành sản xuất chính

Nông nghiệp: Cẩm nang 7 và 8

Lâm nghiệp: Cẩm nang 9

Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng: Cẩm nang 10

Cẩm nang 11 và 12: Các ngành sản xuất thứ sinh

Công nghiệp và ngành nghề thủ công: Cẩm nang 11

Công nghiệp chế biến: Cẩm nang 12

Cẩm nang 13: Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch

Cơ cấu của nền kinh tế (2)

Ba khu vực kinh tế này, chính, thứ sinh và thứ ba có thể được liên kết chặt chẽ với nhau, thành cái được coi là “chuỗi xích” hoạt động kinh tế.

Thí dụ, một nông dân sản xuất gạo ở Việt Nam có thể mua một chiếc cày hoặc một máy cày ở một cửa hàng bán máy móc nông nghiệp. Anh ta có thể bán gạo của mình cho một thương nhân, rồi người này lại bán lại cho một công ty xuất khẩu, công ty này có thể sử dụng một công ty vận chuyển để chuyển gạo tới cảng, tại đây gạo có thể được bán cho người mua nước ngoài, người này sau đó có thể sử dụng một công ty vận tải biển để đưa gạo về nước mình và sau đó thông qua chợ bán buôn hoặc các cửa hàng bán lẻ để bán cho những người tiêu dùng.

Ở mỗi khâu trong ‘chuỗi xích’ này, việc kinh doanh hoặc doanh nghiệp liên quan phải trang trải các chi phí (tiền lương, tiền công, thiết bị v.v.) và muốn có lãi để duy trì công việc kinh doanh. Những chi phí này được phản ánh ở giá bán gạo, do đó giá này sẽ cao hơn giá mà họ đã mua.

Vì vậy, giá (một kg) gạo khi đến tay khách hàng nước ngoài có thể cao gấp nhiều lần giá mà người nông dân bán ra. Nhưng giá bán cuối cùng không thể cao hơn giá bán gạo có chất lượng tương tự, thí dụ từ Thái Lan chẳng hạn. Bất kỳ sự giảm giá bán cuối cùng nào cũng đều được phản ánh (bởi phản ứng thông qua chuỗi kinh tế) ở giá mà người nông dân nhận được cho sản phẩm cơ bản của mình.

6.14

Cơ cấu của nền kinh tế (3)

Trong một nước như Việt Nam, hầu hết các hoạt động kinh tế ở các vùng nông thôn có xu hướng tập trung ở các giai đoạn đầu của các ‘chuỗi xích’ kinh tế này, nhất là các hoạt động sản xuất chính như canh tác, trồng rừng, đánh cá.

Hoạt động kinh tế ở các giai đoạn sau của chuỗi kinh tế (như chế biến lương thực hoặc gỗ, bán buôn, xuất khẩu hoặc vận chuyển) thường được tiến hành ở các thị xã, thành phố lớn hoặc ở các cảng. Vì vậy nhiều doanh nghiệp ở các vùng nông thôn, đặc biệt là người nông dân có thể chỉ nhận được giá cơ bản cho các sản phẩm ban đầu trong khi tiền nhận thêm liên quan đến các sản phẩm này có thể nằm chủ yếu ở các thành phố.

Nếu chúng ta muốn làm cho nền kinh tế nông thôn vững mạnh, thì phải giữ lại thêm “các mắt xích” trong các “chuỗi xích” kinh tế cho các vùng nông thôn, hoặc thậm chí phải đẩy một số mắt xích ra khỏi chuỗi để sao cho người sản xuất càng liên quan trực tiếp đến người tiêu dùng bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Thí dụ, người nông dân bán rau trực tiếp cho người tiêu dùng sẽ nhận được nhiều tiền hơn là bán cho người bán buôn. Người làm đồ gốm trong làng bán trực tiếp các lọ gốm cho khách du lịch sẽ nhận được nhiều tiền hơn là nếu bán cho một công ty xuất khẩu.

Tính chất của doanh nghiệp

Giai đoạn quá độ chuyển sang nền kinh tế hỗn hợp đang làm thay đổi vai trò của các doanh nghiệp, kiên định đi theo hướng xã hội chủ nghĩa. Các loại doanh nghiệp chính được Chính phủ công nhận gồm có:

- Hộ gia đình
- Hợp tác xã
- Doanh nghiệp nhà nước
- Doanh nghiệp tư nhân tồn tại dưới các hình thức pháp lý: Doanh nghiệp cá nhân, công ty hợp danh, công ty hùn vốn TNHH, công ty cổ phần TNHH,...doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hộ gia đình. Ở nông thôn, hầu hết các hoạt động kinh tế trong nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp đều do các hộ gia đình điều hành. Luật Đất đai năm 1993 công nhận các nông hộ là những đơn vị kinh tế tự chủ và đã cấp cho họ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc này đã làm cho hàng triệu hộ an tâm lao động trên đất đai của mình và khuyến khích họ đẩy mạnh sản xuất. Kết quả là nhiều nông hộ đã thoát khỏi cảnh nghèo và trở lên khá giả hơn, sản xuất gạo và các sản phẩm khác của họ đã tăng mạnh, mang lại lợi ích cho an ninh lương thực và cho kinh tế quốc gia thông qua xuất khẩu.

Chính phủ cam kết tạo điều kiện để các “doanh nghiệp gia đình” phát triển và đa dạng hóa hoạt động kinh tế. Các nông hộ (hộ gia đình sản xuất nông nghiệp) sẽ được khuyến khích chuyển sang sản xuất hàng hóa để bán thay vì sản xuất ở mức tự tiêu. Để thực hiện điều này họ có thể cần có vốn và có thêm đất hoặc cả hai. Những hộ nghèo sẽ được cấp vốn tín dụng ưu đãi, được tư vấn và đào tạo để chuyển sang sản xuất các cây trồng có thể bán được.

6.16

Hợp tác xã

Quá trình được bắt đầu bởi chính sách ‘đổi mới’ gồm có sự thay đổi chủ yếu về tính chất và vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã khác ở Việt Nam.

Luật Đất đai năm 1993 đã giao cho các hộ gia đình hoặc các doanh nghiệp tư nhân kinh doanh nông nghiệp chịu trách nhiệm về các công việc canh tác chính dẫn đến tan rã của nhiều hợp tác xã kiểu cũ.

Sau đó Luật Hợp Tác Xã quy định việc thành lập các hợp tác xã kiểu mới dựa trên cơ sở tham gia tự nguyện của nông dân hoặc những người khác. Các hợp tác xã này không quản lý những công việc canh tác chính; nó sẽ cung cấp các dịch vụ cho nông dân như mua với khối lượng lớn giống và phân bón, cấp vốn vay để mua những máy móc đất tiền, quản lý các hệ thống thủy lợi, cung cấp điện, và tín dụng. Các hợp tác xã này cũng hoạt động để khắc phục những ảnh hưởng xấu của kinh tế thị trường, thí dụ bằng việc mua và cất giữ các nông sản trong những thời kỳ giá hạ.

Vài nghìn hợp tác xã kiểu mới đã đi vào hoạt động. Một số hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng, như điều hành các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất thức ăn gia súc hoặc các xí nghiệp sản xuất giấy, hàng dệt và các hàng hóa khác.

Nhưng nhiều vùng nông thôn lại không có những hợp tác xã kiểu mới mang lại những nguồn lợi như vậy và nhiều hợp tác xã kiểu cũ vẫn còn hoạt động. Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc tuyên truyền về chính sách khuyến khích (kể cả tiền thuê đất ưu đãi, và thời gia miễn thuế) để thúc đẩy việc thành lập các hợp tác xã kiểu mới phù hợp với nhu cầu của từng địa phương. Chiến lược cũng đề ra việc giải thể những hợp tác xã kiểu cũ làm ăn không hiệu quả.

Hợp tác xã Duy Sơn 2, tỉnh Quảng Nam

Một thí dụ điển hình về một hợp tác xã kiểu mới có hoạt động kinh tế đa dạng là hợp tác xã Duy Sơn 2 ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Hợp tác xã này được công nhận là hợp tác xã “Anh hùng”. Trong số 1.600 hộ dân trong xã có tới 1.300 hộ là thành viên của hợp tác xã.

Hợp tác xã nông nghiệp này bắt đầu đa dạng hoạt động kinh tế từ năm 1978 bằng việc xây một chiếc đập để cung cấp nước và điện. Nhờ có điện nên hợp tác xã có thể khởi động một nhà máy dệt tạo việc làm trực tiếp, ngoài ra còn hỗ trợ kỹ thuật và trợ giúp bán hàng cho 300 hộ có khung dệt riêng.

Năm 1995, hợp tác xã đã cải hoán một hội trường thành một xí nghiệp may, sử dụng chủ yếu phụ nữ để sản xuất quần áo xuất khẩu. Năm 1996 hợp tác xã khởi động một xí nghiệp sản xuất bàn ghế mây bằng vốn mà hợp tác xã tích lũy được, cộng với tiền tiết kiệm của các xã viên và một khoản vốn vay ưu đãi của Chính phủ. Cùng năm đó, hợp tác xã tiến hành liên doanh với một doanh nghiệp tư nhân đóng ở thành phố Hồ Chí Minh để sản xuất giấy; và mở một nhà máy sản xuất đất đèn.

Rồi đến năm 1997, họ trở thành hợp tác xã kiểu mới. Năm 1998, họ xây dựng một xí nghiệp lớn sản xuất giấy ở gần đường cái và mở một trung tâm ‘du lịch sinh thái’ ở cạnh sông tại một địa điểm rất hấp dẫn. Hợp tác xã có văn phòng bán hàng ở thành phố Hồ Chí Minh.

‘Động cơ’ của thành tựu nổi bật này là Ban chủ nhiệm do hai chủ nhiệm năng động kế tiếp nhau lãnh đạo. Chủ nhiệm hiện nay là một cử nhân kinh tế, tốt nghiệp trường Đại Học Nông nghiệp Huế, ngoài ra còn có hai thành viên khác trong ban chủ nhiệm. Hợp tác xã sử dụng 24 kỹ sư.

Năm 2000, hợp tác xã đạt tổng doanh thu 21 tỷ đồng và một khoản lợi nhuận 400 triệu đồng sau khi đã nộp 800 triệu đồng tiền thuế. 50% số lợi nhuận này được dùng để trả lãi cổ phần cho các xã viên, 35% nộp vào quỹ phát triển của hợp tác xã. Số còn lại 15% của lợi nhuận ròng được góp vào quỹ phúc lợi xã hội để tài trợ cho các học bổng, lo ma chay, chăm sóc sức khỏe, tặng quà sinh nhật cho người già và cho các mục đích khác.

Doanh nghiệp nhà nước

Các công ty do nhà nước sở hữu được gọi là các doanh nghiệp nhà nước. Trong thời kỳ kinh tế chi huy, các doanh nghiệp này đã đóng góp sản lượng công nghiệp chủ yếu. Sau khi có chính sách ‘đổi mới’ vị trí của các doanh nghiệp nhà nước đã biến đổi dần theo các cải cách bắt đầu ở năm 1989. Sau đó Chính phủ đã xem xét lại tất cả các doanh nghiệp nhà nước và đưa ra một chương trình cải cách chi tiết. Mục đích là để cải thiện năng suất của các doanh nghiệp này và để giảm tình trạng thua lỗ, nợ nần của nhiều doanh nghiệp, và để xem lại vai trò của các doanh nghiệp này như là một phần của động lực quốc gia nhằm hiện đại hóa Việt Nam.

Để thực hiện những mục tiêu này, Chính phủ chủ trương đa dạng hóa quyền sở hữu các doanh nghiệp nhà nước thông qua cổ phần hóa (tức là bán các cổ phần của nhà nước) hoặc bán toàn bộ hoặc chuyển nhượng tự do cho khu vực tư nhân; giải thể các doanh nghiệp nhà nước làm ăn không hiệu quả và sắp xếp lại những doanh nghiệp vẫn thuộc nhà nước.

Trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, dự kiến là các doanh nghiệp nhà nước vẫn là lực lượng lãnh đạo trong một số khu vực quan trọng, nhất là khâu tiêu thụ và chế biến gạo, đường, muối, cao su, cà phê, chè và các sản phẩm chủ yếu khác. Các công ty chế biến sẽ được cổ phần hóa, và từng bước, bán cổ phần cho những nông dân sản xuất nguyên liệu, do đó sẽ gắn quyền lợi của họ với quyền lợi của doanh nghiệp.

Một thí dụ điển hình về một doanh nghiệp nhà nước là Công ty đường Quảng Ngãi có trụ sở đóng tại thị xã Quảng Ngãi: Công ty này sẽ được mô tả ở trang 8.15, Cẩm nang 8.

Khu vực tư nhân

Chính phủ muốn khu vực tư nhân ngày càng tham gia vào kinh tế nông nghiệp và nông thôn như là một bộ phận của kế hoạch hướng tới kinh tế thị trường. Khu vực này gồm khoảng 120.000 trang trại tư nhân và một số lượng gia tăng các doanh nghiệp tư nhân ở các khu vực khác. Chính phủ muốn mở rộng hoạt động kinh tế của các trang trại và của các doanh nghiệp này, nhất là trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa và chế biến, sản xuất tiêu thủ công nghiệp và trong việc sử dụng có hiệu quả các chất thải và đất khai hoang.

Chính phủ cũng sẽ khuyến khích phát triển hoạt động thương mại trên quy mô lớn, đặc biệt ở các ngành công nghiệp chế biến, chăn nuôi quy mô lớn và các ngành công nghiệp khác không sử dụng nhiều đất nông nghiệp. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các lĩnh vực này sẽ tăng. Nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, Chính phủ sẽ xem xét những điều kiện hiện đang hạn chế việc đầu tư này. Quá trình cổ phần hoặc đa dạng hóa chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước sẽ tạo cơ hội để khu vực tư nhân tăng cường đầu tư vào kinh tế nông thôn.

Vai trò của Chính Phủ trong nền kinh tế

Đa số các sáng kiến để đẩy mạnh kinh tế nông thôn có thể do các tổ chức được mô tả ở bốn trang trước đề xuất. Nhưng sự sẵn sàng và khả năng đề xuất của họ bị ảnh hưởng rất nhiều bởi "không khí" luật pháp, thuế khóa, các điều lệ, hỗ trợ tài chính và tín dụng. Những nhà đầu tư thương mại trong nước lẫn nước ngoài đặc biệt rất nhạy cảm với không khí đó. Trách nhiệm thiết lập không khí đó thuộc về Chính phủ.

Chiến lược đến năm 2010 chú trọng đến các biện pháp luật pháp, ngân khố, tài chính cần thiết để khuyến khích việc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Thí dụ, chiến lược chú ý rằng do không có các chính sách đồng bộ trong đầu tư, thuê và tín dụng liên quan đến phát triển công nghiệp ở nông thôn nên không khuyến khích các công ty trong nước và nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực đó, nhất là ở các vùng xa xôi, hẻo lánh.

Do đó Chiến lược đề nghị:

- Sửa đổi và bổ sung Luật đất đai, Luật tài nguyên nước và các nội dung pháp lý khác. Như vậy sẽ đảm bảo quyền sử dụng đất của các hộ và các doanh nghiệp, vì những đối tượng này cần có các quyền đó nhưng hiện nay chưa có và sẽ đơn giản hóa thủ tục cho thuê đất để phát triển công nghiệp, nghề thủ công và dịch vụ ở nông thôn.
- Tiếp tục giảm thuế để khuyến khích việc cung cấp dịch vụ ở nông thôn và thiết lập các doanh nghiệp công nghiệp, thủ công quy mô nhỏ. Việc ưu đãi thuế hiện đã áp dụng đối với những người tham gia xuất khẩu thủy sản và miễn thuế trong buôn bán nông sản.
- Cải thiện việc tiếp cận tín dụng ở những nơi cần thiết. Điều này được đảm bảo bằng việc hoàn tất sớm việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân để họ có thể sử dụng để thế chấp cho việc vay vốn; xác định tài sản nào mà Hợp tác xã có thể dùng để thế chấp vốn vay; cho các doanh nghiệp công nghiệp và thủ công quy mô nhỏ vay vốn với lãi suất ưu đãi hoặc bảo lãnh tín dụng.
- Tăng cường đầu tư của các nhà nước cho nông nghiệp và công nghiệp nông thôn. Chiến lược đến năm 2010 đề nghị rằng khu vực này cần được đầu tư ít nhất 20% tổng vốn đầu tư của Nhà nước. Vốn đầu tư này chủ yếu tập trung vào thủy lợi phục vụ các cây công nghiệp và cây ăn quả, các cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại, các phương tiện để quản lý an toàn lương thực và chất lượng của các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, khoa học và công nghệ liên quan đến nông nghiệp và các khu vực khác, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản ở các vùng sản xuất tập trung.

Những bài học từ các nước Châu Á

Những thay đổi trong cơ cấu kinh tế nông thôn mà Việt Nam cam kết, đã được tiến hành ở các Châu Á khác.

Hàn Quốc, Đài Loan, Indônêsi-a, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc đã giảm tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp và tăng tỷ trọng việc làm trong công nghiệp và dịch vụ. Trong hơn 20 năm qua, đến năm 1990, những nước này đã đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm theo đầu người trong GDP từ 4,1% đến 7,7%.

Những thay đổi này được thực hiện do việc kết hợp các chính sách sau:

- Kiểm soát lạm phát và duy trì tỷ giá hối đoái cạnh tranh.
- Đầu tư cho nguồn nhân lực thông qua giáo dục bằng kinh phí từ các nguồn công cộng.
- Khuyến khích cá nhân gửi tiền tiết kiệm.
- Tự do hoá khu vực tư nhân và hạn chế những xáo trộn về giá.
- Cho tiếp cận và khuyến khích xuất khẩu và tiếp nhận công nghệ nước ngoài.
- Cải thiện cơ sở hạ tầng mà các doanh nghiệp cần như giao thông, cung cấp nước và thông tin liên lạc.
- Tránh phân biệt đối xử với nông nghiệp trong việc đánh thuế và trong các chính sách khác.

Những bài học từ Trung Quốc

Những kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc biến đổi nền kinh tế quốc dân và cơ cấu kinh tế nông thôn trong những năm gần đây có thể giúp soi sáng cho Việt Nam. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ bình quân 10% năm trong suốt những năm 1990. Chỉ riêng trong thập niên đó, số dân sống dưới mức nghèo của Trung Quốc đã giảm từ 358 triệu người xuống còn 208 triệu người.

Những cải cách ở Trung Quốc được bắt đầu từ nông nghiệp theo cách tương tự như Việt Nam, nhờ sáng kiến chuyển từ sản xuất tập thể sang các nông hộ và cá nhân. Các cá nhân không được tự do mua bán đất nhưng họ được quyền sử dụng đất và vì vậy họ được khuyến khích quản lý đất tốt. Sự thay đổi này đã được sự ủng hộ rộng rãi. Thử nghiệm thành công ở một tỉnh được tiếp tục áp dụng ở một số tỉnh khác và sau đó trở thành chính sách để áp dụng trên toàn quốc, liên quan đến hàng trăm triệu nông dân.

Kết quả của chính sách này, cũng như ở Việt Nam, đã làm cho sản xuất tăng mạnh. Sau đó Chính phủ phải giải quyết vấn đề giá cả, như một bộ phận của chuyển động từ nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường. Liệu có cần kiểm soát mọi giá cả theo cách cũ không? Giải pháp áp dụng rất khôn khéo- một hệ thống hai giá đã được áp dụng trong đó lương thực dùng để đáp ứng các chỉ tiêu của nền kinh tế chỉ huy cũ được bán theo giá được kiểm soát theo cách cũ, phần còn lại được bán theo giá thị trường. Kết quả đã làm cho giá thị trường thay đổi không gây ra lạm phát tràn lan như đã xảy ra ở Nga. Sau một thời gian, việc kiểm soát giá được bãi bỏ và thị trường tự do hiện đang hoạt động.

Tác dụng của việc làm này đã làm tăng đáng kể thu nhập của nông dân và do đó nhu cầu của họ về các hàng tiêu dùng đã tăng. Nó cũng tạo ra 'thị trường trong nước' về các hàng hóa công nghiệp và dịch vụ. Chính phủ đã hỗ trợ việc thiết lập hàng triệu các doanh nghiệp mới ở các thị trấn và các làng để phục vụ thị trường gia tăng này. Chính phủ cũng mời các công ty nước ngoài đến Trung Quốc tham gia các liên doanh. Trung Quốc đã trở thành nước nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất trong số các nước đang phát triển. Đồng thời nước này còn thiết lập các hạ tầng cơ sở về tổ chức, kể cả một Ủy Ban chứng khoán và ngoại hối hoạt động có hiệu quả, đề ra các quy định về ngân hàng và hệ thống an sinh xã hội.

Vì số việc làm trong khu vực tư nhân tăng, nên Chính phủ bắt đầu cải tổ lại cơ cấu và giảm quy mô các doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ cũng cổ phần hóa nhiều doanh nghiệp nhà nước. Kết quả của sự thay đổi này đã làm tăng số việc làm trong khu vực phi nông nghiệp, có nghĩa là hiện nay hầu hết các hộ nông nghiệp ở Trung Quốc đều có ít nhất một thành viên làm việc ở ngoài trang trại. Thu nhập từ phi nông nghiệp là yếu tố chủ yếu trong động thái thoát khỏi nghèo đói và tiến tới làm tăng mức sống ở nông thôn Trung Quốc.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 6 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

1. *Tại tỉnh hoặc huyện mà bạn biết rõ nhất, cơ cấu kinh tế nông thôn như thế nào và làm thế nào để có thể đẩy mạnh nền kinh tế nông thôn?*
2. *Việt Nam có thể học hỏi được kinh nghiệm gì của Trung Quốc trong việc đẩy mạnh kinh tế nông thôn?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 7

NÔNG NGHIỆP: TIẾP CẬN KHÁI QUÁT

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Nông nghiệp- hòn đá tảng của kinh tế nông thôn

Hiện nay và trong tương lai, nông nghiệp vẫn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống quốc gia và trong kinh tế nông thôn. Sản lượng nông nghiệp chiếm gần một phần tư tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và sử dụng 66% tổng số lực lượng lao động. Nông nghiệp đảm bảo sự an toàn lương thực cho Việt Nam; nó là nguồn sinh sống chính của hàng triệu gia đình, là nơi sản xuất các nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác, là nguồn xuất khẩu ngày càng quan trọng hoặc sản xuất các hàng hóa thay thế nhập khẩu và là phương tiện bảo vệ môi trường sinh thái và các hình thức văn hóa. Nông nghiệp vẫn là ngành cốt lõi của nền kinh tế của Việt Nam trong thập kỷ tới và lâu hơn nữa.

Trong hơn hai mươi năm qua, sản lượng nông nghiệp đã tăng nhanh chóng. Trong thập kỷ từ 1989 đến 1999, tốc độ tăng trưởng về sản lượng đã đạt mức 4,5%/năm, bình quân mỗi năm tăng 1 triệu tấn lương thực. Đó là do:

- Tăng diện tích canh tác;
- Tăng năng suất trên một hecta, nhờ vào:
 - Việc cải tiến các giống cây trồng và vật nuôi;
 - Cải tiến hệ thống tưới tiêu, kiểm soát lũ lụt và các kỹ thuật canh tác; và
 - Cải cách chính sách ruộng đất, đặc biệt là Luật Đất Đai năm 1993 trao quyền sử dụng đất lâu dài cho các nông hộ mà trước đây chúng được sử dụng để canh tác theo chế độ tập thể;
 - Tăng lao động và vốn.

Sản lượng tăng đã làm cho thu nhập của các trang trại tăng nhanh, với mức 60% trong giai đoạn từ 1993 đến 1998. Điều này đã góp phần rất lớn để giảm nghèo và tạo ra một thị trường nội địa tiêu thụ các hàng hóa và dịch vụ khác ở các vùng nông thôn. Tỷ lệ các hộ nghèo ở nông thôn đã giảm từ 26% năm 1993 xuống 16% ở năm 1999.

Sản lượng tăng đã kích thích xuất khẩu các sản phẩm lương thực. Giá trị xuất khẩu các nông sản (bao gồm cả các sản phẩm từ nuôi trồng thủy sản) đã tăng từ 1,1 tỷ US đôla năm 1990 lên 4,3 tỷ US đôla năm 1998, chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

7.4

Những vấn đề tồn tại trong nông nghiệp

Mặc dầu đã có những tiến bộ như mô tả ở trên, nhưng nông nghiệp Việt Nam vẫn còn tồn tại những yếu kém đáng kể.

- Thu nhập bình quân của hộ nông dân còn rất thấp. Một phần sáu các hộ nông dân hiện đang sống dưới mức nghèo và ở một số tỉnh, tỷ lệ này là 30 đến 50%. Nhiều triệu thành viên của các hộ nông dân vẫn còn thất nghiệp; còn những người trong tuổi lao động chỉ có việc làm trung bình khoảng 70% thời gian của họ.
- Một số vùng không có sự an toàn về lương thực, đặc biệt là những vùng dân tộc thiểu số.
- Cần phải tăng thêm sản lượng để cung cấp lương thực cho dân số gia tăng của Việt Nam và để đóng góp thêm cho xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng thay thế. Vẫn còn khả năng để tăng hiệu quả của các kỹ thuật sản xuất liên quan đến nhiều loại cây trồng và vật nuôi. Còn nhiều vùng đất trống và đồi trọc có thể đưa vào sử dụng để sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Hạ tầng cơ sở về đường xá, thủy lợi và điện ở nhiều vùng còn chưa đủ.
- Các “chuỗi” kinh tế bắt đầu từ sản xuất lương thực thường là yếu, đặc biệt về mặt chế biến và tiếp thị lương thực. Khâu chế biến và bảo quản không đồng bộ và thường là dùng các thiết bị đã cũ kỹ. Chỉ có 50% lúa, 60% chè và 10% rau quả là được chế biến. Nhiều sản phẩm được tiêu thụ kém ở các thị trường do chất lượng sản phẩm tồi (thí dụ gạo, rau quả, thịt) hoặc do chi phí sản xuất cao (thí dụ đường) hoặc do sản lượng không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước (thí dụ các loại cây có sợi, sữa và các loại dầu thực vật) hoặc do sản xuất quá mức so với nhu cầu thị trường thế giới (thí dụ cà phê). Những người sản xuất thiếu thông tin đầy đủ về thị trường.
- Các hệ thống hỗ trợ của Chính phủ cho nông nghiệp nói chung chưa mạnh như chúng cần có. Những hệ thống này bao gồm các dịch vụ khuyến nông và tư vấn, các bộ phận nghiên cứu về nông nghiệp và chính sách, các dịch vụ thú y và bảo vệ thực vật v.v... Nhiều nông dân không được tư vấn về kỹ thuật và thị trường không được tiếp cận các giống có chất lượng tốt và các đầu vào khác như tín dụng.

Mục tiêu của Chính phủ đối với nông nghiệp

Chính phủ thừa nhận vai trò chủ chốt của nông nghiệp và những yếu kém được mô tả ở trang trước. Chính phủ hiểu rằng cần phải có một nền nông nghiệp hiện đại hóa không chỉ để xóa đói giảm nghèo mà còn là để làm động lực cho phát triển kinh tế và xã hội.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Bởi vì, Việt Nam chấp nhận đối mặt với môi trường cạnh tranh cao của thị trường thế giới.

Chiến lược đến năm 2010 nêu rằng...

“Mục tiêu chung và lâu dài của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, sản xuất tiên bộ và phù hợp, nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giải quyết công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, tăng nhanh thu nhập và đời sống của người dân nông thôn, đưa nước ta trở thành một nước văn minh hiện đại và nâng cao vị thế của các nông sản và nông thôn nước ta trên thị trường thế giới”.

Trong phạm vi mục tiêu to lớn này, Chiến lược nêu tầm nhìn sau đây cho tương lai của ngành nông nghiệp. Mục đích là tạo ra một ngành nông nghiệp:

- Bền vững, có hiệu quả cao, đa dạng và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế;
- Hướng tới sản xuất các hàng hóa để bán;
- Dựa trên các cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật hiện đại;
- Ngày càng được cơ khí hóa nhằm giảm nhẹ sức lao động ở các công việc nặng nhọc và để đạt năng suất lao động cao;
- Có khả năng sản xuất các sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, đa dạng theo vùng và phù hợp với việc chế biến và (ngày càng tăng) xuất khẩu;
- Có thể cạnh tranh với bất kỳ sản phẩm nào trên thế giới, để phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Việc sản xuất hàng hóa này ngày càng phải tập trung vào các vùng gắn với các nhà máy chế biến công nghiệp hiện đại có quy mô lớn. Ở những nơi có sản lượng nông sản hàng hóa thấp, cần xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến có qui mô vừa và nhỏ.

7.6

Các chỉ tiêu

Với Chiến lược tới năm 2010, các mục tiêu nêu trên được phản ánh ở các chỉ tiêu tham vọng về tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu:

	2000	2005	2010	2020
Giá trị tổng sản lượng (tỷ US đôla)	10,7	12,8	15	22,4
Giá trị xuất khẩu (tỷ US đôla)	3,0	5-6	7-8	13-15

Các chỉ tiêu trên dựa trên cơ sở tốc độ tăng trưởng hàng năm trong sản xuất nông nghiệp là 4 đến 4,5% tương tự với tốc độ bình quân 4,3% trong những năm vừa qua. Mục tiêu là tăng gấp đôi giá trị bình quân sản phẩm trên một hecta đất nông nghiệp từ mức US\$ 1.000 hiện nay lên US\$ 2.000 vào năm 2010; và để đạt mức cao hơn nữa từ US\$ 310 lên US\$ 1.500 về giá trị bình quân sản phẩm trên một người lao động nông nghiệp.

Yêu cầu tăng trưởng theo các chỉ tiêu trên trong một thời gian dài sẽ là một thách thức lớn. Trong số các nước ở Châu Á, chỉ riêng có Việt Nam và Trung Quốc là hai nước đã đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân trên 4% năm về sản xuất nông nghiệp trong hai thập kỷ qua. Ấn Độ, Indonexia và Thái Lan đều đạt tốc độ từ 2,6% đến 3,9%, Philippin đạt 1 đến 1,5%.

Các biện pháp

Chiến lược đến năm 2010 nêu đại cương một loạt các biện pháp cần thiết để đạt được những chỉ tiêu tham vọng này. Những biện pháp này bao gồm:

- Giao quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và sử dụng đất một cách hợp lý, có hiệu quả cao (xem trang 7.8);
- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó tập trung vào cải tiến các giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi súc vật, bảo quản và chế biến nông sản (trang 7.9);
- Đầu tư tiếp tục vào việc xây dựng và nâng cấp các hệ thống thủy lợi và các cơ sở hạ tầng khác như giao thông, điện, cung cấp nước và viễn thông (trang 7.10);
- Cơ khí hóa và điện khí hóa nông nghiệp (trang 7.11);
- Tăng cường năng lực dịch vụ khuyến nông (trang 7.12)
- Đề ra và theo đuổi chiến lược tiếp thị nông sản có hiệu quả, quy định rõ vai trò của các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân; và cung cấp cho người sản xuất thông tin cập nhật về thị trường một cách hệ thống và thường xuyên;
- Đẩy mạnh sản xuất phù hợp với từng vùng (7.13)
- Có các chính sách cụ thể cho từng loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu hoặc cho khu vực trang trại tư nhân. (trang 7.14: vấn đề này sẽ được mô tả đầy đủ hơn ở Cẩm nang số 8).

Giao quyền sử dụng đất

Đất là tài nguyên quan trọng cơ bản của nông nghiệp. Thách thức đặt ra là cần tăng diện tích đất nếu có thể; giao quyền sử dụng đất cho người sử dụng thích hợp và khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả.

Cho tới năm 1993, hầu hết đất canh tác ở Việt Nam đều được cấp cho các nông lâm trường quốc doanh hoặc các HTX. NN. Sau đó, theo Luật Đất Đai, đại bộ phận đất đã được giao quyền sử dụng cho các hộ nông dân cá thể. Những quyền này đã cho phép các hộ quyết định cách quản lý đất để thu được toàn bộ lợi ích mà họ đã đổ công sức vào đất; và sử dụng các quyền này để bảo lãnh cho việc vay vốn. Vì vậy, họ có động cơ để sản xuất hiệu quả hơn và đầu tư nâng cao độ phì nhiêu lâu dài của đất. Sự thay đổi này đã có tác dụng to lớn làm cho sản lượng lúa và các cây trồng khác tăng mạnh mẽ.

Chiến lược đề năm 2010 ghi nhận rằng đến năm 1999, trên 10,4 triệu hộ nông dân (chiếm 88% tổng số hộ) đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm 5,85 triệu hecta (82% đất nông nghiệp). Khoảng 60% các nông trường quốc doanh sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cũng đã nhận được các giấy chứng nhận đó.

Chính phủ chủ trương hoàn thành sớm việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại và các nông hộ. Bình thường, quyền sử dụng đất trong thời gian đầu là 20 năm đối với những nơi mà đất được sử dụng cho mục đích trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc 50 năm cho việc trồng các cây lâu năm. Để khuyến khích việc sử dụng đất ổn định và lâu dài, Nghị Định 85/1999/ND-CP quy định thời gian này sẽ được kéo dài thêm đối với nông hộ nào có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất và đã chấp hành nghiêm chỉnh luật đất đai.

Ở nhiều vùng, đất đai của trang trại gia đình bị chia thành nhiều mảnh nhỏ lẻ. Điều này làm cho việc quản lý trở nên khó khăn, đặc biệt là việc sử dụng các máy móc. Chiến lược đề ra việc từng bước “dồn điền, đổi thửa” nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ khí hoá và quản lý đất đai.

Ngoài 11,8 triệu hộ nông dân, còn có trên 100.000 trang trại tư nhân có quy mô đất lớn hơn. Những trang trại này có thể sản xuất nông, lâm, thủy sản ở quy mô lớn. Họ có thể áp dụng những công nghệ mới, thuê nhân công không thuộc gia đình và sản xuất đạt hiệu quả cao. Những trang trại này đang sử dụng khoảng 500.000 ha đất, chủ yếu ở các vùng đồi, núi và ven biển. Thông tư liên bộ số 69/2000/TTLT/BNN- TCKT quy định những tiêu chuẩn để xác định xem doanh nghiệp nào được công nhận là trang trại tư nhân. Những tiêu chuẩn này liên quan đến diện tích đất, quy mô sản xuất, hoặc giá trị sản lượng hàng hóa bình quân năm.

Nghiên cứu khoa học và công nghệ

Nghiên cứu khoa học và công nghệ có thể góp phần quan trọng đối với quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chính phủ đã công nhận rằng việc đầu tư vào lĩnh vực này còn ít (xem Cẩm nang số 3 trang 9). Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến việc cần nỗ lực cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trong việc nghiên cứu khoa học và công nghệ do Chính phủ vạch ra và theo đuổi thông qua sự hợp tác với tất cả các ngành có liên quan.

Chiến lược đến năm 2010 nêu các mục tiêu sau liên quan đến bốn khía cạnh của công nghệ:

- **Công nghệ sinh học.** Đưa nhanh tiến bộ trong công nghệ sinh học vào sản xuất nhằm tạo ra bước đột phá mới về năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi.
- **Công nghệ tự động hóa:** Áp dụng những thành tựu trong nước và nước ngoài trong tự động hóa vào các lĩnh vực sau:
 - Chế biến nông sản, với ưu tiên cho sản phẩm xuất khẩu.
 - Chăn nuôi gia súc, kể cả sản xuất thức ăn gia súc và giết mổ và chế biến thịt, sữa.v.v.
 - Thủy lợi: tự động hoá sẽ được áp dụng vào các hệ thống điều khiển, an toàn cho thiết bị thủy lợi, các trạm bơm nước, phòng ngừa lũ lụt v.v.
- **Công nghệ thông tin.** Hoàn chỉnh mạng lưới thông tin trong cả nước mà hiện nay đã nối Bộ Nông Nghiệp với gần 200 đơn vị trong ngành nông nghiệp; hiện đại hóa các cơ quan thông tin trong ngành nông nghiệp và phát triển phần mềm và các cơ sở dữ liệu liên quan đến việc thiết kế các máy móc thiết bị nông nghiệp, các công trình thủy lợi v.v... trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- **Công nghệ vật liệu mới.** Áp dụng các thành tựu trong nước và nước ngoài trong công nghệ vật liệu mới vào sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, bao gồm:
 - Máy móc thiết bị phục vụ việc cơ khí hoá nông nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi gia súc, bảo quản và chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất và chế biến muối;
 - Đóng gói nông sản;
 - Thủy lợi, thí dụ dùng xi măng đầm trong việc xây dựng các đập, sử dụng vải địa kỹ thuật tổng hợp để xây dựng các bộ phận lõi của các đập, các vật liệu mới dùng làm ống.

7.10

Thủy lợi và kiểm soát lũ lụt

Theo chiến lược đến năm 2010, Chính phủ tiếp tục đầu tư vào việc xây dựng và nâng cấp các hệ thống thủy lợi và kiểm soát lũ lụt.

Khí hậu ở Việt Nam và nhu cầu nước cho sản xuất lương thực đã làm cho thủy lợi có tầm quan trọng rất lớn đối với nông nghiệp và các hoạt động có liên quan ở trong nước. Hầu hết các diện tích đất ở các vùng ven biển và đồng bằng của Việt Nam đều nằm ở vùng có cao trình thấp, ở các cửa sông, nên thường bị tác động của các trận bão biển. Điều đó làm cho việc kiểm soát lũ lụt trở thành một yêu cầu cần thiết chủ yếu.

Một số vùng còn bị tác động của nạn hạn hán định kỳ và do đó cần có nước bổ sung cho việc canh tác và cho các mục đích sử dụng khác.

Lĩnh vực thủy lợi và kiểm soát lũ lụt đã nhận được đầu tư lớn, đặc biệt ở các vùng đồng bằng và ven biển. Trên 50% tổng số đất trồng trọt đã được tưới tiêu nên có thể (thí dụ) thực hiện sản xuất hai hoặc thậm chí ba vụ lúa mỗi năm ở các vùng đồng bằng. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề lũ lụt nghiêm trọng ở vùng đồng bằng Sông Hồng và sông Cửu Long, và cần phải mở rộng thêm diện tích tưới tiêu ở các vùng khác trong nước. Còn có sự yếu kém về thiết bị và quản lý các hệ thống thủy lợi và kiểm soát lũ lụt. Ở một số vùng, nguồn cung cấp nước vốn quý hiếm nhưng lại được sử dụng một cách không hiệu quả.

Do đó, Chiến lược đến năm 2010 đề ra:

- Cần có thêm các biện pháp kiểm soát lũ lụt ở đồng bằng Sông Hồng, trong đó có việc nâng cao các đê;
- Củng cố các đê, kể cả đê ven biển, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và ở ven bờ biển;
- Mở rộng diện tích tưới tiêu, đặc biệt ở các vùng kinh tế mới: Chính phủ đã đề ra chỉ tiêu tưới cho 6,3 triệu ha đất trồng lúa và 1,2 triệu ha đất trồng các cây công nghiệp, bao gồm cà phê ở Tây Nguyên, chè và cà phê ở các vùng núi và trung du miền Bắc, mía đường ở miền Trung;
- Tăng cường hoạt động và bảo dưỡng các hệ thống thủy lợi, bao gồm việc xem xét lại các công ty thủy lợi và những mối quan hệ với những người sử dụng nước, kể cả lệ phí nước và hệ thống tín dụng.

Cơ khí hóa và điện khí hóa

Chính phủ cam kết đẩy mạnh việc chuyển sản xuất bằng thủ công sang sản xuất bằng máy móc nhằm tăng năng suất và giải phóng sức lao động trong nông nghiệp để chuyển sang các lĩnh vực khác của kinh tế nông thôn. Chính phủ cũng đề ra mục tiêu mở rộng việc tiếp cận và sử dụng điện trong nông nghiệp và trong đời sống nông thôn.

Hiện đã có nhiều tiến bộ: Việc cơ khí hóa đã được áp dụng vào các công việc nặng nhọc như làm đất, thu hoạch, đập lúa, phơi khô và vận chuyển sản phẩm và ở một số lĩnh vực khác. Tới năm 1999 đã có 146.000 các loại máy kéo và hàng trăm nghìn các máy nông nghiệp như máy bơm nước, máy đập lúa hoặc máy nghiền thức ăn gia súc. Hệ thống cung cấp điện đã được mở rộng và cải thiện nên đến năm 2000 có 100% số huyện, 80% số xã và 60% số hộ nông dân đã có điện.

Tuy nhiên, mức độ cơ khí hóa và điện khí hóa còn thấp so với yêu cầu. Trong việc trồng trọt và trong các công việc canh tác khác, đại bộ phận nông dân vẫn còn phải sử dụng sức người hoặc sức vật kéo. Hầu hết các máy móc nông nghiệp hiện có đều đã cũ và không có năng suất. 40% các hộ nông dân không có điện dùng và những người tiêu thụ điện ở nông thôn phải trả cho một Kwh điện với giá cao gấp đôi so với những người tiêu thụ điện ở thành thị.

Chính phủ công nhận rằng việc phát triển mạnh cơ khí hóa và điện khí hóa là vấn đề thiết yếu nếu muốn thực hiện sự tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn. Chính phủ đề ra mục tiêu đến năm 2020 sẽ cơ khí hóa 70 đến 80% công việc sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên vẫn dành cho việc cơ khí hóa sản xuất các nông sản hàng hóa có giá trị xuất khẩu cao hoặc các nông sản hàng hóa thay thế hàng nhập khẩu, như gạo, ngô, cao su, mía đường, rau quả. Các máy móc sẽ ngày càng được sử dụng cho:

- Công việc làm đất và cải tạo đồng ruộng
- Gieo trồng các cây, bón phân, phun thuốc trừ sâu v.v. và làm cỏ
- Tưới tiêu cho các cây trồng
- Thu hoạch, sấy khô và bảo quản sản phẩm
- Giao thông nông thôn bằng đường bộ, đường thủy
- Tắm và cho gia súc ăn, vệ sinh chuồng trại v.v.

Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam đề ra mục tiêu tới năm 2010 sẽ đưa lưới điện quốc gia về 90% số xã và 70% số hộ nông thôn. Điện năng có tầm quan trọng thiết yếu đối với thủy lợi, tiêu thụ công nghiệp và chế biến nông lâm sản cũng như sản xuất các hàng tiêu dùng khác.

Ở các vùng nông thôn xa xôi mà lưới điện quốc gia chưa phục vụ, Chính phủ sẽ đẩy mạnh việc sử dụng các máy phát điện chạy bằng diesel và các trạm thủy điện nhỏ. Các nguồn năng lượng thiên nhiên khác (khí đốt, gió, năng lượng mặt trời) cũng sẽ được khai thác.

Phát triển nguồn nhân lực

Hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn cũng phụ thuộc vào việc phát triển kỹ năng của nông dân và công nhân, năng lực của những người quản lý và các nhà doanh nghiệp trong công việc sử dụng công nghệ và giải quyết những nhu cầu của kinh tế thị trường.

Vì lý do đó, Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến việc phát triển nguồn nhân lực thông qua các dịch vụ khuyến nông hiện có cho nông dân và tư vấn giúp đỡ các doanh nghiệp nông thôn ở các ngành khác. Nhằm mục đích này, Chiến lược nêu đại cương những đề nghị:

- Thiết lập các trung tâm chuyển giao công nghệ chung hoặc công nghệ chuyên ngành ở các vùng và các huyện;
- Xây dựng các tổ chức Nhà nước hoặc các tổ chức tình nguyện để làm công tác khuyến nông: những tổ chức này sẽ liên kết các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và dạy nghề với các đơn vị sản xuất (các hộ dân, các trang trại, hợp tác xã);
- Giúp đỡ chuyển giao công nghệ mới bằng việc phát huy năng lực của các trung tâm và các trường đào tạo nghề trong việc đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động kỹ thuật nông thôn, đặc biệt là các thanh niên nông thôn;
- Giúp các nhà đầu tư trong các khu vực kinh tế chọn những lĩnh vực và phương án kinh doanh;
- Mở thêm các trung tâm tư vấn phục vụ phát triển kinh tế nông thôn để tư vấn cho các hộ nông dân và các doanh nghiệp và để giúp họ phát triển công việc kinh doanh;
- Thành lập các trung tâm thông tin ở cấp huyện và xã gắn liền với công tác khuyến nông; và
- Tổ chức cung cấp thông tin và hướng dẫn kỹ thuật về các giống mới và về nhu cầu của thị trường nhằm giúp các hộ nông dân và các cơ sở kinh doanh lập kế hoạch của họ.

Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đang xây dựng một trang web và lắp đặt một mạng lưới máy vi tính nối Bộ với các Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn ở 64 tỉnh và thành phố và sau đó với các huyện để giúp các cơ quan này tiếp cận các thông tin về thị trường. Bộ dự định mua các tin tức về giá cả, quy cách và tiêu chuẩn các hàng nông sản trên thị trường thế giới của các cơ quan trên thế giới nhằm giúp đỡ các trang trại và các doanh nghiệp chế biến của Việt Nam định hướng các hoạt động sản xuất của mình.

Đẩy mạnh sản xuất phù hợp với từng vùng

Địa lý của Việt Nam có đặc điểm là các vùng khác nhau phù hợp với các mô hình sản xuất nông nghiệp khác nhau. Mỗi vùng có những thuận lợi riêng. Chiến lược đến năm 2010 tìm cách xây dựng các mô hình sản xuất dựa trên những thuận lợi đó. Do đó, các chính sách của Chính phủ sẽ được tập trung vào các mô hình sản xuất sau đây ở bảy vùng nông nghiệp sinh thái.

Miền núi- Trung du Bắc bộ (xem Cẩm nang 15)

Chè, Cà phê Arabica, các quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (cam, quýt, nhãn, dứa, chuối, vải, mận, đào, hồng vàng v.v), lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, chú ý đặc biệt đến các cây trồng mùa đông.

Đồng bằng Sông Hồng

Lúa, ngô, các cây ăn quả (nhãn, vải v.v), rau, hoa, cây cảnh, lợn, gà, vịt, nuôi trồng thủy sản. Chú ý đặc biệt đến các cây trồng mùa đông.

Khu Bốn cũ

Sử dụng đất hiện chưa được khai thác: Lạc, mía, chè, cà phê, hạt tiêu đen, các cây thuộc họ chanh, vật nuôi, lâm nghiệp. Lúa và ngô ở những vùng được thiên nhiên ưu đãi. Nuôi trồng thủy sản ven biển.

Duyên hải miền Trung

Sử dụng đất hiện chưa được khai thác: Hạt điều, cacao, hạt tiêu đen, lạc, mía, bông vải, một số loại quả (bưởi, quả thanh long, soài v.v), vật nuôi, lâm nghiệp. Lúa, ngô, khoai, sắn, nuôi trồng thủy sản tại những vùng có điều kiện thuận lợi.

Tây Nguyên (xem Cẩm nang 16)

Cà phê, cao su, hạt điều, rau, hoa, chè, hạt tiêu đen, bông vải, bảo vệ rừng. Lúa, ngô, cây họ đậu, tơ tằm ở những vùng thích hợp.

Đông nam bộ

Hạt điều, cao su, cà phê, hạt tiêu đen, bông vải, các quả nhiệt đới, lạc, rau, hoa, cây cảnh, mía (để phục vụ những nhà máy đường hiện có), lâm nghiệp, vật nuôi (lợn, bò sữa, gà vịt v.v.).

Đồng bằng sông Cửu Long (xem Cẩm nang 17)

Lúa, các cây ăn quả nhiệt đới, vật nuôi (lợn, gà vịt), nuôi trồng thủy sản. Các rừng nhân tạo ven bờ biển, nhất là rừng tràm, đước, rừng ngập mặn.

7.14

Tập trung vào các sản phẩm chủ yếu

Chiến lược đến năm 2010 đề ra các chính sách cho từng mặt hàng nông sản quan trọng. Những mặt hàng này được chia ra làm ba loại:

- Những mặt hàng có tính cạnh tranh cao để xuất khẩu
- Những mặt hàng có tính cạnh tranh trung bình để xuất khẩu
- Những mặt hàng chủ yếu phục vụ tiêu dùng nội địa, nhưng có thể thay thế dần hàng nhập khẩu và tiến tới có thể xuất khẩu.

Các sản phẩm chính với các chính sách cụ thể được vạch ra một cách đại cương trong Chiến lược gồm:

Các mặt hàng có tính cạnh tranh cao

Lúa - duy trì khoảng 4 triệu ha đất được tưới tiêu tốt để sản xuất lúa, đạt sản lượng 33 triệu tấn mỗi năm, chú ý đặc biệt đến sản xuất giống lúa chất lượng cao để xuất khẩu.

Cà phê - tập trung vào việc trồng thâm canh cà phê *robusta* trên diện tích 400.000 ha hiện có và phát triển cà phê *arabica* ở những vùng thích hợp.

Hạt điều – cải tạo các vườn trồng điều cũ và mở rộng tổng diện tích vườn trồng điều lên 500.000 ha.

Hạt tiêu – thâm canh trên 20.000 ha và tăng dần diện tích.

Các sản phẩm có tính cạnh tranh trung bình

Chè- tăng chất lượng sản phẩm chè và mở rộng diện tích từ 80.000 lên 110.000ha.

Rau, quả và hoa- ưu tiên cho việc phát triển các loại rau chất lượng cao và các quả đặc sản và chế biến có hiệu quả.

Cao su- thực hành trồng thâm canh ở các đồn điền hiện có và tăng diện tích từ 400.000 lên 450.000 ha trong năm năm 2000-2005.

Các sản phẩm tiêu dùng nội địa

Đường mía – hỗ trợ các cơ sở tinh chế đường hiện có bằng cách tạo ra các vùng nguyên liệu ổn định, áp dụng kỹ thuật trồng thâm canh để nâng cao năng suất mía và chất lượng đường; Sau này sẽ mở rộng tổng diện tích lên 400.000 ha.

Các cây cho dầu – phổ biến các giống lạc, đậu tương, vừng cho năng suất cao và xuất khẩu lạc, dừa và các sản phẩm làm từ dừa.

Các cây có sợi – phát triển sản xuất tơ tằm và các giống bông mới cho năng suất cao.

Chăn nuôi gia súc – hỗ trợ việc thành lập các trang trại lớn và các hộ chăn nuôi gia súc có năng suất và chất lượng cao. Tăng đàn bò quốc gia để lấy thịt, da và để sản xuất sữa tươi.

Cẩm nang số 8 khảo sát chi tiết hơn các chính sách liên quan đến từng loại nông sản này.

Đa dạng hóa thu nhập của nông dân

Tóm tắt các chính sách liên quan đến các sản phẩm chủ yếu nêu ở trang trước cho thấy nhiều nông dân có thể và cần phải thay đổi việc sản xuất một mặt hàng này sang một mặt hàng khác hoặc sản xuất nhiều loại mặt hàng.

Xu hướng tiến tới kinh tế thị trường có nghĩa là nông dân sẽ càng có nhiều cơ hội để quyết định xem cần sản xuất mặt hàng nào. Để tự bảo vệ trước sự biến động về giá cả, nông dân có thể cần được tư vấn tốt để đa dạng hóa các sản phẩm sao cho không phụ thuộc vào một loại mặt hàng. Tuy nhiên, những nông dân có diện tích đất hạn chế nhưng muốn tăng thu nhập của gia đình có thể buộc phải tìm kiếm các nguồn thu nhập khác ngoài việc đồng áng.

Vì những lý do đó, trong số nông dân, có thể có những người muốn đa dạng hóa các nguồn thu nhập của mình. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương được nhấn mạnh trong Chiến lược đến năm 2010 về:

- Tăng sản lượng nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, cải thiện các hệ thống chế biến và tiêu thụ nông sản;
- Đa dạng hóa kinh tế ở các vùng nông thôn để đưa thêm các hoạt động phi nông nghiệp vào cùng với các hoạt động chủ yếu như làm ruộng, lâm nghiệp và đánh cá.

Ở các trang sau, chúng tôi khảo sát các cách mà nông dân có thể đa dạng hóa thu nhập của họ. Bằng cách nào họ có thể đóng góp vào các mục tiêu được tóm tắt ở trên. Để làm việc đó, chúng tôi đưa ra các thí dụ ở các nước khác.

7.16

Đa dạng hóa thu nhập của nông dân: những lựa chọn khái quát có sẵn

Kinh nghiệm ở các nước khác gợi ý rằng những lựa chọn khái quát sau đây mà các hộ nông dân muốn đa dạng hóa thu nhập của mình có thể tham khảo:

- Đa dạng hóa các loại nông sản, lâm sản mà hộ sản xuất ra - xem các trang 7.17 và 7.18
- Gia tăng giá trị sản phẩm, thí dụ bằng cách chế biến các cây trồng thành các thực phẩm thành phẩm hoặc sử dụng gỗ để sản xuất các dụng cụ hoặc đồ gỗ gia dụng - trang 7.19
- Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch dựa trên trang trại – trang 7.20
- Hoạt động khác, trang trại hoặc ngoài trang trại – trang 7.21

Trang 7.22 mô tả những hoạt động đa dạng hóa thu nhập từ trang trại có thể gợi ý cho các hộ dân và cho Chính phủ.

Đa dạng hóa nông sản hoặc lâm sản

Trên khắp thế giới, những gia đình kiếm sống từ đất đã rất tháo vát trong việc tìm kiếm thu nhập hoặc trồng nhiều loại sản phẩm có thể phục vụ những nhu cầu khác nhau của họ. Thí dụ ở Châu Âu nhiều trang trại “hỗn hợp” truyền thống đã sản xuất các cây lương thực, rau, quả và nuôi gà, một con bò và một con lợn theo mô hình VAC.

Tuy nhiên, sự chuyển động dần sang nền “kinh tế tiền mặt” có nghĩa là các gia đình làm nông nghiệp đã trở nên ít lệ thuộc vào các sản phẩm phục vụ cho bản thân họ, và họ có xu hướng ngày càng tập trung vào sản xuất những thứ mà họ có thể đem đi bán. Dưới áp lực của kinh tế thị trường, quá trình này đã dẫn đến việc chuyên môn hóa ngày một cao để sao cho nhiều trang trại nay có thể sản xuất ra một chủng loại hàng hóa rất hẹp.

Sự chuyên môn hóa này cũng còn được thúc đẩy do tính chất của đất hoặc do quy mô nhỏ của một đơn vị trang trại. Vì vậy nhiều nông dân ở vùng cao có thể do tính chất đất của họ buộc phải sản xuất cừu hoặc dê.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào một loại cây trồng hoặc vật nuôi có thể làm cho một trang trại gia đình dễ bị ảnh hưởng của sự biến động của thị trường đối với các sản phẩm này hoặc bị ảnh hưởng của điều kiện khí hậu xấu. Vì những lý do đó, nông dân có thể cần được tư vấn để đa dạng hóa các sản phẩm của họ, miễn là họ có đất và có kỹ năng.

Thường sự đa dạng hóa có thể dựa vào sự cộng sinh hoặc sự tương hợp giữa các sản phẩm khác nhau. Thí dụ:

- Ở nước Cộng Hoà Séc, các trang trại nuôi trồng thủy sản đã tìm được sự cộng sinh giữa gà và cá chép;
- Các trang trại lớn trồng ngũ cốc ở Hungara đã đa dạng hóa bằng cách chuyển sang sản xuất gà tây, sử dụng các hạt được sản xuất từ trang trại;
- Ở vùng Dordogne của Pháp, các cánh đồng mà người ta dùng để vỗ béo ngỗng để sản xuất patê gan (bột gan nhão) còn được trồng cây hồ đào ở xung quanh.

7.18

Đa dạng hóa các sản phẩm đối với nông dân Việt Nam

Nhiều nông dân Việt Nam đã làm ra một số loại sản phẩm như là một phần của nền kinh tế tự túc, tự cấp. Thí dụ, nông dân ở các vùng đồng bằng thường thả các đàn vịt trên các cánh đồng trồng lúa của họ. Đại đa số khoảng 12 triệu các trang trại gia đình có ít nhất một con lợn. Ở các vùng cao, nông dân có thể có một loạt các cây ăn quả và các sản phẩm khác.

Khi nông dân chuyển sang nền kinh tế thị trường, với các sản phẩm mà họ muốn bán, thì việc đa dạng hóa sản phẩm cần được tập trung vào các hàng hóa sẽ được bán trên thị trường. Người nông dân đa dạng hóa theo cách này cần phải đảm bảo rằng họ phải có kỹ năng, thời gian và đất là những thứ thiết yếu để sản xuất từng mặt hàng và phải có một cơ cấu sản xuất hợp lý các loại mặt hàng.

Một thí dụ rõ ràng của việc đa dạng hóa các sản phẩm của trang trại ở một huyện phía tây nam Hà Nội: Hai nông dân nuôi cá, Bạch Văn Dân và Nguyễn Ngọc Anh muốn tăng thu nhập của gia đình. Họ đã vay tiền của ngân hàng để mua ao nuôi cá to nhất ở huyện. Lúc đầu họ chỉ đơn thuần nuôi cá. Nhưng do chi phí thức ăn cho cá cao và do sự cạnh tranh của các nông dân nuôi cá khác và do họ đã bị tổn thất thất nặng trong một trận lụt, nên họ quyết định đa dạng hóa sản xuất và chuyển sang trồng sen.

Hiện nay ao của họ được sử dụng để kết hợp nuôi cá với trồng sen. Mỗi năm sau khi thu hoạch cá, họ trồng hoa sen trên khắp mặt ao. Hai sản phẩm cùng cộng sinh nhau. Hoa sen có tác dụng làm nguồn thức ăn cho cá và cá có tác dụng bón phân cho hoa sen. Hiện nay hai nông dân này mỗi năm sản xuất được gần 5 tấn cá và 2300 kg hạt sen khô, mang lại cho họ một khoản thu nhập tổng hợp trên 60 triệu đồng/ năm.

Gia tăng giá trị nông sản

Hầu hết các sản phẩm được nông dân Việt Nam bán ra trên thị trường đều ở trạng thái thô, thí dụ lợn sống, thóc, rau, quả, mía. Khi các sản phẩm này đến tay người tiêu dùng, chúng được chế biến, thí dụ thành thịt lợn, gạo, nước hoa quả, rau đóng hộp hoặc đường. Nhưng đa phần công việc chế biến này được thực hiện bởi các cá nhân hoặc các doanh nghiệp chứ không phải người nông dân.

Vì vậy, người nông dân có thể được coi là mắt xích đầu tiên trong chuỗi các hoạt động kinh tế gồm ba loại:

- Các hoạt động sản xuất chính, như nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
- Các hoạt động thứ sinh (hoặc chế biến)
- Các hoạt động thứ ba (hoặc dịch vụ)

Những hoạt động này có thể được coi là các bước riêng biệt trong quá trình mà các hàng hóa hoặc dịch vụ được tạo ra và đến tay người tiêu dùng.

Mỗi mắt xích trong chuỗi mắt xích đều bổ sung vào chi phí và giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ. Ở Việt Nam, hầu hết các hoạt động kinh tế ở các vùng nông thôn có xu hướng tập trung vào các giai đoạn đầu tiên của chuỗi kinh tế này. Còn các giai đoạn sau của chuỗi (như chế biến thực phẩm hoặc gỗ, bán buôn, xuất khẩu hoặc vận chuyển) thường được tiến hành ở các thành thị lớn, các thành phố hoặc tại các cảng hoặc thậm chí ở các nước khác.

Vì vậy, nhiều doanh nghiệp ở các vùng nông thôn và đặc biệt những nông dân, có thể chỉ nhận được các giá cơ bản cho các sản phẩm chủ yếu của mình; trong khi giá trị gia tăng có thể nằm chủ yếu ở các thành phố. Để làm cho nền kinh tế ở nông thôn vững mạnh, cần thiết phải giữ lại thêm “các mắt xích” trong “các chuỗi” kinh tế ở các vùng nông thôn. Bằng cách này, người dân nông thôn sẽ có thêm thu nhập và công ăn việc làm bằng cách gia tăng hàng hóa và dịch vụ.

Chiến lược đến năm 2010 đề nghị phát triển mạnh việc chế biến lương thực và các nông sản khác ở gần những nơi sản xuất ra chúng. Đa số các công việc chế biến cần được thực hiện ở các xí nghiệp lớn như các cơ sở tinh chế đường. Nhưng vẫn còn nhiều lĩnh vực để nông dân có thể chế biến các sản phẩm của họ, hoặc là thiết lập các nhà máy chế biến quy mô nhỏ ngay trên hoặc gần các trang trại của họ. Hàng nghìn nông dân đã bổ sung giá trị vào các sản phẩm của họ bằng cách xay xát gạo, làm bánh đa hoặc rượu gạo, chế biến nước quả, phơi khô tôm, cá, làm vật liệu lợp mái nhà từ lá cọ và các hoạt động khác. Bằng những cách làm này, họ có thêm thu nhập bổ sung cho thu nhập từ các sản phẩm thô.

Cẩm nang số 11 phân tích đầy đủ các cách mà qua đó các cộng đồng nông thôn có thể tạo thêm thu nhập và công ăn việc làm thông qua việc gia tăng giá trị vào sản phẩm ban đầu.

Du lịch dựa trên trang trại

Ở Việt Nam, khối lượng khách du lịch nông thôn đang ngày một tăng. Dân ở các thành phố của Việt Nam và nhiều người nước ngoài muốn tham quan các bãi biển, các sông trong nội địa, các núi, các vườn quốc gia, các địa điểm văn hóa và những nơi danh lam thắng cảnh khác ở nông thôn Việt Nam.

Điều này tạo cơ hội cho các gia đình có trang trại ở những vùng thích hợp có thêm thu nhập từ du lịch. Thí dụ các làng ở huyện Mai Châu của người Thái ở miền núi phía bắc là một điểm đến ưa thích của nhiều sinh viên Việt Nam và các khách tham quan nước ngoài đi theo các tuor du lịch có tổ chức. Khách du lịch ngủ qua đêm ở tầng trên các nhà trọ đơn sơ, kiểu nhà sàn. Họ có thể mua các vải thổ cẩm do dân làng dệt và xem các vũ nữ và các nhạc công truyền thống biểu diễn.

Quy mô lợi ích tiềm năng đối với nông dân Việt Nam từ du lịch có thể được đánh giá qua kinh nghiệm của các nước khác, nơi mà du lịch nông thôn được phát triển đầy đủ. Hàng vạn nông dân ở Châu Âu đã kiếm được thu nhập phụ đáng kể từ du lịch. Họ thường kiếm được nhiều tiền từ du lịch hơn là từ hoạt động nông nghiệp. Có bốn kiểu kinh doanh du lịch trang trại:

- Giường và ăn sáng – du lịch phổ biến nhất là ngủ qua đêm, khách du lịch được ở trong nhà của trang trại và được phục vụ bữa ăn điểm tâm đầy đủ như là một phần của dịch vụ. Một số khách lưu lại một hoặc hai đêm, còn những người khác lưu lại một tuần hoặc lâu hơn.
- Khách sạn nhỏ của tư nhân cho thuê để ở nửa ngày hoặc cả ngày: đây là một loại dịch vụ cung cấp giường và bữa ăn điểm tâm cộng thêm bữa ăn tối (trường hợp ở nửa ngày) hoặc cả bữa trưa và bữa tối (trường hợp ở cả ngày). Tất cả đều do nông dân cung cấp. Ở Pháp, việc cung cấp bữa ăn tối được gọi là *table d'hôte* (bàn của khách): có nghĩa là ăn cùng với nông dân, một bữa ăn thịnh soạn có các món được chế biến từ các sản phẩm của trang trại kèm theo rượu của địa phương. Bằng cách này, người nông dân đã cho khách du lịch thưởng thức một kinh nghiệm đặc biệt và bổ sung giá trị vào sản phẩm của họ.
- An ở tự phục vụ – nhiều nông dân không muốn nấu nướng cho khách, nhưng họ có nhà và họ đã biến chúng thành những căn hộ hoặc lều phục vụ những ngày nghỉ, được trang bị sao cho khách có thể tự nấu các bữa ăn cho mình. Một mô hình khác theo kiểu này là dùng kho thóc làm chỗ cắm trại cung cấp cho những người đi bộ chỗ ở rất đơn giản.
- Các hoạt động cho khách du lịch – nhiều nông dân còn cung cấp các hoạt động cho khách du lịch, khách có thể ở lại trang trại hoặc đơn giản chỉ đến trang trại trong thời gian ban ngày. Những hoạt động này gồm (thí dụ) cưỡi ngựa hoặc đi xe do ngựa kéo, câu cá, bắn súng, chơi các môn thể thao nước, các cuộc đi tham quan mang tính giáo dục, và các cơ hội để ‘kiếm thực phẩm cho bản thân’ (như các loại quả mềm).

Những hoạt động cung cấp cho khách du lịch được thông báo qua các hội các doanh nghiệp du lịch trang trại quốc gia như “Gites, Urleub auf Bauerhof” (Đức) và “Những Ngày Nghỉ ở Trang Trại Ailen”. Chất lượng ăn, ở và các dịch vụ khác được cung cấp có thể được các hội này hoặc các ban du lịch quốc gia điều chỉnh.

Cẩm nang số 13 sẽ mô tả đầy đủ hơn những cách mà nông dân và các người dân nông thôn có thể sử dụng để tạo ra việc làm và có thu nhập từ du lịch.

Các hoạt động khác, trên trang trại hoặc ngoài trang trại

Chiến lược đến năm 2010 nêu rằng các vùng nông thôn Việt Nam có khoảng 7 triệu người không có công ăn việc làm hoặc không có đủ việc làm; và trung bình người nông dân chỉ sử dụng 70% thời gian làm việc của họ.

Những con số này nói lên là còn rất nhiều sức lao động dư thừa trong các hộ nông dân ở Việt Nam. Số sức lao động dư thừa này không thể sử dụng vào các hoạt động nông nghiệp vì các trang trại có quy mô nhỏ. Thực vậy, vì công việc canh tác ngày càng được cơ khí hóa, nhiều người lao động có thể sẽ được giải phóng. Số sức lao động dư thừa này có thể sử dụng để tạo thêm thu nhập cho gia đình thông qua việc kinh doanh dựa trên trang trại hoặc thông qua công việc ở bất kỳ nơi nào khác.

Kinh doanh dựa trên trang trại. Có nhiều thí dụ về việc kinh doanh dựa trên trang trại. Những phụ nữ trong các hộ nông dân ở Tam Cốc ở tỉnh Ninh Bình sản xuất các hàng thêu để bán ở thị trường địa phương hoặc cho khách du lịch. Nhiều dân tộc thiểu số đã biến các đồ đạc, đồ dệt, đồ thêu, đồ gốm và các hàng thủ công khác thành nguồn thu nhập cho các gia đình có trang trại. Một số nông dân tham gia kinh doanh mua máy xới đất và các máy móc khác để dùng trên đồng ruộng đồng của mình đồng thời dùng để làm khoán cho các nông dân khác.

Ở Châu Âu, hàng nghìn nông dân đã phát triển công việc kinh doanh dựa trên trang trại của họ nhưng không nhất thiết phải liên kết với hoạt động chủ yếu của họ là sản xuất lương thực. Những công việc kinh doanh này rất đa dạng. Sau đây là các thí dụ:

- Làm khoán công việc đồng áng, nhờ đó nông dân hoặc con của họ có thể sử dụng các máy móc của mình (như máy cày hoặc máy gặt liên hợp) để làm khoán cho các trang trại khác: điều này có nghĩa là những nông dân khác không cần đầu tư tiền vào việc mua những máy móc đó.
- Chế biến thực phẩm, thí dụ làm bánh, bảo quản, làm mứt hoặc thịt lợn ướp để bán cho khách đến thăm trang trại hoặc cho những thương nhân ở các vùng lân cận.
- Các cửa hàng hoặc nhà hàng của trang trại bán sản phẩm tươi sống được sản xuất từ trang trại (và thường là của các trang trại khác và những người sản xuất ở địa phương) cho các khách đến từ các thành phố.
- Các xưởng làm các sản phẩm có thể bán được: một thí dụ điển hình là vải tuýt và vải len kẻ ô do nông dân ở các đảo miền tây của Scotlen làm.

Các hoạt động ở nơi khác. Chiến lược đến năm 2010 dự đoán sẽ có sự tăng trưởng mạnh trong khu vực công nghiệp và dịch vụ của kinh tế nông thôn. Vì những ngành này sẽ cung cấp những cơ hội cho số người thuộc các hộ có trang trại tìm được việc làm ở gần nhà nhưng ở ngoài trang trại. Những công việc này có thể gồm các công việc trong các xí nghiệp hoặc trong các khâu khác của ngành sản xuất thú sinh; các công viên theo mùa vụ trong ngành du lịch; trong các cửa hàng, gara ô tô, ngân hàng hoặc các công việc kinh doanh dịch vụ khác.

Đa dạng hóa thu nhập của trang trại: những vấn đề liên quan đến các trang trại gia đình và Chính phủ

Các trang trại gia đình muốn đa dạng hóa thu nhập của mình cần xem xét kỹ lưỡng những tiềm năng và kỹ năng cần có. Họ có thể dựa vào một hoặc nhiều tiềm năng sau:

- **Thời gian** - Bất cứ hoạt động nào tạo ra thu nhập cũng đòi hỏi phải có thời gian và nhân lực. Các gia đình có trang trại có thể bị ràng buộc nhiều với công việc đồng áng, đặc biệt ở những thời gian như gieo mạ và thu hoạch. Trước khi tiến hành công việc mới, trong việc sử dụng thời gian, họ cần xem công việc đó liên quan như thế nào đến công việc đồng áng.
- **Kỹ năng** – Các nông dân thường chỉ có kỹ năng trong công việc đồng áng. Họ hoặc các thành viên trong gia đình của họ, có thể hoặc không có những kỹ năng trong các loại công việc hoặc kinh doanh khác. Do đó họ cần được giúp đỡ để phát triển những kỹ năng này. Những đề nghị của Chính phủ tăng cường việc đào tạo nghề sẽ rất có ích.
- **Đất và nhà cửa** – Một hoạt động mới trên trang trại đòi hỏi phải có không gian. Nó có thể dính líu tới đất đai hiện đang được sử dụng để làm nông nghiệp, do đó có thể cần có những thay đổi trong chế độ canh tác. Nó có thể đòi hỏi phải mua hoặc thuê đất mới; hoặc xây dựng hoặc nâng cấp nhà cửa để đạt tiêu chuẩn phù hợp với việc chế biến thực phẩm hoặc làm chỗ ở cho khách.
- **Tiền** – Bất kỳ một công việc kinh doanh mới nào cũng cần phải có tiền để mua sắm máy móc, phát triển sản phẩm, quảng cáo, đào tạo v.v. Một số nông dân không có tiền tiết kiệm để có thể trang trải những chi phí đó; Vì vậy họ cần có tín dụng mà hiện nay không có sẵn để phục vụ tất cả nông dân Việt Nam. Những đề nghị của Chính phủ về phát triển các kế hoạch tín dụng sẽ rất hữu ích.

Tuy nhiên các hoạt động kinh tế mới có thể phụ thuộc vào sự tồn tại của các thị trường hoặc việc tiếp cận nguyên liệu hoặc hạ tầng cơ sở như cung cấp nước, đường xá. Những nỗ lực của Chính phủ để cải thiện cơ sở hạ tầng và tăng cường kinh tế địa phương sẽ giúp nông dân đa dạng hóa thu nhập của họ.

Nhưng Chính phủ và các ngành khác có thể cung cấp những hỗ trợ cụ thể cho những nông dân muốn đa dạng hóa thu nhập. Sự hỗ trợ này có thể bao gồm:

- Tư vấn từ các dịch vụ khuyến nông, và các dịch vụ khác về những lựa chọn để đa dạng hóa thu nhập, về các thị trường cho các hàng hóa hoặc dịch vụ mà nông dân có thể cung cấp, cách thức sử dụng nhà cửa, đất đai cho các hoạt động đa năng v.v...;
- Đào tạo nghề và kỹ năng kinh doanh phù hợp với các hoạt động kinh tế mà nông dân muốn làm;
- Tư vấn rõ ràng và kịp thời những điều có liên quan đến việc quản lý hợp lý, những quy tắc vệ sinh v.v. liên quan đến chế biến thực phẩm, du lịch trang trại v.v.
- Giúp đỡ thực tế, thí dụ về tiếp thị du lịch trang trại hoặc các sản phẩm thủ công do các cộng đồng nông dân làm ra; hoặc
- Hỗ trợ tài chính hoặc thuế khóa cho các công việc kinh doanh mới: Sự hỗ trợ này có thể dưới dạng tài trợ, vốn vay hoặc những ngày nghỉ đóng thuế.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 7 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Ở tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ:

a/ Cơ cấu trang trại như thế nào, xét về quy mô, sản phẩm chính...

b/ Bằng cách nào nông dân có thể tăng thu nhập một cách đáng kể?

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 8

NÔNG NGHIỆP: SẢN PHẨM CHÍNH

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của Vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là Cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh, và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Chiến lược nông nghiệp tới năm 2010

Cẩm nang 7 nêu khái quát tính chất của những thách thức đối với nền nông nghiệp Việt Nam trong thế kỷ mới và Chiến lược của Chính phủ để giải quyết những thách thức này. Trang này trình bày tóm tắt chiến lược đó.

Hai mươi năm qua đã đạt được những tiến bộ quan trọng trong việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nên đã cải thiện tình hình an ninh lương thực cho người dân Việt Nam và đẩy mạnh xuất khẩu lương thực.

Tuy nhiên nền nông nghiệp Việt Nam vẫn tồn tại những yếu kém quan trọng. Thu nhập bình quân của hộ nông dân còn rất thấp. Hàng triệu thành viên hộ nông dân vẫn còn không có việc làm hoặc thiếu việc làm. Một số vùng chưa đảm bảo an ninh lương thực, nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Vì vậy cần tăng sản lượng để nuôi sống dân số đang gia tăng của Việt Nam và để đẩy mạnh xuất khẩu lương thực hoặc các hàng thay thế nhập khẩu. Các 'chuỗi' kinh tế bắt đầu từ khâu sản xuất lương thực hiện còn yếu kém, đặc biệt là trong chế biến và tiêu thụ lương thực. Các hệ thống hỗ trợ của nhà nước đối với nông nghiệp chưa đủ mạnh.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp. Mục đích là để tạo ra một khu vực nông nghiệp:

- Bền vững, hiệu quả cao, đa dạng và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế;
- Hướng tới sản xuất các hàng hóa để bán thay vì để tự túc;
- Dựa trên cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại;
- Tăng cường cơ khí hóa để đạt năng suất lao động cao;
- Có khả năng sản xuất các sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, đa dạng theo vùng và phù hợp với yêu cầu chế biến và ngày càng phù hợp với yêu cầu xuất khẩu.

Chiến lược đề ra một loạt biện pháp cần thiết để đạt những mục tiêu tham vọng này, bao gồm:

- Giao quyền sử dụng đất và sử dụng đất vào mục đích phù hợp;
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó tập trung vào các giống cây trồng và vật nuôi cải tiến và áp dụng các phương pháp canh tác và chăn nuôi hiện đại;
- Tiếp tục đầu tư cho các hệ thống thủy lợi và các hạ tầng cơ sở khác ở nông thôn như đường xá, điện, cung cấp nước và viễn thông;
- Cơ khí hoá và điện khí hóa nông nghiệp;
- Tăng cường năng lực các dịch vụ khuyến nông;
- Xây dựng chiến lược tiếp thị hiệu quả cho các nông sản;
- Đẩy mạnh sản xuất phù hợp với từng vùng (xem trang 8.4);
- Có các chính sách cụ thể cho từng loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu.

Cẩm nang này tập trung vào biện pháp sau cùng trong số các biện pháp nêu trên, vào các chính sách đối với từng loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu.

8.4

Đẩy mạnh sản xuất phù hợp với từng vùng

Địa lý của Việt Nam có đặc điểm là các vùng khác nhau phù hợp với các phương pháp canh tác khác nhau. Mỗi vùng có những lợi thế riêng. Chiến lược đến năm 2010 được xây dựng dựa trên những lợi thế đó. Do đó, các chính sách tập trung vào các kiểu sản xuất sau đây ở bảy vùng kinh tế nông nghiệp đã được Chính phủ xác định.

Vùng núi phía bắc (xem Cẩm nang 15)

Chè, cà phê Arabica, các quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (cam, quýt, nhãn, dứa, chuối, vải, mận, đào, hồng vàng v.v), lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, chú ý đặc biệt đến các cây trồng mùa đông.

Vùng đồng bằng Sông Hồng

Lúa, ngô, cây ăn quả (nhãn, vải v.v) rau, hoa, cây cảnh, lợn, gà vịt, nuôi trồng thủy sản. Chú ý đặc biệt đến các cây trồng mùa đông.

Vùng khu Bốn cũ

Sử dụng đất mới hiện chưa được khai thác. Lạc, mía, chè, cà phê, hồ tiêu đen, chanh, chăn nuôi, lâm nghiệp. Lúa và ngô ở những nơi có điều kiện thích hợp. Nuôi trồng thủy sản ở ven biển.

Vùng duyên hải miền Trung

Sử dụng đất mới hiện chưa được khai thác. Hạt điều, ca cao, hồ tiêu đen, lạc, mía, bông vải, một số quả (bưởi, thanh long, soài v.v), chăn nuôi, lâm nghiệp. Lúa, ngô, khoai lang, sắn, nuôi trồng thủy sản ở những vùng có điều kiện thuận lợi.

Vùng Tây Nguyên (xem Cẩm nang 16)

Cà phê, cao su, hạt điều, rau, hoa, chè, hồ tiêu đen, bông vải, bảo vệ rừng. Lúa, ngô, quả đậu, tơ tằm ở những vùng phù hợp.

Vùng đông nam bộ

Hạt điều, cao su, cà phê, hồ tiêu đen, các quả nhiệt đới, lạc, rau, hoa, cây cảnh, mía (để phục vụ các nhà máy đường hiện có), bông vải, lâm nghiệp, chăn nuôi (lợn, bò sữa, gà vịt v.v.)

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (xem Cẩm nang 17)

Lúa, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi (lợn, gà vịt), nuôi trồng thủy sản. Các rừng nhân tạo dọc bờ biển, đặc biệt là rừng tràm, đước, rừng ngập mặn.

Tập trung vào các sản phẩm chính

Chiến lược đến năm 2010 đề ra các chính sách cho từng hàng hóa nông sản quan trọng. Những hàng hóa này được chia làm ba loại:

- Những hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường xuất khẩu
- Những hàng hóa có khả năng cạnh tranh trung bình trên thị trường xuất khẩu
- Những hàng hóa phục vụ chủ yếu tiêu thụ nội địa nhưng cũng có thể thay thế hàng nhập khẩu và tiến tới xuất khẩu.

Những sản phẩm chủ yếu có các chính sách cụ thể được đề ra trong Chiến lược là:

Những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao

Lúa – duy trì khoảng 4 triệu ha đất được tưới tiêu tốt để sản xuất lúa đạt sản lượng 33 triệu tấn năm, chú trọng đặc biệt đến sản xuất giống lúa chất lượng cao – xem trang 8.6

Cà phê - tập trung vào việc thâm canh cà phê *robusta* trên diện tích 400.000 ha hiện có và phát triển cà phê chè ở những vùng thích hợp – xem trang 8.7 và 8.8

Hạt điều – cải tạo các vườn trồng điều cũ và mở rộng tổng diện tích vườn trồng điều lên 500.000 ha – xem trang 8.9

Hạt tiêu – thâm canh trên 20.000 ha hiện có và tăng dần diện tích – xem trang 8.10

Các sản phẩm có khả năng cạnh tranh trung bình

Chè – tăng chất lượng sản phẩm chè và mở rộng diện tích từ 80.000 lên 110.000 ha- xem trang 8.11

Rau quả – ưu tiên phát triển các loại rau chất lượng cao và các quả đặc sản và chế biến có hiệu quả – xem trang 8.12

Cao su – thâm canh trên diện tích từ 400.000 đến 450.000 ha – xem trang 8.13

Các sản phẩm tiêu dùng nội địa

Mía – hỗ trợ các cơ sở tinh chế đường hiện có bằng cách tạo ra các vùng nguyên liệu ổn định, áp dụng kỹ thuật thâm canh để nâng cao năng suất mía và chất lượng đường. Sau này sẽ mở rộng tổng diện tích lên 400.000 ha- xem trang 8.14 và 8.15

Các cây cho dầu – phổ biến các giống lạc, đậu tương, vùng cho năng suất cao và xuất khẩu lạc, dừa – xem trang 8.16

Các cây có sợi – phát triển sản xuất tơ tằm và các giống bông mới cho năng suất cao- xem trang 8.17

Chăn nuôi – hỗ trợ việc thành lập các trang trại lớn và các hộ chăn nuôi gia súc với năng suất và chất lượng cao. Tăng đàn bò quốc gia để lấy thịt, da và để sản xuất sữa tươi- xem trang 8.18.

8.6 Gạo

Gạo là sản phẩm thiết yếu của Việt Nam. Hơn 60% đất nông nghiệp- khoảng 4 ¼ triệu hecta- được trồng lúa, năm 1999 gạo chiếm 91% tổng sản lượng lương thực. Gạo đóng vai trò quan trọng trong thu nhập của các hộ nông dân: năm 1998 gạo mang lại 44% tổng thu nhập. Gạo vẫn còn là thành phần chính trong bữa ăn của nhân dân Việt Nam, cung cấp 75% lượng calo thu nạp. Gạo là sản phẩm chủ yếu trong số các nông sản xuất khẩu, chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2000.

Những điều này cho thấy tầm quan trọng vô cùng to lớn của gạo đối với xã hội và kinh tế của Việt Nam. Vì vậy trong hai mươi năm qua đất nước đã tập trung nỗ lực để tăng dần sản lượng gạo. Các yếu tố chủ yếu trong nỗ lực đó thể hiện ở diện tích trồng lúa; mở rộng hệ thống thủy lợi, kết quả là một số vùng đã trồng hai thậm chí ba vụ lúa mỗi năm; cải tiến các giống lúa; cải tiến kỹ thuật trồng, bón phân v.v. và (ảnh hưởng nhiều nhất) là việc trao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân nên đã khuyến khích họ quản lý đất tốt và chuyên sâu.

Kết quả là trong thập niên 90 sản lượng lúa hàng năm đã tăng 2,8%. Điều này đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, và một khối lượng lớn gạo còn lại đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Việt Nam đã chuyển từ chỗ là nước nhập khẩu sang nước xuất khẩu gạo, chỉ đứng thứ hai sau Thái Lan về khối lượng.

Tuy vậy cần phải nỗ lực hơn nữa. Sản xuất gạo trong nước phải đảm bảo tính bền vững và có thể tăng sản lượng hơn nữa. Cần phải cải thiện chất lượng trung bình của gạo xuất khẩu để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới. Một số đất hiện nay sử dụng để sản xuất lúa cần chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác có lợi hơn.

Do đó trọng tâm của chính sách trong thập niên tới là:

- Mở rộng hệ thống thủy ở các vùng đồng bằng và châu thổ để tưới tiêu cho 4 triệu ha đất trồng lúa, kể cả 1,8 triệu ha ở đồng bằng sông Cửu Long;
- Mở rộng diện tích trồng lúa ở vùng cao, nếu cần thì đắp đập tạo ra nhiều hồ nước nhỏ để cải thiện tình hình an ninh lương thực cho cư dân sống ở các vùng xa xôi, hẻo lánh
- Cải thiện việc sử dụng các giống lúa có năng suất cao và áp dụng các kỹ thuật canh tác hiện đại;
- Cải tiến kỹ thuật xay xát, phân phối và tiêu thụ để cải thiện chất lượng và độ tin cậy của gạo trên thị trường, nhất là gạo xuất khẩu;
- Chuyển dần 250.000 ha đất hiện sử dụng để trồng lúa sang dùng cho các mục đích khác có lợi hơn;
- Bằng các biện pháp này, ổn định tổng sản lượng lúa ở mức 33 triệu tấn năm, kể cả 8 triệu tấn lúa để xuất khẩu.

Cà phê

Việt Nam có khí hậu và địa hình rất phù hợp để sản xuất cà phê, nhất là các vùng núi. Sản lượng bình quân khoảng 20.000kg trên một hecta/ năm, cao hơn nhiều mức bình quân 9.310kg/ ha của Châu Á và mức bình quân 5.600kg/ ha của thế giới. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 400.000 ha đang được sử dụng để sản xuất cà phê. Hầu hết diện tích đất này do các doanh nghiệp nhà nước và trang trại tư nhân có quy mô tương đối lớn quản lý, ngoài ra những trang trại gia đình cũng tham gia sản xuất cà phê.

Trong thập niên qua, sản xuất cà phê ở Việt Nam đã tăng mạnh, vì các cây được trồng ở đầu những năm 1990 bắt đầu cho quả. Năm 1998 sản lượng đạt 382.000 tấn và năm 1999 đạt 500.000 tấn, sau đó sản lượng tiếp tục tăng. Một khối lượng lớn cà phê đã được xuất khẩu, đạt kim ngạch 585 triệu US đô la năm 1999. Về mặt khối lượng xuất khẩu, Việt Nam đứng thứ ba trên thế giới sau Brazil và Côlômbia.

Xuất khẩu cà phê tăng nhanh của Việt Nam là nguyên nhân chủ yếu làm cho lượng cà phê trên thế giới dư thừa, dẫn đến giá cà phê trên thị trường giảm mạnh. Điều này đã gây tác hại xấu đến những người sản xuất cà phê ở Việt Nam.

Do đó, trong thập niên tới, trọng tâm của chính sách là:

- Duy trì tổng diện tích khoảng 400.000 ha hiện có để sản xuất cà phê;
- Chủ yếu tập trung sản xuất ở các vùng chuyên canh, có sự thay đổi giữa hai giống cà phê chính – cà phê Robusta ở các tỉnh Đăklăk, Lâm Đồng, Gia Lai và Kon tum, Đồng Nai; Cà phê Arabica ở Lâm Đồng, Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Thanh Hóa và một số tỉnh khác;
- Bằng cách này, đưa diện tích trồng cà phê arabica lên 100.000ha, bao gồm cả việc chuyển một số diện tích hiện nay đang được sử dụng để trồng cà phê Robusta;
- Ngừng sản xuất ở một số trang trại hiện đang nằm trên đất không thích hợp về mặt sinh thái hoặc đất đáng ra nên là đất rừng;
- Cải tiến công nghệ chế biến cà phê để có thể cạnh tranh về chất lượng trên thị trường thế giới;
- Đa dạng hóa sản xuất cà phê chế biến để gia tăng giá trị cho cà phê tiêu thụ trong nước.

Chính phủ đã đề ra mục tiêu ổn định sản lượng cà phê ở mức 600.000 tấn/ năm và tăng kim ngạch xuất khẩu hàng năm lên 1 tỷ US đô la vào năm 2010. Việc thực hiện mục tiêu này phụ thuộc ở mức độ lớn vào thành công của nỗ lực hiện nay để ổn định thị trường cà phê thế giới. Nếu thị trường không ổn định ở các mức giá phản ánh đầy đủ giá thành sản xuất thì nhiều nhà sản xuất của Việt Nam, nhất là những trang trại nhỏ, có thể buộc phải bỏ sản xuất cà phê để chuyển sang các sản phẩm khác.

Gia tăng giá trị cho cà phê thông qua chế biến ở trong nước

Việt Nam sẽ thu được thêm lợi ích kinh tế từ sản xuất cà phê nếu trong nước tự chế biến được nhiều nguyên liệu. Một số công việc chế biến có thể do các công ty quốc tế thực hiện, nhưng một số có thể do nông dân và các doanh nghiệp trong nước thực hiện. Trang này đưa ra một thí dụ về một nông dân làm kinh doanh đã gia tăng giá trị cho cà phê của bản thân và cà phê của những người hàng xóm ở ngay trong nước và cà phê chế biến của anh ta đã thành công trên thị trường quốc tế.

Anh Lê Nguyên Vũ là một nông dân trồng cà phê tại huyện Đắc Min, tỉnh Đắc Lắc. Anh là một sinh viên đã tốt nghiệp Đại học y khoa và đã tạo lập một công việc kinh doanh đa dạng dựa trên cà phê và các loại quả. Hiện nay gia đình anh đang điều hành 4 trang trại hoặc doanh nghiệp.

1. Trang trại của anh ở Đắc Min.

- 10 ha cà phê (thay thế vườn trồng chôm chôm trước đây)
- Mỗi năm sản xuất 35 tấn cà phê
- Do 5 công nhân làm việc thường xuyên chăm sóc.

2. Một cửa hàng tạp phẩm và một cửa hàng vàng bạc nhỏ

- Do vợ của anh quản lý. Các cửa hàng này cách Đắc Min 4 km

3. Một trang trại lớn hơn.

- Cách Đắc Min 100km nơi có sẵn đất với giá rẻ.
- 30 ha cà phê được trồng xen với 600 cây sầu riêng.
- Trong số này, 15 ha đã cho quả, mỗi năm thu hoạch 50 tấn cà phê.
- Trang trại này hiện chưa mang lại lợi nhuận vì cà phê “nhân” sản xuất ra chỉ bán với giá khoảng 8.000 đồng/kg.

4. Một nhà máy chế biến

- Nằm gần trang trại để sản xuất cà phê bột.
- Việc chế biến đã gia tăng giá trị cho bản thân cà phê hạt của anh ta và cho cà phê mà anh mua của hàng xóm.
- Sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng “Trung Nguyên” bán với giá khoảng 40.000 đồng một kg (gấp 5 lần giá cà phê hạt)
- Thị trường gồm có thị trường nội địa và thị trường quốc tế, kể cả thị trường Mỹ
- Anh Vũ đã sang Singapo, Malaisia và Thái Lan để nghiên cứu thị trường cho cà phê của mình.

Hiện nay anh Vũ là tỷ phú tiền đồng Việt Nam. Việc đa dạng hóa cây trồng, ở một mức độ nào đó, đã giúp anh không bị ảnh hưởng bởi giá thị trường dao động thất thường và do chú trọng vào sản phẩm chế biến chất lượng cao đã giúp anh có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Hạt điều

Cây điều là một cây có giá trị ở chỗ trồng dễ, có thể chịu được hạn hán và điều kiện đất xấu, chi phí đầu tư ít. Cây điều vừa cho gỗ có ích vừa cho hạt có giá trị thực phẩm cao và có thể dùng để chống xói mòn đất ở các vùng đầu nguồn và ven biển. Nó đặc biệt thích hợp với các tỉnh ven biển miền Trung và các vùng đất thấp ở các tỉnh Tây Nguyên. Hiện nay nhu cầu về hạt điều rất lớn và ngày càng tăng.

Những đặc điểm này làm cho cây điều trở thành một loại cây rất thích hợp để trồng ở những vùng đất xấu và dân nghèo. Do đó, Chính phủ muốn đẩy mạnh sản xuất điều để tăng thu nhập và tạo việc làm ở những vùng này.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra mục tiêu mỗi năm tăng sản lượng hạt điều lên 100.000 tấn để phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu. Do đó, như được nêu trong Chiến lược và trong Quyết Định số 120/1999/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ, trọng tâm của chính sách trong thập niên tới là:

- Thông qua nghiên cứu khoa học, phát triển các giống điều cho năng suất cao và tạo những vườn ươm đầu dòng ở ba vùng sản xuất chính;
- Cải tạo các vườn điều cũ, áp dụng kỹ thuật thâm canh, thay thế dần các giống có năng suất thấp bằng các giống có năng suất cao;
- Mở rộng tổng diện tích các vườn điều lên 500.000 ha trong đó 260.000- 270.000 ha ở vùng Đông Nam Bộ, 130.000 đến 140.000 ha ở vùng duyên hải miền Trung và 600 ha ở vùng Tây Nguyên;
- Phát triển công nghệ chế biến để cải thiện chất lượng hạt để xuất khẩu và sản xuất vỏ để làm chất đốt và các công dụng khác;
- Nhập khẩu hạt điều thô để chế biến ở Việt Nam nhằm tận dụng công suất của các xí nghiệp chế biến;
- Khai thác mạnh các thị trường Mỹ, Trung Quốc và các thị trường khác;
- Xây dựng chính sách giá để khuyến khích nông dân sản xuất cung cấp nguyên liệu ổn định cho các xí nghiệp chế biến ở ba vùng: giá trả cho nông dân phải ít nhất bằng giá hạt điều thô nhập khẩu;
- Hỗ trợ tài chính để mở rộng các vùng trồng điều tương tự như việc hỗ trợ việc trồng rừng bảo hộ theo Quyết Định số 661/1998/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ.

8.10

Hồ Tiêu

Hồ tiêu là một cây công nghiệp khác có thị trường xuất khẩu năng động. Gần đây Việt Nam đã dành khoảng 20.000 ha đất để sản xuất hồ tiêu, chủ yếu ở miền Đông Nam Bộ. Tổng sản lượng hồ tiêu khoảng 40.000 tấn/năm.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ là:

- Trồng thâm canh cây hồ tiêu trên diện tích 20.000 ha hiện có;
- Đẩy mạnh việc cải tiến chế biến cây hồ tiêu;
- Theo dõi thị trường hồ tiêu thế giới để xác định mức sản xuất phù hợp;
- Nâng dần diện tích đất trồng hồ tiêu lên 50.000 ha để đạt sản lượng 100.000 tấn/năm nếu phù hợp với thị trường thế giới.

Chè (trà)

Lá chè (trà) được hái từ một cây lâu năm đặc biệt thích hợp với các tỉnh miền núi phía bắc của Việt Nam. Hiện nay có khoảng 80.000 ha đất được sử dụng để sản xuất chè, chủ yếu ở những tỉnh này. Tổng sản lượng chè khô khoảng 60.000 tấn/ năm.

Mức tiêu thụ chè của người dân bình quân còn thấp, khoảng 0,25 kg/người/ năm, thấp hơn nhiều mức trung bình của Châu Á là trên 1kg. Dự kiến tiêu thụ chè ở Việt Nam sẽ tăng, có thể từ 20.000 đến 25.000 tấn chè khô vào năm 2010. Chè cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Hiện tại chè của Việt Nam chiếm khoảng 5% thị trường chè quốc tế, trong khi tổng nhu cầu dự kiến sẽ tăng. Chè của Việt Nam có thể cạnh tranh về chất lượng và giá cả, và có thể tăng tỷ phần chè Việt Nam trên thị trường thế giới.

Vì có tiềm năng để tăng sản xuất và chế biến chè, nên có thể tạo ra nhiều việc làm cho cả nam giới lẫn phụ nữ ở các tỉnh khó khăn. Hiện tại, trong sản lượng chè, đa phần là các giống chè năng suất và chất lượng thấp và hầu hết công nghệ chế biến chè đều lạc hậu.

Do đó, Chiến lược đến năm 2010 đề nghị nâng tổng sản lượng chè. Trong tâm của chính sách trong thập niên tới là:

- Nâng cao chất lượng sản phẩm chè bằng cách thay thế các giống cũ bằng các giống mới có năng suất cao và đổi mới công nghệ chế biến;
- Mở rộng diện tích các trang trại trồng chè từ 80.000 lên 100.000 ha hoặc nếu có thể lên 110.000 ha: trong đó 80.000 ha ở các tỉnh miền núi phía bắc, 20.000 ha ở Tây Nguyên và 10.000 ha ở Khu 4 cũ;
- Khuyến khích tăng công suất các nhà máy chế biến, có các giống chè phù hợp với khẩu vị ở trong nước và nhu cầu đa dạng của thị trường quốc tế, bao gồm các loại chè đặc sản quý hiếm ở các vùng cao miền Bắc;
- Bằng cách đó, tăng tổng sản lượng chè chế biến hàng năm lên khoảng 100.000 tấn.

8.12

Rau và quả

Nhiều nông dân Việt Nam rất có kỹ năng trồng rau và quả. Nhu cầu về những sản phẩm này đang tăng, đặc biệt là ở các thành phố. Nhưng mức tiêu thụ rau quả bình quân đầu người ở Việt Nam chỉ vào khoảng 75% mức bình quân của thế giới. Cần khuyến khích tăng nhu cầu để tăng cường sức khỏe cho dân. Có nhiều khả năng để xuất khẩu những sản phẩm này, nếu có chất lượng tốt.

Hiện tại có 377.000 ha đang được trồng rau và 425.000 ha trồng cây ăn quả. Có thể còn nhiều đất để dùng cho mục đích này, nhất là đất ở xung quanh các thành phố và ở các vùng đồi, nơi mà các cây ăn quả có thể giúp phủ xanh đất trống đồi trọc. Có thể sử dụng các giống có năng suất cao và phương pháp trồng có hiệu quả để tăng năng suất.

Rau quả là các sản phẩm dễ hư hỏng. Việc bảo quản và chế biến là vấn đề thiết yếu để tránh lãng phí. Nhưng hiện nay Việt Nam chỉ có 60 nhà máy chế biến với tổng công suất khoảng 150.000 tấn/năm, bảo đảm chế biến được khoảng 5% tổng sản lượng rau quả. Các phương tiện bảo quản lạnh hầu như không có. Điều đó đã gây lãng phí lớn và nhiều sản phẩm đáng lẽ có thể xuất khẩu được nhưng lại không xuất được.

Do đó, Chiến lược đến năm 2010, theo Quyết Định 182/QĐ- TTg của Thủ Tướng Chính phủ, đề nghị tăng sản lượng rau quả; và tăng cường việc bảo quản và chế biến nhằm giảm lãng phí, nâng cao chất lượng thực phẩm và sản xuất nước quả để thay thế các đồ uống có cồn và tăng lượng hàng xuất khẩu. Trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ là:

- Phát triển các loại rau chất lượng cao (như các loại đậu, ngô, nấm, măng) và các quả đặc sản (như thanh long, nhãn, vải, dưa, soài) phù hợp với điều kiện đất, địa hình và khí hậu ở Việt Nam.
- Cải tiến các giống rau và cây ăn quả theo hướng năng suất và chất lượng cao;
- Áp dụng các phương pháp tưới tiêu tiên tiến, sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc trừ sâu vi sinh v.v để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời bảo vệ môi trường;
- Đầu tư các phương tiện bảo quản và chế biến hiện đại;
- Mở rộng các vùng trồng rau xuất khẩu ở xung quanh Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh; và các vùng trồng cây ăn quả;
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm này để đạt tổng giá trị xuất khẩu 1 tỷ US đôla vào năm 2010;
- Có các biện pháp tài chính để giúp đỡ ngành này;
- Đào tạo nông dân, các chủ nhiệm hợp tác xã và các công nhân chế biến về các kỹ thuật trồng và quản lý bền vững rau và các cây ăn quả và về bảo quản và chế biến sản phẩm theo phương pháp hiện đại.
- Các biện pháp này có thể tạo việc làm cho khoảng 5 triệu người.

Cao su

Khí hậu và địa hình của Việt Nam rất thích hợp để trồng cây cao su. Hiện tại có 380.000 ha được dành cho các trang trại cao su, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đại bộ phận đất này do các trang trại nhà nước hoặc các trang trại gia đình quy mô nhỏ quản lý.

Tổng sản lượng mủ cao su vào khoảng 300.000 tấn/ năm. Một tỷ lệ lớn được dùng để xuất khẩu không qua chế biến. Khối lượng xuất khẩu này đáp ứng khoảng 4% nhu cầu thế giới hiện nay, vào khoảng 7 triệu tấn và dự kiến sẽ tăng lên 7,6 triệu tấn vào năm 2005. Do đó có thể còn có cơ hội để Việt Nam tăng lượng cao su xuất khẩu.

Do đó, Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc tiếp cận thận trọng hơn đối với việc phát triển lĩnh vực này của nền nông nghiệp Việt Nam. Trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ là:

- Thâm canh các trang trại cao su hiện có để tăng chất lượng và giảm giá thành;
- Nếu điều kiện của thị trường thế giới được cải thiện thì diện tích sử dụng để sản xuất cao su có thể tăng thêm 10.000 ha/ năm sao cho có thể đưa tổng diện tích lên 450.000 ha. Trong đó 280.000 ha ở vùng đông Nam Bộ, 120.000 ha ở Tây Nguyên, 30.000 ở vùng Khu 4 cũ và 20.000 ha ở vùng duyên hải miền Trung;
- Tăng sản lượng mủ cao su lên khoảng 600.000 tấn/ năm;
- Khuyến khích phát triển các ngành chế biến các sản phẩm từ cao su mủ khô hoặc từ gỗ của các cây cao su.

8.14

Đường mía

Mía là một thí dụ điển hình của sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và có thể, ở mức độ nhất định, thay thế việc nhập khẩu đường từ các nước sản xuất đường hiệu quả hơn. Nhưng hiện tại đường chưa có khả năng đóng góp đáng kể vào các mặt hàng xuất khẩu, đơn giản vì không có khả năng cạnh tranh.

Hiện nay, ở Việt Nam, năng suất mía bình quân trên một hécta và trữ lượng đường trong mía còn rất thấp so với các nước sản xuất chủ yếu khác. Tuy vậy, diện tích trồng mía thường không được bố trí gắn với các nhà máy chế biến trong khi đó nhiều nhà máy hoạt động không hết công suất vì không được đảm bảo cung cấp nguyên liệu. Đa số các máy móc chế biến đều lạc hậu và nhiều nhà máy khi tinh chế không bổ sung thêm giá trị cho đường.

Vì những lý do trên, nên chi phí sản xuất một tấn đường ở Việt Nam cao hơn giá đường nhập khẩu từ các nước khác như Philipin và Thái Lan. Trong hoàn cảnh đó có thể cần nghiên cứu để giảm mạnh tổng sản lượng mía và đường tinh chế ở Việt Nam. Nhưng Chính phủ muốn bảo vệ thu nhập của hàng nghìn nông dân sản xuất mía và việc làm trong ngành chế biến và buôn bán mía đường, tránh nhập khẩu nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ đường.

Do đó, chiến lược đến năm 2010 đề nghị tăng hiệu quả ở toàn bộ "chuỗi" sản xuất mía, đường tinh chế và các sản phẩm từ đường. Trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ là:

- Hỗ trợ các nhà máy sản xuất đường hiện có bằng việc tạo ra các vùng trồng mía tập trung để có thể cung cấp liên tục và đảm bảo về giá cả;
- Trong phạm vi các vùng này, đưa năng suất mía trên một hécta lên 60 đến 70 tấn (thậm chí 80 tấn một hécta ở Đồng bằng Sông Cửu Long) và nâng hàm lượng đường của mía bằng việc tăng cường sử dụng các giống mía có năng suất cao và kỹ thuật thâm canh;
- Tăng hiệu suất của các nhà máy sản xuất đường để có thể sử dụng tối đa năng lực sản xuất, hạ giá thành trên một đơn vị sản phẩm đường.
- Khuyến khích các nhà máy sản xuất đường gia tăng giá trị cho đường khi tinh chế, thí dụ bằng việc sản xuất mạch nha, bia, nước giải khát, bánh, mứt, kẹo, nước quả, sữa chế biến và các sản phẩm khác.
- Nếu điều kiện thị trường cho phép sẽ nâng công suất của các nhà máy sản xuất đường và tăng tổng diện tích mía lên 400.000 ha.

Công ty đường Quảng Ngãi

Công ty đường Quảng Ngãi ở thị xã Quảng Ngãi là một thí dụ tiêu biểu của các chính sách nêu ở trang trước.

Doanh nghiệp nhà nước này chiếm một vị trí rộng lớn ở trung tâm thị xã cùng với ba xí nghiệp ở các tỉnh Quảng Ngãi, Kông Tum và Sơn La. Doanh nghiệp này sử dụng khoảng 4.000 công nhân làm việc trong 13 cơ sở chi nhánh, mỗi ngày chế biến 8.000 tấn mía. Sản phẩm gồm có đường tinh chế, mạch nha, bia, cồn công nghiệp, nước giải khát, kẹo, bánh bích quy, gạo nếp, sữa chế biến, nước khoáng và vật liệu bao bì. Tổng doanh thu của doanh nghiệp đạt từ 480 đến 500 tỷ đồng và mỗi năm nộp ngân sách nhà nước khoảng 60 đến 70 tỷ đồng. Sản phẩm của doanh nghiệp được xuất sang Nhật, Singapo, Đài Loan và các nơi khác.

Để nhà máy hoạt động hết công suất, Công ty này đã phát triển các mối quan hệ tốt trên cơ sở ký hợp đồng với những người trồng mía đang sản xuất trên diện tích khoảng 5.000 ha. Công ty cung cấp cho nông dân mía giống và phân bón, đào tạo và tư vấn cho họ về kỹ thuật, tổ chức tham quan các điển hình trồng mía giỏi; cho vay 2 triệu đồng cho mỗi hécta khi chuyển từ sản xuất lúa sang sản xuất mía đường; và khuyến khích nông dân đa dạng hóa các cây trồng kể cả lúa, ngô và mía. Điều quan trọng là Công ty đảm bảo ổn định giá mía trong thời gian năm năm. Giá mua biến đổi tùy theo giống và tuổi của cây, nhưng giá cơ bản là 250.000đồng/tấn, giao tại nhà máy. Những người phải vận chuyển xa hơn từ trang trại đến nhà máy được trả thêm tiền.

Để khuyến khích việc cung cấp nguyên vật liệu liên tục, Công ty còn trả thêm cho các Hợp tác xã ở địa phương 1.500đồng/tấn mía để hỗ trợ cho các dịch vụ mà họ cung cấp cho dân ở địa phương. Đối với các cộng đồng sản xuất trên 1.500 tấn mía/năm, Công ty sẽ hỗ trợ hạ tầng cơ sở xã hội, thí dụ xây dựng vườn trẻ.

8.16

Cây có dầu

Sản xuất các cây có dầu là một lĩnh vực khác cần phải tăng hiệu quả để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước của người và động vật, đồng thời tránh phải chi phí lớn cho việc nhập khẩu.

Các cây có dầu chủ yếu ở Việt Nam gồm có lạc, đậu tương, vừng và dừa. Nhưng sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Hiện tại, mỗi năm mỗi người dân Việt Nam tiêu thụ bình quân 2kg dầu thực vật với tổng mức tiêu thụ là 150.000 tấn. Phần lớn dầu thực vật phải nhập khẩu. Chính phủ muốn khuyến khích việc tiêu thụ dầu thực vật không chỉ vì lý do sức khỏe của dân mà còn tránh phải chi phí ngoại tệ nhiều cho việc nhập khẩu. Chính phủ cũng muốn đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm dầu như lạc và dừa.

Do đó, chiến lược đến năm 2010 đề nghị tăng sản lượng dầu ăn. Trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ là:

- Đáp ứng chỉ tiêu cung cấp cho người dân mỗi năm từ 4 đến 5kg dầu ăn một đầu người (gần mức thấp nhất trong vùng Châu Á) mà không cần phải nhập khẩu, điều này có nghĩa là phải đưa nhanh tổng sản lượng dầu lên mức 400.000 tấn/năm;
- Tăng cường sử dụng các giống có năng suất cao, đặc biệt là lạc, đậu tương và vừng;
- Tăng thêm một số diện tích đất để trồng các loại cây này, lạc 350.000ha, đậu tương 170.000ha;
- Đẩy mạnh xuất khẩu các loại dầu ăn, lạc, dừa khô và các sản phẩm liên quan, nếu điều kiện thị trường cho phép.

Cây có sợi

Một lĩnh vực khác của nông nghiệp cần được chú trọng để thay thế nhập khẩu là sản xuất các cây có sợi, đặc biệt là bông và tơ tằm; tơ tằm cũng có tiềm năng lớn để xuất khẩu.

Ngành dệt của Việt Nam đang được sử dụng nhiều bông và tơ tằm và có khả năng để tăng sản lượng của ngành nông nghiệp này. Nhưng một phần lớn (85%) nguyên liệu vẫn phải nhập khẩu và Chính phủ rất quan tâm đến việc đẩy mạnh hơn nữa việc sản xuất nguyên liệu ở trong nước. Điều này cũng áp dụng cả với đay để sử dụng trong ngành công nghiệp bao bì và giấy.

Do đó chiến lược đến năm 2010 đề nghị tăng sản lượng các loại cây này. Trọng tâm của chính sách trong thập niên tới sẽ tập trung vào các hành động sau đây:

Bông

- Tăng diện tích đất sản xuất bông ở những vùng có khí hậu thích hợp và cải thiện năng suất đất bằng việc tưới tiêu nếu cần thiết. Thí dụ chương trình phát triển các vùng Tây Nguyên gồm có đề nghị tăng diện tích đất sản xuất bông được tưới lên 25.000ha vào năm 2005, sau đó tăng dần lên 50.000ha trong vùng tập trung của các thung lũng Ea-súp, Lau và Mo.
- Phát triển các giống bông lai mới cho năng suất và chất lượng sợi bông cao để giảm nhập khẩu và cải thiện chất lượng vải của ngành công nghiệp dệt và kéo sợi bông.

Tơ tằm

- Phục hồi và phát triển các vườn trồng dâu tằm để có thể sản xuất được một tỷ lệ lớn kén phục vụ ngành dệt tơ. Thí dụ ở Tây Nguyên cần phục hồi việc trồng dâu tằm, đưa diện tích lên khoảng 5.000ha ở tỉnh Lâm Đồng để phục vụ các nhà máy dệt và kéo tơ hiện có ở trong vùng.
- Xây dựng ngành ươm tơ dệt lụa mới ở một số vùng. Thí dụ, ở vùng núi phía Bắc hiện có các kế hoạch trồng dâu trên diện tích 2.000ha, chủ yếu ở Sơn La và xây dựng các nhà máy dệt, kéo tơ để tạo việc làm và tiếp nhận những người mới định cư vào trong vùng.

Đay

- Chương trình cho Đồng Bằng Sông Cửu Long gồm có các kế hoạch tăng sản lượng đay để làm nguyên liệu cho các ngành bao bì và giấy.

Chăn nuôi

Hiện nay việc sản xuất và tiêu thụ gia súc ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp. Mỗi người dân Việt Nam chỉ tiêu thụ mỗi năm 21kg các loại thịt tươi, trong khi đó mức bình quân của Thế Giới là 45kg. Hầu hết các loại thịt này đều được sản xuất ở trong nước. Tiêu thụ trứng và sữa cũng chỉ ở mức thấp, nhưng sản phẩm sữa chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu trong nước.

Trước việc dân số gia tăng, và mong muốn muốn cải thiện mức dinh dưỡng, Việt Nam cần đẩy mạnh sản xuất gia súc. Tuy nhiên Việt Nam cũng cần đáp ứng nhu cầu về thực phẩm của số khách du lịch đến Việt Nam ngày một tăng.

Chiến lược đến năm 2010 đề nghị tăng sản lượng gia súc và các sản phẩm liên quan. Trọng tâm chính sách sẽ là các hoạt động sau:

- Hỗ trợ việc thiết lập các trang trại lớn và các hộ gia đình làm nghề chăn nuôi với năng suất và chất lượng cao, sử dụng các giống vật nuôi mới và thức ăn gia súc qua chế biến.
- Tăng đàn bò cho thịt, chủ yếu giống bò lai zêbu cho năng suất cao để đáp ứng nhu cầu về thịt, da và sản xuất sữa tươi.
- Phát triển đàn bò sữa, chủ yếu ở các vùng trung du và miền núi, đạt ít nhất 150.000 con vào năm 2005, gồm có 80.000 bò sữa để cho khoảng 250.000 tấn sữa/năm.
- Cải thiện đàn chất lượng đàn lợn trong nước bằng việc gây giống lợn hướng nạc, đẻ nhiều con và thực hiện thâm canh, đặc biệt ở các trang trại lớn có từ 30 đến 50 con lợn. Mục tiêu là đạt sản lượng 24 triệu con/năm.
- Đưa sản lượng gia cầm 300 triệu con/năm kể cả gà nuôi thả vườn để phục vụ thị trường xuất khẩu.
- Tăng cường dịch vụ thú y để đảm bảo ngăn ngừa dịch bệnh và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về xuất khẩu các sản phẩm gia súc.
-

Thức ăn gia súc. Để cung cấp thức ăn gia súc, cần đẩy mạnh sản xuất ngô từ mức 1,7 triệu tấn/năm hiện nay lên khoảng 3 đến 4 triệu tấn/năm vào năm 2005 và 5 đến 6 triệu tấn vào năm 2010. Để thực hiện mục tiêu này, cần phải mở rộng diện tích đất, phát triển thủy lợi và sử dụng rộng rãi các giống ngô năng suất cao đáng tin cậy. Để sản xuất đủ thức ăn gia súc, ngoài ngô, cần bổ sung thêm khoảng 4 triệu tấn cám gạo, các nguyên liệu có nhiều prôtêin như đậu tương, sắn, khoai lang, bột cá, chất khoáng và các loại bột khác.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 8 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Ở tỉnh hoặc huyện mà bạn biết rõ nhất

- a. *Những nông sản chính được sản xuất*
- b. *Những tác động gì đối với nông dân sẽ xuất hiện từ những chính sách được tóm tắt trong Cẩm nang này?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 9

LÂM NGHIỆP

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Rừng: tài sản lớn của quốc gia

“Rừng là vàng. Nếu chúng ta biết bảo vệ và sử dụng tốt, nó sẽ trở thành vô cùng quý giá. Phá hủy rừng sẽ gây tác hại nghiêm trọng cho cả đời sống và sản xuất”

Lời Chủ tịch Hồ Chí Minh

Rừng tạo thành bộ phận tinh thần, thần thoại và tôn giáo của Việt Nam. Về mặt lịch sử rừng che phủ một diện tích rộng lớn lãnh thổ quốc gia.

Rừng có thể mang lại những lợi ích to lớn về mặt môi trường, kinh tế và xã hội. Rừng có thể:

- Đóng vai trò quan trọng trong chu kỳ nước thiên nhiên, đặc biệt bằng việc điều hòa dòng chảy nước mưa từ mặt đất và do đó giúp kiểm soát lũ lụt và đảm bảo dòng chảy đều đặn cung cấp nước cho vùng hạ lưu;
- Giữ đất và do đó ngăn ngừa tình trạng xói mòn đất và ô nhiễm các con sông.
- Duy trì động vật hoang dã và các hệ sinh thái; và
- Cho gỗ, thực phẩm, dược liệu và các vật liệu khác phục vụ các nhu cầu văn hóa, xã hội và kinh tế của các cộng đồng nông thôn của đất nước.

9.4

Rừng: tình trạng hiện nay

60 năm qua đã chứng kiến tổn thất mang tính tàn phá độ che phủ của rừng ở Việt Nam, tiếp đó là những công việc bắt đầu phục hồi lại rừng.

Năm 1943, rừng che phủ 44% diện tích đất của Việt Nam. Năm 1980 con số này chỉ còn 25%.

Sự giảm sút mạnh về độ che phủ của rừng ở Việt Nam và về sự phong phú thiên nhiên của rừng là do:

- Việc rải chất độc làm rụng lá rừng và các tác hại khác do cuộc chiến tranh của Mỹ gây nên;
- Tác hại của môi trường tự nhiên, thí dụ do cát thổi và xâm nhập của nước biển dọc theo bờ biển và bão táp, lũ lụt ở một số vùng trong đất liền;
- Việc khai quang rừng hoặc chặt cây không hợp lý, thí dụ như một bộ phận dân cư có truyền thống “đốt nương làm rẫy” ở một số vùng miền núi phía Bắc, và Tây Nguyên.
- Việc đốn gỗ bất hợp pháp.

Do vậy, 19 triệu hecta rừng (57% lãnh thổ tự nhiên) trước đây, nay chỉ còn chưa đầy một nửa, trong đó, chỉ có một phần năm là có rừng giàu hoặc rừng trung bình, số còn lại chỉ có các cây non hoặc là rừng nghèo hoặc là đất trống.

Tình trạng đó đã ảnh hưởng lớn ở các mặt:

- Nước từ những vùng đất trống hoặc đất bị phá rừng chảy nhanh, làm nghiêm trọng thêm vấn đề lũ lụt ở vùng hạ lưu
- Ở một số vùng, đất bị xói mòn nghiêm trọng dẫn đến làm cho đất, về lâu dài, mất đi độ phì nhiêu, lắng bùn ở các hồ chứa, đường xá bị tắc nghẽn vì đất;
- Cướp đi kế sinh nhai của hàng nghìn người sống phụ thuộc vào rừng để lấy gỗ, thực phẩm, chất đốt hoặc chỗ ở và hậu quả là nếu càng tiếp tục chặt cây thì càng nảy sinh thêm nhiều vấn đề; và
- Làm giảm sút nghiêm trọng sự phong phú các động vật hoang dã. Việc phân chia rừng thành các ô nhỏ đã ảnh hưởng lớn đến các động vật hoang dã, đặc biệt là các loài động vật to có vú như voi hoặc tê giác là những loài sống dựa vào các vùng trải rộng để có thể di cư theo mùa.

Việc quy định những vườn quốc gia và các vùng được bảo vệ mà hầu hết những vùng này đều có rừng như là môi trường sống chủ yếu, đã không ngăn chặn được việc tiếp tục xâm lấn rừng do các hoạt động đốn gỗ bất hợp pháp và do các nguyên nhân khác. Hiện nay chỉ có 10% diện tích rừng còn lại trong nước được coi là rừng nguyên sinh và chỉ có 1% trong tổng số này được coi là chưa bị tác động của con người.

Mục tiêu của ngành lâm nghiệp

‘Chương trình phát triển nông thôn’ của Chính phủ ban hành tháng 5 năm 1996 thừa nhận tình trạng nghiêm trọng của các rừng quốc gia và nêu mục tiêu cần bảo vệ, phục hồi và trồng lại rừng.

‘Chương trình’ đề ra mục tiêu tăng gấp đôi diện tích rừng hiện nay vào năm 2010, phù hợp với Chương trình của giai đoạn 1993- 1996 nêu trong Nghị định 327.

Giai đoạn đầu của chương trình tham vọng này là đưa 3 triệu ha rừng trở lại nguyên trạng ở thời kỳ 1996- 2000. Con số này bao gồm:

- Trồng mới 1 triệu ha rừng sản xuất;
- Làm giàu 1 triệu ha rừng sản xuất; và
- Tái tạo hoặc trồng mới 1 triệu ha rừng để phục vụ mục đích phòng hộ, làm vùng đệm hoặc đất rừng đặc dụng.

Chương trình này đã được thực hiện đáng kể với 1,1 triệu ha rừng sản xuất mới và 700.000 ha rừng tái sinh tự nhiên. Đồng thời, nạn phá rừng đã giảm từ 47.200 ha ở thời kỳ 1991-1995 xuống còn 11.000 ha mỗi năm ở thời kỳ 1996-1999; diện tích rừng bị thiệt hại do cháy đã giảm từ 8.723 ha mỗi năm xuống còn 8.091 ha/ năm. Do đó độ che phủ của rừng đã tăng từ 28,2% diện tích lãnh thổ quốc gia năm 1995 lên 33,2% ở năm 2000.

Tiếp theo quá trình gia tăng diện tích rừng là các bước được tiến hành để phòng hộ và nêu cần thiết, để cải thiện việc quản lý các rừng hiện có. Chính phủ đã theo đuổi mục tiêu này bằng việc:

- Kiểm soát chặt chẽ việc xuất khẩu gỗ lấy từ các rừng của Việt Nam cho tới khi các rừng thiên nhiên có thể sản xuất một cách bền vững lượng gỗ dư thừa để xuất khẩu;
- Chính sách lâm nghiệp chuyển trọng tâm từ khai thác sang phục hồi;
- Quy định những khu vực quan trọng để làm các rừng phòng hộ;
- Khuyến khích việc quản lý và khai thác bền vững những rừng có khả năng sản xuất gỗ và các nguồn lợi khác;
- Tăng thêm những lợi ích trực tiếp của việc quản lý rừng cho các hộ dân, và tăng cường sự cam kết của họ đối với phát triển lâm nghiệp bền vững bằng cách giao cho 1 triệu hộ các quyền đối với rừng; và
- Tăng cường các biện pháp ngăn ngừa nạn cháy rừng.

Chương trình này đã được phát triển trong các Quyết định 556/1997 và 611/1999. Hành động trong thời kỳ đến năm 2010 này sẽ được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Chương trình năm triệu hecta được mô tả ở trang tiếp.

9.6

Chương trình năm triệu ha

Chính phủ đang theo đuổi tầm nhìn sau đây cho tương lai của các rừng trong nước. Chính phủ muốn tạo ra:

“một nền kinh tế nông thôn bền vững về mặt môi trường gồm:

- *Rừng che phủ 43% diện tích đất của quốc gia với việc giảm đáng kể tình trạng thường bị xói mòn đất ở những rừng đầu nguồn, giảm tỷ lệ lũ lụt và tỷ lệ lắng đọng bùn, chứa nước quanh năm một cách cân đối hơn nữa để phục vụ thủy điện, sản xuất và đời sống; Bảo vệ đa dạng sinh học; và*
- *Xóa đói, giảm nghèo ở vùng đồi núi”*

Chương trình năm triệu hecta (được phát động theo Quyết Định số 611) là để theo đuổi tầm nhìn đó. Nó được tập trung vào:

- Việc mở rộng tổng diện tích rừng từ 450.000 tới 500.000 ha mỗi năm;
- Tạo ra và bảo vệ hiệu quả hơn nữa các rừng đặc dụng và các rừng phòng hộ đầu nguồn;
- Phục hồi kinh tế hoặc mở rộng diện tích rừng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng gỗ trong nước và xuất khẩu của ngành sản xuất các sản phẩm gỗ;
- Giảm áp lực đối với các rừng ở những khu vực đất trống hoặc đồi trọc bằng việc tạo thêm công ăn việc làm và cải thiện thu nhập mà không cần sử dụng nhiều rừng. Ở những vùng đang cạnh tranh theo tập quán ‘đốt nương làm rẫy’ đang gây ra những tác hại không bền vững cho rừng thì Chính phủ sẽ khuyến khích người dân chuyển sang chế độ định canh định cư.

Nhằm thực hiện những biện pháp này, Chính phủ cam kết theo nguyên tắc là các rừng phải có chủ và rằng người dân địa phương cần tham gia đáng kể trong việc quản lý rừng và được hưởng những lợi ích mà rừng có thể mang lại.

Sản xuất gỗ

Lý do chủ yếu phải nhanh chóng phục hồi các rừng trong nước là nhu cầu của quốc gia về gỗ.

Trên khắp thế giới, người ta ngày càng quan tâm đến việc khai thác bất hợp lý rừng, đặc biệt là việc phá hủy nhanh chóng các rừng mưa nhiệt đới. Điều này có nghĩa là việc cung cấp gỗ cứng từ những rừng này giảm dần trong khi nhu cầu về gỗ trên thị trường thế giới ngày một gia tăng. Nhiều quốc gia đã đề ra các chính sách bảo vệ rừng, giống như các chính sách của Việt Nam. Giá gỗ nhập khẩu hiện đang rất cao.

Trong khi đó, sự phát triển nhanh ngành xây dựng ở Việt Nam và nhu cầu trong nước về các loại sản phẩm gỗ làm cho nhu cầu về gỗ gia tăng. Tuy nhiên các ngành sản xuất các sản phẩm gỗ muốn tăng sản lượng các đồ gỗ, đồ lưu niệm và các sản phẩm khác để bán cho khách du lịch và để xuất khẩu. Ngành giấy mỗi năm cần 5 triệu m³ nguyên liệu gỗ, nứa. Còn ngành khai thác mỏ mỗi năm cần 200.000 m³ gỗ.

Vì những lý do đó, nên Chính phủ muốn tăng sản lượng gỗ ở các rừng của Việt Nam phù hợp với nhu cầu bảo vệ môi trường sống v.v. Loại các sản phẩm đang có nhu cầu được làm từ các nguyên liệu của các rừng sản xuất gồm có:

- Gỗ cho ngành xây dựng và khai thác mỏ;
- Tre, gỗ keo, gỗ thông, gỗ bạch đàn dùng làm nguyên liệu sản xuất giấy và gỗ dán nhân tạo;
- Các cây đặc sản như quế, hồi, gỗ giáng hương, gỗ lim, gỗ pơ mu và gỗ tếch dùng để làm các đồ thủ công mỹ nghệ;
- Gỗ, tre và mây song để làm đồ gỗ dùng ở ngoài trời và các đồ gia dụng v.v.

Đất cho lâm nghiệp

Mục tiêu của chính sách lâm nghiệp, được tóm tắt ở các trang trước, phụ thuộc vào việc thực hiện dựa trên phân loại hiệu quả sử dụng đất, và việc giao đất cho những người thích hợp nhất để quản lý chúng cho các mục đích đã được thông qua. Những quy định nội dung này được đề ra trong Chương trình năm triệu hecta và Nghị định số 163 năm 1999.

Phân loại đất

Đất lâm nghiệp được chia thành ba loại khái quát sau đây:

- a. Đất rừng đặc dụng dành cho việc bảo tồn thiên nhiên, các di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh và cho nghiên cứu khoa học, vui chơi giải trí và du lịch. Loại này bao gồm những vườn quốc gia, những rừng bảo tồn thiên nhiên và những rừng văn hóa, lịch sử và những rừng có phong cảnh.
- b. Đất rừng phòng hộ được tập trung vào việc bảo vệ các nguồn nước và đất, ngăn ngừa xói mòn, điều hoà khí hậu v.v.. Nhưng đất này bao gồm những khu vực bảo vệ nước đầu nguồn, những hàng rào chắn gió hoặc cát, sóng biển và những khu vực có tầm quan trọng về mặt sinh thái.
- c. Đất rừng sản xuất được quy hoạch chủ yếu để sản xuất và buôn bán gỗ và các lâm sản khác, đồng thời để bảo vệ môi trường sinh thái.

Giao đất

Nghị định 163 quy định việc Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, các hộ dân và các cá nhân để sử dụng ổn định và lâu dài. Chế độ giao đất có khác nhau đối với một trong ba loại đất rừng sau.

- **Rừng đặc dụng.** Ở đây đất được giao cho các Ban quản lý rừng. Các Ban này sau đó có thể giao khoán cho các hộ hiện đang sống trong các vùng cấm, không có đủ điều kiện để đi rời họ ra khỏi các vùng này.
- **Rừng phòng hộ.** Ở các rừng phòng hộ nước đầu nguồn, đất được giao cho các Ban quản lý rừng. Ở các rừng phòng hộ khác, đất có thể được giao cho các Ban quản lý rừng hoặc cho các tổ chức, các hộ và cá nhân. Việc giao đất này thông thường dựa trên cơ sở các hợp đồng phòng hộ liên quan đến các thửa đất được chọn và thường được thực hiện ở cấp cộng đồng, chứ không liên quan đến các hộ và cá nhân. Nhưng những hợp đồng này thường để mang lại lợi ích cho bộ phận nghèo nhất của cộng đồng sống dựa vào rừng bằng việc cung cấp tiền mặt để họ lo việc bảo vệ và chăm sóc hoặc cho họ những lợi ích khác như kiếm củi hoặc tre.
- **Rừng sản xuất.** Ở đây, đất có thể được giao cho cá hộ và các cá nhân trực tiếp tham gia vào sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp hoặc diêm nghiệp; cho các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan khác đang sử dụng đất rừng; cho các trạm cây giống rừng, các trang trại và doanh nghiệp, trường học, các trường đào tạo nghề, và cho các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đang sử dụng đất rừng kết hợp với quốc phòng.

Thách thức đối với việc bảo tồn ở Việt Nam

Rừng chứa một bộ phận lớn các di sản hệ sinh thái và động vật hoang dã quan trọng của Việt Nam. Di sản này là tài sản của quốc gia. Đó cũng là trách nhiệm vô cùng to lớn nếu xét trong phạm vi chiến lược toàn cầu về bảo tồn đa dạng sinh học của hành tinh.

Đa dạng sinh học là thuật ngữ bao gồm sự biến đổi sinh học trong các hệ thống tự nhiên. Sự biến đổi đó có ba cấp chính:

- Đa dạng môi trường sống nghĩa là sự biến đổi giữa các kiểu môi trường sống hoặc phong cảnh;
- Đa dạng loài nghĩa là sự biến đổi giữa các loài khác nhau; và
- Đa dạng di truyền là sự biến đổi trong phạm vi một loài.

Việt Nam rất phong phú trong tất cả ba cấp biến đổi đó.

Đa dạng môi trường sống. Sự đa dạng phong phú môi trường sống trên mặt đất của Việt Nam được chia thành 10 loại thực vật mà đa phần là rừng. Mười loại gồm;

Rừng ngập mặn	Rừng đồi thường xanh/rừng đồi bán thường xanh
Rừng melaleuca	Rừng đá vôi
Rừng đầm lầy nước ngọt	Rừng thay lá hỗn hợp
Rừng gió mùa	Rừng núi tùng bách
Rừng thường xanh ở vùng đất thấp	Thực vật phụ núi cao

Ngoài ra đời sống sinh vật biển cũng rất phong phú

Đa dạng loài. Việt Nam còn có nhiều loài chim, các loài động vật không xương sống, các loài bò sát, các loài thực vật và nhiều loài khác đang liên tục được phát hiện.

Đa dạng di truyền. Phát hiện gần đây về các loài phụ của loài tê giác Javan (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) ở vườn quốc gia Cát Tiên cho thấy sự đa dạng phong phú có thể có trong phạm vi riêng một loài. Sự đa dạng này cũng bao gồm nhiều cây trồng của các loài được thuần hóa do con người sản sinh và sử dụng.

Năm 1993, Việt Nam đã ký Công Ước đa dạng sinh học quốc tế tại “Hội nghị thượng đỉnh về trái đất” họp tại Rio de Janeiro năm 1992 và được phê chuẩn ở tháng 10 năm 1994. Để hưởng ứng Công Ước này, Chính phủ đã công bố Kế hoạch hành động đa dạng sinh học quốc gia. Kế hoạch này nêu ý định của Chính phủ là:

- Xem xét lại các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học;
- Phát triển các luật và các điều lệ mới thích hợp nhằm tăng cường việc bảo tồn đó;
- Đẩy mạnh các chương trình bảo tồn quốc tế;
- Phát triển các chính sách về quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và
- Mở rộng và tăng cường hệ thống các khu vực được bảo vệ.

Điều đó được đưa vào cẩm nang này vì phần lớn các khu vực được bảo vệ đều nằm trong hệ thống các rừng phòng hộ.

9.10

Những lợi ích và phương pháp bảo tồn thiên nhiên

Tại sao và bằng cách nào người dân và Chính phủ Việt Nam bảo tồn các di sản phong phú về môi trường sống và các loài của mình?

Lợi ích. Việc bảo tồn thiên nhiên là vấn đề thiết yếu vì:

- Hiện tại và trong tương lai các môi trường sống và các loài tự nhiên mang lại rất nhiều lợi ích cho loài người;
- Các hệ thống thiên nhiên nói chung và các vùng rừng, vùng nước nói riêng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí quyển, hấp thụ CO₂ và điều tiết khí hậu;
- Thiên nhiên cung cấp và có thể không ngừng làm mới những nguồn tài nguyên cơ bản mà con người dựa vào đó để có thức ăn, chỗ ở và các nhu cầu khác;
- Thiên nhiên là nguồn làm cho tinh thần thư giãn, vui chơi và giải trí đối với người dân Việt Nam và đối với cả các khách tham quan đất nước, những người mang lại lợi ích kinh tế cho ngành du lịch; và
- Thiên nhiên là một kho lớn chứa các thông tin về di truyền và của cải, từ đó (thí dụ) có thể làm ra các loại thuốc mới và các sản phẩm khác trong tương lai.

Phương pháp. Di sản thiên nhiên to lớn này cần được bảo tồn như thế nào?

Câu trả lời nằm trong một loạt bổ sung các cách tiếp cận, bao gồm:

- Các khu vực được bảo vệ: thiết lập và quản lý hiệu quả hệ thống các khu vực được bảo vệ trong nước nhằm bảo tồn các địa điểm có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia hoặc địa phương (xem trang 9.11);
- Quản lý chặt chẽ về mặt môi trường các vùng đất rừng của quốc gia;
- Trong các chương trình phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và ngư nghiệp, có một bộ phận quan trọng về bảo vệ môi trường; và
- Sự tiếp cận thực sự hợp nhất với việc phát triển vùng và nông thôn, trong đó các nhu cầu của các môi trường sống và các loài cần được xem xét cùng với những vấn đề khác.

Các khu vực được bảo vệ

Trên khắp thế giới, những khu vực đất và nước đang được lựa chọn để thực hiện những biện pháp bảo vệ đặc biệt vì chúng có giá trị cao về môi trường sống và loại.

Việt Nam là một đối tác chính thức trong nỗ lực quốc tế này. Việt Nam đã quy định 101 khu vực được bảo vệ, gồm có:

- 10 Vườn quốc gia
- 53 Khu bảo tồn thiên nhiên
- 17 Khu vực được bảo vệ có các loài
- 21 Khu vực được bảo vệ có phong cảnh.

Những phần quan trọng của các khu vực này được công nhận là các vùng bảo tồn nghiêm ngặt với các mục tiêu đã được xác định rõ là bảo vệ các môi trường sống hoặc các loài cụ thể khỏi bị xáo trộn bởi con người. Đa số những khu vực này nằm trong các đất rừng đặc dụng được mô tả ở trang 9.8.

Ở những nơi khác trong phạm vi các khu vực được bảo vệ, cần chú trọng đến việc quản lý đất thống nhất qua đó những hoạt động tiếp tục của con người (thí dụ săn bắn, đánh bắt cá hoặc lấy các sản phẩm rừng) được kết hợp với các mục tiêu bảo vệ. Điều này có thể liên quan đến việc sử dụng các vùng đệm, sự tham gia tích cực của các cộng đồng địa phương trong việc quản lý việc bảo tồn; và đẩy mạnh các sinh kế tôn trọng việc sử dụng đất truyền thống và cho phép người dân tiếp tục kiếm sống trong khi thực hiện các mục tiêu bảo tồn.

Những tiếp cận đó được phản ánh, thí dụ ở:

- Các chương trình lâm nghiệp của cộng đồng đang quản lý đất rừng của riêng mình theo cách bền vững, thu hoạch lâm sản và đảm bảo sự bền vững cho các môi trường sống của các động vật hoang dã; và
- Các kế hoạch phát triển thống nhất ở những khu vực bao gồm hoặc liền kề các vườn quốc gia.

9.12

Chế biến gỗ và lâm sản

Quyền và các hợp đồng sử dụng đất mô tả ở trang 9.8 sẽ mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho những người dân sống ở trong các khu vực có rừng. Nhưng những lợi ích kinh tế chính cho quốc gia sẽ là từ việc chế biến gỗ và các lâm sản.

Hiện tại có trên 900 cơ sở chế biến gỗ với tổng công suất 2 triệu m³ gỗ tròn, trong đó hầu hết nguyên liệu sử dụng là gỗ tự nhiên. Ngoài ra còn có khoảng 100 cơ sở tham gia vào việc chế biến các lâm sản khác. Đa số các máy móc được sử dụng ở các nhà máy này đều đã lạc hậu.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra kế hoạch tăng mạnh công suất chế biến gỗ và các lâm sản và hiện đại hóa công nghệ chế biến. Chương trình này gồm:

- Xây dựng thêm hơn 30 xí nghiệp mới để sản xuất các ván nhân tạo trên cơ sở sử dụng mùn cưa, tre, sồi và các vật liệu khác.
- Nâng cấp các nhà máy sản xuất ván hiện có để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Tăng sản lượng hàng năm của các nhà máy trên lên 1 triệu m² ván nhân tạo vào năm 2010;
- Tăng công suất của các cơ sở sản xuất đồ gỗ và các sản phẩm khác có sử dụng ván nhân tạo;
- Phát triển ngành chế biến các lâm sản khác như mây, song, nhựa thông, tinh dầu hồi.
- Đưa sản lượng sản xuất keo dán lên 100.000 tấn/ năm vào năm 2010; và
- Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ cải tiến trong chế biến gỗ.

Lâm nghiệp và lâm sản ở Tây Nguyên

Anh hưởng của lâm nghiệp đối với việc sử dụng đất, cảnh quan và kinh tế của một vùng quan trọng đã được làm rõ trong Quyết Định số 168, năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ, trong đó nêu khái quát kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm năm của Tây Nguyên.

Kế hoạch này nêu mục đích phát triển mạnh lâm nghiệp trong vùng nhằm bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn nước để phát triển kinh tế trong vùng. Mục tiêu là tăng tỷ lệ che phủ của rừng lên 65% diện tích đất. Sự cân đối giữa bảo vệ và sản xuất được thể hiện rõ trong kế hoạch, trong đó đề ra:

- Bảo vệ có hiệu quả các rừng đã được chỉ định, bao gồm các rừng tự nhiên, các vườn quốc gia, các vùng bảo tồn tự nhiên: việc quản lý rừng ở những khu vực này sẽ được thực hiện từng bước thông qua việc khoán cho các hộ, các thôn (làng) và xã;
- Ở những nơi phù hợp, kết hợp việc bảo vệ với du lịch sinh thái ở dưới tán lá rừng;
- Tập trung mạnh vào việc mở rộng diện tích các rừng sản xuất với mục tiêu trồng ít nhất 200.000 ha rừng mới trong vòng năm năm, đến năm 2005. Những rừng mới này sẽ là các cây bạch đàn, cây keo lai, thông, tre và các loài cây khác phục vụ các ngành sản xuất giấy, bột giấy, ván nhân tạo, đồ gỗ v.v. trong vùng;
- Nâng công suất sản xuất của các nhà máy giấy và chế biến hiện có để đạt sản lượng hàng năm 1 triệu tấn giấy và bột giấy và 500.000m³ ván các loại vào năm 2005;
- Sản xuất các cây to cho gỗ ở các khu vực mà điều kiện cho phép;
- Giảm tình trạng chặt rừng bất hợp lý thông qua hạn chế việc canh tác kiểu đốt nương làm rẫy, và phát triển các nguồn năng lượng khác ngoài củi.

Lâm nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long

Một trọng tâm về lâm nghiệp hoàn toàn khác trong Quyết định số 173 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ, trong đó vạch ra khái quát kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm năm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đây là một vùng có tỷ lệ diện tích đất rừng rất thấp. Kế hoạch đề ra tăng diện tích có rừng lên trên 15%. Chú trọng chủ yếu đến vai trò của lâm nghiệp trong việc bảo vệ đất không bị biển xâm nhập và duy trì các hệ sinh thái quý giá như các rừng ngập nước. Kế hoạch đề ra:

- Bảo vệ và mở rộng rừng ngập nước ở miền nam Nam Bộ, đặc biệt là các vùng bờ biển các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh;
- Bảo vệ và phát triển các rừng đặc dụng, các vườn bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng là những địa điểm lịch sử và là tài sản để phát triển du lịch sinh thái;
- Trồng các rừng sản xuất mới ở những vùng đất kiềm và ở các vùng khác nếu điều kiện cho phép: bao gồm khoảng 100.000 ha rừng cajuput mới ở vùng Bãi Sậy, tứ giác Long Xuyên, miền tây sông Hậu và bán đảo phía nam Cà Mau;
- Bảo vệ và phát triển rừng ở các vùng đầm lầy, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường;
- Trồng đước và các loại cây khác để ngăn sóng và sự xâm nhập của nước biển;
- Trồng cây ở các vùng đông dân cư, dọc theo các đường cái, các kênh và xung quanh nhà ở nhằm cải thiện môi trường sống của nhân dân.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 9 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ;

- a. *Có những loại rừng gì?*
- b. *Rừng mang lại lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường gì?*
- c. *Bằng cách nào để có thể tăng thêm những lợi ích này?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về
Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 10

**THUỶ SẢN, NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN
VÀ CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Thủy sản và nuôi trồng thủy sản: tầm quan trọng trong đời sống quốc gia

Là một quốc gia biển với các hệ thống vùng nước ven bờ, bờ sông và đồng bằng trải dài, Việt Nam được ưu đãi tiềm năng về sản lượng các loại nhuyễn thể hai mảnh vỏ và các thủy sản khác.

Có được những sản lượng này là do khai thác các loài tự nhiên và nuôi trồng thủy sản thông qua phát triển nuôi các loài cá và nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Những sản lượng này đóng góp to lớn trong thu nhập của ngư dân và nông dân và trong việc cung cấp thực phẩm cho đất nước và xuất khẩu.

Do trữ lượng các loài tự nhiên có hạn nên việc khai thác bị hạn chế. Có bằng chứng đáng lo ngại cho thấy là nhiều trữ lượng đã bị khai thác quá mức, đặc biệt ở các vùng nước ven bờ, nơi mà việc đánh bắt đã giảm mạnh trong những năm gần đây. Do đó, chính sách của nhà nước ngày càng tập trung vào nuôi trồng thủy sản.

Nghị Quyết số 09/2000/NQ- CP nêu rằng:

“Nguồn lợi thủy sản là nguồn sản xuất đạm động vật đang có nhu cầu ngày càng tăng trên thị trường trong nước và có tiềm năng xuất khẩu lớn, có thể trở thành một ngành sản xuất có nhiều lợi thế nhất của nền nông nghiệp Việt Nam”

Phát triển nuôi trồng thủy sản đã có nhiều tiến bộ. ‘Chương trình phát triển nông thôn’ của Chính phủ công bố năm 1996 nêu:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 490.000 ha năm 1990 lên 600.000 năm 1995;
- Hiện có 16.000 lồng bè nuôi cá; và
- Năm 1995 đã sản xuất được 415.000 tấn các sản phẩm cá và thủy sản có vỏ.

Chiến lược đến năm 2010 nêu xuất khẩu hải sản đã tăng từ 205 triệu US đôla năm 1989 lên 971 triệu US đôla ở năm 1999 và đạt khoảng 2 tỷ US đôla vào năm 2003. Điều này cho thấy có sự cải thiện không những ở số lượng mà còn cả ở chất lượng của các sản phẩm này mà hiện nay chúng đang được các thị trường Mỹ, Nhật, Châu Âu và các nơi khác đón nhận.

10.4

Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản- mục tiêu và chính sách phát triển

Đầu năm 1981, Chính phủ bắt đầu hướng việc khai thác và nuôi trồng thủy sản tới các thị trường và trao quyền tự chủ cho người sản xuất.

‘Chương trình phát triển nông thôn’ của Chính phủ năm 1996 đã đề ra các mục tiêu cho việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản như sau:

- Tăng diện tích mặt nước sử dụng để sản xuất lên 750.000 ha vào năm 2000;
- Tăng sản lượng lên 700.000 tấn năm vào năm 2000;
- Tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cá và nhuyễn thể hai mảnh vỏ;
- Tăng số việc làm trong ngành từ 400.000 năm 1996 lên 600.000 ở năm 2000; và
- Cải thiện mức sống của ngư dân và nông dân nuôi trồng thủy sản
- Nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng nước và các hệ thống tự nhiên, nên Chính phủ đã nhấn mạnh rằng việc phát triển kinh tế của nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phải kết hợp với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và sản xuất một cách bền vững.

Để thực hiện các mục tiêu này ‘Chương trình phát triển nông thôn’ đã đề ra một loạt các chính sách, bao gồm:

- Nuôi dưỡng các giống cá, tôm, cua cải tiến v.v. để phục vụ nuôi trồng thủy sản và áp dụng các phương pháp nuôi cải tiến. Để thực hiện điều này, cần có sự hợp tác giữa các nhà khoa học, nông dân, ngư dân và những người khác;
- Tăng diện tích mặt nước cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản;
- Tăng đầu tư vào các lồng nuôi và các thiết bị khác, cải thiện cơ sở hạ tầng;
- Nâng cấp các trang trại sản xuất giống, các hệ thống sản xuất thức ăn, kiểm soát dịch bệnh ở các loài cá và nhuyễn thể hai mảnh vỏ được nuôi.
- Cải tiến quy hoạch và quản lý các hệ thống sản xuất từ cấp trung ương đến cơ sở có sử dụng thích hợp các dịch vụ khuyến nông.
- Các chương trình hoặc biện pháp, bao gồm các hệ thống tín dụng để tăng đầu tư trực tiếp của nông dân vào việc cải tiến nghề đánh bắt và để khuyến khích sự hợp tác giữa họ với và các tổ chức liên quan.

Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản

Năm 1998 Chính phủ đã công bố một chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản. Chương trình này có trong Quyết Định số 251/1988/QĐ- TTg của Thủ Tướng Chính phủ.

Quyết định nêu các mục tiêu sau đây:

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản để trở thành ngành mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân;
- Thực hiện sản xuất có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, phát triển nhanh số lượng giống thủy sản cho các sản phẩm có chất lượng cao, kiểm soát chặt chẽ các chi phí, và tiêu thụ hiệu quả và liên kết chặt chẽ giữa sản xuất nguyên liệu, chế biến và xuất khẩu;
- Tăng giá trị xuất khẩu thủy sản lên 1,1 tỷ US đôla vào năm 2000 và 2 tỷ US đôla vào năm 2005;
- Bằng cách này sẽ tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn vùng ven biển và góp phần vào việc giải quyết các vấn đề môi trường sinh thái.

Nghị Quyết 09/2000/NQ-CP đề ra các mục tiêu để đạt sản lượng hàng năm từ 3 đến 3,5 triệu tấn thủy sản nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng kim ngạch xuất khẩu lên mức đứng đầu ở Châu Á.

Những hành động cần thiết để thực hiện những mục tiêu này được tập trung vào năm lĩnh vực sản xuất chính sau đây:

- Đánh bắt hải sản
- Nuôi thủy sản trên biển
- Nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ
- Nuôi tôm
- Chế biến và tiêu thụ thủy sản

Năm lĩnh vực sản xuất này được mô tả ở các trang sau.

10.6

Đánh bắt hải sản

Quyết Định số 251/1998 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra việc tăng nhanh sản lượng cá, tôm và nhuyễn thể đánh bắt ở biển, và tăng xuất khẩu các sản phẩm này để đạt trên 20% tổng giá trị sản lượng hải sản xuất khẩu vào năm 2000 và đạt 22% đến 24% vào năm 2005.

Mục tiêu là khai thác mỗi năm 195.000 tấn thủy sản xuất khẩu vào năm 2000 và tăng lên 310.000 tấn mỗi năm vào năm 2005, trong đó bao gồm 100.000 tấn cá, 140.000 tấn tôm và 70.000 tấn nhuyễn thể. Ngoài ra, cần tăng các mặt hàng xuất khẩu khác như cá hộp, các thực phẩm phối chế có gốc thủy sản và các đặc sản như cua, rong và trai ngọc.

Để thực hiện mục tiêu này, Quyết Định đề ra:

- Phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ để khai thác nguồn lợi ven bờ một cách bền vững và khai thác nguồn lợi xa bờ có hiệu quả;
- Cải tiến thiết bị và các phương tiện bảo quản cá và các sản phẩm khác trên các tàu lưới kéo; cải thiện các dịch vụ ngoài khơi; và đóng mới đội tàu chuyên dùng để bảo quản và vận chuyển hải sản;
- Xây dựng mới hệ thống các cảng cá và chợ cá với các trang thiết bị hiện đại để bảo quản sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm phục vụ chế biến và xuất khẩu;
- Khuyến khích nhập khẩu các nguyên liệu hải sản để chế biến tại Việt Nam và tái xuất.

Nuôi hải sản và thủy sản nước ngọt

Quyết Định số 251/1998 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra việc phát triển nuôi hải sản và thủy sản nước ngọt.

Nuôi hải sản

Quyết Định số 251 đề ra các mục tiêu sau:

- Cá biển có giá trị xuất khẩu cao như cá song, cá hồng, cá vược, cá bống tượng và cá bớp, đạt sản lượng từ 8.000 đến 10.000 tấn năm vào năm 2005; và
- Các đặc sản có giá trị xuất khẩu cao, chủ yếu là các nhuyễn thể hai mảnh vỏ, như sò lông, bào ngư, trai ngọc, phải đạt sản lượng 150.000 tấn năm vào năm 2005.

Để thực hiện mục tiêu này, Quyết Định nêu cần phải tổ chức nuôi rộng rãi các loài hải sản này theo phương thức nuôi lồng bè và nuôi cao triều; và đẩy mạnh việc nuôi các đặc sản.

Nuôi thủy sản nước ngọt

Quyết Định số 251 đề ra mục tiêu mở rộng và khuyến khích việc nuôi thủy sản nước ngọt để tăng sản lượng xuất khẩu. Những sản phẩm này bao gồm cá rô phi đơn tính, cá bống tượng, cá quả, ba ba, lươn, ếch phải đạt sản lượng trên 100.000 tấn năm vào năm 2005.

Ở các vùng cao nguyên phía bắc, các kế hoạch được vạch ra theo Quyết Định 186 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ gồm:

- Tận dụng các vùng nước hiện có để nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các hồ chứa phục vụ các nhà máy thủy điện và các công trình thủy lợi. Bổ sung cá giống vào các hồ chứa để phục hồi và phát triển nguồn lợi gắn với du lịch sinh thái và bảo tồn nguồn gen.
- Nuôi các loài cá bản địa đồng thời tăng nhanh việc nuôi các loài cá mới để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao. Bộ Thủy Sản sẽ hướng dẫn việc nhân giống nhanh các loài cá phù hợp để đáp ứng nhu cầu nuôi đang tăng trong dân.

10.8

Nuôi tôm

Quyết Định số 251/1998 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra việc mở rộng diện tích đất cho nuôi tôm nhằm tăng sản lượng nuôi tôm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Để thực hiện mục tiêu này, Quyết định nêu rõ:

- Chuyển dần từ nuôi tôm quảng canh sang nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh;
- Khuyến khích các hình thức nuôi xen canh, đồng thời hình thành các vùng nuôi thâm canh tập trung;
- Đến năm 2005, tăng diện tích nuôi tôm lên 345.000 ha để đạt sản lượng hàng năm từ 220.000 tấn đến 240.000 tấn tôm nuôi, chủ yếu là tôm sú và tôm càng xanh;
- Để hỗ trợ việc này, cần sắp xếp lại các trại sản xuất tôm giống, trong đó chú trọng đến việc nuôi sạch bệnh, giá thành thấp và nhập khẩu tôm giống và tôm bố mẹ để đạt sản lượng hàng năm từ 15 đến 16 tỷ con tôm giống (chủ yếu là tôm sú) vào năm 2005.

Chế biến và tiêu thụ thủy sản

Chế biến

Quyết Định số 251/1998 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra việc nâng cao công suất các nhà máy chế biến thủy sản. Mục tiêu là nâng tổng công suất của những nhà máy này lên 1.500 tấn/ngày vào năm 2005 và nâng tỷ trọng các mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng từ khoảng 25% ở năm 2000 lên 40% đến 45% ở năm 2005.

Để đạt mục tiêu này, Chiến lược đến năm 2010 đề ra:

- Mở rộng và nâng cấp 204 nhà máy chế biến thủy sản hiện có với công nghệ và thiết bị mới;
- Xây dựng một số nhà máy chế biến mới;
- Tăng cường quản lý chất lượng để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Tiêu thụ

Quyết Định số 251/1998 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra cần đẩy mạnh hơn nữa việc tiêu thụ các thủy sản, đặc biệt là xuất khẩu. Mục đích là giữ vững và ổn định các thị trường truyền thống, đặc biệt là xuất khẩu sang Nhật, mở rộng sang các thị trường Mỹ, Trung Quốc và Liên Minh Châu Âu. Mục tiêu là đến năm 2005 xuất khẩu sẽ đạt giá trị hàng năm là 1.870 đến 2.120 triệu US đôla, trong đó xuất sang Nhật đạt giá trị 750 đến 870 triệu US đôla, sang bắc Mỹ và Châu Á đạt 720 đến 800 triệu US đôla và sang Châu Âu đạt 400 đến 520 triệu US đôla.

Để thực hiện mục tiêu này, Quyết định đề ra:

- Bộ Thủy Sản phối hợp với Bộ Thương Mại và Bộ Ngoại Giao tiến hành xúc tiến thương mại, tăng cường cung cấp thông tin về các thị trường xuất khẩu, các đại lý bán hàng và đào tạo cán bộ chuyên môn về thị trường.
- Tăng tỷ trọng các mặt hàng thủy sản bán trực tiếp cho các thị trường của người tiêu dùng thay vì bán cho các thị trường trung gian;
- Đối với thị trường Nhật Bản, tập trung vào các thủy sản tinh chế và các mặt hàng phối chế đóng thành gói cho các siêu thị, tôm sống, cá ngừ tươi và ướp đông và các đặc sản khác;
- Xúc tiến sự công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và Mỹ trong việc kiểm tra và chứng nhận chất lượng các hàng thủy sản;
- Với Trung Quốc, thỏa thuận về cơ chế thanh toán và mở rộng thị trường chính ngạch, nhất là với các tỉnh tây nam và đông bắc của Trung Quốc; và
- Nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường Châu Âu và các thị trường khác.

10.10

Hoạt động hỗ trợ trong lĩnh vực thủy sản

Để giúp đỡ phát triển nhanh chóng lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và nuôi tôm, Quyết Định số 251/1998 và 103/2000 nêu rằng Chính phủ sẽ hỗ trợ các lĩnh vực công nghệ, sản xuất giống, đầu tư và chính sách tài chính.

Khoa học và công nghệ

Sẽ nghiên cứu tập trung vào công nghệ có liên quan đến di truyền, chọn và nhân giống, công nghệ sinh học, quản lý môi trường, chẩn đoán và phòng bệnh, chế biến và bảo quản thủy sản. Bộ Thủy Sản sẽ chủ trì những công việc này, phối hợp với Bộ Khoa Học_Công Nghệ và các Bộ khác có liên quan.

Sản xuất giống

Chính phủ sẽ khuyến khích mở rộng nhập khẩu giống cá biển và giống các thủy đặc sản; và sẽ đầu tư vào công nghệ sản xuất những giống đó ở Việt Nam. Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào sản xuất các giống cá biển để nâng công suất sản xuất lên 8 đến 10 triệu con cá bột năm vào năm 2005. Xây dựng hoặc nâng cấp các trại sản xuất giống ở một số địa phương miền bắc, miền Trung và miền nam Trung bộ. Việc làm này sẽ đảm bảo cung cấp đầy đủ giống, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong việc vận chuyển con giống trong nước.

Đầu tư và hỗ trợ tài chính

Vốn ngân sách của Nhà nước sẽ được dùng để xây dựng:

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản ở các vùng nuôi tập trung, bao gồm các đê bảo vệ, các kênh cấp thoát nước chủ yếu, các cống và các trạm bơm chính;
- Các cảng đánh bắt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống các cảng đánh bắt và chợ cá quốc gia ở những vùng đánh bắt chính trong cả nước;
- Hệ thống các trại sản xuất giống quốc gia;
- Các cơ sở kiểm soát bệnh và chất lượng thủy sản;
- Cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ liên quan đến thủy sản.

Chính phủ sẽ thu hút vốn ODA để hỗ trợ chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.

Chính phủ khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư vào nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn và phát triển giống nuôi thủy sản và đổi mới công nghệ nuôi và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Áp dụng thuế ưu đãi đối với các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào việc thực hiện chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.

Quyết định 103/2000 nêu rằng các tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân muốn sử dụng đất hoặc mặt nước để sản xuất giống thủy sản sẽ được Ủy Ban Nhân Dân thành phố, tỉnh và chính quyền địa phương quan tâm, được hưởng ưu đãi về thuế và giá thuê đất.

Vốn tín dụng ưu đãi sẽ được dùng để xây dựng các trang trại sản xuất giống ở cơ sở, các kênh phụ trợ phục vụ việc cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản, xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, mua sắm thiết bị kỹ thuật phục vụ việc khai thác thủy sản, xây dựng các nhà máy nước đá để phục vụ việc bảo quản và chế biến thủy sản xuất khẩu, xây dựng và nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu và các chợ cá ở địa phương.

Chính phủ sẽ tổ chức việc đào tạo kỹ thuật và chuyên môn cho các cán bộ tham gia vào chương trình phát triển thủy sản xuất khẩu.

10.12

Phát triển nguồn thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi phức tạp và bờ biển dài là vùng quan trọng nhất của Việt Nam về sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên cá và các loài thủy sản khác trong thiên nhiên đã bị khai thác quá mức và nghề khai thác cá ven bờ đã làm cho trữ lượng tự nhiên giảm sút nghiêm trọng.

Kế hoạch đề ra việc tăng cường khai thác những điều kiện thuận lợi to lớn về nước ở trong vùng đồng thời chuyển sang việc sử dụng trữ lượng tự nhiên bền vững hơn; phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản và tập trung vào việc gia tăng giá trị các sản phẩm và các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết để đảm bảo khả năng cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu, bao gồm các biện pháp sau đây:

- Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản ở các loại mặt nước (nước ngọt, nước lợ và nước mặn);
- Từng bước phát triển nuôi trên biển các loại tôm, cá và nhuyễn thể có giá trị cao tùy theo tiềm năng của từng khu vực và sự đánh giá của nhu cầu thị trường.
- Đa dạng hóa các phương thức nuôi trồng thủy sản để đạt hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế rủi ro và đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế: những phương thức này có thể gồm nuôi xen canh, nuôi luân canh, thâm canh, bán thâm canh, nuôi sinh thái và đa dạng hóa các loài nuôi;
- Ưu tiên vào xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là mạng lưới các dự án tưới tiêu (đê, kênh mương, các cống cấp thoát nước, các trạm bơm chạy bằng điện v.v.)
- Tập trung đầu tư vào các vùng dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm thực hiện việc phát triển nhanh, bền vững nguồn lợi thủy sản;
- Tổ chức lại sản xuất và tạo việc làm cho các ngư dân sống ven biển bằng việc chuyển mạnh sang nuôi trồng thủy sản, cung cấp các dịch vụ biển và bảo vệ nguồn thủy sản ở các vùng ven biển; và
- Cải thiện chất lượng thủy sản tiêu thụ ở thị trường nội địa và xuất khẩu, đồng thời đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản. Cần tập trung đầu tư vào các công nghệ chế biến hiện đại, giảm dần việc sơ chế và vào các sản phẩm có giá trị gia tăng và đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các thị trường.

Công nghiệp khai khoáng

Các ngành công nghiệp khai khoáng- khai thác mỏ và khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất muối- sẽ có ý nghĩa ngày càng tăng như là một bộ phận của quá trình hiện đại hóa rộng lớn nền kinh tế của Việt Nam. Những ngành này có khả năng mang lại thu nhập cao và tạo việc làm cho các vùng nông thôn trong nước.

Khai thác mỏ và đá

Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc mở rộng hoạt động khai thác mỏ và đá về cả sản lượng lẫn việc làm. Chiến lược đề mục tiêu đến năm 2010 thu hút từ 300.000 đến 400.000 công nhân làm việc trong ngành công nghiệp này.

Để thực hiện mục tiêu này, Chiến lược đề ra:

- Mở rộng quy mô của các mỏ và mỏ đá, đổi mới công nghệ và thiết bị của các mỏ này, đồng thời giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường;
- Xây dựng các mỏ và mỏ đá mới để khai thác đá vôi, đất sét, đồng, kẽm, thiếc, ăngtimoan, mangan và các kim loại khác, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái và an toàn lao động.

Nhiều nguồn khoáng sản, đặc biệt là các đồi đá có chứa kim loại thường nằm ở các vùng núi Việt Nam.

Thí dụ ở Tây Nguyên, Chính phủ cam kết phát triển với quy mô lớn các dự án khai thác thiếc, vàng, đá quý và các loại vật liệu xây dựng; xây dựng các mỏ bauxit và các nhà máy luyện nhôm ở Lâm Đồng và Đắk Lắk.

Đối với các tỉnh thuộc vùng núi miền Bắc, chương trình phát triển của Chính phủ đề ra trong Quyết Định 168 năm 2000:

- Tiếp tục khai thác apatit ở các công trường khai thác hiện có ở Lào Cai; và tiến hành thăm dò, đánh giá và (nếu thích hợp) mở các mỏ mới nhằm nâng sản lượng lên khoảng 3 triệu tấn năm vào năm 2005, đáp ứng yêu cầu của nhà máy tuyển chọn quặng có công suất năm 760.000 tấn;
- Khởi động dự án khai thác và tuyển chọn quặng đồng ở Sinh Quyền (tỉnh Lào Cai);
- Khai thác các kim loại khác để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, như than, đất hiếm (Lai Châu), vàng (Lai Châu, Bắc Cạn), quặng sắt (Cao Hàng, Hà Giang) ăngtimoan (Hà Giang) chì và kẽm (Bắc Cạn).

Sản xuất muối

Tầm quan trọng của muối trong đời sống của Việt Nam được nhấn mạnh trong Quyết định 135 năm 1999 của Thủ Tướng Chính phủ:

“Muối bao gồm muối thường, muối dùng cho sản xuất công nghiệp và muối ăn là mặt hàng thiết yếu cho đời sống của nhân dân, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Nhưng sản xuất không ổn định và còn phụ thuộc nhiều vào và các điều kiện thiên nhiên và những người sản xuất muối còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống.”

Hiện nay muối được sản xuất ở 127 xã thuộc 44 huyện của 20 tỉnh. Tổng sản lượng khoảng 600.000 tấn năm, không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước. Các chính sách nêu trong Chiến lược đến năm 2010 và trong Quyết Định 153 là khuyến khích các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất muối để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ trong nước và tiến tới xuất khẩu. Những chính sách này bao gồm:

- Phát huy lợi thế của từng vùng, gắn các cơ sở chế biến muối ăn với các vùng sản xuất muối nguyên liệu:
- Mở rộng diện tích đất cho sản xuất muối ở các vùng ven biển, nơi mà giá trị nông nghiệp thấp, đặc biệt ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Nam, Đà Nẵng để nâng tổng sản lượng muối hàng năm và các sản phẩm từ muối lên 1,1 triệu tấn vào năm 2005 và 2 triệu tấn vào năm 2010 trong đó 400.000 tấn để xuất khẩu:
- Đầu tư vào việc lắp đặt các dây chuyền rửa muối tại các vùng sản xuất muối công nghiệp, nâng cấp và hiện đại hóa các xí nghiệp chế biến muối để nâng số lượng và chất lượng muối phục vụ tiêu dùng trong nước, ngành công nghiệp hóa chất và các ngành công nghiệp khác:
- Đa dạng hóa các sản phẩm từ muối như muối manhê, muối clo, bột gia vị iốt và nước mắm iốt, sử dụng ngày càng tăng các phụ phẩm của muối như thạch cao và nước ốt:
- Đầu tư vốn ngân sách Nhà nước cho các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối, như đê, cống, thủy lợi và đường xá, cho các cơ sở nghiên cứu khoa học liên quan đến sản xuất muối:
- Đào tạo cán bộ quản lý kinh doanh, khoa học kỹ thuật về công nghiệp muối để nhanh chóng xây dựng một đội ngũ cán bộ có năng lực:
- Các biện pháp ổn định giá muối ở các cấp nhằm tránh không để cho những người sản xuất muối bị thua lỗ.

Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn sẽ chủ trì chương trình này cùng kết hợp với Ủy Ban Nhân Dân các tỉnh có sản xuất muối. Bộ trực tiếp chỉ đạo Tổng Công Ty Muối Việt Nam xây dựng các cơ sở sản xuất muối công nghiệp có chất lượng cao, cung ứng muối cho các vùng núi, hỗ trợ các địa phương làm muối thành lập các hợp tác xã muối, đặc biệt ở những nơi mà người sản xuất muối cần sự hỗ trợ để tiêu thụ sản phẩm.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 10 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ;

- a. *Loại hình hiện nay về đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng*
- b. *Anh hưởng của việc áp dụng chính sách mô tả trong cuốn Cẩm nang này đối với con người, kinh tế và môi trường của vùng?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 11

**CÔNG NGHIỆP VÀ
NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Đẩy mạnh kinh tế nông thôn

Cẩm nang số 6 trong Bộ Cẩm nang này nêu khái quát các mục tiêu và chính sách của Chính phủ trong phát triển kinh tế nông thôn. Phần mở đầu của Cẩm nang đó được tóm tắt ở trang này.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ (thời kỳ 2001-2010) nêu rõ mục tiêu là tiếp tục phát triển nhanh kinh tế, tạo công ăn việc làm và giảm nghèo. Điều này đã được thực hiện ở những năm 90. Đây là một mục tiêu quan trọng vì có khoảng 30 triệu người (37% dân số) đang sống trong cảnh nghèo khó, khoảng 25 triệu người (60% lực lượng lao động) đang ở tình trạng không có đủ việc làm hoặc thất nghiệp và mỗi năm có khoảng 1 triệu người bổ sung vào lực lượng lao động.

Để thực hiện mục tiêu này, cần phải có sự thay đổi mạnh cơ cấu kinh tế quốc dân. Trong 20 năm tới, chiến lược của Chính phủ sẽ dựa trên sự chuyển đổi từ nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hóa với sự phát triển đáng kể các ngành chế biến, sản xuất và dịch vụ. Nhưng Chính phủ không muốn có sự di chuyển ồ ạt dân cư nông thôn ra các thành phố như đã từng xảy ra ở một số nước đang phát triển. Do đó, Chính phủ đã quyết định là một phần đáng kể tăng trưởng theo dự kiến trong lĩnh vực chế biến, sản xuất và dịch vụ nên được tiến hành ở các vùng nông thôn.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chiến lược dự tính sẽ phát triển công nghiệp và dịch vụ nhanh hơn nông nghiệp, nhằm mỗi năm tạo ra 800.000 việc làm mới trong kinh tế nông thôn. Vì vậy sự cân đối giữa ba khu vực, về mặt GDP và việc làm, sẽ chuyển dần ra khỏi khu vực nông nghiệp.

Sự nhấn mạnh về những thay đổi to lớn này giữa ba khu vực được thể hiện ở các chỉ tiêu sau đây cho năm 2010, so với tình hình ở năm 2000.

Dự kiến thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, giai đoạn 2000-2010

Các số ước tính năm 2000, và các chỉ tiêu cho năm 2010.

	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	2000	2010	2000	2010	2000	2010
Tăng trưởng GDP (%/ năm)	4	4	10,1	14	5,6	14
Cơ cấu GDP (%)	24,3	15	36,6	41	39,1	44
Cơ cấu việc làm (%)	68	45	18	26	14	28

Bảng trên cho thấy Chính phủ dự tính có sự tăng trưởng nhanh về GDP và việc làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ.

11.4

Quan điểm bền vững đối với công nghiệp nông thôn

Chiến lược tới năm 2010 của Chính Phủ nêu những lý do để phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn. Điều này liên quan tới việc xem xét các mặt xã hội, kinh tế và môi trường, vì chúng đều quan trọng xét trên quan điểm phát triển bền vững. Chiến lược nêu rằng:

“Chúng ta cần phát triển công nghiệp nông thôn vì những lý do sau:

“Về mặt xã hội

Tạo điều kiện để phân phối lại lực lượng lao động nông thôn theo hướng giảm dần số người lao động đơn thuần làm nông nghiệp và tăng số người lao động tham gia vào ngành công nghiệp và dịch vụ;

Hạn chế và tiến tới xóa bỏ tình trạng di cư tự phát của những người lao động nông thôn ra các vùng đô thị để kiếm việc làm;

Hình thành các điểm công nghiệp, thương mại và dịch vụ gắn với nông nghiệp và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn.

Nâng cao mức sống văn hóa, tinh thần và xã hội của người dân nông thôn và của xã hội theo hướng văn minh và hiện đại, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn;

“Về mặt kinh tế

Tạo điều kiện để các cơ sở công nghiệp gắn liền với các vùng nguyên liệu, giảm chi phí vận tải và sử dụng sức lao động rẻ hơn;

Tận dụng những điều kiện thuận lợi về đất đai ở các vùng nông thôn nơi mà giá thuê đất rẻ hơn so với vùng đô thị;

Đẩy nhanh việc chuyển đổi kinh tế nông thôn theo hướng có nhiều cơ sở vệ tinh sản xuất công nghiệp và các dịch vụ khác;

Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập và mức sống của cộng đồng nông thôn;

“Về mặt môi trường

Tận dụng việc xử lý chất thải công nghiệp ở nông thôn có thể dễ dàng hơn ở các vùng đô thị vì ở đó có mặt bằng rộng hơn và mật độ dân số thấp hơn;

Đảm bảo các chất thải công nghiệp được sử dụng tốt hơn: thí dụ các chất thải từ các ngành chế biến nông lâm sản có thể sử dụng làm phân vi sinh hoặc làm thức ăn gia súc”.

Tình hình hiện nay

Có thể đánh giá cơ cấu công nghiệp hiện nay ở các vùng nông thôn dựa theo các số liệu thống kê được công bố ở cuốn sách ‘Toàn cảnh Việt Nam’ năm 1997. Những số liệu này cho thấy ở các vùng nông thôn chỉ có trên một phần tư (195) trong tổng số 668 cơ sở công nghiệp quan trọng trong cả nước. Trong tổng số các cơ sở đóng ở các vùng nông thôn thì một phần ba là các cơ sở chế biến nông lâm sản và một phần ba khác là các cơ sở xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng – xem bảng dưới đây:

Bảng 12.5 Cơ cấu các cơ sở công nghiệp chủ yếu ở các vùng nông thôn năm 1997

	% tổng số các cơ sở
Chế biến nông lâm sản	32,5
Xây dựng hoặc sản xuất vật liệu xây dựng	30,9
Công nghiệp nhẹ	14,9
Cơ khí và điện	12,8
Khai thác mỏ	6,8
Hóa chất v.v.	2,1
Tổng số	100,00

Trong thập kỷ qua ngành công nghiệp có cơ sở ở nông thôn đã tăng trưởng nhanh ở hầu hết các năm với tốc độ từ 13 đến 16%.

Tuy nhiên, trong tăng trưởng còn một số mặt yếu kém:

- Một số ngành đáng lý nên đặt ở nông thôn (xét về mặt hiệu quả xã hội, kinh tế và môi trường) nhưng trên thực tế lại được đặt ở các thành phố hoặc các đô thị lớn;
- Một số khu công nghiệp và chế biến được đặt quá gần các thành phố và thường chiếm nhiều diện tích đất đai vốn là đất nông nghiệp phì nhiêu;
- Nhiều ngành công nghiệp ở các vùng nông thôn đã không giải quyết được vấn đề xử lý chất thải, vì vậy đã gây tác hại cho cộng đồng cư dân ở địa phương và môi trường;
- Việc khai thác tùy tiện các tài nguyên thiên nhiên để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp cũng gây tác hại đến môi trường;
- Nhiều nhà máy được xây dựng ở các vùng nông thôn thiếu thợ lành nghề và cán bộ kỹ thuật, trong khi đó ở những vùng này có thể còn có nhiều người không có công ăn việc làm, kể cả những nông dân đã bán đất của mình cho việc xây dựng các nhà máy;
- Nhiều nhà máy phụ thuộc vào nguyên liệu được sản xuất ở nông thôn hoạt động chưa hết công suất, vì không được cung cấp nguyên liệu một cách chắc chắn và đầy đủ, ổn định về chất lượng hoặc số lượng.

11.6

Các nguyên tắc phát triển công nghiệp

Chiến lược đến năm 2010 thừa nhận rằng nhiều ngành công nghiệp có thể phát triển ở các vùng nông thôn nếu có cơ sở hạ tầng tốt. Chiến lược đã nêu lên những nguyên tắc sau đây để hướng dẫn việc lựa chọn các ngành.

Các tiêu chí. Cần ưu tiên cho các ngành:

- Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu được sản xuất ở nông thôn
- Trực tiếp phục vụ nông nghiệp hoặc các doanh nghiệp hoặc người tiêu dùng ở nông thôn
- Gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp
- Đòi hỏi nhiều công nhân hoặc có thể sử dụng những người lao động ít lành nghề
- Đòi hỏi diện tích đất lớn để làm mặt bằng sản xuất
- Đòi hỏi việc xử lý chất thải dễ dàng và ít tốn kém hơn so với trường hợp nếu được xử lý ở một địa điểm ở đô thị.

Các lĩnh vực. Những tiêu chí trên gợi ý nên ưu tiên cho những lĩnh vực công nghiệp sau đây:

- Chế biến các nông, lâm, thủy sản
- Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng
- Công nghiệp nhẹ (giấy, dệt, may, da, giày v.v.)
- Điện và cơ khí
- Khai thác mỏ

Việc chọn ngành cho từng vùng, hoặc chọn địa điểm cho từng ngành cần gắn với nguồn cung cấp nguyên liệu, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, cơ sở hạ tầng v.v.

Tính bền vững. Việc phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn cần tuân theo các nguyên tắc bền vững, thể hiện ở chỗ

- Không xâm chiếm đất nông nghiệp phi nhiều
- Có thể cùng tồn tại với việc bảo tồn di sản thiên nhiên, văn hóa và môi trường sinh thái và với việc đảm bảo ổn định xã hội
- Không gây ô nhiễm đất, không khí hoặc nước do các quy trình sản xuất hoặc chất thải gây ra.

Hợp nhất với các lĩnh vực khác. Việc phát triển công nghiệp cần gắn chặt với các lĩnh vực sản xuất cơ bản và dịch vụ bằng việc tiêu thụ các nông sản và quan hệ tốt với ngành dịch vụ.

Mục tiêu phát triển công nghiệp

Chiến lược đến năm 2010 đề ra các chỉ tiêu phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn. Những chỉ tiêu này bao gồm:

- Tốc độ tăng trưởng chung đối với công nghiệp nông thôn là 9 đến 10% năm
- Tạo ra 250.000 việc làm mới mỗi năm
- Tổng lực lượng lao động trong công nghiệp đến năm 2010 là 5 triệu người và tăng lên khoảng 7 đến 8 triệu người ở năm 2020
- Nâng mức thu nhập bình quân của công nhân công nghiệp lên 6 đến 8% mỗi năm.

Chiến lược nêu rằng các vùng nông thôn cần có thêm nhiều nhà máy công nghiệp mới ở các lĩnh vực sau đây, sao cho tỷ lệ phần trăm các nhà máy mới có cơ sở đặt tại nông thôn ở mỗi lĩnh vực sẽ là:

	%
□ Chế biến nông, lâm, thủy sản	90
□ Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	100
□ Giấy	70
□ Dệt, may	70 đến 80
□ Thuốc lá	80
□ Điện và cơ khí	35 đến 50
□ Khai thác mỏ	100

Cẩm nang số 11 này nêu khái quát các chính sách đối với các lĩnh vực công nghiệp trên, trừ lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản. Chính sách đối với các ngành chế biến được nêu ở Cẩm nang số 12.

11.8

Chính sách phát triển công nghiệp

Chiến lược đến năm 2010 nêu các chính sách phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn như sau:

- Các nhà máy công nghiệp phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu được sản xuất từ nông thôn sẽ được bố trí ở các vùng nguyên liệu tập trung.
- Chính quyền tỉnh và địa phương cần quyết định xem loại công nghiệp nào là phù hợp với từng vùng.
- Chỉ tiêu của nhà nước sẽ dành ưu tiên cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm đường xá, cấp nước, điện và thông tin liên lạc ở các vùng nông thôn, nơi mà ngành công nghiệp sẽ được phát triển.
- Phát triển các hệ thống xử lý chất thải công nghiệp nhằm tránh gây tác hại đến môi trường. Các quỹ ODA sẽ dành cho việc phát triển công nghệ xử lý chất thải.
- Việc đào tạo công nhân công nghiệp cần được tiến hành trước khi xây dựng các nhà máy công nghiệp.
- Nhà nước sẽ có chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn, bao gồm:
 - Ưu tiên trong việc thuê đất;
 - Ưu tiên trong việc cấp tín dụng ưu đãi;
 - Miễn thuế trong ba đến năm năm đối với các nhà máy công nghiệp mới xây dựng, tùy thuộc vào từng lĩnh vực; và
 - Giảm 10 đến 30% thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm tương tự với các sản phẩm được sản xuất ở thành phố.

Các lĩnh vực công nghiệp chính

Cẩm nang số 12 mô tả các chính sách về chế biến nông, lâm, thủy sản. Cẩm nang số 11 này nêu đại cương các chính sách đối với các lĩnh vực công nghiệp khác, bao gồm:

- Giấy (ở trang này)
- Da, giày (ở trang này)
- Dệt, may (trang 11.10)
- Điện, cơ khí (trang 11.11)
- Khai thác mỏ và đá (trang 11.11)
- Sản xuất vật liệu xây dựng (trang 11.12)
- Tiêu thủ công nghiệp (trang 11.13 đến 11.18)

Giấy

Nguyên liệu chính cho sản xuất giấy là gỗ lấy từ rừng. Đó là lý do chủ yếu phải bố trí hầu hết các nhà máy giấy ở các vùng nông thôn. Mục tiêu tới năm 2010 là các vùng nông thôn trong cả nước sẽ có khoảng 80% tổng số các nhà máy giấy sản xuất khoảng 70% tổng sản lượng của ngành công nghiệp giấy và sử dụng trên 20.000 công nhân. Chính sách cụ thể là:

- Liên kết chặt chẽ kế hoạch phát triển của ngành giấy với chương trình trồng rừng quốc gia;
- Cùng cố các vùng nguyên liệu ở xung quanh các nhà máy giấy hiện có;
- Tăng công suất nhà máy giấy Bãi Bằng để đáp ứng việc mở rộng các rừng nhân tạo trong vùng lân cận;
- Nâng cấp công nghệ của các nhà máy giấy hiện có và giải quyết các vấn đề môi trường do các nhà máy này gây ra;
- Xây dựng các nhà máy giấy mới ở các vùng sản xuất nguyên liệu quan trọng, đặc biệt ở các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình và Sơn La, ở Tây Nguyên và các tỉnh ven biển miền Trung.

Da, giày

Sản xuất da, giày dựa trên nguyên liệu là da của các súc vật nuôi, là một ngành rất phù hợp với việc bố trí địa điểm ở các vùng nông thôn. Ngành này còn sử dụng nhiều sức lao động, do đó nó có ý nghĩa quan trọng xét trên quan điểm tạo ra nhiều việc làm ở nông thôn. Mục tiêu tới năm 2010 là tăng số lượng và công suất các xí nghiệp da, giày ở các vùng nông thôn tới mức có thể sản xuất khoảng 70% tổng sản lượng của ngành da, giày và sử dụng 1 triệu công nhân. Chính sách cụ thể là:

- Liên kết chặt chẽ ngành da, giày với các vùng chăn nuôi gia súc;
- Phát triển các xí nghiệp da, giày ở các vùng nông thôn phù hợp nhằm sử dụng sức lao động sẵn có;
- Trang bị công nghệ thích hợp cho các xí nghiệp và lưu ý tránh làm tổn hại môi trường, đặc biệt làm ô nhiễm đất hoặc nước do chất thải từ thuộc da và xử lý da.

11.10

Dệt may

Sản xuất dệt may chủ yếu dựa vào sợi do nông dân làm ra – như len, bông, tơ. Vì vậy việc đặt ngành công nghiệp này ở nông thôn là thích hợp. Đây là ngành sử dụng nhiều sức lao động, do đó nó có ý nghĩa rất quan trọng xét trên quan điểm cần tạo ra nhiều việc làm ở nông thôn.

Tuy nhiên, những bộ phận quan trọng của ngành này cũng cần được đặt ở các thành phố; việc sử dụng các sợi nhân tạo đang ngày một tăng trong khi đó nguyên liệu này lại được sản xuất chủ yếu ở các thành phố. Tuy vậy, ngành dệt may là một khâu trong các chuỗi cung cấp, trong đó (thí dụ) vải do một xí nghiệp sản xuất được một xí nghiệp khác sử dụng để may quần áo. Vì những lý do đó, nên những bộ phận của ngành này ở nông thôn cần duy trì các mối quan hệ tốt với các bộ phận ở các thành phố.

Mục tiêu tới năm 2010 là số lượng và công suất của các xí nghiệp dệt may ở các vùng nông thôn sẽ tăng tới mức để có thể sản xuất khoảng 70% tổng sản lượng của ngành và sử dụng 1,2 triệu công nhân. Chính sách cụ thể là:

- Phát triển ngành dệt may ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở các vùng đông dân cư nơi có nhiều lực lượng lao động;
- Ở những năm đầu cần tập trung vào các vùng đã có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện, nước và các dịch vụ khác;
- Liên kết ngành dệt may ở các vùng nông thôn với ngành dệt may ở các thành phố nhằm đảm bảo hiệu quả trong cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm (đầu ra).

Điện, cơ khí

Hầu hết ngành kỹ thuật cần được đặt ở các thành phố hoặc gần các cảng và các trung tâm vận chuyển chính. Tuy nhiên, ở các vùng nông thôn cũng cần có những nhà máy có quy mô vừa và nhỏ để phục vụ nông nghiệp và các hoạt động khác ở nông thôn. Một số nhà máy quy mô lớn sử dụng nhiều đất và không chỉ liên quan đến những người sử dụng ở đô thị, cũng có thể được bố trí ở các địa điểm thích hợp ở nông thôn. Hơn nữa, cơ khí là lĩnh vực sử dụng rất nhiều sức lao động, điều đó có ý nghĩa rất quan trọng xét ở góc độ cần tạo ra nhiều việc làm ở nông thôn.

Mục tiêu đến năm 2010 là tăng số lượng và công suất các nhà máy cơ khí ở các vùng nông thôn lên mức có thể sản xuất ra 35% tổng sản lượng của ngành và sử dụng khoảng 400.000 công nhân. Chính sách cụ thể là:

- Di chuyển khoảng 30 – 40% các nhà máy cơ khí hiện đang được đặt ở các thành phố ra các vùng nông thôn, trong đó ưu tiên các ngành luyện kim, cán thép và đúc kim loại và các nhà máy sửa chữa và lắp ráp máy móc, thiết bị;
- Ưu tiên phát triển cơ khí hóa nông nghiệp với mục tiêu đến năm 2010 công việc làm đất sẽ được cơ khí hóa ở mức 60% đến 70% (so với mức 34% hiện nay), 60 đến 70% việc thu hoạch lúa, ngô và mía, 50% công việc gieo trồng và 70% công việc tưới tiêu sẽ được cơ khí hóa.

Khai thác mỏ và đá

Chiến lược đến năm 2010 đề ra phát triển hoạt động khai thác mỏ và đá cả về khối lượng sản phẩm lẫn việc làm. Chiến lược đề ra mục tiêu đến năm 2010 sẽ có 300.000 đến 400.000 công nhân làm việc trong ngành này.

Để đạt được mục tiêu này, Chiến lược đề ra:

- Mở rộng quy mô các mỏ và mỏ đá hiện có, cải tiến công nghệ và thiết bị, đồng thời giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường;
- Xây dựng các mỏ và mỏ đá mới để khai thác đá vôi, đất sét, đồng, kẽm, thiếc, ăngtimoan, mangan và các kim loại khác, đồng thời chú trọng đến việc bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái và an toàn lao động.

Các chính sách về khai thác mỏ và đá được mô tả chi tiết ở trang 10.13 của Cẩm Nang số 10.

11.12

Sản xuất vật liệu xây dựng

Quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa Việt Nam, ở cả các vùng đô thị lẫn vùng nông thôn, đòi hỏi phải có chương trình lớn liên tục về xây dựng nhà cửa, đường xá và các cơ sở hạ tầng khác. Chương trình này, ngược lại, đòi hỏi việc cung cấp với số lượng lớn ngày càng tăng các vật liệu xây dựng chất lượng cao. Vì vật liệu xây dựng rất nặng nên chi phí vận chuyển đắt, do đó cần bố trí các nhà máy sản xuất các vật liệu này tại nhiều vùng và tỉnh, gần nơi mà chúng được tiêu thụ.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra những mục tiêu sau để tăng sản lượng các vật liệu này.

Xi măng

- Tạo ra các vùng nguyên liệu tại nơi có các mỏ đá sản sinh ra nguyên liệu cần thiết cho sản xuất xi măng; và bố trí lại các nhà máy xi măng hiện có và xây các nhà máy mới gắn với các vùng nguyên liệu.
- Duy trì công suất các nhà máy xi măng lò đứng hiện có ở mức 3 triệu tấn năm, nhưng sẽ sử dụng kiểu lò quay cho các nhà máy mới.

Gạch

- Di chuyển dần các lò gạch tuynen công suất lớn (15 – 20 triệu viên gạch mỗi năm) từ các vùng đô thị về nông thôn.
- Đầu tư cho mỗi huyện 1 đến 2 lò tuynen có công suất nhỏ hơn (7 – 10 triệu viên gạch mỗi năm) gắn với các vùng nguyên liệu. Mỗi lò này sẽ cung cấp việc làm cho 300 đến 400 công nhân.
- Tiến tới sản xuất gạch làm bằng xi măng và cát, thay cho gạch làm bằng đất sét để hạn chế việc phá hủy đất nông nghiệp và đất rừng do việc đào đất sét, nhằm bảo vệ môi trường và giảm cường độ lao động.

Tiểu thủ công nghiệp

Trong Chiến lược đến năm 2010, Chính Phủ thừa nhận rằng ngành tiểu thủ công nghiệp có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, đáp ứng nhu cầu trong nước về nhiều loại sản phẩm, tạo ra nguồn hàng xuất khẩu và góp phần vào việc thay đổi trong cán cân giữa nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Ngành tiểu thủ công nghiệp đã cung cấp việc làm cho trên 4 triệu công nhân ở các vùng nông thôn. Số này gồm các công nhân trong tổng số khoảng 1,35 triệu hộ và doanh nghiệp chuyên về sản xuất hàng thủ công. Ngành này đã phát triển nhanh chóng từ khi có Luật đất đai khuyến khích các hoạt động kinh tế của các hộ gia đình và các doanh nghiệp nhỏ. Trong giai đoạn 1991 – 1995 sản lượng của ngành tiểu thủ công nghiệp đã tăng với tốc độ trung bình 7,8% năm tuy rằng có sự biến động lớn giữa các vùng (thí dụ vùng đông Nam Bộ 18,2%, vùng đồng bằng sông Cửu Long 3,7%)

Tính bình quân thu nhập của ngành này cao hơn thu nhập của nhiều nghề khác ở nông thôn. Thí dụ, thu nhập của công nhân chuyên làm hàng thủ công gấp 4 tới 6 lần so với thu nhập của một nông dân. Ở các hộ gia đình vừa làm nông nghiệp vừa làm hàng thủ công, thu nhập bình quân có thể cao gấp 1,7 tới 3,9 lần thu nhập của một nông dân ở vùng thuần nông.

Tiểu thủ công nghiệp: tình trạng hiện nay

Ngành tiểu thủ công nghiệp mặc dầu có quy mô đáng kể nhưng còn nhiều nhược điểm:

- Đa số các thiết bị máy móc dùng trong ngành đều đã lạc hậu và không có hiệu quả, không đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn lao động hoặc bảo vệ môi trường;
- Trình độ văn hóa và kỹ thuật của công nhân còn thấp: 55% số công nhân không được đào tạo;
- Chỉ có 20% các doanh nghiệp là có nhà cửa chắc chắn;
- Vốn xây dựng cơ bản còn rất hạn chế, bình quân mỗi hộ làm hàng thủ công chỉ có 28 triệu đồng vốn và mỗi doanh nghiệp chỉ có 700 triệu đồng;
- Chất lượng sản phẩm có xu hướng kém, với mẫu mã đơn điệu không phù hợp với việc tiêu thụ ở ngoài địa bàn sản xuất hoặc xuất khẩu;
- Rất ít doanh nghiệp có thị trường rộng lớn và ổn định để tiêu thụ sản phẩm của mình;
- Nguyên liệu mà một số doanh nghiệp làm hàng thủ công sử dụng được lấy từ các nguồn gây tác hại đến môi trường, thí dụ việc đốn gỗ trái phép;
- Chất thải của một số doanh nghiệp gây ô nhiễm không khí, đất hoặc nước nghiêm trọng.

Chính phủ thừa nhận rằng sở dĩ có những nhược điểm này là do thiếu các chính sách đồng bộ của Nhà nước đối với ngành này; thiếu quy hoạch, đầu tư cho nhà xưởng và thiết bị không đầy đủ; thiếu đào tạo và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp và các công nhân của họ.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra chính sách phát triển mạnh ngành tiểu thủ công ở các vùng nông thôn nhằm phát huy tiềm năng kinh tế của ngành này và khắc phục những nhược điểm nêu trên. Chiến lược đề ra những mục tiêu sau đây:

- Từ nay đến năm 2020 mỗi năm tạo ra khoảng 180.000 đến 200.000 việc làm mới trong ngành tiểu thủ công, như vậy sẽ tăng gấp đôi số người lao động làm việc trong ngành này;
- Tăng thu nhập của ngành tiểu thủ công từ mức 20% tổng sản phẩm quốc nội nông thôn hiện nay lên 40% vào năm 2020;
- Tăng gấp đôi số làng nghề từ 1000 làng hiện nay lên 2000 làng nghề vào năm 2020 và để giải quyết những vấn đề tồn tại ở các làng nghề hiện tại;
- Đạt kim ngạch xuất khẩu 1,5 tỷ US đôla từ ngành tiểu thủ công ở nông thôn vào năm 2010 và 3 tỷ US đôla năm 2020.

Chính sách phát triển ngành tiểu thủ công

Để đạt được các mục tiêu tóm tắt ở trang 12.14, chiến lược đề ra các chính sách sau đây:

- Đẩy mạnh việc thành lập các làng nghề mới và sự phồn thịnh của các làng nghề hiện có bằng cách khuyến khích áp dụng các tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất, cải tiến thiết kế, tiếp thị và tăng cường chăm sóc môi trường. Cần giúp đỡ những làng nghề này duy trì và phát triển truyền thống của nghề thủ công; và phát triển các sản phẩm phù hợp với thị trường nội địa cũng như thị trường xuất khẩu mà những thị trường này có thể đòi hỏi chất lượng cao về thiết kế và sự lành nghề cộng với kỹ năng tiếp thị.
- Đẩy mạnh sự đóng góp của tiểu thủ công nghiệp cho ngành cơ khí. Sự đóng góp này có thể tập trung vào việc chế tạo những công cụ và máy móc đơn giản mà nông dân dùng hàng ngày và phục vụ những cư dân nông thôn khác; và làm nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn đóng ở các thành phố hoặc các khu công nghiệp.
- Khuyến khích đầu tư vào công nghệ và thiết bị tiên tiến và đào tạo công nhân trong ngành tiểu thủ công; và đảm bảo để ngành này tiếp cận được vốn tín dụng với các điều kiện thuận lợi và mức thuế ưu đãi;
- Giúp đỡ ngành tiểu thủ công có mặt bằng đất để phát triển công việc kinh doanh hoặc di chuyển địa điểm từ những nơi quá hẹp hoặc gay ra ô nhiễm môi trường;
- Khuyến khích việc tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm tiểu thủ công thông qua cung cấp thông tin về thị trường, được xuất khẩu trực tiếp hoặc cho ra nước ngoài để bán hàng, giảm tiền thuê các quầy tại các hội chợ triển lãm và những giúp đỡ khác.

Chiến lược nêu rằng việc phát triển ngành thủ công từ nay đến năm 2020 cần 36.000 tỉ đồng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm là 1.800 tỉ đồng. Vốn đầu tư này dự kiến sẽ lấy từ các nguồn sau:

Các hộ và các doanh nghiệp làm nghề tiểu thủ công	30%
Tín dụng	35%
Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài	30%
Vốn ngân sách Nhà nước	5%

Vốn ngân sách Nhà nước sẽ chủ yếu dùng cho các chương trình khuyến nông (cả nông, lâm, ngư nghiệp và tiểu thủ công nghiệp), đào tạo và để giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường.

11.16

Các làng nghề thủ công

Chiến lược đến năm 2010 đề nghị tăng gấp đôi số làng nghề từ 1000 lên 2000.

Nhiều làng nghề hiện có đã phát huy các truyền thống làm hàng thủ công có từ hàng trăm năm nay. Mỗi làng có thể chuyên về một mặt hàng thủ công riêng như dệt sợi, làm các đồ gỗ, đồ gốm, làm kính, đồ thêu ren, đan mây song, sơn mài, in, khắc đá, đồ bạc, tiện gỗ hoặc làm nón. Những hoạt động này cần rất nhiều sức lao động. Các làng khác nhau về tổ chức kinh tế, nhưng có thể gồm:

- Nhiều doanh nghiệp gia đình sử dụng trung bình từ 4 đến 6 người cộng thêm sức lao động không thường xuyên.
- Các công ty quy mô nhỏ và vừa sử dụng trung bình từ 25 đến 30 người và cũng sử dụng thêm sức lao động không thường xuyên.
- Các công ty lớn hơn, sử dụng 200 người;
- Các hợp tác xã kiểu mới có thể cung cấp các dịch vụ cho các hộ gia đình và các công ty, như bảo dưỡng máy móc, cung cấp nguyên liệu, tiếp thị, đào tạo và tư vấn kỹ thuật.

Những kiểu doanh nghiệp khác nhau này có thể cộng tác chặt chẽ với nhau trong một làng nghề hoặc thậm chí giữa các nhóm làng nghề. Thí dụ, một công ty có thể khoán một số công việc chế biến hoặc các công việc khác cho các hộ gia đình, và có thể cung cấp các thiết kế và nguyên liệu cho các hộ nhận khoán. Các hộ có thể chuyên làm một công việc nhất định nào đó hoặc cùng nhau làm ra các thành phẩm. Một hợp tác xã có thể chịu trách nhiệm thực hiện những đơn hàng lớn và ký hợp đồng phụ với các hộ và cá nhân. Cả một làng có thể cùng nhau làm công việc quảng cáo và tiếp thị cho các sản phẩm của mình.

Sản xuất đồ gỗ ở làng Đồng Kỵ, tỉnh Bắc Ninh

Để nêu thí dụ về một làng nghề điển hình, dưới đây sẽ mô tả vắn tắt về làng sản xuất đồ gỗ gia dụng ở Đồng Kỵ thuộc tỉnh Bắc Ninh. Thí dụ này cho thấy các doanh nghiệp khác nhau có thể cộng tác cùng nhau như thế nào.

Làng Đồng Kỵ với dân số khoảng 4000 người nằm trong một vùng trồng lúa ở cây số 18 về phía bắc Hà Nội. Làng này có truyền thống và kỹ năng lâu đời về làm đồ gỗ.

Hầu hết các hộ trong làng đều làm đồ gỗ và đó là nguồn thu nhập chính duy nhất hoặc phụ của họ. Đa số những người làm nghề này cũng là nông dân.

Ở đây không có hợp tác xã hay trung tâm hoặc hiệp hội. Nhưng việc sản xuất các đồ gỗ được tổ chức như là một nghề ở Đồng Kỵ, có sự liên kết với các làng lân cận. Tổ chức gồm có:

- Khoảng 10 công ty lớn sử dụng các nhân viên có tay nghề của mình đồng thời ký hợp đồng với các hộ ở các làng khác để chuyên làm một công việc nào đó;
- Các doanh nghiệp gia đình sản xuất các mặt hàng đồ gỗ hoàn chỉnh và nếu cần thuê sẽ thuê thêm lao động;
- Các hộ sử dụng kỹ năng chuyên môn như tiện gỗ, khắc, chạm trổ và sơn mài để sản xuất các bộ phận đồ gỗ; và
- Những nhà nhập khẩu gỗ cung cấp những gỗ cây cứng từ Lào, Campuchia và các tỉnh khác ở Việt Nam.

Tiếng tăm về đồ gỗ chất lượng cao của làng này đã thu hút người mua đồ về đây. Các công ty lớn hơn chi tiền cho việc tiếp thị và xuất khẩu các sản phẩm của họ sang Trung Quốc, Thái Lan và các nước khác.

Nghề này mỗi năm mang lại cho kinh tế huyện từ 10 tỷ đến 20 tỷ đồng và là nguồn cung cấp hàng nghìn việc làm. Tiền công tiêu biểu như sau:

- 450.000 đồng/tháng cho các công nhân làm việc cả ngày
- Từ 15.000 – đến 20.000 đồng/ngày (tùy theo trình độ tay nghề) cho các công nhân làm việc nửa ngày.

Hỗ trợ của chính phủ trung ương chủ yếu ở việc giảm thuế nhập khẩu gỗ và không đánh thuế xuất khẩu và không hạn chế hạn ngạch xuất khẩu. Năm 1999, xã đã mua một cánh đồng lớn ở trung tâm của làng để sử dụng làm kho chứa gỗ và bãi đỗ xe.

11.18

Hoạt động làm hàng thủ công của các dân tộc thiểu số

Việc phát triển hàng thủ công như là một ngành kinh tế tạo cơ hội đặc biệt cho các dân tộc thiểu số ở các vùng nông thôn Việt Nam.

Nhiều dân tộc thiểu số có truyền thống phong phú về làm các đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày, đồng thời hỗ trợ các tôn giáo và nghi lễ của họ.

Những đồ mỹ nghệ này thể hiện nền văn hóa độc đáo của các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Nhiều mặt hàng trong số này được làm từ các vật liệu thiên nhiên như mây song, gỗ, nhân các quả, các loại sợi, lông, da, xương, các loại vỏ, đá và đất sét. Còn những thứ khác được làm bằng bạc hoặc các kim loại khác.

Trong cuộc sống hàng ngày, các vật liệu hiện đại được sản xuất hàng loạt đang thay thế dần nhiều mặt hàng mỹ nghệ này. Nhưng kỹ năng tạo ra những sản phẩm này vẫn tồn tại; hiện nay nhu cầu của người Việt Nam và của khách đến thăm đất nước và những người đang sinh sống ở khắp các nơi trên thế giới về các sản phẩm này đang gia tăng.

Nhu cầu tăng này có thể mang lại thu nhập mà các dân tộc thiểu số sống ở (thí dụ) các vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên. Vì họ không thể chỉ dựa vào nông nghiệp để kiếm sống: họ đang sống trong cảnh rất nghèo khó; họ có kỹ năng sản xuất các đồ mỹ nghệ có thể mang bán để bổ sung cho thu nhập của mình.

Một số dân tộc thiểu số đã tìm ra cách để tiêu thụ các sản phẩm của họ cho khách tham quan. Thí dụ người Thái ở các làng ở huyện Mai Châu ở miền núi phía Bắc đã thu hút một lượng đáng kể khách du lịch. Người Việt và người nước ngoài có thể ngủ lại qua đêm trong các nhà sàn truyền thống và mua các vải dệt thổ cẩm do dân làng sản xuất.

Một số dân tộc khác không có điều kiện đi đến chợ và họ có thể thiếu hiểu biết về chất lượng sản phẩm để hấp dẫn người mua và về việc định giá cho sản phẩm của mình.

Cửa hàng Craft Link đóng tại Hà Nội đang giúp các bộ lạc thiểu số trong việc:

- Cải tiến chất lượng các sản phẩm thủ công truyền thống của họ, thí dụ bằng cách dùng các thuốc nhuộm để nhuộm các vải dệt mà không bị mất màu hoặc bị phai;
- Mua của họ với giá cao hơn để họ có thêm tiền chi cho công việc; và
- Tìm thị trường tốt hơn cho các sản phẩm của họ. Những việc này được tập trung ở cửa hàng Craft Link tại số 43 phố Văn Miếu, Hà Nội, nơi mà các sản phẩm được mang bán và từ đó các sản phẩm cũng được xuất sang bán ở các nước khác.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michael Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho cấp nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến thăm quan thực tế. Mỗi khóa tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8. Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn toàn diện có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2,6,7,9,10,11,12 và 13.
- Một khóa về Phát triển nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Mỗi bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên 1 tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 11 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ nhất:

- a. Loại ngành hàng tiểu thủ công nghiệp nào?
- b. Có những cơ hội gì để làm giàu và mở rộng ngành tiểu thủ công nghiệp?
- c. Cần phải làm gì để thực hiện được điều này?
- d. Ai cần chủ động tiến hành hoạt động đó?

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hoặc một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi đi thăm quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 12
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Chế biến: khái niệm giá trị gia tăng

Kinh tế Việt Nam và kinh tế mỗi vùng, đều bao gồm các hoạt động kinh tế thuộc ba lĩnh vực chính sau:

- Hoạt động sản xuất chính như nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
- Hoạt động sản xuất thứ sinh (hoặc chế biến)
- Hoạt động sản xuất thứ ba (hoặc dịch vụ)

Những loại hình hoạt động này có thể được coi là những bước riêng biệt trong quá trình mà hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất và với tay người tiêu dùng.

Quá trình này được coi là một “chuỗi” các hoạt động kinh tế. Mỗi mắt xích trong chuỗi đó bổ sung thêm vào giá thành và vào giá trị của sản phẩm hoặc dịch vụ.

Ví dụ, một khúc gỗ của một cây mới chặt có thể chỉ đáng giá vài trăm ngàn đồng một mét khối. Nhưng nếu nó được xẻ thành những tấm dùng được, thì giá thành mỗi mét khối sẽ tăng lên: tức là gỗ đã được tăng thêm giá trị. Rồi những tấm gỗ này được làm thành đồ gỗ gia dụng, và giá trị của nó lại tăng hơn nữa; và giá trị khi đem bán ở thành phố, hoặc thậm chí ở một nước khác, sẽ tăng lên.

Tại Việt nam, hầu hết các hoạt động kinh tế ở nông thôn có xu hướng tập trung ở giai đoạn đầu của “chuỗi” kinh tế này. Giai đoạn sau của chuỗi (như chế biến lương thực hoặc gỗ, bán buôn, xuất khẩu hoặc vận tải) thường diễn ra ở các thị trấn, thành phố hoặc cảng lớn.

Do đó nhiều doanh nghiệp ở nông thôn, và đặc biệt là người nông dân, có thể chỉ nhận được giá cơ sở cho những sản phẩm đầu tiên, trong khi giá trị gia tăng có thể chủ yếu chỉ xảy ra ở thành phố.

Nếu muốn kinh tế ở nông thôn mạnh lên, chúng ta phải giữ nhiều “mắt xích” trong “chuỗi” kinh tế ở nông thôn. Bằng cách này, chúng ta sẽ bổ sung thêm giá trị cho hàng hóa và dịch vụ ở chính vùng nông thôn.

12.4

Tình hình hiện nay

Ban Chấp hành Trung Ương Đảng, tại kỳ họp thứ 4 năm 1998, đã: “ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu nông sản và thủy sản để xuất khẩu và tiêu dùng”.

Chiến lược đến năm 2010 ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể trong ngành công nghiệp chế biến trong thập kỷ qua.

- Tổng sản lượng nông lâm sản chế biến tăng hàng năm từ 12 đến 14%.
- Từ năm 1990 đến 2000, sản lượng đường công nghiệp tăng 8 lần, cà phê hạt tăng 5,2 lần, cao su mũ khô tăng 3,7 lần, gạo xay xát tăng 1,9 lần, hạt điều tăng 80 lần.
- Đóng góp của công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm thu nhập quốc dân tăng từ 12,4% năm 1995 lên 15,7% năm 2000.

Kết quả của sự tăng trưởng này, theo dự kiến, chế biến nông sản chiếm 2/3 công nghiệp địa phương. Tuy nhiên, Chính phủ thừa nhận công nghiệp chế biến hiện nay còn nhỏ và có nhiều hạn chế. Phần lớn nguyên liệu nông nghiệp hiện nay không đi vào chế biến công nghiệp. Ví dụ, chỉ có 57% mía đường, 55% chè, 5% hoa quả và rau, 1% thịt đi vào chế biến công nghiệp. Kết quả không những chỉ là tổn thất giá trị gia tăng, mà còn lãng phí cao về thực phẩm: ví dụ, từ 12 đến 15% hoa quả và rau bị tổn thất do hư hỏng trong và sau thu hoạch.

Lý do của sự yếu kém này là:

- Phần lớn công nghiệp chế biến không được cơ khí hóa và không hiệu quả. Máy móc cũ nát, tốc độ cải tiến máy móc quá chậm, vào khoảng 7% mỗi năm, thấp hơn 50% mức độ tối thiểu ở các nước tiên tiến. Cần phải đầu tư nhiều hơn nữa cho công nghiệp chế biến nông sản.
- Nhiều nhà máy chế biến không gắn liền một cách hiệu quả với nguồn nguyên liệu ổn định và có chất lượng cần thiết. Ở nhiều nơi, vùng nguyên liệu không phát triển một cách hiệu quả tương ứng với các nhà máy chế biến. Vì lý do này, trung bình chỉ có khoảng từ 50 đến 60% công suất của nhà máy chế biến được sử dụng.
- Thị trường cho sản phẩm chế biến không được phát triển đầy đủ, và không có đủ thông tin về các thị trường này.
- Chính sách cho nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo và đầu tư không mang tính đồng bộ để đạt tiến bộ nhanh trong lĩnh vực này.

Mục tiêu của Chính phủ đối với công nghiệp chế biến

Chính phủ công nhận sự phát triển của công nghiệp chế biến là tất yếu, nhằm:

- Nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường;
- Tạo việc làm, và tăng thu nhập ở nông thôn;
- Thúc đẩy khu vực thứ cấp và cấp ba của kinh tế nông thôn, và của kinh tế quốc dân;
- Đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu, và thu ngân sách nhà nước.

Do đó Chiến lược Phát triển đến năm 2010 đề ra những mục tiêu sau:

- Đảm bảo chế biến sơ bộ và bảo quản tốt nông sản, bao gồm sấy khô sản phẩm thu hoạch trong mùa mưa, để giảm thiểu tổn thất;
- Nâng tỉ lệ nông sản chế biến lên 70%, để đáp ứng nhu cầu trong nước và đóng góp vào việc thay thế hàng nhập khẩu;
- Tăng giá trị nông lâm sản chế biến từ 15 đến 20% mỗi năm;
- Nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu lên mức tiêu chuẩn quốc tế; và đạt kim ngạch xuất khẩu 6 tỉ đô la vào năm 2005, 9 tỉ đô la vào năm 2010, và 13 tỉ đô la vào năm 2020;
- Mỗi năm tạo từ 30.000 đến 40.000 việc làm nữa trong hoạt động hỗ trợ (dịch vụ).
- Đạt mức tăng trưởng hàng năm về thu nhập từ 5 đến 7% cho nông dân, những người sản xuất nguyên liệu cho chế biến, và 6 đến 8% cho công nhân trong ngành công nghiệp chế biến, và 10 đến 12% cho người lao động trong khu vực dịch vụ.

12.6

Chính sách đối với công nghiệp chế biến

Để thực hiện những mục tiêu này, Chiến lược đề ra những chính sách sau:

- Nâng cao chất lượng sản xuất nông nghiệp, tạo ra nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến;
- Phát triển nguồn nguyên liệu, liên kết vững chắc với những nhà máy chế biến, để có nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành này. Những vùng nguyên liệu này phải đủ lớn để thích ứng với việc xây dựng hoặc cải tiến nhà máy chế biến với công nghệ và thiết bị hiện đại có khả năng cạnh tranh về quy mô và hiệu quả với các nhà máy ở các nước khác. Tại các vùng này, cần sử dụng các biện pháp khuyến khích để động viên người sản xuất nông sản nguyên liệu một cách lâu dài và ổn định. Những biện pháp khuyến khích này có thể bao gồm hợp đồng dài hạn giữa người nuôi, trồng và người chế biến; đầu tư của các hãng chế biến về cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu; mời người sản xuất nông sản mua cổ phần của doanh nghiệp chế biến, làm cho họ góp phần vào sự thành công của ngành công nghiệp này. Nghị quyết 03/2000/NQ-CP đã hướng dẫn việc ký hợp đồng cung cấp vật tư và tiêu thụ nông sản.
- Ở những nơi cần thiết, phát triển công nghiệp chế biến ở qui mô nhỏ, để phục vụ vùng nguyên liệu nhỏ hoặc chuyên môn hóa.
- Tăng cường đầu tư khoa học và kỹ thuật liên quan đến sản xuất nguyên liệu cho chế biến. Lưu ý đặc biệt đến việc đưa giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao và chất lượng cao, phù hợp với chế biến. Hoạt động này sẽ được ngân sách nhà nước tài trợ một phần, và ngân sách nhà nước cũng được sử dụng cho đầu tư cơ sở hạ tầng.
- Củng cố ngành cơ khí phục vụ công nghiệp chế biến.
- Phát triển nhân lực cần cho công nghiệp chế biến, thông qua đào tạo các nhà quản lý, kỹ sư và công nhân. Áp dụng các biện pháp khuyến khích để thu hút cán bộ có năng lực và công nhân có tay nghề làm việc ở các nhà máy chế biến ở vùng sâu vùng xa.

Đầu tư

Các chính sách nêu trên đòi hỏi một lượng đầu tư lớn. Chính phủ dự kiến, trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2010, cần đầu tư khoảng 2,4 tỉ đô la cho các nhà máy chế biến, và khoảng 1 tỉ đô la cho các vùng nguyên liệu. Trong tổng số này, khoảng 60% là từ các nguồn trong nước, bao gồm tiền tiết kiệm của nhân dân, vốn của các nhà đầu tư trong nước, vốn tự huy động của các doanh nghiệp, và vốn vay. Còn khoảng 40% từ các nguồn bên ngoài, gồm vốn liên doanh và đầu tư trực tiếp. Nghị quyết 03/2000/NQ-CP nói Chính phủ sẽ hỗ trợ đầu tư để nâng cấp, mở rộng và xây mới cơ sở công nghiệp chế biến ở những vùng sản xuất nông sản tập trung hoặc chuyên môn hóa.

Gạo và ngô

Gạo có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội và kinh tế Việt Nam. Hơn 60% đất nông nghiệp trồng lúa. Đó là lương thực chính của người dân Việt Nam, đóng góp 75% năng lượng hấp thụ. Nó chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch nông sản xuất khẩu. Vì vậy Việt Nam đã nỗ lực để tăng sản lượng gạo, với mức 2,8% mỗi năm trong thập kỷ 1990, và cải thiện việc chế biến gạo.

Tuy nhiên, Chiến lược Phát triển đến năm 2010 nói rõ cần phải cố gắng nhiều hơn nữa. Sản lượng gạo quốc gia phải được duy trì và tăng lên. Chất lượng gạo trung bình cho xuất khẩu phải được cải thiện, để cạnh tranh với thị trường thế giới. Điều này là một thử thách lớn đối với ngành chế biến gạo.

Chính sách **trồng lúa** được mô tả trong Cẩm nang số 8. chính sách này nhấn mạnh vào việc mở rộng hệ thống tưới tiêu nhiều hơn cho lúa ở đồng bằng và vùng châu thổ, để đạt được 4 triệu ha đất trồng lúa được tưới tiêu tốt; và cải thiện hơn nữa việc sử dụng giống lúa có năng suất cao và áp dụng kỹ thuật trồng trọt hiện đại. Mục đích là ổn định sản xuất lúa vào khoảng 33 triệu tấn năm, trong đó 8 triệu tấn lúa để xuất khẩu.

Chính sách **trồng ngô** tập trung để cung cấp thức ăn gia súc. Mục đích là thúc đẩy sản xuất ngô từ mức hiện nay là khoảng 1,7 triệu tấn/ năm lên khoảng 3-4 triệu tấn/ năm vào năm 2005, và khoảng 5-6 triệu tấn/ năm vào năm 2010. Để đạt mục tiêu này, cần mở rộng diện tích trồng, diện tích tưới, và sử dụng rộng rãi hơn giống ngô có năng suất cao, ổn định.

Hỗ trợ việc này là chính sách **chế biến gạo, ngô và lúa mì..** chính sách này nhấn mạnh vào:

- Tăng công suất của ngành chế biến gạo để có thể đảm đương từ 90-95% lượng gạo sản xuất.
- Cải thiện quy mô và công nghệ thiết bị sấy khô, để có thể đảm đương sấy từ 6-7 triệu tấn lúa vụ hè thu ở chân thổ sông Mê công và lúa ở các vùng khác và ngô được thu hoạch trong mùa mưa;
- Tăng công suất kho chứa gạo, và hiện đại hóa các thiết bị liên quan.
- Hiện đại hóa các nhà máy xay xát và đánh bóng gạo phục vụ thị trường trong nước; và các nhà máy sản xuất gạo để xuất khẩu, với tổng công suất mục tiêu là 5 triệu tấn một năm;
- Mở rộng và nâng cấp nhà máy xay xát lúa mì, tập trung ở phía Nam và các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ninh, với tổng công suất mục tiêu là 650.000 tấn/ năm vào năm 2010.
- Sản xuất thức ăn gia súc, sử dụng phần lớn sản lượng ngô nêu ở trên, hỗ trợ thêm bằng khoảng 4 triệu tấn cám, và nguyên liệu giàu protein như đậu nành, sắn, khoai lang, chất khoáng và các loại bột khác.

Cà phê

Khí hậu và địa hình Việt Nam rất thích hợp với sản xuất cà phê, đặc biệt ở vùng núi. Sản lượng trung bình khoảng 20.000kg/ ha, cao hơn nhiều so với mức trung bình của các nước Châu Á là 9.310kg/ ha và thế giới là 5.600kg/ ha. Khoảng 400.000 ha ở Việt Nam đang được sử dụng để trồng cà phê.

Hơn một thập kỷ qua, sản xuất cà phê ở Việt Nam đã tăng đáng kể, vì cây trồng vào đầu những năm 1990 đã cho kết quả. Năm 1998 sản lượng là 382.000 tấn, năm 1999 là 500.000 tấn và từ đó vẫn tiếp tục tăng. Phần lớn cây trồng này dùng để xuất khẩu, với kim ngạch xuất khẩu năm 1999 là 585 triệu đô la Mỹ. Về khối lượng xuất khẩu, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 3 trên thế giới sau Brazil và Colombia.

Cà phê xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh chóng là một đóng góp lớn cho sự dư thừa cà phê trên thế giới và làm giảm đáng kể giá cà phê trên thị trường. Khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường thế giới hiện đang có lượng cung cấp dư thừa, bị hạn chế bởi chất lượng tương đối thấp của một số loại cà phê, và không đủ công suất để chế biến cà phê trong nước. Phần lớn việc chế biến được làm bởi các máy móc cũ, với công nghệ lạc hậu.

Chính sách **trồng cà phê** trong thập kỷ tới tập trung vào: duy trì tổng diện tích hiện nay khoảng 400.000 ha để sản xuất cà phê; tập trung chủ yếu ở những vùng chuyên canh, với hai loại cà phê chính là Robusta và Arabica, sao cho diện tích trồng Arabica tăng dần dần lên 100.000 ha.

Hỗ trợ cho việc này là chính sách **chế biến cà phê**. Chính sách này dựa trên nguyên tắc là Việt Nam sẽ có thêm lợi ích kinh tế từ sản xuất cà phê nếu như nhiều cà phê nguyên liệu được chế biến ở Việt Nam hơn. Chính sách này tập trung vào cải tiến công nghệ chế biến, để có thể cạnh tranh về chất lượng trên thị trường thế giới. Điều này có thể đạt được bằng:

- Đầu tư các nhà máy chế biến, với phương pháp chế biến ướt áp dụng cho cả hai loại cà phê Arabica và Robusta;
- Tạo dây truyền chế biến hoàn thiện (bao gồm bóc vỏ, sấy khô, phân loại, đánh bóng, đóng gói), liên quan trực tiếp đến vùng nguyên liệu tập trung;
- Xây dựng thêm một dây truyền chế biến cà phê uống liền nữa, và ba dây truyền chế biến cà phê Arabica ở phía Bắc.

Một số công việc chế biến sẽ do công ty quốc tế đảm nhận, và một số do nông dân và doanh nghiệp địa phương. Cẩm nang số 8 có đưa một ví dụ về một doanh nghiệp ở Đắk Lắk, người gia tăng thêm giá trị cà phê của ông ta và của hàng xóm và đã thành công trên thị trường quốc tế về cà phê chế biến.

12.10

Hạt điều

Điều là một cây trồng quý giá, dễ trồng, có thể chịu được hạn và đất đai ít màu mỡ, và chi phí đầu tư ít. Nó có thể cho nguồn gỗ hữu ích và hạt có giá trị kinh tế cao, và có thể sử dụng để chống xói mòn ở đất thượng nguồn và vùng biên. Cây điều đặc biệt thích hợp với các tỉnh ven biển ở Trung Bộ và một số vùng thấp thuộc các tỉnh Tây Nguyên. Hạt điều có nhu cầu cao và ngày càng tăng.

Những đặc điểm này làm cho cây điều rất thích hợp để trồng ở những vùng nghèo và bởi người nghèo. Hiện nay, phần lớn sản xuất từ giống có năng suất thấp, và các nhà máy chế biến hạt điều đang hoạt động không có công nghệ hiện đại.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 nhằm tăng sản lượng hạt điều lên 100.000 tấn/ năm, để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Chính sách trong thập kỷ tới được nêu trong Chiến lược và trong Quyết định 120/1999/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ.

Chính sách **trồng điều** trong thập kỷ tới tập trung vào:

- Phát triển giống điều có năng suất cao, thông qua nghiên cứu khoa học và tạo vườn ươm thế hệ đầu tại ba vùng sản xuất chính;
- Cải tạo vườn điều cũ, dùng kỹ thuật thâm canh, dần dần thay thế giống có năng suất thấp bằng giống có năng suất cao;
- Mở rộng diện tích vườn lên 500.000 ha, trong đó từ 260.000 đến 270.000 ha sẽ ở vùng đông Nam Bộ, 130.000 đến 140.000 ha ở vùng ven biển miền Trung, và 60.000 ở Tây Nguyên.
- Tăng sản lượng thu hoạch hạt điều hàng năm từ khoảng 76.000 tấn lên 90.000 tấn vào năm 2005, và 190.000 tấn vào năm 2010, với khoảng gần một nửa dành cho xuất khẩu.

Chính sách đối với phát triển cây điều tập trung vào:

- Mở rộng công suất các nhà máy chế biến hạt điều hiện nay, và xây dựng nhà máy chế biến ở những vùng nguyên liệu mới phát triển, chủ yếu ở các tỉnh ven biển Trung Bộ;
- Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại, để nâng cao chất lượng hạt điều xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm như bánh, kẹo có chất lượng cao, nước uống, tinh dầu chiết xuất từ vỏ, thức ăn gia súc...
- Nhập khẩu hạt điều nguyên liệu để tận dụng công suất của các nhà máy chế biến ở Việt Nam.
- Tích cực tìm mọi cách xâm nhập các thị trường xuất khẩu như Mỹ, Trung Quốc và các nơi khác;
- Thiết lập một chế độ giá để khuyến khích nông dân cung cấp nguyên liệu ổn định để phục vụ các nhà máy chế biến ở ba miền.

Chè

Khoảng 80.000 ha đất hiện nay được dùng để trồng chè, chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc. Tổng sản lượng khoảng 60.000 tấn/ năm. Phần lớn chè để xuất khẩu, vì lượng tiêu thụ chè trung bình của người Việt nam thấp. Chè Việt Nam chiếm khoảng 5% thị trường chè quốc tế. Hy vọng nhu cầu sẽ tăng lên. Chè Việt Nam có thể cạnh tranh về chất lượng và giá cả, vì vậy thị phần trên thị trường thế giới sẽ tăng lên. Tiêu thụ chè ở Việt Nam hy vọng cũng tăng lên.

Việt Nam có tiềm năng sản xuất và chế biến chè. Điều đó có thể tạo việc làm đáng kể cho cả nam giới và phụ nữ ở những tỉnh có khả năng trồng chè. Hiện nay, phần lớn việc sản xuất dựa vào giống chè có năng suất và chất lượng thấp. Chỉ có 60% chè nguyên liệu đi vào chế biến công nghiệp. Phần lớn công nghệ chế biến lạc hậu.

Chiến lược phát triển đến năm 2010 do đó hướng vào việc tăng sản xuất chè. Chính sách **trồng chè** trong thập kỷ tới tập trung vào:

- Tăng chất lượng chè thành phẩm, thông qua việc thay thế giống cũ bằng giống mới có năng suất cao và áp dụng công nghệ chế biến chè mới; và
- Mở rộng diện tích trồng chè từ 80.000 lên 100.000, hoặc có thể 110.000 ha: trong số này, khoảng 80.000 ha sẽ ở các tỉnh miền núi phía bắc, 20.000 ha ở Tây Nguyên và 10.000 ha ở khu 4 cũ.

Hỗ trợ cho việc này là chính sách **chế biến chè**, tập trung vào:

- Khuyến khích tăng công suất chế biến, với các loại chè phù hợp với thị hiếu trong nước và nhu cầu đa dạng của thị trường quốc tế, kể cả các loại chè quý hiếm ở các tỉnh miền núi phía Bắc;
- Tích cực cải tạo và nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có;
- Xây dựng thêm 100 nhà máy chế biến, với công suất xử lý 12 tấn nụ chè tươi mỗi ngày, và 6 tấn mỗi ngày ở vùng sâu vùng xa, sử dụng công nghệ hiện đại;
- Kết hợp công nghệ chế biến chè của Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan nếu thích hợp trong sản xuất chè xanh, lưu ý đến chế biến chè đặc biệt, chè dược thảo...; và xây dựng các trung tâm tinh chế và pha chế nhằm ổn định và nâng cao chất lượng chè xuất khẩu;
- Bằng cách này, tăng tỉ lệ chè nguyên liệu để chế biến từ 70 đến 75%, và tăng sản lượng chè chế biến hàng năm lên khoảng 100.000 tấn chè các loại;
- Xây dựng các nhà máy chế biến để sản xuất các loại chè uống khác như chè thanh nhiệt, nhân trần, dược thảo để phục vụ nhu cầu trong nước.

12.12

Quả và rau

Nhiều nông dân Việt Nam có kỹ năng sản xuất quả và rau. Nhu cầu về các sản phẩm này ngày càng cao, đặc biệt là ở thành phố. Các sản phẩm này cũng có tiềm năng xuất khẩu lớn, với điều kiện là chất lượng phải tốt.

Hiện nay, khoảng 377.000 ha dùng để trồng rau và 425.000 ha trồng cây ăn quả. Cần phải dành nhiều đất hơn để trồng những loại này, đặc biệt ở xung quanh thành phố, và ở những vùng đồi, nơi cây ăn quả có thể phủ xanh đất trọc. Năng suất có thể tăng lên nhiều, bằng sử dụng giống có năng suất cao và canh tác hiệu quả.

Nhưng quả và rau là những hàng dễ hỏng. Bảo quản và chế biến rất cần thiết để tránh lãng phí. Nhưng hiện nay chỉ có khoảng 60 nhà máy chế biến với tổng công suất khoảng 150.000 tấn/ năm, chế biến được 5% là lượng quả và rau. Hầu như thiếu các phương tiện bảo quản lạnh. Kết quả là lãng phí rất nhiều thực phẩm, và hàng rau quả xuất khẩu cũng rất ít so với tiềm năng.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 theo quyết định của Thủ Tướng số 182/1999/QĐ-TTg, có mục tiêu tăng sản xuất quả và rau; và tăng mạnh các cơ sở bảo quản và chế biến, để giảm bớt lãng phí, nâng cao chất lượng, sản xuất nước quả như là một đồ uống thay thế đồ uống có cồn, và đẩy mạnh xuất khẩu sao cho tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên 1 tỉ US đô la vào năm 2010.

Chính sách **trồng trọt** trong thập kỷ tới sẽ tập trung vào:

- Phát triển rau chất lượng cao, đặc biệt quả mà Việt Nam có thuận lợi về đất, địa hình và khí hậu;
- Cải thiện giống rau và quả có năng suất và chất lượng cao;
- Áp dụng tưới tiêu, phân bón hữu cơ và thuốc trừ sâu sinh học... để tăng năng suất và bảo vệ môi trường;
- Khuyến khích các vùng xung quanh thành phố lớn trồng rau xuất khẩu; và vùng tập trung trồng cây ăn quả.

Hỗ trợ việc này là chính sách **chế biến quả và rau**, nhằm tăng công suất của tất cả các nhà máy chế biến lên 1 tỉ tấn các sản phẩm chế biến vào năm 2010, sử dụng 4 tỉ tấn rau quả tươi, chiếm 20% tổng sản lượng. Chính sách tập trung vào:

- Đầu tư công nghệ hiện đại để bảo quản rau quả tươi;
- Nâng cấp và cải tiến công nghệ và thiết bị của các nhà máy chế biến hiện tại.
- Xây dựng các nhà máy chế biến mới, mỗi nhà máy với công suất từ 10.000 đến 50.000 tấn/ năm và với công nghệ hiện đại, ở vùng nguyên liệu tập trung; và nhà máy với công suất nhỏ hơn ở những vùng sản xuất rải rác, với công nghệ thích hợp với điều kiện của từng vùng.

Cao su

Khí hậu và địa hình của Việt Nam rất thích hợp để trồng cây cao su. Hiện tại có 380.000 ha ở các trang trại cao su, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Phần lớn đất này là do các trang trại nhà nước và một phần ít hơn là do các trang trại tư nhân quản lý.

Tổng sản lượng mủ cao su vào khoảng 300.000 tấn/ năm. Phần lớn để xuất khẩu, không cần chế biến thêm. Lượng xuất khẩu này đáp ứng khoảng 4% nhu cầu thế giới, tức khoảng 7 triệu tấn và sẽ tăng lên đến 7,6 triệu tấn vào năm 2005. Điều này cho thấy cao su xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng lên. Tuy nhiên, nếu phát triển thêm diện tích trồng cao su sẽ có nguy cơ cung vượt cầu, làm giảm giá bán trên thị trường quốc tế, như đã xảy ra đối với cà phê.

Do đó Chiến lược đến năm 2010 có quan điểm tương đối thận trọng đối với việc mở rộng sản xuất cao su. Chính sách **trồng cây cao su** trong thập kỷ tới sẽ là:

- Khuyến khích thâm canh ở các trang trại cao su hiện tại, để nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản xuất;
- Diện tích trồng cây cao su có thể tăng dần lên hàng năm là 10.000 ha/ năm để cho tổng diện tích tăng lên 450.000 ha. Trong số này, 280.000 ha ở vùng Đông Nam Bộ, 120.000 ở Tây Nguyên, 30.000 ở vùng khu 4 cũ và 20.000 ở các tỉnh ven biển Trung Bộ;
- Mở rộng sản xuất mủ cao su vào khoảng 600.000 tấn/ năm;

Hỗ trợ việc này là chính sách **chế biến cao su**, nhằm đảm bảo 100% nguyên liệu mủ được chế biến ở Việt Nam:

- Tăng tổng công suất các nhà máy chế biến mủ khô từ mức hiện nay là 210.000 tấn/ năm lên khoảng 350.000 đến 380.000 tấn/ năm vào năm 2010;
- Nâng cấp và trang bị thêm thiết bị ở các nhà máy chế biến hiện nay; bảo vệ được môi trường;
- Đẩy mạnh các ngành chế biến từ mủ hoặc từ gỗ cây cao su để sử dụng trong công nghiệp, dịch vụ y tế và cho các mục đích khác trong nước, nhằm tăng tỉ lệ mủ khô cho chế biến từ mức hiện nay là 30% lên 60% vào năm 2010.

Đường mía

Mía là một sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước, và trong một chừng mực nào đó có thể thay thế đường nhập khẩu từ những nước sản xuất đường hiệu quả hơn. Nhưng đường chưa có khả năng đóng góp đáng kể cho xuất khẩu, đơn giản bởi vì nó chưa có tính cạnh tranh.

Hiện nay, ở Việt Nam năng suất mía trung bình trên một ha còn thấp, và trữ lượng đường trong mía cũng thấp hơn nhiều so với các nước khác. Hơn thế nữa, các vùng trồng mía thường không được đặt ở vị trí thích hợp với các nhà máy chế biến, và nhiều nhà máy chế biến đang hoạt động dưới công suất thiết kế rất nhiều, bởi vì các nhà máy này không có nguồn mía cung cấp đáng tin cậy. Phần lớn máy móc chế biến cũ nát, và nhiều nhà máy không làm tăng thêm giá trị cho đường sau khi đường được tinh luyện.

Vì tất cả những lý do này, phần lớn đường sản xuất ở Việt Nam có chi phí cao hơn giá đường nhập khẩu từ những nước như Philipin và Thái Lan. Trong hoàn cảnh này, có thể nên giảm nhiều lượng mía trồng, và đường tinh luyện sản xuất ở Việt Nam. Nhưng Chính phủ cam kết bảo vệ nguồn thu nhập của hàng nghìn nông dân trồng mía, và việc làm liên quan đến ngành chế biến đường và kinh doanh đường, và tránh nhập khẩu nhiều sản phẩm làm từ đường.

Do đó, chiến lược đến năm 2010 hướng vào việc tăng hiệu quả trong toàn bộ "dây truyền" sản xuất mía đường, đường tinh luyện và các sản phẩm từ đường. Chính sách trong thập kỷ tới sẽ tập trung vào:

- Hỗ trợ các nhà máy tinh luyện đường hiện nay bằng cách xây dựng các vùng trồng mía tập trung để có thể có nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, với hợp đồng trung hạn giữa người trồng và các nhà máy để bên nào cũng có được sự đảm bảo liên tục;
- Tại những vùng này, tăng năng suất mía một ha lên 60 đến 70 tấn (thậm chí 80 tấn/ha ở châu thổ Mê Kông) và trữ đường trong mía, thông qua tăng cường sử dụng giống có năng suất cao và kỹ thuật thâm canh;
- Tăng hiệu quả của các nhà máy tinh luyện đường, để có thể tối đa hóa việc sử dụng công suất sản xuất; vì vật sẽ làm giảm giá thành sản xuất đường.
- Khuyến khích các nhà máy tinh luyện đường tăng thêm giá trị cho đường sau khi tinh luyện, ví dụ thông qua việc sản xuất bia, nước giải khát, kẹo, nước quả, sữa đặc và các sản phẩm khác;
- Di dời một số nhà máy đường đến vùng có thể trồng mía đủ cung cấp nguyên liệu ổn định cho chế biến; Đóng cửa một số nhà máy kém hiệu quả do các nguyên nhân khác nhau; và giúp đỡ những nông dân trồng mía ở vùng nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy phải di dời hay đóng cửa, chuyển sang sản xuất các cây trồng và vật nuôi khác.
- Nếu điều kiện thị trường cho phép, có thể mở rộng công suất của các nhà máy tinh luyện đường và tăng diện tích trồng mía lên 400.000 ha.

Cây có dầu

Sản xuất cây có dầu là một lĩnh vực khác mà trồng trọt và chế biến đều phải tăng hiệu quả để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước của người và súc vật, và để tránh chi phí cao phải nhập khẩu. Việc sử dụng loại cây này, dù tiêu dùng cho con người hay súc vật hay cho công nghiệp, đều phụ thuộc phần lớn vào nguyên liệu chế biến.

Các cây có dầu chính trồng tại Việt Nam là lạc, đậu nành, vừng, và dừa. Nhưng sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Hiện nay, mỗi người dân Việt Nam trung bình tiêu thụ 2kg dầu thực vật mỗi năm, tức khoảng 150.000 tấn trên toàn quốc. Phần lớn là nhập khẩu. Chính phủ muốn khuyến khích tiêu dùng dầu thực vật trong nước, vì lý do sức khỏe, và tránh chi phí nhập khẩu tăng cao. Chính phủ cũng muốn khuyến khích xuất khẩu sản phẩm dầu, như lạc và dừa.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 do đó hướng vào tăng sản lượng và chế biến dầu ăn, để đáp ứng mục tiêu cung cấp dầu ăn cho người dân Việt Nam từ 4 đến 5 kg/người/năm (gần ở mức thấp nhất ở Châu Á), mà không cần phải nhập khẩu. Chính sách **trồng cây** có dầu sẽ tập trung vào:

- Tăng cường sử dụng giống có năng suất cao, đặc biệt là giống lạc, đậu tương và vừng; và
- Tăng diện tích đất trồng những cây này, lên tổng 350.000ha lạc, 170.000ha đậu tương.

Để hỗ trợ cho việc này, chính sách **chế biến** cây có dầu sẽ tập trung vào:

- Tăng nhanh tổng công suất các nhà máy chế biến dầu dừa và hạt dầu, từ 182.000 tấn dầu tinh chế mỗi năm năm 1997 lên 300.000 tấn vào năm 2005 và 400.000 tấn vào năm 2010;
- Cải tạo các nhà máy chế biến và thiết bị hiện có;
- Mở rộng quy mô các nhà máy chế biến dầu dừa hiện có để nâng công suất hàng năm lên 70.000 tấn; và nâng công suất của các nhà máy liên doanh lên 100.000 tấn/năm;
- Xây dựng nhà máy sản xuất cơm dừa cho xuất khẩu;
- Phát triển xuất khẩu dầu ăn, lạc, dừa khô và các sản phẩm liên quan, nếu như điều kiện thị trường cho phép.

12.16

Bông, tơ và thuốc lá

Bông, tơ và thuốc lá là những sản phẩm hiện nay Việt Nam đang nhập và có thể sản xuất ở trong nước với số lượng lớn hơn để thay thế hàng nhập khẩu. Tơ cũng có tiềm năng xuất khẩu.

Do đó Chiến lược Phát triển đến năm 2010 chú ý đến tăng sản xuất các sản phẩm này và chế biến ở Việt Nam. Chính sách sẽ tập trung vào các hoạt động trong thập kỷ tới:

Bông

- Tăng diện tích đất trồng bông, nâng cao năng suất nhờ hệ thống tưới tiêu ở những nơi cần thiết và nhờ sử dụng giống bông lai cho năng suất cao và sợi bông có chất lượng cao.
- Nâng cấp các nhà máy chế biến sợi bông hiện có thông qua áp dụng công nghệ hiện đại, và xây dựng các nhà máy chế biến mới ở miền Nam Việt Nam và Tây Nguyên, nhằm tiết kiệm nhập khẩu và cải thiện chất lượng vải của ngành dệt.

Tơ

- Khôi phục và phát triển vườn cây dâu tằm, để cho tỉ lệ lớn kén tằm cần cho ngành tơ lụa có thể sản xuất tại Việt Nam. Ví dụ, ở Tây Nguyên, đề nghị khôi phục trồng cây dâu tằm và nuôi tằm trên diện tích khoảng 5000ha ở tỉnh Lâm Đồng, để phục vụ các nhà máy dệt lụa đã có ở trong vùng, sao cho có thể tăng mức sử dụng từ 30 đến 40% công suất hiện nay lên đến 70 hoặc 80%.
- Tại một vài nơi, thiết lập cơ sở dệt lụa mới. Ví dụ, ở các tỉnh miền núi phía bắc, có kế hoạch trồng cây dâu tằm trên diện tích khoảng 2000ha, chủ yếu ở tỉnh Sơn La, và thiết lập nhà máy dệt lụa mới, để tạo việc làm và đón nhận thêm người định cư mới.

Thuốc lá

- Mở rộng sản xuất thuốc lá ở những vùng tập trung ở Tây Nguyên; ở các tỉnh Cao Bằng và Bắc Cạn thuộc miền núi phía Bắc; và châu thổ sông Mê Kông, nơi có ngành sản xuất thuốc lá đang hoạt động tốt.
- Tăng cường về số lượng và công suất của các nhà máy thuốc lá ở nông thôn để cho các nhà máy này sản xuất khoảng 80% tổng công suất ngành thuốc lá, thuê 20.000 công nhân và thu mua hầu hết nguyên liệu từ nông dân trong vùng.
- Di chuyển về nông thôn một số nhà máy thuốc lá hiện đang gây ô nhiễm môi trường ở thành phố.

Sản phẩm từ chăn nuôi gia súc

Với dân số ngày càng tăng, và mong muốn cải thiện dinh dưỡng, Việt Nam cần tăng mạnh đàn gia súc, gia cầm. Hơn thế nữa, đất nước cũng phải có khả năng đáp ứng nhu cầu thực phẩm của số du khách ngày càng tăng đến Việt Nam.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 do đó chú ý để phát triển sản xuất gia súc gia cầm và các sản phẩm liên quan. Chính sách **chăn nuôi gia súc gia cầm** trong thập kỷ tới sẽ tập trung vào nâng cao sản lượng thịt hơi hàng năm từ 1,9 triệu tấn năm 2000 lên 4 triệu tấn năm 2010, và tăng sản lượng sữa tươi hàng năm lên 300.000 tấn. Để đạt được chỉ tiêu này, chính sách đề ra:

- Tăng lượng đàn bò thịt quốc gia, chủ yếu là giống bò lai zebu cho năng suất cao, để đáp ứng nhu cầu về thịt và da, và sản xuất sữa tươi;
- Tạo đàn bò sữa quốc gia, chủ yếu ở trung du và miền núi, nhằm có ít nhất 150.000 con bò vào năm 2005, trong đó có 80.000 con bò sữa;
- Cải thiện dần dần chất lượng đàn lợn quốc gia, thông qua việc tạo giống có nhiều nạc, đẻ nhiều con, nhằm sản lượng hàng năm là 24 triệu con lợn;
- Tăng sản lượng gia cầm lên 300 triệu con một năm, bao gồm cả gà chăn thả tự do, để phục vụ thị trường xuất khẩu.

Hỗ trợ cho việc này là **chính sách chế biến súc sản**, tập trung vào:

- Tăng công suất ngành chế biến thịt, nhằm chế biến 1,2 triệu tấn/ năm vào năm 2010, trong đó 500.000 tấn để xuất khẩu, điều này có thể thực hiện bằng:
- Thành lập hai nhà máy chế biến thịt lớn ở Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi nhà máy có công suất 10.000 tấn/ năm, và xây dựng nhà máy chế biến với công suất tương tự ở mỗi vùng chăn nuôi gia súc tập trung; và thành lập các nhà máy chế biến nhỏ hơn ở những vùng sản xuất rải rác hoặc chuyên môn hóa;
- Nâng cấp và mở rộng các nhà máy chế biến sữa hiện tại, và cải thiện mối quan hệ với các vùng sản xuất sữa tập trung, kể cả việc sử dụng hợp đồng mua sữa, tạo ổn định thị trường tiêu thụ cho nông dân;
- Xây dựng các nhà máy chế biến sữa mới ở Lâm Đồng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Khu 4 cũ và Hà Nội, với mục tiêu chế biến 500.000 tấn sữa mỗi năm vào năm 2010. Sản phẩm ngày càng trở lên đa dạng, bao gồm sữa tươi, sữa đặc, sữa bột...

Cẩm nang số 11 bao gồm tổng quan các chính sách liên quan đến ngành da và giày và ngành dệt may, cả hai đều tận dụng sản phẩm súc vật.

12.18

Chế biến gỗ và lâm sản

Cẩm nang này tập trung vào gia tăng giá trị cho nông sản, nhưng cũng còn tiềm năng lớn trong việc gia tăng giá trị các mặt hàng lâm sản quốc gia.

Hiện nay, có hơn 900 cơ sở chế biến gỗ với tổng công suất là 2 triệu mét khối gỗ tròn, trong đó phần lớn nguyên liệu được dùng là gỗ tự nhiên. Hơn nữa, có khoảng 100 cơ sở tham gia chế biến các lâm sản khác. Phần lớn máy móc công nghệ sử dụng trong các nhà máy này là lạc hậu.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 đề ra việc mở rộng đáng kể công suất chế biến gỗ và lâm sản, và hiện đại hóa công nghệ sử dụng. Chương trình bao gồm:

- Xây dựng hơn 30 nhà máy mới để sản xuất tấm gỗ ép, dùng mùn cưa, tre, sợi và các nguyên liệu khác;
- Nâng cấp các nhà máy hiện có đang sản xuất các sản phẩm trên, để nâng công suất và chất lượng sản phẩm;
- Tăng sản lượng của các nhà máy trên, lên tới 1 triệu mét vuông tấm gỗ ép mỗi năm vào năm 2010;
- Mở rộng sản xuất gỗ gia dụng và các hàng hóa khác sử dụng gỗ ép;
- Phát triển ngành chế biến lâm sản như mây, dung môi, tinh dầu hôi;
- Nâng công suất sản xuất keo dán lên 100.000 tấn/ năm vào năm 2010.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 12 này, câu hỏi chính của nhóm có thể là:

a. Chọn 3* trong các sản phẩm sau:

Gạo	Dừa	Lợn	Thịt bò,	Sữa	Đường
Hạt điều	Cao su	Quả	Gỗ tẻ	Bông	Tơ

b. Nêu các cách mà giá trị của 3 sản phẩm bạn chọn được gia tăng

c. Cách mà các tổ chức nhà nước ở cấp tỉnh hoặc địa phương có thể khuyến khích việc mở rộng gia tăng giá trị và việc làm.

* Mỗi nhóm nên có sự lựa chọn khác nhau

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 13

**DỊCH VỤ,
BAO GỒM CẢ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một công cụ chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác của bộ sách. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để cho mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Đẩy mạnh kinh tế nông thôn

Cẩm nang số 6 trong Bộ Cẩm nang này khái quát chung về mục tiêu và chính sách của Chính phủ nhằm tăng cường kinh tế nông thôn. Phần mở đầu của Cẩm nang đó được tóm tắt trong trang này.

Chiến lược Phát triển Xã hội - Kinh tế của Chính phủ (từ năm 2001-2010) nêu rõ mục tiêu tiếp tục phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, tạo công ăn việc làm và giảm đói nghèo, điều này đã đạt được trong những năm 1990. Đây là một mục tiêu quan trọng, với khoảng 30 triệu dân (37% dân số) sống trong đói nghèo, khoảng 25 triệu dân (60% lực lượng lao động) hoặc không đủ việc làm hoặc thất nghiệp, và khoảng 1 triệu dân sẽ bỏ sung vào lực lượng lao động mỗi năm

Để thực hiện mục tiêu này cần phải thay đổi đáng kể về cơ cấu của nền kinh tế quốc dân. Chiến lược của Chính phủ dựa hoạch định, trong vòng 20 năm tới, phải chuyển từ một nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu sang một nền kinh tế công nghiệp hóa, với tăng trưởng đáng kể trong công nghiệp chế biến, sản xuất và dịch vụ. Nhưng Chính phủ không muốn có tình trạng chuyên dịch ở ạt của người dân nông thôn ra thành phố, như đã từng xảy ra ở các nước đang phát triển khác. Do đó Chính phủ đã quyết định là công nghiệp chế biến, sản xuất và dịch vụ ở nông thôn phải chiếm một tỉ trọng đáng kể trong nền kinh tế quốc dân.

Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chiến lược dự tính khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh hơn nông nghiệp, để tạo ra 800.000 việc làm mới trong kinh tế nông thôn mỗi năm. Do đó sự cân bằng giữa ba khu vực, xét về GDP và việc làm, sẽ dần dần làm thay đổi tỉ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Tỉ lệ về sự thay đổi nhấn mạnh vào ba khu vực được nêu dưới đây theo chỉ tiêu của năm 2010 so với tình hình năm 2000.

Thay đổi dự kiến trong cơ cấu kinh tế quốc dân

Số dự kiến cho 2000, số chỉ tiêu cho 2010.

	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	2000	2010	2000	2010	2000	2010
Tăng trưởng GDP (% mỗi năm)	4	4	10,1	14	5,6	14
Cơ cấu GDP (%)	24,3	15	36,6	41	39,1	44
Cơ cấu việc làm (%)	68	45	18	26	14	28

Bảng trên cho thấy Chính phủ dự tính tăng trưởng nhanh về GDP và việc làm trong khu vực dịch vụ.

13.4

Tình hình khu vực dịch vụ hiện nay

Chúng ta hiểu lĩnh vực dịch vụ như thế nào?

Kinh tế của một nước, hoặc một vùng, bao gồm hoạt động kinh tế với 3 loại hình khái quát như sau:

- Hoạt động sản xuất chính, là những hoạt động liên quan đến trồng trọt, thu lượm hoặc chiết xuất từ nguyên liệu, ví dụ thông qua nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nuôi trồng thủy sản, khai thác mỏ hoặc đá.
- Hoạt động sản xuất thứ sinh (hoặc chế biến), liên quan đến chế biến nguyên liệu và sản xuất hàng hóa mà con người có thể sử dụng hoặc tiêu dùng.
- **Hoạt động thứ ba (hoặc dịch vụ)**, liên quan đến cung cấp dịch vụ cho con người, như:
 - Quản lý trường học, phòng khám, bệnh viện và các dịch vụ xã hội khác;
 - Bán hàng ở cửa hàng hoặc chợ;
 - Bảo dưỡng hoặc sửa chữa hàng hóa, như ô tô hoặc máy vô tuyến truyền hình.
 - Cung cấp khách sạn và dịch vụ du lịch;
 - Tổ chức nhập khẩu, xuất khẩu hoặc vận tải hàng hóa
 - Quản lý hành chính.

Tất cả các hoạt động dịch vụ này hiện nay cung cấp khoảng 14% toàn bộ việc làm ở nông thôn, nhưng với tỉ trọng cao hơn, chiếm 39,1 GDP vào năm 2000.

Cẩm nang số 5 trong bộ cẩm nang mô tả hiện trạng **dịch vụ xã hội** hiện nay và các chính sách của Chính phủ liên quan đến lĩnh vực này. Cuốn Cẩm nang này, Cẩm nang số 13, tập trung vào các **dịch vụ khác**, chủ yếu do khu vực tư nhân cung cấp và do đó là bộ phận của nền kinh tế thị trường.

Hướng tới nền kinh tế thị trường, trong những năm gần đây, Chính phủ đã khuyến khích sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ tư nhân. Ví dụ, nhu cầu ngày càng tăng của nông dân về máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới về cây trồng và gia súc... đã tạo sự tăng trưởng của doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ này. Thu nhập bình quân tăng của người dân nông thôn làm tăng chủng loại hàng hóa ở các cửa hàng và chợ. Nhu cầu ngày càng cao của du khách Việt Nam và nước ngoài về giải trí và du lịch ở nông thôn Việt Nam.

Các doanh nghiệp dịch vụ tư nhân đã phát triển một cách hoàn toàn tự phát. Họ thường không đủ năng lực tài chính, không có chuyên môn, cung cấp dịch vụ với chất lượng tương đối thấp. Sự tăng trưởng và hiệu quả bị hạn chế ở nhiều vùng do cơ sở vật chất nghèo nàn và không đầy đủ, như giao thông, điện, và viễn thông. Đặc biệt, dịch vụ còn nghèo nàn ở những vùng sâu vùng xa.

Mục tiêu phát triển dịch vụ nông thôn

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 đề ra hàng loạt mục tiêu tham vọng để phát triển khu vực dịch vụ nông thôn:

- Đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 15 đến 20% về GDP của khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2001 đến 2010;
- Nâng tỉ lệ của khu vực dịch vụ trong tổng GDP ở nông thôn từ 17 năm 2000 đến 30-35% năm 2020;
- Tạo thêm 400.000 việc làm mỗi năm, từ năm 2001 đến 2020.

Chiến lược tập trung vào hàng loạt các lĩnh vực nhỏ riêng biệt, bao gồm:

- Thương mại, bao gồm cửa hàng, chợ, dịch vụ xuất nhập khẩu...
- Dịch vụ ngân hàng và tài chính
- Dịch vụ tư vấn kinh doanh
- Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến nông nghiệp như cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, thuê máy móc nông nghiệp
- Dịch vụ vận tải, gồm nhà để xe, dịch vụ xe bus, thuê phương tiện
- Du lịch, dịch vụ văn hóa và giải trí

Trong cuốn Cẩm nang này:

- Trang 13.6 và 13.7 liên quan đến dịch vụ thương mại
- Trang 13.8 tóm tắt chính sách liên quan đến dịch vụ ngân hàng, kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật, vận tải.
- Từ trang 13.9 đến trang 13.22 tập trung vào du lịch, vì nó có tiềm năng mang thêm thu nhập từ bên ngoài vào các vùng nông thôn.

Thương mại, bao gồm cửa hàng, chợ, dịch vụ xuất nhập khẩu...

Khu vực thương mại có vai trò chủ chốt trong hiện đại hóa và công nghiệp hóa, không chỉ đối với kinh tế nông thôn, mà cho cả nền kinh tế quốc dân. Thắng lợi của chuyển hướng quốc gia sang nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào kỹ năng tinh thông và hiệu quả của khu vực này.

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 nêu ra quan điểm của Chính phủ đối với việc tăng cường toàn bộ khu vực thương mại, từ chợ nông thôn đến các doanh nghiệp làm dịch vụ nhập khẩu, vận tải và xuất khẩu hàng hóa. Vì vậy, cần tập trung vào các chính sách sau:

- Khuyến khích hoạt động của khu vực tư nhân (hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã kiểu mới và các loại hình khác) trong quá trình thương mại và buôn bán;
- Tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp nguyên liệu... sao cho các doanh nghiệp này có thể đóng vai trò chủ đạo trong khu vực;
- Tổ chức lại và mở rộng hệ thống chợ nông thôn, sao cho mỗi xã có một chợ hoạt động như một trung tâm thương mại cho địa phương để mua, bán và lưu thông hàng hóa. Để đạt điều này, cần xây dựng 4000 chợ mới ở các huyện hoặc xã, bổ sung vào khoảng 5000 chợ hiện nay.
- Xây dựng một hệ thống các chợ bán buôn ở ngoại ô các thành phố lớn, như chợ cá, hoa quả và rau ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, chợ nổi ở châu thổ sông Mê Kông, chợ ở biên giới, chợ cá khu vực và chợ cá ở vài trung tâm có nhiều cá.
- Xây dựng trung tâm thương mại ở các khu vực tập trung hàng hóa, ví dụ ở các vùng trồng lúa như Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hải Dương và Nam Định.
- Nâng cấp và mở rộng hệ thống kho hàng, cảng biển, bên sông và các phương tiện liên quan đến lưu kho, bốc xếp hàng, hàng hóa xuất nhập, nguyên vật liệu nhập khẩu. Nên dành ưu tiên cho các phương tiện đó ở châu thổ sông Mê Kông (với việc nâng cấp cảng Cần Thơ thành một cảng trung tâm để xuất khẩu hàng nông sản và nhập khẩu hàng hóa), ở châu thổ Sông Hồng (Hải Phòng) và ở khu vực miền Trung (Đà Nẵng);
- Xóa bỏ những cản trở đối với lưu thông nông, lâm, hải sản, bằng việc từ bỏ khống chế và kiểm tra của công an, thuế vụ, kiểm lâm và các cơ quan quản lý thị trường trong quá trình vận tải hàng hóa (trừ những trường hợp do luật quy định): kiểm tra chỉ nên tiến hành chủ yếu khi hàng đến và hàng đi;
- Trong thời gian ngắn, tiếp tục chính sách ổn định thị trường trong nước thông qua bảo đảm giá, có nhiều mức áp dụng đối với các loại hàng hóa.

Hoạt động nhằm hỗ trợ xuất khẩu và hàng nhập khẩu cần thiết

Chính sách của Chính phủ cho thập niên 2010 nhấn mạnh nhiều vào đẩy mạnh xuất khẩu, để mang ngoại tệ cho đất nước. Xuất khẩu là một hoạt động mang tính cạnh tranh cao, đòi hỏi chuyên môn sâu và đầu tư nhiều.

Để nâng cao trình độ chuyên môn và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này, Chiến lược đề ra những chính sách sau:

- Cung cấp thông tin cho chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện về thị trường xuất khẩu: vì mục đích này, Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã tạo ra mạng thông tin đến các tỉnh.
- Cải thiện việc tiếp cận thông tin thị trường xuất khẩu cho các thương nhân. Hành động trong lĩnh vực này có thể bao gồm việc mua thông tin của Nhà nước từ các tổ chức hàng đầu; và việc chỉ định các nhà cố vấn nông học ở những nước và thị trường quan trọng, như ở Trung Quốc, Nhật Bản, EU và Mỹ, để thu thập thông tin và phản hồi lại cho các tổ chức kinh doanh Việt Nam.
- Dùng đàm phán song phương và đa biên để mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu bằng miễn giảm thuế, vay ưu đãi;
- Khuyến khích doanh nghiệp có năng lực nhập khẩu vật liệu, hạt giống, phân bón, nguyên liệu để sản xuất thức ăn gia súc, máy móc và thiết bị cần thiết cho khu vực nông lâm nghiệp.

Quan điểm của Chính phủ đối với xuất khẩu hải sản là một ví dụ về hỗ trợ xuất khẩu. Quyết định của Thủ Tướng số 251/1998 nêu rõ mục tiêu là duy trì và ổn định thị trường hải sản truyền thống, đặc biệt là xuất khẩu đi Nhật Bản; và mở rộng xuất khẩu đi Mỹ, Trung Quốc và Liên hiệp châu Âu. Mục tiêu nhằm đạt vào năm 2005 giá trị xuất khẩu hàng năm từ 1870 triệu đô la đến 2120 triệu đô la, bao gồm 750 đến 870 triệu đô la xuất cho Nhật Bản, 720 đến 800 triệu đô la đi thị trường Bắc Mỹ và châu Á (kể cả Trung Quốc), và từ 400 đến 520 triệu đô la đi Châu Âu. Hoạt động sẽ do Bộ Thủy sản tiến hành, cùng với Bộ Thương mại và Bộ Ngoại giao, thúc đẩy thương mại, tăng thông tin về thị trường xuất khẩu, và tăng cường đào tạo cán bộ thị trường và đại lý tiếp thị chuyên nghiệp.

Dịch vụ ngân hàng và kỹ thuật

Hoạt động thương mại, ở mọi cấp, đều phụ thuộc vào sự hỗ trợ của ngân hàng và các nguồn tín dụng, và dịch vụ cố vấn, kỹ thuật và vận tải. Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc tăng cường những dịch vụ này, theo cách mà các hộ gia đình, doanh nghiệp và các tổ chức khác ở nông thôn có thể tiếp cận được.

Dịch vụ ngân hàng và tín dụng. Chiến lược nêu rõ mục đích phát triển hệ thống tín dụng ở nông thôn, bằng cách:

- Mở rộng mạng lưới trụ sở giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sao cho năm 2005 mỗi xã có một trụ sở như vậy;
- Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân ở 30 tỉnh, dựa trên một mô hình thử nghiệm;
- Mở rộng hệ thống tín dụng song phương giữa các hộ gia đình nông dân, với sự hỗ trợ của Hội Phụ nữ và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Dịch vụ cố vấn kinh doanh. Chiến lược nêu rõ mục đích mở thêm nhiều trung tâm có thể cố vấn cho nông dân, doanh nghiệp và các đối tượng khác khi họ muốn mở rộng, đa dạng hóa hoặc thay đổi ngành nghề kinh doanh. Các trung tâm này có thể liên quan đến các trường học, viện nghiên cứu và các cơ sở chuyên môn khác.

Dịch vụ kỹ thuật liên quan đến nông nghiệp. Chiến lược nêu các chính sách dịch vụ có thể hỗ trợ các hộ gia đình và các trang trại.

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở nhà nước sản xuất giống vật nuôi, cây trồng, bảo vệ thực vật, dịch vụ thú ý... để hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia cung cấp những dịch vụ này; và để hỗ trợ các hộ gia đình và doanh nghiệp nuôi giống và nhân giống cây trồng, vật nuôi để cung cấp cho nông dân;
- Hỗ trợ mở rộng phạm vi dịch vụ cơ khí nông thôn, bao gồm chăm sóc và bảo vệ cây trồng, tưới nước, thu hoạch và hoạt động sau thu hoạch, như sấy khô, bảo quản và vận chuyển nông sản;
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp chuyên kinh doanh cho thuê máy nông nghiệp;
- Thành lập trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa nông cụ và máy nông nghiệp, với dịch vụ bảo hành có chất lượng.

Dịch vụ vận tải. Chiến lược nêu rõ mục đích hỗ trợ các hộ gia đình và doanh nghiệp xây dựng nhà để xe, trạm xăng dầu, trung tâm sửa chữa máy móc, dịch vụ xe bus, thuê phương tiện.

Du lịch

Trong những năm gần đây, du lịch đã trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Số du khách nước ngoài tăng trong 5 năm qua từ 1 triệu đến hơn 2 triệu mỗi năm, và sẽ tăng nhanh trong những năm tới. Du khách mang nhiều ngoại tệ cho đất nước và do đó hỗ trợ cho một lực lượng lao động lớn, vừa trực tiếp trong ngành khách sạn và du lịch vừa gián tiếp trong nông nghiệp và các khu vực khác cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho những tiện nghi du lịch này.

Chương trình hàng động quốc gia Phát triển du lịch từ năm 2002 đến 2005 đề ra những mục tiêu phát triển du lịch sau:

- Đạt tốc độ tăng trưởng du lịch vững chắc trong giai đoạn 2002-2005, nhằm tăng lượng du khách từ 10 đến 15% hàng năm.
- Tăng gấp đôi thu nhập xã hội từ du lịch trong giai đoạn từ 2000 đến 2005, nhằm tạo việc làm cho 220.000 người trực tiếp từ du lịch và 400.000 người gián tiếp từ du lịch;
- Vào năm 2005, thu hút từ 3 đến 3,5 triệu du khách đến Việt Nam, cùng với 15 đến 16 triệu du khách trong nước;
- Vào năm 2010, thu hút từ 5,5 đến 6 triệu du khách nước ngoài, cùng với 25 đến 26 triệu du khách trong nước;
- Tăng GDP du lịch từ 11 đến 11,5% mỗi năm trong giai đoạn 2001 đến 2010, sao cho tổng thu nhập hàng năm từ du lịch tăng hơn 2 tỉ USD vào năm 2005, và từ 4 đến 4,5 tỉ USD năm 2010.

Chiến lược Phát triển Kinh tế- Xã hội trong giai đoạn 2001-2010 nêu những mục tiêu sau:

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động này bằng tận dụng điều kiện tự nhiên và sinh thái, truyền thống văn hóa và lịch sử, để đáp ứng nhu cầu du lịch trong nước và phát triển nhanh chóng du lịch quốc tế, và đạt mức phát triển du lịch khu vực.
- Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, hình thành địa danh du lịch chủ chốt, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập với các nước khác.

13.10

Vai trò của nông thôn trong du lịch

Tỉ trọng phát triển du lịch tập trung vào các thành phố, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; vào các địa danh lịch sử và thiên nhiên nổi tiếng, như Huế, Hội An và Vịnh Hạ Long. Nhưng các sách hướng dẫn du lịch thu hút sự chú ý nhiều vào vùng biển và nông thôn, và nhu cầu ngày càng tăng của du khách nước ngoài muốn đến thăm các vùng nông thôn. Theo cách này, du lịch có thể tạo một nguồn thu mới do khách chi tiêu ở những vùng nông thôn, với những du khách sẵn sàng trả cho các loại hình dịch vụ.

Cùng với du lịch của khách nước ngoài này, thu nhập của người Việt Nam cũng tăng lên, đặc biệt người dân thành phố giàu có lên, tạo ra nhu cầu của khách nội địa thăm quan nông thôn để giải trí.

Chỉ tiêu của du khách- dù khách nước ngoài hay Việt Nam- có thể mang lại thu nhập cho các hộ gia đình và doanh nghiệp ở nông thôn.

Mục tiêu du lịch nông thôn

Chiến lược Phát triển đến năm 2010 nêu ra những mục tiêu trong lĩnh vực du lịch:

- Đưa ra những chương trình du lịch hấp dẫn, sao cho du khách có thể tham quan những danh lam văn hóa và lịch sử, danh lam thắng cảnh, làng nghề thủ công truyền thống và các hấp dẫn khác;
- Mở rộng loại hình, và nâng cao tiêu chuẩn, nhà ở và các dịch vụ khác cung cấp cho khách du lịch ở vùng nông thôn;
- Nâng cấp và mở rộng hệ thống trang thiết bị cho thể thao, văn hóa và giải trí ở nông thôn, vì lợi ích của người dân nông thôn và du khách;
- Cải thiện hệ thống tiếp thị và thông tin liên quan đến du lịch.

Đảm bảo du lịch nông thôn bền vững

Du lịch có tiềm năng mang lại lợi ích kinh tế và các lợi ích khác cho nông thôn và các cộng đồng địa phương ở Việt Nam.

Tuy nhiên, du lịch cũng có thể là một mối nguy hiểm tiềm tàng, bởi vì:

- Có thể có sự khác nhau về văn hóa giữa du khách và cộng đồng chủ nhà;
- Du khách, cùng với thiết bị và hoạt động của họ có thể phá hoại hệ thống sinh thái hoặc cơ sở hạ tầng nếu như họ đến với số lượng quá lớn hoặc tính tự giác của họ kém;
- Phát triển du lịch có thể rất nguy hiểm; và
- Loại hình doanh nghiệp có thể chỉ mang lại rất ít lợi nhuận cho kinh doanh và người dân địa phương.

Vì những lý do này, nếu như mong muốn đa dạng hóa và tăng cường kinh tế nông thôn ở Việt Nam thông qua du lịch thì nhất thiết du lịch phải bền vững, theo cách:

- Làm lợi cho kinh tế địa phương và người dân địa phương;
- Không xóa bỏ, dĩ nhiên phải làm tăng thêm sự hấp dẫn của các nơi đến thăm quan
- Hòa hợp với các hoạt động xã hội và kinh tế khác; và
- Lâu bền, với ý nghĩa là hoạt động lâu dài và các doanh nghiệp liên quan có khả năng tài chính.

Như là hướng dẫn để đạt được phát triển bền vững, một số trang tiếp theo đưa ra các nguyên tắc phát triển du lịch ở nông thôn. Cán bộ cấp tỉnh, huyện hoặc địa phương mong muốn tăng cường du lịch như là một ngành ở nông thôn mà họ chịu trách nhiệm có thể tuân theo những nguyên tắc này. Những nguyên tắc đó là:

- a. Phải xác định rõ bạn muốn điều gì (trang 13.12)
- b. Du lịch dựa vào tiềm năng địa phương (xem trang 13.13 và 13.14)
- c. Cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt (xem trang 13.15)
- d. Đảm bảo tiếp thị hiệu quả (xem trang 13.16)
- e. Đảm bảo là bạn mang lại việc làm và thu nhập cho người dân địa phương (xem trang 13.17)
- f. Đảm bảo quản lý tốt và không ngừng cải thiện (xem trang 13.18)

13.12

Du lịch nông thôn: Phải xác định rõ bạn muốn điều gì

Sẽ rất nguy hiểm nếu như bạn mơ hồ về mục đích của mình đối với du lịch. Nó dễ dàng vượt ra ngoài sự quản lý, hoặc bị những lợi ích bên ngoài chi phối.

Vì vậy, phải xác định rõ bạn muốn điều gì, về lợi ích đối với người dân, kinh tế và môi trường ở nông thôn.

Ví dụ:

- Bạn có muốn các gia đình nông dân có thêm thu nhập không?
- Bạn có muốn du khách sẽ mua sản phẩm thủ công của vùng bạn không?
- Bạn có muốn các khách sạn hiện nay có mùa kinh doanh dài hơn không?
- Bạn có muốn các tòa nhà cũ có thêm tác dụng mới không?
- Bạn có muốn vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn thiên nhiên có thêm thu nhập không?

Câu trả lời cho những câu hỏi này và những câu hỏi khác sẽ giúp bạn quyết định là bạn có muốn kinh doanh du lịch hay không, và (nếu có) thì là loại hình nào, số lượng ra sao, kinh doanh mùa nào...

Những ý tưởng này có thể được minh họa bằng hai ví dụ tương phản về địa danh du lịch nông thôn ở Việt Nam:

- Vịnh Hạ Long là một nơi nổi tiếng đối với du khách, những người thích bãi biển và tham quan bằng thuyền giữa quần thể các đảo với những đỉnh núi đá vôi và hang động. Đây là một danh lam dành cho một lượng lớn người đến tham quan, và mục đích của phát triển du lịch là tạo việc làm quanh năm cho người lao động và chủ các cửa hàng bán đồ lưu niệm, nhà hàng...
- Ngược lại, dòng sông ngoạn mục Tam Cốc ở tỉnh Ninh Bình lại là một tiềm năng rất mong manh với năng lực hạn chế, nơi mà du khách chỉ có thể đến thăm theo những nhóm nhỏ bằng thuyền. Mục đích phát triển du lịch ở đó là cho du khách có được kinh nghiệm trong khi bảo vệ tiềm năng mong manh này, và mang lại thu nhập cho người dân địa phương là những người lái thuyền và bán hàng thêu cho du khách.

Du lịch nông thôn- dựa vào tiềm năng địa phương

Du lịch là một ngành kinh doanh có tính cạnh tranh cao: hầu như mỗi nước và vùng đều muốn thu hút khách du lịch.

Để thành công, một vùng phải có một cái gì riêng biệt và đặc biệt, nhất là khi nơi đó muốn thu hút khách du lịch từ các nước khác. Ở nông thôn, du khách tìm kiếm sản phẩm mang tính địa phương, hoặc là đặc biệt, về một nơi cụ thể. Tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa là những yếu tố chính của sự riêng biệt địa phương đó.

Vì vậy, bạn có thể phân tích tiềm năng của vùng theo:

- Phong cảnh thiên nhiên và đời sống hoang dã
- Tài sản văn hóa, bao gồm các tòa nhà, đồ tạo tác và di sản vô hình;
- Những hoạt động mà du khách có thể tham gia, như bơi lội, chèo thuyền, cưỡi ngựa, đi bộ, nghiên cứu thiên nhiên;
- Những nét đặc trưng riêng như hang động và đá tạo hình;
- Truyền thống ngành nghề thủ công, và sản phẩm mà du khách có thể thích mua; và
- Lễ hội văn hóa nghệ thuật, như múa rối nước.

Những tiềm năng này có thể là cơ sở cho việc hình thành “sản phẩm” dành cho du khách. Việc sử dụng tiềm năng địa phương theo cách này có thể tạo điều kiện cho người dân địa phương, những người hiểu rõ những tiềm năng đó, thành những người chủ và hướng dẫn cho du khách và do đó có thêm thu nhập từ đó.

Việt Nam có rất nhiều ví dụ về du lịch nông thôn dựa vào sản phẩm địa phương. Những ví dụ này bao gồm:

- Du lịch bằng thuyền đến các chợ nổi và người nuôi cá basa ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Các tuyến đi bộ, ở Sapa ở miền núi phía bắc, giúp du khách leo đồi và tham quan các làng của dân tộc thiểu số.
- Cưỡi voi ở tỉnh Đắk Lắk.
- Thăm quan lăng tẩm trên bờ sông Hương ở Huế.

13.14

Con đường di sản ở châu Âu

Một ví dụ đầy tham vọng về du lịch dựa vào tiềm năng địa phương được đưa ra bằng khái niệm Con đường Di sản, tiên phong từ châu Âu.

Nhiều vùng châu Âu có nhiều địa danh “di sản”- như pháo đài, nhà thờ, làng lịch sử, hang động thiên nhiên, phong cảnh, và bảo tàng. Ý tưởng về Con đường Di sản là ở chỗ các địa danh này có thể nối kết với nhau để tạo thành một lộ trình hoặc hành trình. Điều này rất thích hợp cho du lịch, bởi vì du khách muốn di chuyển khắp vùng, và sẵn sàng chi tiêu ở mỗi nơi họ đến.

Dự án Con đường Di sản chỉ ra các địa danh được sử dụng cho du lịch như thế nào theo cách thực sự có lợi cho người dân và kinh tế của vùng; và cái gì là bền vững, sao cho du lịch không làm hỏng địa danh di sản.

Ý tưởng thành lập Con đường Di sản được một tổ dự án tiên phong ở Dolenjska/Bela Krajina ở Slovenia. Tổ này đã định nghĩa Con đường Di sản là “một hệ thống các địa danh trong khu vực, với một sản phẩm được nhận biết rõ, nó có thể làm cho du khách quan tâm trong một tuần”.

Ở vùng được lựa chọn đó, tổ dự án:

- Nghiên cứu hàng loạt các địa danh di sản;
- Xác định những địa danh có thể hấp dẫn du khách;
- Hỏi chủ đất và người dân địa phương xem địa danh của họ có khả năng đón tiếp du khách không (nếu không, địa danh sẽ bị cho ra khỏi Con đường);
- Làm tiếp thị chi tiết, để quyết định khu vực sẽ hấp dẫn loại du khách nào;
- Chuẩn bị một kế hoạch để quảng cáo Con đường;
- Tham vấn với chính quyền địa phương và các tổ chức khác để hoàn thành một Con đường đã được thông qua;
- Thành lập Hiệp hội Con đường Di sản, để quảng cáo Con đường;
- Hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm cho các khách sạn và các doanh nghiệp khác, những tổ chức cung cấp dịch vụ cho Con đường.

Con đường ở Slovenia được khai trương năm 1996 và đã thu hút rất nhiều du khách. Các Con đường Di sản mới đang được thành lập ở các vùng khác nhau ở Trung Âu.

Cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt

Du khách có thể bị hấp dẫn bởi một vùng nào đó chủ yếu chỉ vì những thứ họ có thể xem hoặc làm. Tuy nhiên, họ cũng cần các thứ khác để có một ngày nghỉ thỏa mãn.

Ví dụ, họ cần:

- Chỗ ở thoải mái;
- Có nơi ăn và uống;
- Cửa hiệu và các dịch vụ khác;
- Phương tiện đi lại; và
- Thông tin

Đôi khi, những thứ này được tổ chức trong một “hợp đồng trọn gói”, để cho du khách có thể mua phương tiện đi lại, chỗ ở và các hoạt động trong một giao dịch. Hiện nay phần lớn du lịch nông thôn ở Việt Nam được tổ chức theo cách này, với các chuyến tham quan bằng xe minibus của các công ty du lịch có trụ sở tại các quán cà phê hoặc khách sạn ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội hoặc các thành phố khác. Một số du khách khác thích tự chọn chỗ ở và các dịch vụ khác hơn, khi họ di chuyển trong nước.

Trong cả hai trường hợp, chất lượng của kinh nghiệm đối với du khách sẽ phụ thuộc vào sự tồn tại và chất lượng của dịch vụ mà anh ta cần và sự đón tiếp mà anh ta nhận được. Một kinh nghiệm tốt sẽ nhắc nhở du khách quay trở lại, hoặc giới thiệu bạn anh ta đến thăm nơi đó. Một kinh nghiệm xấu sẽ làm cho du khách bỏ đi.

Vì vậy, rất cần đảm bảo ở đó phải có dịch vụ, với chất lượng tốt, và được quản lý một cách hiệu quả và thân thiện.

Các du khách có mong muốn khác nhau về tiêu chuẩn và loại chỗ ở. Một số đòi hỏi khách sạn tiêu chuẩn quốc tế. Một số khác hài lòng với chỗ ở đơn giản hơn, đặc biệt là họ có thể tiếp xúc với người dân địa phương.

Ví dụ, làng dân tộc Thái ở Mai Châu ở miền núi phía bắc là một nơi ưa thích của sinh viên Việt Nam và du khách nước ngoài. Du khách có thể ở qua đêm ở một phòng ngủ tập thể đơn giản ở tầng trên nhà sàn. Họ có thể mua vải thổ cẩm do dân làng dệt, và có thể xem biểu diễn múa và nhạc dân tộc.

13.16

Tiếp thị du lịch nông thôn

Nghĩ kiếm tiền từ du lịch dễ làm con người ta hào hứng, và cho rằng du khách sẽ tự động đến nếu như địa danh đó được quảng cáo.

Điều này có thể là đúng ở những nơi đã có nhiều du khách đến thăm, nhưng sẽ khó khăn hơn nhiều để tạo nguồn du khách mới.

Do đó rất cần phải xác định rõ:

- Loại du khách nào sẽ quan tâm đến vùng này;
- Đặc điểm gì sẽ hấp dẫn họ;
- Họ sẽ mong chờ những loại dịch vụ gì; và
- Họ đã được nghe kể về vùng này như thế nào.

Quá trình này được gọi là “nghiên cứu thị trường”. Đó là công việc chuyên môn, đòi hỏi liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức du lịch có lợi ích khác nhau (như tổng cục du lịch, và những tổ chức các chuyến du lịch) và người dân ở cấp địa phương, những người quản lý tài nguyên dùng cho du lịch.

Có thể mất nhiều thời gian để phát triển một nguồn du khách mới đến thăm một vùng nông thôn. Phải đầu tư trước khi có lãi. Hơn thế nữa, phát triển du lịch ở một vùng phụ thuộc vào hành động của con người, những người cung cấp các loại hình dịch vụ khác nhau- nhà ở, phương tiện đi lại, các hoạt động, cửa hiệu... Cần đầu tư nhiều vào tiếp thị và quảng cáo. Một doanh nghiệp riêng lẻ (như một khách sạn hoặc một trung tâm lữ hành) khó có thể thực hiện được một mình.

Vì những lý do này, cần có một cố gắng hợp tác giữa các tổ chức có lợi ích khác nhau trong vùng. Nó có thể bao gồm:

- Chính phủ, có thể khuyến khích phát triển du lịch bằng khuyến khích tài chính, và có thể dẫn đầu trong nỗ lực tiếp thị quốc gia;
- Chính quyền địa phương, quản lý cơ sở hạ tầng như đường xá, cung cấp nước...rất cần cho du lịch;
- Khu vực doanh nghiệp tư nhân, có thể cung cấp chỗ ở cho du khách; và
- Cộng đồng địa phương, họ có thể có hoạt động và sản phẩm để cung cấp.

Du lịch nông thôn- phải đảm bảo mang lại việc làm và thu nhập cho người dân địa phương

Du lịch có thể đóng góp cho kinh tế nông thôn.

Du lịch sẽ mang lại hiệu quả cao nhất ở nơi mà các ngành khác nhau của kinh tế địa phương gắn kết với nhau, và không cạnh tranh với các ngành khác.

Vì vậy, phải phát triển du lịch theo cách:

- Tạo việc làm cho người dân địa phương, kể cả làm nửa ngày hoặc theo thời vụ bổ sung vào các hoạt động khác của người nông dân- xem ví dụ về Tam Cốc dưới đây;
- Sử dụng thực phẩm do địa phương sản xuất trong khách sạn và trong nhà nghỉ;
- Dành sự tham gia cho các nhà thầu địa phương trong công trình xây dựng, chủ doanh nghiệp vận tải địa phương và các dịch vụ tại địa phương khác;
- Tạo cơ hội cho du khách tham gia hoạt động địa phương, do người địa phương hướng dẫn, và mua quà tặng và các sản phẩm khác sản xuất tại địa phương- xem ví dụ về Đền Ông Đạo Dừa dưới đây.

Những điểm này có thể được minh họa bằng các ví dụ về du lịch nông thôn ở Việt Nam.

- Tam Cốc ở Ninh Bình, là một nơi rất đẹp, với dòng sông không sâu chảy qua các cánh đồng lúa, bên dưới các núi đá vôi cao, mọc thẳng từ đồng bằng. Dòng sông chảy qua ba hang, nên tạo thành tên Tam Cốc. Hàng vạn du khách đến thăm mỗi năm và đi dọc theo dòng sông trên những chiếc thuyền để xem những vách đá và hang động. Hơn 800 hộ gia đình trong làng đều có cổ phần trong tổ chức hướng dẫn du khách bằng thuyền đi vào thung lũng giữa ba động. Khi ở trên thuyền, du khách có thể mua hàng thêu do người phụ nữ của các hộ gia đình sản xuất.
- Du khách đến tham quan Đền Ông Đạo Dừa, trên một hòn đảo ở sông Mê Kông, có thể mua rất nhiều sản phẩm khác nhau do người dân địa phương sản xuất làm từ quả dừa, lá và gỗ của cây dừa. Những sản phẩm này bao gồm thìa, bát, quạt, các sản phẩm trạm khắc và nhiều sản phẩm khác nữa. Chúng mang lại nguồn thu nhập thêm hữu ích cho các gia đình nông thôn.

13.18

Quản lý du lịch nông thôn

Du lịch là một ngành kinh doanh có tính cạnh tranh cao. Mỗi năm, các địa danh du lịch mới được tạo ra và tiếp thị. Khách du lịch có xu hướng đến những nơi mới nhất. Vì lý do này, nếu một địa danh muốn đảm bảo rằng du khách tiếp tục đến, họ phải cạnh tranh một cách hiệu quả với các địa danh khác.

Điều này có nghĩa là:

- Duy trì chất lượng các dịch vụ cho du khách;
- Hàng năm cải thiện những dịch vụ đó; và
- Quảng cáo sự cải thiện, như là một phần của chiến dịch tiếp thị không ngừng.

Tại một vài nơi, các doanh nghiệp du lịch lớn, thống nhất và chuyên nghiệp, họ dễ dàng đảm bảo một chất lượng quản lý cao, duy trì các tiềm năng, đầu tư vào trang thiết bị mới, và phản ứng nhanh với hoàn cảnh thị trường thay đổi.

Tuy nhiên, ở nông thôn, những doanh nghiệp thống nhất như thế hiếm. Dĩ nhiên, mục đích là muốn có nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia, để mang lại lợi ích kinh tế càng trực tiếp bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu cho người dân địa phương.

Do đó cần phải cố gắng đặc biệt để đảm bảo duy trì chất lượng ở tất cả mọi khâu của dịch vụ du lịch ở nông thôn, và hàng năm cải thiện những dịch vụ đó.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 13 này, câu hỏi chính cho nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ:

- a. Có hoạt động du lịch nào đáng kể ở vùng nông thôn;
- b. Ở đó có tiềm năng gì để phát triển ngành du lịch, một cách bền vững (xem định nghĩa ở trang 13.11)?
- c. Ai nên chủ động để biến tiềm năng đó thành sự thật?

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1 Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2 45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cẩm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 14

ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc của các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một giáo trình chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác thuộc Bộ sách này. Đề xuất về hình thức cho việc đào tạo này được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để mỗi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Môi trường – cơ sở bền vững để phát triển nông thôn

Việt Nam là một quốc gia chủ yếu dựa vào nông thôn. Đời sống (thực sự là sự tồn tại) của người dân phụ thuộc vào năng suất của các tài nguyên thiên nhiên, gồm có đất, rừng, ruộng, vườn, đồi núi, biển, sông và các vùng nước nội địa.

Do đó, sức khỏe của môi trường có tầm quan trọng sống còn đối với con người hiện nay và các thế hệ mai sau. Nếu các vùng nước bị ô nhiễm, người dân sẽ bị đau khổ và có thể chết. Nếu đất bị cuốn trôi thì có thể phải mất hàng thế kỷ để phục hồi độ màu mỡ của nó.

Hơn nữa, môi trường cũng quan trọng đối với lợi ích của bản thân nó. Loài người chia sẻ hành tinh này với hàng triệu các loài khác mà sự đa dạng và vẻ đẹp của chúng rất sinh động và chúng cùng nhau tạo thành một hệ thống sống phức tạp mà con người dựa vào đó để tồn tại.

Chính vì vậy, các tôn giáo ở Việt Nam sùng kính núi, rừng, sông và các sinh vật hoang dã. Loài người không chỉ cần được coi là chủ nhân mà còn là người quản lý hành tinh kỳ lạ này cùng với các hệ thống thiên nhiên và các loại thực, động vật hoang dã của nó.

Những ý tưởng này tạo cơ sở cho ý tưởng phát triển bền vững. Thách thức đối với phát triển nông thôn là việc quản lý và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên sao cho để chúng phục vụ nhu cầu của con người đồng thời duy trì chất lượng lâu dài của những tài nguyên đó.

Cầm nang số 9 mô tả chương trình bảo vệ các hệ sinh thái và động vật hoang dã của Chính phủ trong việc thực hiện cam kết đối với Công Ước quốc tế về đa dạng sinh học. Chương trình này bao gồm việc bảo tồn và quản lý 101 khu vực cần được bảo vệ gồm có các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu tập trung các loài hoặc các cảnh quan đặc biệt. Cầm nang số 14 này đề cập tới những thách thức to lớn về môi trường trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Đất – cơ sở thiết yếu trong hoạt động của con người

Đất là cơ sở thiết yếu cho mọi hoạt động của con người. Chúng ta sống trên đất; nguồn dinh dưỡng cho mùa màng và gia súc, nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành sản xuất cũng chính là đất.

Mặt đất của Việt Nam về cơ bản là cố định về số lượng. Chúng ta có thể thay đổi độ che phủ của đất (từ đất trống biến thành rừng, từ nước thành đất, từ đầm lầy thành các vùng nước lộ thiên), nhưng chúng ta không thể tăng diện tích tổng thể. Vì dân số đang gia tăng nhanh chóng, nên mỗi năm đất càng trở nên quý.

Do đó, chúng ta phải quản lý đất cẩn thận và sử dụng nó một cách tốt nhất. Làm như vậy, chúng ta phải nghĩ tới các nhu cầu của thế hệ hiện nay và của các thế hệ tương lai.

Hơn nữa, đất của Việt Nam không phải là một hàng hoá tiêu chuẩn. Nó khác nhau tùy từng nơi – từ các cồn cát và đồng bằng sang các đồi núi ; từ đất phù sa màu mỡ sang các đồi đá trọc ; từ đất bằng phẳng có thể đi lại được đến những sườn dốc cao nguyên khó trèo.

Những sự khác biệt về tính chất này phản ánh khả năng của đất, đó là những cách mà nó có thể được sử dụng tốt nhất. Thách thức là ở chỗ cần hiểu được khả năng này và quan tâm tới nó khi chúng ta giao đất để sử dụng vào các mục đích khác nhau.

Chiến lược sử dụng đất

Việc giao đất cho những mục đích sử dụng đặc biệt cần theo khả năng vốn có của nó. Chẳng có ích gì khi xây dựng một thành phố trên đỉnh núi hoặc trên đất thường xuyên bị ngập nước biển. Ở mức độ chi tiết hơn, mọi nông dân đều biết rằng một số loại đất phù hợp hơn với loại cây trồng nào đó so với các loại đất khác.

Chính vì lý do này mà Chiến lược đến năm 2010 chú ý đặc biệt đến khả năng của đất ở các vùng và địa phương, và đến việc lợi dụng những khả năng này cho mô hình sử dụng đất trong tương lai.

Tổng diện tích đất của Việt Nam vào khoảng 33 triệu hecta. Trong đó, khoảng 2 triệu hecta thuộc các thành phố và thị xã. Khoảng 9 triệu hecta là đất nông nghiệp nằm chủ yếu ở các vùng đồng cỏ và đồng bằng. Khoảng 630.000 hecta được dùng cho nuôi trồng thủy sản. 10.9 triệu hecta là đất rừng. 10 triệu hecta còn lại là đất không sử dụng, gồm chủ yếu là các đồi trọc và đất trống : đại bộ phận những đất này trước kia là rừng nhưng rừng đã bị tàn phá do hỏa hoạn, do hành động của kẻ thù, do việc đốn gỗ bất hợp pháp hoặc do việc canh tác theo kiểu đốt nương làm rẫy, tiếp đó là do xói mòn đất.

Ý định của Chính phủ là sử dụng đất có hiệu quả và luôn luôn chú ý đến các nhu cầu đa dạng và gia tăng của dân số đang tăng nhanh chóng và sự cần thiết phải có tầm nhìn lâu dài. Để thực hiện điều này, chiến lược của Chính phủ là:

- Cố gắng không mở rộng các thành phố và nếu có thể tránh việc xây dựng trên đất nông nghiệp có chất lượng cao.
- Duy trì diện tích đất nông nghiệp ; và tăng diện tích đất nông nghiệp ở những nơi có điều kiện, bằng việc khai hoang, tưới tiêu, . . .
- Giao đất nông nghiệp để trồng các cây chủ yếu hoặc để chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu của thị trường nội địa hoặc xuất khẩu đối với các sản phẩm này.
- Tăng diện tích đất cho nuôi trồng thủy sản bằng việc chuyển đất nông nghiệp hoặc khai hoang đất không sử dụng, ở những nơi mà điều kiện thiên nhiên phù hợp hơn.
- Bảo vệ các rừng hiện có và tăng nhanh diện tích trồng rừng bằng việc trồng cây hoặc tái sinh tự nhiên;
- Khuyến khích việc quản lý đất bền vững lâu dài bằng việc giao việc chăm sóc đất cho các hộ dân và cộng đồng địa phương.

Sáu mặt của chính sách này được mô tả tóm tắt ở sáu trang tiếp, và cần tham khảo thêm các Cẩm nang trước nếu ở đó chúng được mô tả đầy đủ hơn.

14.6

Không mở rộng các thành phố

Tổng diện tích đất ở Việt Nam là cố định. Dân số đang gia tăng và nhu cầu về đất đang thay đổi vì đất nước đang phát triển. Tình hình này đặt ra thách thức lớn là nên sử dụng đất như thế nào.

Ở một số nước Đông Nam Á và Nam Mỹ, năm mươi năm qua đã chứng kiến cảnh dân di chuyển ồ ạt vào các thành phố do tình trạng đói nghèo ở các vùng nông thôn. Kết quả là các thành phố đã mở rộng với các vùng ngoại ô hoặc các khu nhà ổ chuột mọc lên chiếm nhiều đất mà đáng lý những đất này cần được sử dụng tốt hơn để sản xuất thực phẩm, trong khi đó đất ở nông thôn không được sử dụng hiệu quả vì không được đầu tư.

Việt Nam đã thông qua một chính sách khác, đó là phát triển các vùng nông thôn để cư dân sống ở đó có thể có cuộc sống chất lượng tốt hơn và không cần đổ về các thành phố. Tuy vậy các thành phố sẽ phát triển và nhiều thị xã sẽ trở nên rộng hơn. Chiến lược của Chính phủ dự kiến là trong thời gian từ 2000 đến 2010, số dân sống ở các vùng đô thị sẽ tăng gấp đôi, từ 18,6 triệu người lên 37 triệu người.

Sự gia tăng dân số này đặt ra một thách thức lớn đối với những nhà qui hoạch thành phố. Vấn đề này nằm ngoài phạm vi của các Cẩm nang này, nhưng có điều là Chính phủ cam kết thực hiện bằng các chính sách sau:

- Ở những nơi mà điều kiện cho phép, cần tránh xây dựng trên đất phù hợp với hoạt động nông nghiệp thâm canh.
- Ở những nơi cần phát triển các thị xã hoặc thành phố hoặc những nơi cần có những khu định cư mới, thì đất cấp cho xây dựng nhà cửa mới cần được qui hoạch cẩn thận để tránh gây lãng phí đất canh tác tốt và để người dân có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ mà họ cần.
- Di chuyển ra khỏi các thành phố một số hoạt động chủ yếu như các nhà máy chế biến nông lâm sản, vì địa điểm ở nông thôn thích hợp hơn với những nhà máy này hoặc có thể xây dựng chúng trên đất trống.

Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp

Khoảng 9 triệu ha hiện nay là đất nông nghiệp, chủ yếu ở các vùng đồng cỏ và đồng bằng. Trong số này gần một nửa, 4,25 triệu ha, được sử dụng để sản xuất lúa, trong đó một tỷ lệ lớn diện tích thuộc các vùng đồng bằng sông Cửu Long và Sông Hồng.

Cầm Nang số 7 mô tả khái quát chính sách nông nghiệp, trong đó chú trọng đến việc duy trì và tăng diện tích đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Một số đất hiện đang được sử dụng cho mục đích này sẽ được chuyển sang để sử dụng cho mục đích đô thị hoặc nuôi trồng thủy sản. Do đó, để đảm bảo sự bền vững cho tổng diện tích đất nông nghiệp, cần phải khai hoang những đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất. Chiến lược đến năm 2010 nhấn mạnh đến việc khai hoang đất ở các vùng ven biển miền Trung.

Hơn nữa, đất nông nghiệp hiện có cần được bảo vệ và phần lớn đất này có thể được sử dụng triệt để hơn. Đa số đất ở vùng ven biển hoặc đồng bằng đều là đất trũng và chịu ảnh hưởng của bão biển và thường bị ngập do nước sông hoặc nước biển. Năng suất của đại bộ phận đất canh tác phụ thuộc vào việc tưới tiêu.

Lĩnh vực thủy lợi và kiểm soát lũ lụt, đặc biệt ở các vùng đồng bằng và dọc bờ biển đã được đầu tư nhiều. Ở các vùng đồng bằng, hơn 50% đất canh tác đã được tưới, nên có thể sản xuất hai, thậm chí ba vụ lúa mỗi năm. Tuy nhiên, vẫn tồn tại vấn đề lũ lụt nghiêm trọng ở đồng bằng Sông Hồng và sông Cửu Long, do đó cần mở rộng thêm diện tích được tưới ở những nơi khác trong nước.

Chiến lược đến năm 2010 đề ra:

- Cần có thêm biện pháp kiểm soát lũ lụt ở đồng bằng Sông Hồng bằng việc nâng cao các đê;
- Củng cố các đê, kể cả các đê biển ở đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển;
- Mở rộng diện tích tưới, đặc biệt ở các vùng kinh tế mới : Chính phủ đã đề ra mục tiêu tưới 6,3 triệu hecta đất trồng lúa và 1,2 triệu hecta đất trồng màu và các cây công nghiệp, gồm có cà phê ở Tây Nguyên, chè, cà phê ở các vùng núi và trung du miền Bắc, mía ở miền Trung;
- Tăng cường hoạt động và bảo dưỡng các hệ thống thủy lợi, bao gồm việc xem xét lại các công ty thủy lợi và các mối quan hệ với người sử dụng nước, kể cả các hệ thống lệ phí dùng nước và tín dụng.

Giao đất nông nghiệp

Chiến lược đến năm 2010 đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp để trồng các cây chủ yếu hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu. Những chính sách này được mô tả ở Cẩm nang số 8 và có thể được tóm tắt ở đây.

Các chính sách trong chiến lược liên quan đến ba loại hàng hóa nông nghiệp sau đây:

- Hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao để xuất khẩu
- Hàng hóa có khả năng cạnh tranh trung bình để xuất khẩu
- Hàng hóa phục vụ chủ yếu tiêu dùng nội địa nhưng có thể thay thế hàng nhập khẩu và tiến tới có thể xuất khẩu.

Các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao

Lúa gạo – duy trì khoảng 4 triệu ha đất được tưới tiêu tốt để sản xuất 33 triệu tấn lúa gạo mỗi năm, chú trọng đến việc sản xuất gạo có chất lượng cao.

Cà phê - tập trung vào việc trồng thâm canh cà phê vối (Robusta) trên diện tích 400.000 ha hiện có và phát triển cà phê chè (Arabica) ở các nơi phù hợp.

Hạt điều – cải tạo các vườn trồng điều cũ và nâng tổng diện tích trồng điều lên 500.000ha.

Hồ tiêu – Thâm canh trên diện tích 20.000ha, mở rộng và nâng dần diện tích.

Các sản phẩm có khả năng cạnh tranh trung bình

Chè – nâng cao chất lượng sản phẩm chè và nâng diện tích từ 80.000 lên 110.000ha.

Rau, hoa, quả – ưu tiên phát triển các loại rau có chất lượng cao và các quả đặc sản và ưu tiên việc chế biến có hiệu quả.

Cao su – thâm canh ở các trang trại hiện có và tăng diện tích từ 400.000 lên 450.000 ha.

Các sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa

Mía – hỗ trợ các nhà máy luyện đường bằng việc tạo các vùng nguyên liệu ổn định, áp dụng kỹ thuật thâm canh để nâng năng suất mía và trữ lượng đường; Sau này sẽ mở rộng tổng diện tích lên 400.000ha.

Cây có dầu – phổ biến là các giống lạc, đậu tương và vùng cho năng suất cao: phát triển xuất khẩu lạc, dừa và các sản phẩm có gốc là lạc và dừa.

Các cây có sợi – phát triển sản xuất tơ tằm và các giống bông mới cho năng suất cao.

Chăn nuôi gia súc – hỗ trợ thành lập các trang trại lớn và các hộ chăn nuôi gia súc với năng suất và chất lượng cao. Tăng đàn bò trong nước để lấy thịt và da và nguyên liệu cho sản xuất sữa tươi.

Đất cho nuôi trồng thủy sản

Là một quốc gia biển, với các vùng nước ven bờ trải dài cùng với hệ thống sông và đồng bằng, Việt Nam được ưu đãi về tiềm năng thu hoạch cá, các nhuyễn thể hai mảnh vỏ và các thủy sản khác. Ngành này được phát triển bằng việc đánh bắt các loài tự nhiên và bằng nuôi trồng thủy sản, bao gồm nuôi cá và các nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Việc đánh bắt các loài tự nhiên bị hạn chế do trữ lượng của các loài này. Có bằng chứng đáng lo ngại cho thấy là những trữ lượng này đã bị khai thác quá mức, đặc biệt ở các vùng nước ven bờ làm cho sản lượng ở những vùng này trong những năm gần đây giảm mạnh. Do đó chính sách của quốc gia ngày càng tập trung vào nuôi trồng thủy sản.

Trong hơn thập kỷ qua, đất dành cho nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 490.000ha năm 1990 lên 630.000ha ở năm 2000. Điều này đã góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng hải sản từ US\$205 triệu năm 1989 lên US\$ 971 triệu năm 1999 và khoảng 2 tỷ US đôla năm 2003.

Các chính sách của Chính phủ đối với diện tích nuôi trồng thủy sản được mô tả ở Cẩm nang số 10. Chiến lược đến năm 2010 đề ra việc nâng tổng diện tích đất dành cho nuôi trồng thủy sản lên 750.000ha. Các chính sách về quản lý diện tích tăng này được nêu trong Quyết định 51/1998 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào nuôi tôm và thủy sản nước ngọt.

Nuôi Tôm

Quyết định này đề ra việc phát triển diện tích đất cho nuôi tôm nhằm tăng sản lượng tôm nuôi phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Để thực hiện mục tiêu này, Quyết định nêu lên các chính sách sau:

- Chuyển dần từ nuôi tôm quảng canh sang nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh;
- Khuyến khích các hình thức nuôi xen canh, đồng thời hình thành các vùng nuôi tôm thâm canh tập trung;
- Đưa diện tích nuôi tôm lên 345.000ha vào năm 2005 để cho sản lượng hàng năm từ 220.000 đến 240.000 tấn nuôi tôm.

Nuôi thủy sản nước ngọt

Quyết định 251/1998 đề ra mục tiêu mở rộng và khuyến khích nuôi thủy sản nước ngọt để phát triển thủy sản nước ngọt xuất khẩu. Những thủy sản này gồm có rô phi đơn tính, cá bống tượng, cá quả, ba ba, lươn, ếch có thể đạt sản lượng chung trên 100.000 tấn năm vào năm 2005.

Nuôi thủy sản nước ngọt có thể không cần phải cấp đất mới. Có thể nuôi trong các sông, hồ, hồ chứa. Thí dụ các kế hoạch phát triển vùng cao nguyên miền Bắc gồm có các chính sách tận dụng các diện tích nước hiện có để nuôi thủy sản nước ngọt, đặc biệt là các hồ chứa phục vụ các nhà máy thủy điện và các dự án thủy lợi.

14.10

Đất cho lâm nghiệp

60 năm qua đã chứng kiến sự tổn thất mang tính tàn phá độ che phủ của rừng ở Việt Nam, sau đó là những công việc bắt đầu phục hồi lại rừng.

Năm 1943 rừng trải rộng 44% diện tích đất của Việt Nam. Năm 1980 con số này chỉ còn 25%. Sự giảm sút mạnh về độ che phủ rừng ở Việt Nam và về sự phong phú thiên nhiên của nhiều khu rừng còn lại là do:

- Việc làm rụng lá rừng và tác hại khác do chiến tranh gây ra;
- Tác động của môi trường, thí dụ do cát thổi và xâm nhập của nước biển dọc theo bờ biển, bão táp, lũ lụt ở một số vùng trong đất liền;
- Việc khai hoang rừng hoặc chặt cây không hợp lý, thí dụ như một bộ phận cư dân canh tác theo kiểu truyền thống “đốt nương làm rẫy” ở một số vùng cao miền Bắc; và
- Việc đốn gỗ bất hợp pháp.

Kết quả của tổn thất này đối với rừng là trong số 19 triệu ha (57% đất tự nhiên) thích hợp cho việc che phủ của rừng thì hiện nay chưa nay một nửa được rừng che phủ và chỉ có một phần năm là rừng giàu hoặc rừng trung bình. Số còn lại chỉ có các cây non hoặc là rừng nghèo hoặc đất trống.

Chương trình phát triển nông thôn của Chính phủ tháng 5 năm 1996 đề ra mục tiêu bảo vệ, phục hồi và trồng lại rừng. ‘Chương trình’ đề ra mục tiêu tăng gấp đôi diện tích rừng từ 9.3 triệu ha lên 19 triệu ha vào năm 2010. Giai đoạn đầu của chương trình tham vọng này là trong giai đoạn 1996 đến năm 2000 đưa 3 triệu ha trở lại tình trạng ban đầu. Số này bao gồm trồng mới 1 triệu ha rừng sản xuất; làm giàu 1 triệu ha rừng sản xuất và phục hồi hoặc trồng mới 1 triệu ha rừng cần được bảo vệ, làm vùng đệm hoặc là khu rừng đặc dụng.

Chương trình này nay đã được phê duyệt bằng các Quyết định 556/1997 và 661/1999. Hành động trong thời kỳ tới năm 2010 theo sự hướng dẫn của Chương trình năm triệu ha rừng được đề ra trong Quyết định 661, trong đó tập trung vào:

- Mở rộng tổng diện tích rừng từ 450.000 đến 500.000 ha mỗi năm;
- Tạo ra và bảo vệ hiệu quả hơn nữa các rừng đặc dụng và các rừng phòng hộ đầu nguồn;
- Phục hồi kinh tế hoặc mở rộng diện tích rừng để đáp ứng nhu cầu sử dụng gỗ trong nước và nhu cầu xuất khẩu của ngành sản xuất các sản phẩm gỗ;
- Giảm áp lực đối với các rừng ở những khu vực có đất trống hoặc đòi trợ bằng việc tạo việc làm và cải thiện nguồn thu nhập mà không phụ thuộc nhiều vào rừng. Ở những vùng đang chuyển đổi canh tác hoặc canh tác theo tập quán “đốt nương làm rẫy” đang gây ra những tác hại không bền vững đối với rừng thì Chính phủ sẽ khuyến khích người dân chuyển sang chế độ định canh định cư.

Phân loại và giao đất rừng

Viện thực hiện các mục tiêu của chính sách về lâm nghiệp phụ thuộc vào việc phân loại đất có hiệu quả, và vào việc giao đất cho những người thích hợp nhất để quản lý chúng cho các mục đích đã đề ra. Những qui định về công việc này được đề ra trong Chương trình 5 triệu ha rừng và Nghị định số 163 năm 1999 của Chính phủ.

Phân loại đất

Đất lâm nghiệp được chia thành ba loại lớn sau đây:

- a. Đất rừng đặc dụng dành cho việc bảo tồn thiên nhiên, các di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh và cho nghiên cứu khoa học, vui chơi giải trí và du lịch. Loại này bao gồm cả các vườn quốc gia, các khu rừng bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng văn hóa, lịch sử và có cảnh quan.
- b. Đối với đất rừng phòng hộ, tập trung vào việc bảo vệ các nguồn nước và đất, ngăn ngừa xói mòn, điều hòa khí hậu, . . . Nhưng đất này bao gồm những khu vực bảo vệ nước đầu nguồn, những hàng rào chắn gió hoặc cát, sóng biển và những khu vực có tầm quan trọng về mặt sinh thái.
- c. Đất rừng sản xuất được qui hoạch chủ yếu để kinh doanh sản xuất gỗ và các lâm sản khác, đồng thời để bảo vệ môi trường sinh thái.

Giao đất

Chính phủ cam kết theo nguyên tắc các rừng phải có chủ và dân địa phương cần có quyền lợi đáng kể trong việc quản lý rừng và được hưởng lợi ích do rừng mang lại.

Do đó, Nghị định 163 CP đã đề ra việc Nhà nước giao đất rừng cho các tổ chức, các hộ dân và cá nhân để sử dụng lâu dài và ổn định và cho thuê đất rừng.

- ***Rừng đặc dụng.*** Ở đây đất được giao cho các Ban Quản Lý rừng. Các ban này sau đó có thể giao khoán cho các hộ hiện đang sống trong các vùng cấm, nơi không có đủ điều kiện để di dời họ ra khỏi các vùng này.
- ***Rừng phòng hộ.*** Ở các rừng phòng hộ nước đầu nguồn, đất được giao cho các Ban quản lý rừng. Ở các rừng phòng hộ khác, đất có thể được giao cho Ban quản lý rừng hoặc cho các tổ chức, các hộ dân và cá nhân. Việc giao đất này thông thường dựa trên cơ sở các hợp đồng bảo vệ liên quan đến các thửa đất được chọn và thường được thực hiện ở cấp cộng đồng, chứ không ở cấp hộ dân. Nhưng những hợp đồng này thường nhằm mang lại lợi ích cho bộ phận nghèo nhất của cộng đồng sống dựa vào rừng.
- ***Rừng sản xuất.*** Ở đây đất có thể được giao cho các hộ dân và các cá nhân trực tiếp làm lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp hoặc diêm nghiệp; cho các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan khác đang sử dụng đất rừng; cho các trạm gây giống rừng, các trang trại và doanh nghiệp, trường học, các trường đào tạo nghề; và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đang sử dụng đất rừng kết hợp với quốc phòng.

Quản lý bền vững đất nông nghiệp

Dân số Việt Nam đang gia tăng và sẽ tiếp tục dân. Dân số này phụ thuộc và sẽ tiếp tục phụ thuộc phần lớn vào sản xuất lương thực ở Việt Nam. Do đó, vấn đề quan trọng là phải duy trì sự bền vững của năng suất đất bằng việc quản lý đất có hiệu quả về lâu dài.

Kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy nông dân và những người sản xuất lương thực chủ yếu khác có thể quản lý đất tốt nếu họ có quyền cá nhân đối với đất đó. Những quyền này có nghĩa là:

- Họ có thể ra các quyết định về cách quản lý đất;
- Họ thu được lợi ích trước mắt và lâu dài từ những nỗ lực mà họ đã bỏ vào đất và do đó. . .
- Họ được khuyến khích không chỉ để sản xuất hiệu quả hơn mà còn chăm sóc độ phì nhiêu lâu dài của đất.

Đó là lý do mà theo Luật đất đai năm 1993 của Việt Nam, đất được giao rộng rãi cho các trang trại gia đình, các cá nhân trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những quyền này cho phép các hộ có thể quyết định cách quản lý đất để có được toàn bộ lợi ích có được từ sự nỗ lực mà họ đã bỏ vào đất; sản xuất hiệu quả hơn; và chăm sóc độ phì nhiêu lâu dài của đất. Sự thay đổi này đã có tác dụng làm cho sản lượng lúa và các hoa màu khác tăng mạnh.

Chiến lược đến năm 2010 ghi nhận rằng năm 1999 trên 10,4 triệu trang trại gia đình (88% tổng số hộ) đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 5,85 triệu ha (82% đất nông nghiệp). Khoảng 60% nông trường quốc doanh sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cũng đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chính phủ dự định hoàn tất sớm việc giao đất cho các trang trại và các hộ và cấp cho họ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thông thường ở giai đoạn ban đầu thì quyền sử dụng đất là 20 năm nếu đất được sử dụng cho mục đích trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối, hoặc 50 năm nếu được sử dụng để trồng các cây lâu năm. Để khuyến khích việc sử dụng đất ổn định và lâu dài, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP qui định là thời hạn này sẽ được kéo dài nếu các hộ có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất và đã chấp hành nghiêm chỉnh Luật đất đai.

Ngoài 11,8 triệu trang trại gia đình còn có trên 100.000 trang trại tư nhân có qui mô lớn hơn. Những trang trại này có thể sản xuất các nông, lâm và thủy sản trên qui mô lớn. Họ có thể ứng dụng các công nghệ mới, thuê sức lao động không thuộc gia đình và sản xuất với năng suất cao. Những trang trại này hiện đang sử dụng khoảng 500.000ha đất, chủ yếu ở các vùng đồi núi và ven biển.

Kinh tế và môi trường: duy trì sự cân bằng

Chúng ta duy trì sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường như thế nào?

Phát triển kinh tế là động lực chính để cải thiện đời sống của cư dân nông thôn. Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đề ra các mục tiêu cho:

- Công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế ở các vùng nông thôn;
- Tăng sản lượng và cải thiện chất lượng các nông sản;
- Mở rộng diện tích đất cho nuôi trồng thủy sản; và nâng cao hiệu quả sử dụng đất;
- Mở rộng diện tích rừng và tăng sản lượng gỗ và các lâm sản khác;
- Phát triển nhanh các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất và thủ công;
- Phát triển du lịch nông thôn;
- Phát triển hạ tầng cơ sở đường xá, cung cấp nước, điện, thủy lợi, và các dịch vụ cơ bản khác ở các vùng nông thôn.

Tất cả những hành động này sẽ tác động đến môi trường.

Môi trường là nguồn cung cấp mọi nguyên liệu mà việc phát triển kinh tế phải dựa vào nó. Kinh tế phụ thuộc vào năng suất của các tài nguyên thiên nhiên. Do đó “sức khỏe” lâu dài của môi trường có tầm quan trọng sống còn.

Hiện nay ở Việt Nam không phải mọi hoạt động đều thân thiện với môi trường. Các hệ thống thiên nhiên đã bị giảm sút to lớn. Mỗi ngày lại có thêm ô nhiễm. Chiến lược đến năm 2010 vạch ra rằng cần có nhiều nỗ lực để khắc phục sự thiệt hại này và để đảm bảo sự bền vững cho phát triển trong tương lai.

Làm thế nào để thực hiện sự cân bằng giữa kinh tế và môi trường? Các nguyên tắc sau được đề ra với mục đích để hướng dẫn :

- Chấp nhận trách nhiệm cá nhân và tập thể đối với môi trường
- Tiếp tục tiêu thụ những tài nguyên có thể tái tạo được trong phạm vi khả năng mà thiên nhiên có thể tái tạo chúng
- Tăng công suất của các tài nguyên có thể tái tạo bằng các biện pháp không gây tác hại xấu
- Giảm thiểu việc sử dụng những tài nguyên không thể tái tạo được
- Sử dụng hiệu quả các tài nguyên đang được sử dụng
- Tránh gây ra những chi phí để tái tạo sự cân bằng môi trường
- Giảm và tái chế chất thải
- Chấp nhận sự lãnh đạo của Chính phủ

8 nguyên tắc này được mô tả lần lượt ở các trang còn lại của Cẩm Nang này.

14.14

Chấp nhận trách nhiệm cá nhân và tập thể đối với môi trường

Trên thế giới, các cá nhân và các hộ gia đình đều cố giữ cho nhà của mình gọn gàng, sạch sẽ và lành mạnh. Họ hấp nhận trách nhiệm cá nhân đối với môi trường trước mắt của bản thân họ.

Tinh thần trách nhiệm này cũng mở rộng đến đất hoặc đến doanh nghiệp do một cá nhân hoặc một hộ quản lý. Vì vậy người nông dân có đất của riêng mình sẽ chăm sóc nó tốt hơn vì họ hiểu rằng nó mang lại lợi ích trực tiếp cho bản thân họ.

Nhưng người dân không dễ dàng gì chấp nhận trách nhiệm tập thể đối với việc chăm sóc môi trường ngoài phạm vi nhà hoặc doanh nghiệp của họ. Chính vì vậy:

- Nhiều hè đường ở Việt Nam đang bị làm xấu đi do rác rưởi
- Nhiều xí nghiệp đổ chất thải mà không xét đến tác hại đến đất, không khí hoặc nước ở xung quanh
- Các rừng tiếp tục bị tàn phá do việc đốn gỗ trái phép.

Vấn đề thách thức là thuyết phục người dân chấp nhận không chỉ trách nhiệm cá nhân mà còn cả trách nhiệm tập thể đối với sức khỏe của môi trường.

Điều này có thể đòi hỏi phải tăng cường giáo dục nhân dân, sự lãnh đạo sáng suốt của Chính phủ và vai trò tích cực của các tổ chức quần chúng.

Tiếp tục tiêu thụ những tài nguyên có thể tái tạo được trong phạm vi khả năng tái tạo của thiên nhiên

Một bộ phận lớn nền kinh tế của Việt Nam phụ thuộc trực tiếp vào những tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo được – các cây trồng, vật nuôi, gỗ, cây dược liệu, cá, . . .

Dân số gia tăng nhanh và mong muốn xóa tình trạng suy dinh dưỡng và nâng cao mức sống có nghĩa là luôn luôn có nhu cầu tăng về tổng sản lượng các vật liệu dựa vào các tài nguyên thiên nhiên này.

Mối hiểm nguy là ở chỗ khối lượng sản xuất sẽ vượt khả năng của các hệ thống tự nhiên dẫn đến tình trạng nguồn cung cấp bị cạn kiệt mà sản xuất trong tương lai phụ thuộc vào nó. Đã có bằng chứng cho thấy là điều này đang xảy ra ở các lĩnh vực sản xuất cơ bản, cụ thể:

- Trữ lượng cá ở một số vùng ven bờ của Việt Nam đang giảm dần
- Một số đất nông nghiệp ở các vùng đồng bằng đang có dấu hiệu bị bạc màu vì chế độ canh tác ba vụ lúa mỗi năm đã không cho đất có thời gian để phục hồi độ màu mỡ
- Một số rừng đang bị chặt phá với tốc độ nhanh hơn khả năng phục hồi của chúng.

Sự cần thiết là cần chấp nhận nguyên tắc đã được Gifford Pinchot và những người khác đề ra cách đây nhiều thập kỷ, đó là tiếp tục tiêu thụ những tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi được trong phạm vi khả năng phục hồi của thiên nhiên.

Nguyên tắc này được phản ánh rõ trong chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đối với lâm nghiệp như đã được mô tả trong Cẩm nang số 9. Chiến lược đó cũng đề cập đến nguyên tắc hỗ trợ. Đó là tăng khả năng tái tạo tài nguyên thiên nhiên bằng các biện pháp không gây tác hại xấu : vấn đề này được mô tả ở trang sau.

14.16

Tăng khả năng tái tạo tài nguyên thiên nhiên bằng các biện pháp không gây tác hại xấu

Việc tiêu thụ các tài nguyên thiên nhiên có thể được tái tạo cần được duy trì trong phạm vi khả năng mà thiên nhiên có thể tái tạo chúng như đã được nêu ở trang trước.

Nhưng khả năng tái tạo này của thiên nhiên không phải là một con số cố định. Hàng nghìn năm nay, loài người đã làm việc cùng với thiên nhiên để tăng khả năng đó bằng các cách như chăn nuôi gia súc cải tiến, chọn và gây giống các loại cây trồng, kiểm soát dịch bệnh, chế độ thu hoạch thích hợp, tưới tiêu, sử dụng phân bón, . . .

Những quá trình này đã làm tăng mạnh khả năng sinh sản các tài nguyên thiên nhiên mà con người cần. Tuy nhiên, những điều thu được đã phải trả giá bằng những tổn thất ngày càng nghiêm trọng của các tài nguyên khác và tác hại đến “sức khỏe” của môi trường. Trên qui mô thế giới, những tác động xấu gồm có (thí dụ):

- Tiêu nước ở các vùng đầm lầy, chặt các rừng mưa nhiệt đới và lấy đi các môi trường sống khác của các động vật hoang dã dẫn đến hậu quả làm mất rất nhiều động vật hoang dã;
- Một số vùng đã mất nhiều đất do xói mòn gây nên, do gió và nước và các sa mạc đã phát triển nhanh ở Châu Phi và ở một số nơi khác trên thế giới;
- Làm mất độ che phủ của rừng, làm cho nước ở các lưu vực chảy nhanh dẫn đến lũ lụt nghiêm trọng xảy ra ở vùng hạ lưu; và
- Làm cho các cấu tượng đất ở nhiều nơi bị tổn hại, làm tăng sự phụ thuộc vào phân bón và ô nhiễm các tài nguyên nước do các hóa chất dùng trong nông nghiệp tràn ra.

Bản thân Việt Nam cũng bị ảnh hưởng do các quá trình gây tổn hại này. Và tổn hại sẽ tiếp tục xảy ra với những hậu quả phụ tác động đến sự thịnh vượng của con người nếu không có những nỗ lực áp dụng những biện pháp không gây tác hại xấu để làm tăng khả năng tái tạo các tài nguyên ấy. Cần chú ý đến những cải tiến thực sự bền vững trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Giảm thiểu việc sử dụng các tài nguyên không thể tái tạo được

Sự phát triển bền vững là hoạt động sản sinh ra một dòng liên tục các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường.

Phát triển kinh tế không thể thành công nếu việc nó dựa trên cơ sở trước mắt mà không nghĩ đến tương lai. Thật là dại dột lại dựa vào các tài nguyên có hạn để thực hiện việc phát triển trong khi các tài nguyên này sẽ cạn kiệt trong tương lai có thể tiên đoán trước; và điều đặc biệt dại dột là nếu những tài nguyên này lại do các nước khác kiểm soát.

Nguyên tắc này nhấn mạnh đến sự cần thiết phải bảo tồn các nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí thiên nhiên; và thận trọng trong việc sử dụng các khoáng sản như đã khai thác.

Một lý do bổ sung cho sự thận trọng này là việc đốt các nhiên liệu hoá thạch được biết là đã góp phần gây ra hiệu ứng “nhà kính”. Những việc làm này gây ra những thay đổi về khí quyển và toàn cầu ấm dần lên mà kết quả là làm cho nước biển dâng cao ảnh hưởng trực tiếp đến các bờ biển và các cửa sông của Việt Nam.

So với các nước phát triển thì Việt Nam hiện sử dụng những tài nguyên không thể tái tạo đó ở mức độ không cao. Nhưng việc sử dụng đó đang tăng và sẽ gây ra những ảnh hưởng ngày càng tăng đến môi trường và đến cán cân thanh toán của đất nước.

Vì vậy có lý do chính đáng để giảm thiểu việc sử dụng các tài nguyên không thể tái tạo và để tiếp tục sử dụng tốt những tài nguyên khác có thể tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, nước và các nguồn sinh khối.

14.18

Sử dụng hiệu quả mọi nguồn tài nguyên đang sử dụng

Việc phát triển kinh tế, đặc biệt ở các vùng nông thôn, phụ thuộc nhiều vào việc sử dụng các loại tài nguyên – nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên và nhân tạo.

Những tài nguyên này là các “đầu vào” cho phát triển kinh tế.

Chúng ta muốn tăng các “đầu ra” từ sự phát triển này, nghĩa là muốn có nhiều lương thực, nguyên vật liệu hơn cho chế biến, nhiều nhà xưởng hoặc cơ sở hạ tầng, nhiều thu nhập và việc làm.

Để có được các đầu ra này, không phải lúc nào chúng ta cũng cần có thêm các đầu vào. Tuy vậy, cũng không thể tăng các đầu vào mà không gây tác hại đến môi trường, ví dụ việc chặt cây với tốc độ nhanh hơn là chúng có thể phát triển.

Vì vậy một nguyên tắc chủ yếu là sử dụng hiệu quả mọi nguồn tài nguyên đang được sử dụng.

Thí dụ ở nhiều nơi, canh tác làm khan hiếm nước để tưới cây. Nguồn nước hiện có nếu được sử dụng hiệu quả sẽ có thể sản xuất thêm lương thực. Phương pháp “tưới nhỏ giọt” sử dụng các ống đơn giản có khoan lỗ được đặt ở bên cạnh mỗi cây có thể cũng hiệu quả như hệ thống ống dẫn truyền thống và sử dụng ít nước hơn nhiều. Cách này sẽ cần ít hồ chứa và đường ống hơn (vì mỗi phương tiện này đều ảnh hưởng đến môi trường).

Một ví dụ khác về hiệu quả sử dụng các tài nguyên là ý tưởng ‘gia tăng giá trị ở địa phương’. Nếu một cây to được chặt ở một vùng nông thôn sau đó được xe tải vận chuyển đến nhà máy cưa gỗ ở một thành phố xa, thì sẽ không tạo ra được giá trị gia tăng nào ở vùng nông thôn, mặt khác xe tải còn gây ra ô nhiễm. Nếu cây gỗ đó được cưa thành các tấm ván ở ngay trong làng và sau đó chúng được sử dụng để làm các đồ gỗ thì sẽ tạo ra việc làm ở trong làng và tránh được ô nhiễm.

Tránh gây ra các chi phí tái tạo sự cân bằng môi trường

Trong nền kinh tế thị trường đang phát triển của Việt Nam, tất cả các doanh nghiệp ngày càng nhận thức được sự cần thiết phải kiểm soát các chi phí. Họ ngày càng quan tâm đến các chi phí về lao động, nguyên liệu, năng lượng, vận chuyển và tiêu thụ, . . .

Quá trình kiểm soát chi phí có thể khuyến khích việc sử dụng có hiệu quả các tài nguyên. Nhưng nó cũng có thể thúc đẩy các doanh nghiệp tiết kiệm cả các chi phí mà lẽ ra họ phải gánh chịu để bảo vệ môi trường.

Một ví dụ điển hình là vấn đề phát ra chất thải ở dạng lỏng, dạng khí hoặc rắn như các bao bì bỏ đi, phân gia súc hoặc các mảnh kim loại.

Việc phát ra các chất thải này, có thể hình như tiết kiệm cho doanh nghiệp các chi phí ‘nội bộ’ nhưng trong khi đó lại gây ra những chi phí ‘bên ngoài’ cho những người khác và cho xã hội để bảo vệ môi trường.

Thí dụ:

- Các chất thải lỏng có thể đi vào các dòng nước hoặc ngấm vào nước ngầm làm chết các động vật hoang dã, gây tổn hại cho nghề khai thác cá hoặc làm ô nhiễm nước uống;
- Các khí thải có thể rơi trực tiếp xuống các hệ sinh thái ở địa phương và các khu định cư của dân hoặc biến thành mưa axit gây thiệt hại đến hoa màu, cây cối hoặc con người;
- Các chất thải rắn có thể làm mất đi cảnh quan, thu hút các sâu mọt và phát ra các khí độc hại trong thời gian dài.

Các loại chi phí cần để tái tạo sự cân bằng môi trường có thể giảm thiểu bằng các biện pháp sau đây:

- Phát động các chiến dịch nâng cao nhận thức nhằm báo động các doanh nghiệp về những chi phí mà họ có thể gây ra cho người khác và xã hội do những việc làm bất hợp lý của mình;
- Đề ra các qui định để ngăn ngừa hoặc kiểm soát việc đổ chất thải;
- Phạt tiền hoặc các hình thức phạt khác đối với những người vi phạm: tác dụng của những hình phạt này là để ‘nội bộ hóa’ các chi phí bên ngoài, do đó buộc các doanh nghiệp phải xem xét nên tránh các chi phí này như thế nào. Các ví dụ khác được nêu ở trang sau.

Chiến lược đến năm 2010 nêu rõ quyết tâm của Chính phủ muốn đảm bảo rằng việc phát triển kinh tế sẽ không gây ra những thiệt hại về lâu dài cho các tài nguyên thiên nhiên. Thí dụ chiến lược cho rằng về lâu dài, nghề khai thác cá và nuôi trồng thủy sản sẽ phụ thuộc nhiều vào điều kiện lành mạnh của nước và các hệ thống thiên nhiên. Do đó Chính phủ nhấn mạnh rằng phát triển kinh tế của nghề khai thác cá và nuôi trồng thủy sản phải kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên và tiếp cận sản xuất bền vững.

Tương tự, các chính sách liên quan đến khai thác khoáng sản cũng chú trọng đặc biệt đến việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái trong quá trình xây dựng các mỏ mới và các mỏ đã để khai thác đá vôi, đất sét, đồng, kẽm, thiếc, ăngtimoan, mangan và các kim loại khác.

14.20

Cái giá của ô nhiễm

Tháng 10 năm 1999, Bộ Khoa Học, Công Nghệ và môi trường của Việt Nam đã công bố kết quả điều tra năm năm để xem mức độ chấp hành các luật về chống ô nhiễm môi trường của các hãng công nghiệp như thế nào. Kết quả cho thấy:

- Trong số 2.274 xí nghiệp được kiểm tra thì tất cả các xí nghiệp này đều vi phạm các luật về chống ô nhiễm
- Các công ty liên quan gồm cả các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước
- 1.241 trong số các công ty này được biết đã phải bồi thường hoặc bị phạt với số tiền tổng cộng là 2.504 triệu đồng; còn 1.033 công ty khác đã được chính thức cảnh báo.

Những chi tiết về một số các vụ việc tội tộ cho thấy cái giá phải trả về mặt xã hội, kinh tế và môi trường mà ô nhiễm có thể gây nên.

- Khí thải từ công ty gạch Kinh Minh ở tỉnh Đồng Nai đã làm chết hầu hết các cây ở xung quanh.
- Chất thải của nhà máy Vedan ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã làm ô nhiễm sông Thị Vải và làm cho dân địa phương mắc bệnh.
- Các chất thải chôn lấp của công ty sản xuất thuốc trừ sâu Bình Triệu đã làm ô nhiễm nước và đất.
- Các mỏ than lộ thiên của Tổng Công Ty than Việt Nam đã làm ô nhiễm các nguồn nước ở tỉnh Quảng Ninh : Tổng Công Ty đã phải bồi thường cho tỉnh 4,4 tỷ đồng.
- Công ty môi trường đô thị Hạ Long ở tỉnh Quảng Ninh đã buộc phải trả 316 triệu đồng để tài trợ cho việc di dời các hộ dân vì việc đổ chất thải của công ty đã gây ô nhiễm.
- Bụi từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại đã ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân ở một số xã thuộc các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang : nhà máy đã được lệnh phải bồi thường cho các xã bằng việc xây dựng các trường học, và phải chi hàng tỷ đồng để lấp đặt các phương tiện xử lý chất thải.
- Khói từ các xưởng sản xuất gạch ở tỉnh Bắc Ninh đã làm giảm sản lượng lúa của địa phương : chủ các xưởng này đã phải bồi thường 199 triệu đồng.

Để khắc phục tình trạng này, Bộ Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường đã quyết định ban hành các tiêu chuẩn mới về môi trường liên quan đến chất lượng nước, không khí, đất và xử lý chất thải rắn và khí thải.

Giảm và tái chế chất thải

Các quy định, tiền phạt và các hình thức phạt khác có thể buộc các doanh nghiệp phải lưu ý đến cách giải quyết chất thải. Và họ có thể nhận ra rằng chất thải không phải lúc nào cũng là một gánh nặng, mà trên thực tế nó là một tài sản.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất và chế biến, đầu vào chủ yếu là nguyên liệu, như lương thực, sợi, gỗ, đá, kim loại, nhựa, giấy.v.v. Thường thì các doanh nghiệp chỉ sử dụng một phần nguyên liệu, phần còn lại là những nguyên liệu thừa so với các nhu cầu của họ; hoặc quy trình mà họ sử dụng có thể tạo ra các sản phẩm phụ mà họ không thể bán được. Đây chính là nguồn gốc tạo ra các vật liệu thải.

Nhưng bản thân các vật liệu thải có thể được coi là nguyên liệu mà doanh nghiệp hoặc ai đó có thể sử dụng. Thí dụ:

- Những mảnh vụn gỗ hoặc mùn cưa có thể sử dụng để làm nhiên liệu cho các nhà máy phát nhiệt.
- Chất thải hữu cơ có thể được biến thành phân bón để dùng ở các trang trại.
- Các vật liệu rắn có thể dùng để làm nền đường hoặc nền nhà.
- Các lớp cao su bỏ đi có thể biến thành giấy dếp.
- Các kim loại có thể tái chế để sử dụng lại.
- Thậm chí các chất thải hoặc khí thải hóa học đôi khi có thể được tái chế thành các sản phẩm có thể bán được.

Một ưu điểm của kinh tế thị trường là người ta có thể tìm thấy một thị trường thậm chí cho cả những vật liệu thải mà ít ai nghĩ đến.

14.22

Chấp nhận sự lãnh đạo của Chính Phủ

Việc bảo tồn môi trường là một lĩnh vực cần có sự lãnh đạo chặt chẽ của Chính Phủ, vì việc bảo tồn thuộc vào nỗ lực tập thể mà nỗ lực này không phải lúc nào cũng mang lại những lợi ích kinh tế hoặc xã hội trước mắt.

Trong Chiến lược đến năm 2010, Chính phủ tỏ rõ vai trò lãnh đạo sáng suốt trong lĩnh vực này. Cụ thể, Chính phủ công nhận rằng:

- Những biện pháp để tăng sản xuất các sản phẩm chủ yếu phải đi đôi với việc chăm sóc môi trường
- Những đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu và nước phải được sử dụng cẩn thận với hiệu quả tối đa.
- Ô nhiễm và tác hại môi trường khác phải được kiểm soát.
- Phải giảm và tái chế chất thải.

Vai trò của Chính phủ có thể được thực thi thông qua sự kết hợp với:

- Quy định, thi hành luật pháp có hiệu quả, trong lĩnh vực ô nhiễm, đốn gỗ trái phép.
- Có chính sách khuyến khích, thí dụ trợ cấp cho công việc ở cấp xã để cải thiện môi trường trong làng ;
- Hạn chế những ảnh hưởng xấu đối với môi trường trong mọi chương trình phát triển lớn, như các chương trình liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đầu tư hạ tầng cơ sở;
- Các dự án cố gắng tạo ra mối liên kết sáng tạo giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, thí dụ trong quản lý các vườn quốc gia và khu vực cần bảo vệ khác được mô tả trong Cẩm Nang số 9

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Một bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 14 này, câu hỏi chính cho nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện mà nhóm biết rõ:

- a. *Môi trường bị xuống cấp ở những lĩnh vực nào?*
- b. *Cần làm gì để khắc phục sự xuống cấp này, và để bảo vệ được môi trường trong tiến trình phát triển kinh tế:*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điểm hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 15

**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở
CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc từ các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một giáo trình chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác thuộc Bộ sách này. Đề xuất hình thức đào tạo được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để mọi người sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Vùng núi phía bắc

Bảy tỉnh miền núi phía Bắc bao gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Hà Giang, Sơn La và Lai Châu, Điện Biên là những tỉnh đang gặp nhiều khó khăn.

Đây là một vùng núi nằm ở phía bắc và phía tây miền bắc Việt Nam. Vùng này là thượng nguồn của Sông Hồng, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào.

Gần hai phần ba diện tích đất được che phủ bởi rừng. Hầu hết những rừng này được các dân tộc thiểu số sử dụng để canh tác theo phương pháp luân canh hoặc đốt nương làm rẫy. Hoạt động này chỉ bền vững khi dân số tương đối ít. Nhưng sự gia tăng dân số trong những năm gần đây đã làm cho rừng bị chặt phá quá nhiều hoặc thường xuyên gây ra xói mòn đất nghiêm trọng trong vùng mỗi khi có mưa to.

Nạn đói nghèo còn phổ biến trong vùng, đặc biệt là ở các dân tộc thiểu số. Tình trạng thiếu dinh dưỡng và sức khỏe kém là phổ biến. Nhiều trẻ em không có khả năng đi học. Ở một số vùng xa, giáo dục, y tế và các dịch vụ khác còn hạn chế.

Do địa hình và khí hậu trong vùng, nên chỉ có một số diện tích hạn chế là phù hợp với việc trồng lúa và trồng các cây khác, mặc dầu ở một số nơi có những ruộng bậc thang. Vùng này có tiềm năng tốt để trồng các cây công nghiệp như chè, cà phê, mía, tơ tằm và quả; và nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa.

Rừng là nguồn lợi kinh tế quan trọng. Vùng này giàu tài nguyên khoáng sản, gồm có apatít, đồng, vàng, chì và kẽm. Công nghiệp chế biến có thể phát triển hơn nữa. Ngoài ra vùng này còn có tiềm năng để phát triển sản xuất các mặt hàng thủ công và du lịch sinh thái.

Vùng biên giới giáp Trung Quốc và Lào tạo cơ hội cho các chợ cửa khẩu và hoạt động thương mại phát triển. Đối với vùng này, cần chú ý tới vấn đề an ninh, quốc phòng và chấm dứt việc trồng cây thuốc phiện.

15.4

Mục tiêu của chính sách đối với vùng núi phía bắc

Chính sách của Chính phủ đối với vùng này nằm trong phạm vi rộng lớn của Chiến lược tới năm 2010 và một số chi tiết được nêu trong Quyết Định 186 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ, trong đó nêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm năm của bảy tỉnh miền núi phía Bắc.

Kế hoạch này nhằm đáp ứng các nhu cầu về kinh tế và xã hội của nhân dân trong vùng bằng việc phát huy nguồn nhân lực của vùng và những lợi thế về mặt vị trí địa lý, đất, khí hậu, rừng và tài nguyên khoáng sản.

Kế hoạch đề ra các mục tiêu rộng lớn sau đây cho thời kỳ năm năm:

- Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với việc thực hiện các chính sách dân tộc;
- Từng bước nâng cao mức sống của nhân dân;
- Bảo vệ môi trường sinh thái trong vùng và vùng hạ lưu đồng bằng Bắc Bộ; và
- Góp phần vào việc giữ vững an ninh, quốc phòng ở vùng biên giới quan trọng.

Mục tiêu và chỉ tiêu

Quyết định 186 năm 2001 nêu những mục tiêu cụ thể sau đây cho vùng trong thời kỳ tới năm 2005:

- Giải quyết các vấn đề xã hội nghiêm trọng của bảy tỉnh, bao gồm vấn đề nghèo, du cư và di cư không được kiểm soát; phát nương làm rẫy; thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày; trồng cây thuốc phiện; khó khăn về đi lại, học hành và khám chữa bệnh cho dân cư;
- Từng bước phát triển hạ tầng cơ sở kết hợp với phát triển kinh tế cộng đồng nhằm nâng cao mức sống của dân cư và thu hẹp dần khoảng cách giữa vùng với các vùng khác trong nước;
- Tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của vùng lên 70% (bình quân 9,9% năm) và tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người lên 50% trong thời kỳ 2000 đến 2005.
- Đạt tốc độ tăng trưởng 5,7% năm trong nông nghiệp và lâm nghiệp, trong đó công nghiệp tăng 15,5%, dịch vụ tăng 13,1%. Vào năm 2005, tỷ trọng GDP trong ba khu vực của kinh tế trong vùng sẽ là 43,3% đối với nông và lâm nghiệp, 20,7% đối với công nghiệp và xây dựng, 36% đối với dịch vụ. Trong thời kỳ năm năm, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,76%.
- Đảm bảo đến năm 2005 không còn hộ đói triền miên và số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 33% và số hộ nghèo dưới 17%.
- Đảm bảo hầu hết các xã thuộc vùng II sẽ có đường được rải nhựa, đường ô tô đến các trung tâm; 100% số xã có đường dây điện thoại dẫn đến các trung tâm; 70% dân số nông thôn có nước sạch; trên 75% số xã có đường dây điện dẫn đến trung tâm.
- Nâng cấp và củng cố các trạm y tế xã, đảm bảo 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế và địa lý trong vùng, với môi trường sinh thái và nhu cầu về khám chữa bệnh của dân.
- Đẩy mạnh việc giáo dục tiểu học và xóa nạn mù chữ. Động viên trẻ em đến tuổi đi học đến trường, đưa tỷ lệ giáo dục tiểu học lên 95%, giáo dục phổ thông cơ sở 79%, giáo dục phổ thông trung học 40%. Cung cấp các lớp học kiên cố cho 100% số làng bản. 15% số người lao động được đào tạo.
- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao dân trí và cải thiện đời sống tinh thần, đặc biệt là đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc ít người.
- Chuẩn bị các khu vực và các điều kiện tái định cư cho người dân di rời từ khu vực hồ chứa của nhà máy thủy điện Sơn La.

15.6

Quy hoạch định cư

Quyết định nêu các chính sách sau đây để làm cho cơ cấu định cư của vùng thích ứng với nhu cầu thay đổi của người dân:

Cơ cấu định cư

- Lập kế hoạch sắp xếp lại dân số trên cơ sở của quy hoạch phát triển giao thông giai đoạn 2001-2005 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Ở các vùng biên giới, việc làm này cần kết hợp với nhiệm vụ an ninh và quốc phòng để hình thành các cụm và các tuyến dân cư, các thị trấn và các trung tâm.
- Đối với các vùng dân cư sống rải rác, cần thuyết phục họ di dời vào các làng bản gần các đường trục nơi có điều kiện để ổn định sản xuất. Trong tương lai gần, cần tập trung nỗ lực vào các dự án ổn định cuộc sống dân nhập cư tự phát, đưa dân trở về các vùng biên giới và kết hợp phát triển sản xuất với nhiệm vụ quốc phòng.
- Hỗ trợ phát triển các vùng kinh tế mới; chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó trước tiên là thông tin liên lạc, tiềm năng thiết yếu để phát triển vùng.
- Phát triển mạng lưới đô thị bằng việc đầu tư vào các trung tâm đô thị của vùng bao gồm các thị xã Sơn La, Mộc Châu, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Cạn. Hình thành các trung tâm đô thị mới trên cơ sở phát triển các đặc khu kinh tế, như kinh tế biên giới, du lịch, công nghiệp khai thác mỏ, các nhà máy thủy điện và các cụm công nghiệp khác.
- Phát triển các mạng lưới thị trấn tại các trung tâm huyện và ở các vùng sản xuất hàng hóa. Xây dựng các trung tâm xã hoạt động như các trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ ở từng cụm dân cư. Nâng cấp việc cung cấp nước và các hệ thống thoát nước ở các trung tâm đô thị.

Tái định cư

- Ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng ở các vùng tái định cư cho dân di dời từ hồ chứa của thủy điện Sơn La để họ có thể sớm ổn định cuộc sống tốt hơn nơi ở cũ của họ và có điều kiện phát triển sản xuất. Việc tái định cư phải được coi là một cơ hội để người dân cải thiện cuộc sống của họ.
- Xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế ở các xã là cơ sở kháng chiến cũ để tạo điều kiện phát triển sản xuất và nâng cao mức sống của các dân cư ở đó.
- Định cư và ổn định cuộc sống cho 7.000 hộ đồng bào các dân tộc ít người tại nơi họ đang sinh sống. Hoàn thành công tác định cư ở các vùng sâu, vùng xa và các vùng cơ sở kháng chiến cũ và dân cư trở về các vùng biên giới; áp dụng các biện pháp thực tế để ổn định cuộc sống của dân nhập cư tự phát; hạn chế dân di cư tự phát đến các vùng Tây Nguyên và các tỉnh ven biển miền Trung.

Nhà ở, dịch vụ xã hội và thông tin liên lạc

Quyết Định nêu các chính sách sau đây để cải thiện vấn đề nhà ở ở các nơi cần thiết và để tăng cường cơ cấu dịch vụ xã hội và thông tin liên lạc.

Nhà ở

- Giúp các hộ đồng bào dân tộc và các hộ trong diện chính sách xã hội đang gặp khó khăn về nhà ở để cải thiện điều kiện nhà ở của họ. Sự giúp đỡ này bao gồm việc cung cấp các tấm lợp theo đề nghị của Bộ Lao Động và Thương binh Xã Hội cùng phối hợp với cán bộ và các ngành liên quan; sử dụng các cây rừng bị chặt ở các hồ thủy điện và hồ chứa phục vụ thủy lợi, theo đề nghị của các ủy Ban nhân dân tỉnh và ủy ban sẽ động viên sự hỗ trợ của các doanh nghiệp và người dân có khả năng.

Dịch vụ xã hội

- Ưu tiên các dự án cơ sở hạ tầng ở các xã thuộc Chương trình 135.
- Đầu tư cho các trường học ở các trung tâm cụm xã, gồm có các lớp học, nhà ở kết hợp dùng làm văn phòng cho giáo viên, ký túc xá cho học sinh, nhà trẻ và lớp mẫu giáo ở các xã (nếu có yêu cầu).
- Đầu tư cho các trung tâm y tế trong vùng và xã gồm có các nhà ở kết hợp dùng làm văn phòng cho các cán bộ y tế.
- Hỗ trợ các dự án phục vụ đời sống văn hóa, các hệ thống phát thanh và truyền hình, cũng như các phương tiện thể thao, các nhà văn hóa, lễ hội của địa phương; đẩy mạnh các truyền thống văn hóa và giữ gìn bản sắc dân tộc.

Thông tin liên lạc

Hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông trên cơ sở đồng bộ hóa và điện tử hóa để đáp ứng nhu cầu về thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

Giáo dục

Quyết Định nêu các chính sách sau đây để phát triển hệ thống giáo dục trong vùng.

- Củng cố và phát triển các nhà trẻ và các trường mẫu giáo.
- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cấp phổ thông, từng bước tiến tới đạt cấp tiêu chuẩn quốc gia. Nâng cao tỷ lệ trẻ em đến trường trong số các trẻ em ở độ tuổi đi học. Tiếp tục đầu tư xây dựng đủ số lớp học kiên cố cho tất cả các cấp giáo dục. Ở các xã, làng, bản thuộc vùng III, đầu tư cho các lớp học và trường thuộc Chương trình 135.
- Củng cố cơ sở vật chất của các trường phổ thông nội trú của tỉnh, cố gắng đạt tiêu chuẩn quốc gia. Đảm bảo để tất cả các huyện đều có các cơ sở nội trú cho học sinh đồng bào dân tộc ít người từ lớp 6 tới lớp 12; Phát triển các trường bán trú cho trẻ em tàn tật ở các tỉnh.
- Trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề, ưu tiên cho việc nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ công nghệ vào sản xuất và đời sống nhân dân, chủ yếu trong lĩnh vực phát triển các giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ bảo quản và chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến vật liệu.
- Tập trung đầu tư để nâng quy mô và năng lực đào tạo của các trường Đại Học Thái Nguyên, Đại Học Tây Bắc (tỉnh Sơn La) và trường đào tạo giáo viên ở Bắc Cạn. Nâng cấp và phát triển các trường dạy nghề hiện có, và xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề ở các thị xã và huyện. Đảm bảo tất cả các huyện và thành phố đều có các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số

Quyết Định thừa nhận nhu cầu giáo dục đặc biệt cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Quyết định đề ra việc thực hiện các chính sách sau đây thuộc Chương trình 135, có liên quan đến các trẻ em và các xã gặp phải những khó khăn đặc biệt trong vùng.

- Miễn đóng góp tiền xây dựng trường sở và học phí.
- Hỗ trợ cung cấp sách giáo khoa, giấy, vở phục vụ việc giảng dạy và học tiếng dân tộc ít người ở các cấp giáo dục, phù hợp với đặc điểm của vùng.
- Dạy tiếng dân tộc ít người cho giáo viên, cán bộ y tế, công chức nhà nước, cán bộ đoàn thể và cán bộ chính quyền xã không phải là người dân tộc ít người làm việc ở các vùng này.
- Nhà nước chi phí toàn bộ tiền ăn, ở, học tập cho học sinh dân tộc thiểu số tại các trường dân tộc nội trú. Đối với những học sinh có đủ tiêu chuẩn học ở trường nội trú nhưng không ở nội trú, mà lại học ở các trường công hoặc bán công thì được cấp học bổng bằng 50% học bổng của các học sinh nội trú.
- Tuyển cử và chọn lựa các con em dân tộc thiểu số đi đào tạo nghề, học ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp. Cần ưu tiên cho những học sinh tự nguyện đi học trở về công tác tại quê hương.
- Chính quyền các cấp cần xây dựng và thực hiện các kế hoạch để những người dân tộc thiểu số ở địa phương có thể làm việc ở các cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội ở địa phương. Mục đích là để từng bước, đại bộ phận cán bộ y tế và giáo viên ở các vùng này là người dân tộc thiểu số.

15.10

Y tế và văn hoá

Quyết Định nêu các chính sách sau đây liên quan đến việc tăng cường các dịch vụ y tế và văn hoá trong vùng.

Y tế

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và xây dựng các bệnh viện cấp tỉnh ở Bắc Cạn, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hà Giang. Nâng cấp các bệnh viện cấp huyện và các bệnh viện đa khoa trong vùng. Cải thiện trang thiết bị y tế ở một số bệnh viện.
- Xây dựng ở Sơn La một trung tâm y tế cho vùng Tây Bắc.
- Củng cố và tiêu chuẩn hóa 100% các trạm y tế xã, các cơ sở y tế ở các trung tâm các cụm xã, và các bệnh viện đa khoa vùng.
- Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng ngừa và chống tội phạm, bệnh HIV/AIDS và các tệ nạn ma túy, mại dâm.
- Miễn phí tiền khám chữa bệnh tại các trạm y tế, các trung tâm y tế và bệnh viện cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- Từ năm 2002 thực hiện miễn phí tiền khám chữa bệnh cho các đồng bào dân tộc thiểu số đói nghèo ở các xã thuộc vùng III. Các quỹ phục vụ mục đích này sẽ được các tỉnh thành lập và Sở Y Tế tỉnh quản lý.
- Mở các lớp đào tạo hệ chính quy các bác sĩ được tuyển chọn từ các đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng II và III.
- Cung cấp nhà và phụ cấp thích đáng cho các cán bộ y tế làm việc ở xã gặp nhiều khó khăn trong vùng.

Văn hóa

- Hỗ trợ các dự án phục vụ các hoạt động văn hóa, các công trình công cộng và phát thanh truyền hình và các phương tiện thể thao, nhà văn hóa phục vụ các lễ hội truyền thống để phát triển các truyền thống văn hóa và giữ gìn bản sắc dân tộc.
- Bảo tồn và phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng; củng cố các tổ chức văn hóa cơ sở ở các bản làng và các khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa quốc gia.
- Xây dựng các đài phát thanh phục vụ công chúng ở tất cả các xã và các cụm xã.
- Hiện đại hóa thiết bị để tăng thời lượng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số ở các huyện và tỉnh.
- Hỗ trợ thêm kinh phí cho việc xây dựng các chương trình phát thanh và truyền hình của địa phương và làm báo hình bằng tiếng dân tộc thiểu số xuống các bản làng nhằm bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa kể cả văn hóa vật thể và phi vật thể.
- Hỗ trợ kinh phí cho các đoàn nghệ thuật và các đội chiếu bóng phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các vùng sâu, vùng cao, vùng biên giới.

15.11

Cung cấp nước và thủy lợi

Quyết Định nêu các chính sách sau đây để cải thiện việc cung cấp nước và các hệ thống thủy lợi trong vùng.

Cung cấp nước

- Cải thiện việc cung cấp nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày của các hộ sống ở các vùng cao và vùng núi, chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang hiện đang thiếu nước uống. Mỗi hộ sẽ được cấp 1 triệu đồng để xây dựng bể chứa nước mưa để đến cuối năm 2002 người dân sẽ có đầy đủ các phương tiện chứa nước sinh hoạt hàng ngày.

Thủy lợi

- Sửa chữa và nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, và đầu tư các công trình mới, với ưu tiên dành cho các dự án mở rộng diện tích trồng trọt và cung cấp nước cho các nhà máy công nghiệp.
- Tiếp tục đầu tư cho các hồ chứa nhỏ và các công trình thủy lợi để phục vụ các kênh mương hiện có; đầu tư củng cố các kênh mương và các công trình thủy lợi nhỏ ở các xã đang gặp nhiều khó khăn.
- Khởi công xây dựng một số công trình, như công trình tiêu lũ ở Sơn La, hồ chứa Chiến Khôi, công trình tưới cho cây chè thí điểm ở Sơn La, công trình thủy lợi Na Hy ở Lai Châu, cụm các công trình thủy lợi ở Chợ Đồn, Bắc Cạn, Xín Mần và Yên Minh, Hà Giang, Lý Văn, Hà Lạng, Bắc Trùng Khánh, Cao Bằng, Cốc Lý và hệ thống thủy lợi ở Than Uyên, Lào Cai.
- Ưu tiên đầu tư xây dựng các đê bao chống xói mòn dọc theo các sông, suối.

15.12

Năng lượng và giao thông

Quyết Định nêu các chính sách sau đây để cải thiện các hệ thống năng lượng và giao thông.

Năng lượng

- Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư cho các công trình thủy điện kết hợp với thủy lợi; ưu tiên đầu tư các công trình thủy điện nhỏ ở các địa phương có điều kiện.
- Hoàn tất các thủ tục và chuẩn bị đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sơn La để có thể đưa tổ quốc bin thứ nhất vào hoạt động vào năm 2010.

Giao thông

Mục tiêu của đầu tư giao thông trong thời kỳ 2001-2005 là:

- Nối tất cả các đường để hình thành mạng lưới đường bộ thông suốt nối liền các tỉnh, nối các tỉnh với huyện và các huyện với xã;
- Xây dựng các đoạn đường đã được phân loại, với 90% quốc lộ và 60-80% tỉnh lộ được rải nhựa;
- Đảm bảo 100% số xã và các cụm xã có đường ô tô đến các trung tâm được rải nhựa, rải bê tông xi măng hoặc có bề mặt dốc thoải, có các cầu kiên cố, các cống và các công trình ngầm;
- Ưu tiên đầu tư các tuyến đường dẫn đến các đường biên giới và các vùng vành đai biên giới, các đường đi tuần biên giới và đường đến các vùng sản xuất hàng hóa.
- Tiếp tục đầu tư cải tạo và nâng cấp các quốc lộ 6, 2, 3, 4, 12, 32A, 32B, 34, 37, 70, 279, đường Xipaphin- Mường Nhe- Pắc Ma ở tỉnh Lai Châu. Trong chương trình này, ưu tiên đầu tư các đoạn đường như quốc lộ 6 (đoạn Hòa Bình đi Sơn La), nâng cấp và mở rộng quốc lộ nối Lào Cai và Đèo Hùng để thúc đẩy mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các tỉnh phía nam Trung Quốc, quốc lộ 2 (Tuyên Quang đi Hà Giang), quốc lộ 3 (Bắc Cạn đi Cao Bằng), quốc lộ 4D (đoạn giữa Pa Sô ở Lai Châu và Bản Phiệt ở Lào Cai), quốc lộ 4C (đoạn nối Lào Cai, Hà Giang và Cao Bằng), quốc lộ 32 (đoạn Lào Cai đi Lai Châu), quốc lộ 34 (đoạn Cao Bằng đi Hà Giang), quốc lộ 37 (đoạn ở Sơn La), quốc lộ 70 (đoạn Dầu Lô đi Bản Phiệt), quốc lộ 279 (các đoạn Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu) và một số đoạn đường cần thiết khác.
- Nâng cấp và cải tạo các đường sắt, đường thủy và các phương tiện hàng không trong vùng.

Kinh tế trong vùng

Quyết định đề ra các chỉ tiêu mạnh bạo sau đây để đẩy mạnh kinh tế trong vùng trong giai đoạn năm năm (2000-2005):

- Tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chung của vùng lên 70% (trung bình khoảng 9,9% năm) và tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người lên 50%.
- Đạt tốc độ tăng trưởng trong nông, lâm nghiệp là 5,7% năm, trong công nghiệp 15,5%, dịch vụ 13,1%. Năm 2005 tỷ trọng GDP trong ba khu vực của kinh tế vùng sẽ là nông, lâm nghiệp 43,3%, công nghiệp và xây dựng 20,7%, dịch vụ 36%.
- Đưa kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 17,76% GDP trong thời gian năm năm.
- Tạo việc làm cho 220.000-250.000 người lao động vào năm 2005.
- Giúp các hộ nghèo tăng thu nhập bằng cách kiếm sống hợp pháp nhằm xóa đói giảm nghèo.

Việc thực hiện những mục tiêu này đặt ra thách thức to lớn đối với cả ba khu vực chủ yếu của kinh tế vùng- các ngành nông nghiệp và lâm nghiệp, chế biến, xây dựng, thủ công và dịch vụ. Phần còn lại của Cẩm nang này sẽ lần lượt tập trung chủ yếu vào ba khu vực này.

15.14

Trồng trọt và chăn nuôi

Quyết định nêu các chính sách sau đây đối với trồng trọt và chăn nuôi, phản ánh đặc thù của vùng núi.

- Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 6,63% về giá trị sản lượng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tận dụng những lợi thế của vùng và đưa năng suất bình quân trên một hecta lên gấp hơn hai lần so với năm 2000.
- Tập trung nỗ lực vào phát triển các nông sản có khả năng thay thế hàng nhập khẩu như thuốc lá điếu, sữa, dầu thực vật; tiếp tục phát triển mạnh các nông, lâm sản có khả năng xuất khẩu, như chè, cà phê Arabica, bột giấy, giấy và các sản phẩm bằng gỗ góp phần vào các mặt hàng xuất khẩu.
- Đưa tổng sản lượng các cây lương thực lên 1,3 triệu tấn, trong đó tập trung vào phát triển giống ngô lai (đặc biệt các giống ngô giàu đạm) và sản cho năng suất cao để cung cấp đủ lương thực và tăng thêm thu nhập cho dân địa phương.
- Đối với sản xuất lúa, duy trì diện tích hiện có, áp dụng các biện pháp thâm canh và nhanh chóng nhân các giống lúa lai, đồng thời tiếp tục mở rộng diện tích trồng lúa nước và lúa cạn ở những nơi có điều kiện. Ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ nhằm khai hoang đất chưa khai phá và cải tạo các ruộng lúa.
- Tạo các ruộng lúa bậc thang phục vụ sản xuất lương thực tại chỗ cho đồng bào ở vùng xa vùng sâu. Đặc biệt hỗ trợ tỉnh Lai Châu trong việc đầu tư 10.000 ha và một số tỉnh khác trong việc xây dựng các ruộng lúa bậc thang với vốn đầu tư 5 triệu đồng cho một hecta và 2 triệu đồng cho một hecta để xây dựng các ruộng lúa ở chỗ đất cao, bằng.
- Nhanh chóng nhân các giống mới có năng suất và chất lượng cao, đặc biệt là giống lúa lai, lúa chịu hạn, ngô lai và các giống sản để cung cấp đủ giống đáp ứng nhu cầu sản xuất của dân. Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chỉ đạo các cơ sở nghiên cứu khoa học và gây giống để làm vai trò dẫn đầu trong công tác này thông qua sự phối hợp với các địa phương.
- Hỗ trợ các đồng bào dân tộc tăng thu nhập từ việc trồng các cây lương thực kể cả trồng các loại quả để xóa bỏ sản xuất cây thuốc phiện.

Cây công nghiệp (1)

Quyết định nêu các chính sách cụ thể cho từng loại cây công nghiệp chủ yếu phù hợp với vùng.

Chè

- Thực hiện thâm canh ở các trang trại chè hiện có, thay thế dần các giống chè hiện tại bằng các giống mới có năng suất chất lượng phù hợp với thị trường nội địa và nước ngoài. Phát triển trồng chè chất lượng cao ở các vùng cao để sản xuất loại chè đặc sản quý hiếm.
- Tăng diện tích các trang trại chè lên 34.000 ha và sản lượng búp chè nguyên liệu lên khoảng 120.000 tấn/năm vào năm 2005.
- Tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở chế biến chè để nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Cà phê Arabica

- Thực hiện thâm canh ở các diện tích hiện có; phát triển diện tích trồng cà phê Arabica ở Sơn La, Lai Châu và Hà Giang theo chương trình phát triển cà phê Arabica.

Mía

- Tiếp tục mở rộng diện tích trồng mía để đảm bảo cung cấp đủ và ổn định nguyên liệu cho các nhà máy đường hiện có.
- Áp dụng các phương pháp thâm canh; tăng tỷ lệ diện tích trồng các giống mía mới; mở rộng diện tích trồng mía được tưới ở những nơi hiện có các công trình thủy lợi.
- Nghiên cứu tính khả thi của việc hình thành vùng nguyên liệu và xây dựng nhà máy đường ở Lai Châu để phục vụ việc tái định cư của những người phải di dời khỏi khu hồ chứa của dự án thủy điện Sơn La.

Tơ tằm

- Tập trung nỗ lực để phục hồi và phát triển các vùng trồng dâu nuôi tằm, chủ yếu ở Sơn La để có được khoảng 2.000 ha để trồng dâu và 800 tấn kén tằm vào năm 2005.
- Đầu tư các cơ sở dệt và xe tơ gắn với các vùng nguyên liệu để tạo việc làm và tiếp nhận những dân định cư mới ở trong vùng.

15.16

Cây công nghiệp (2)

Thuốc lá nguyên liệu

- Phát triển sản xuất thuốc lá nguyên liệu chất lượng cao ở các tỉnh có điều kiện thuận lợi như Cao Bằng, Bắc Cạn để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất thuốc lá điếu và điếu khẩu, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo. Đến năm 2005, sẽ có khoảng 2.000 ha cho sản lượng khoảng 2.800 tấn/ năm.

Quả

- Phát triển sản xuất các cây ăn quả ôn đới và cận nhiệt đới phù hợp với địa hình và khí hậu của vùng như cam, quýt, đào, lê, mận, hồng. Đến năm 2005 sẽ có khoảng 55.000 ha được trồng cây ăn quả các loại với sản lượng hàng năm khoảng 200.000 tấn. Điều này sẽ góp phần vào việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và để xóa bỏ việc sản xuất cây thuốc phiện.

Các cây trồng khác

- Phát triển mạnh trồng chuyên canh đậu tương và các cây rau để làm hàng hóa. Đến năm 2005 tăng diện tích trồng các loại cây này lên 100.000 ha với sản lượng khoảng 300.000 tấn/ năm.

Chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi gia súc, phát huy thế mạnh của các đồng cỏ trong vùng.
- Cụ thể phát triển nuôi bò thịt và bò sữa ở Mộc Châu (Sơn La) kết hợp với cải tạo và nâng cấp các cơ sở chế biến sữa để đến năm 2005 có 800.000 con trâu, bò, bao gồm 5000 bò lấy sữa.
- Việc phát triển chăn nuôi trong vùng dựa chủ yếu vào các trang trại gia đình. Các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế tư nhân hỗ trợ việc phát triển bằng việc cung cấp giống, dịch vụ thú y, khuyến nông, bảo quản, chế biến và bán các sản phẩm chăn nuôi.

Lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Lâm nghiệp

Quyết định nêu mục tiêu phát triển mạnh lâm nghiệp trong vùng để bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn nước cho các công trình thủy điện lớn và vùng hạ lưu Sông Hồng, và đẩy mạnh kinh tế trong vùng. Mục tiêu là tăng độ che phủ của rừng lên 65% tổng diện tích đất của bảy tỉnh.

Kế hoạch đề ra:

- Bảo vệ có hiệu quả những khu rừng được chỉ định, bao gồm các rừng tự nhiên, vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng đã được xếp loại là di tích lịch sử: áp dụng các biện pháp cứng rắn để bảo vệ rừng tự nhiên, nhất là các rừng nguyên sinh có các cây lấy gỗ quý hiếm;
- Hình thành vùng nguyên liệu tập trung phục vụ ngành công nghiệp giấy và gỗ dán nhân tạo với các cây như thông, *cunninghamia chinensis*, tre, bạch đàn, keo; trồng mới khoảng 160.000ha rừng sản xuất trong vùng;
- Trồng các cây lấy gỗ to ở các vùng ngoại vi các khu đô thị và dọc đường cái;
- Hình thành vùng trồng các cây đặc sản, như quế, dầu mu, dầu chè, hồi, trám và hạt dẻ để phục vụ ngành chế biến;
- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và việc lai tạo giống để nhân nhanh các giống cây trồng có tốc độ sinh trưởng nhanh, chu kỳ sinh trưởng ngắn và hiệu quả cao; và
- Tiếp tục giao đất và/ hoặc rừng cho các tổ chức, cá nhân và các hộ dân trên cơ sở ổn định lâu dài để trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành.

Nuôi trồng thủy sản

- Tận dụng các diện tích mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản, nhất là các hồ chứa phục vụ các nhà máy thủy điện và các công trình thủy lợi. Bổ sung cá giống vào các hồ chứa để phục hồi và phát triển nguồn lợi kết hợp với du lịch sinh thái và bảo tồn nguồn gen.
- Nuôi các loài cá bản địa và đẩy mạnh nuôi các loài cá mới để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao. Bộ Thủy sản chỉ đạo việc nhân giống nhanh các loài cá thích hợp để đáp ứng nhu cầu nuôi của nhân dân.

15.18

Ngành công nghiệp khai thác mỏ và các ngành khác

Quyết định nêu các chính sách sau đây để phát triển các ngành công nghiệp thứ sinh trong vùng.

Khai thác mỏ và khoáng sản

Vùng này giàu về một số khoáng sản có khả năng đóng góp vào việc phát triển kinh tế trong vùng. Kế hoạch gồm các biện pháp sau đây:

- Tiếp tục khai thác apatít ở các mỏ hiện có ở Lào Cai; thăm dò, đánh giá và (nếu thích hợp) mở các mỏ mới để đưa sản lượng lên 3 triệu tấn vào năm 2005 đáp ứng nhu cầu của nhà máy tuyển quặng có công suất 760.000 tấn.
- Khởi công xây dựng công trình khai thác và tuyển chọn quặng đồng ở Sinh Quyền, Lào Cai.
- Khai thác các khoáng sản khác để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, như than, đất hiếm (Lai Châu), vàng (Lai Châu, Bắc Cạn) quặng sắt (Cao Bằng, Hà Giang) angtimoan (Hà Giang) chì và kẽm (Bắc Cạn).

Bộ Công Nghiệp chịu trách nhiệm chính cùng phối hợp với các tỉnh tiến hành khảo sát, thăm dò và đánh giá thêm về trữ lượng và hàm lượng các khoáng sản và tiềm năng trong vùng để vạch ra các kế hoạch khai thác có hiệu quả.

Ngành cơ khí và các ngành nghề nông thôn và thủ công

- Tổ chức sản xuất cơ khí và đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị của các nhà máy cơ khí hiện có, trong đó ưu tiên nâng công suất của ngành sửa chữa và chế tạo các dụng cụ cơ khí nhỏ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phục hồi và phát triển các ngành nghề nông thôn và thủ công truyền thống, lưu ý đến việc cải tiến mẫu mã. Chú trọng nâng cao chất lượng các sản phẩm dệt do đồng bào các dân tộc thiểu số sản xuất.

Công nghiệp chế biến và xây dựng

Kế hoạch đề ra việc phát triển nhanh ngành công nghiệp chế biến và xây dựng để đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 15,5% trong giai đoạn năm năm. Mục tiêu là đến cuối giai đoạn này các ngành công nghiệp này sẽ phát triển để chiếm tỷ trọng 20,7% trong GDP của vùng và đóng góp cho các mặt hàng xuất khẩu của vùng.

Để thực hiện những mục tiêu này, kế hoạch đề ra các biện pháp sau:

- Từng bước hình thành các cụm công nghiệp tại các trung tâm đô thị và các khu vực tập trung các nhà máy công nghiệp ở Sơn La, thị xã Mộc Châu (Sơn La), Điện Biên, thị xã Tam Dương (Lai Châu), khu công nghiệp Tang Loong, khu công nghiệp cửa khẩu (Lào Cai), thị xã Hà Giang, Cao Bằng, cụm công nghiệp cửa khẩu Tà Lung (Cao Bằng).
- Xây dựng, nâng cấp các cơ sở chế biến các nông, lâm sản phù hợp với nhu cầu thị trường và các vùng nguyên liệu. Đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến, hiện đại để làm ra các sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và có thể xuất khẩu được.
- Xây dựng xí nghiệp chế biến ván nhân tạo với công suất khoảng 30.000m³ ván/năm ở Lào Cai. Xây dựng ở mỗi tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Lào Cai một xí nghiệp gỗ dán làm bằng tre với công suất khoảng 1.000 m³ gỗ dán/năm, có tính đến nhu cầu của thị trường.
- Cải tạo và nâng cấp các nhà máy chế biến chè ở Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang; nhà máy chế biến sữa ở Mộc Châu (Sơn La) và nhà máy kéo tơ ở Sơn La.

Vật liệu xây dựng

- Tập trung đầu tư chiều sâu các nhà máy xi măng hiện có và xây dựng nhà máy xi măng ở Sơn La với công suất khoảng 500.000 tấn/năm.
- Xây dựng xí nghiệp sản xuất gạch tuynen có công suất 10 đến 15 triệu viên gạch/năm để đáp ứng nhu cầu xây dựng một số công trình trọng điểm và nhu cầu tiêu dùng của địa phương.

15.20

Thương mại, du lịch, dịch vụ

Quyết định nêu các chính sách sau đây đối với việc phát triển các ngành dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch trong một vùng có đặc điểm địa lý đặc biệt.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách phát triển thương mại ở các vùng núi, hải đảo và các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn tất các chính sách đề ra trong Nghị Định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển thương mại ở các vùng núi, hải đảo và các vùng dân tộc thiểu số.
- Phát triển mạng lưới thương mại ở các tỉnh, huyện, trung tâm các cụm xã và các xã, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc lưu thông hàng hóa hai chiều nhằm tạo động lực để phát triển sản xuất, trong đó các doanh nghiệp nhà nước cần nâng cao hiệu quả kinh doanh và đóng vai trò chủ chốt.
- Mở thêm các chợ.
- Đầu tư xây dựng các cửa khẩu (quốc tế và trong nước), các vùng kinh tế cửa khẩu, các chợ biên giới và chợ cửa khẩu. Xây dựng và nâng cấp một số trung tâm thương mại và các chợ ở các vùng xa.
- Đẩy mạnh hợp tác và thương mại ở biên giới và các hoạt động buôn bán trao đổi hàng hóa với Trung Quốc, Lào, chủ yếu là các hàng nông, lâm và thủy sản.
- Tập trung đầu tư chiều sâu các trung tâm du lịch đã có, chọn và đầu tư ở những nơi có điều kiện, khai thác những lợi thế về mặt du lịch sinh thái, phong cảnh và các di tích lịch sử cách mạng trong vùng.

Thực hiện các chính sách

Trách nhiệm thực hiện những chính sách này chủ yếu là Ủy ban nhân dân các tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành trung ương. Ủy ban nhân dân các tỉnh chuẩn bị các chương trình, kế hoạch cho từng ngành, cho chính quyền các cấp tỉnh, huyện, xã và tổ chức thực hiện. Các bộ, ngành trong phạm vi quyền hạn của mình hỗ trợ việc thực hiện chương trình. Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, Bộ Tài Chính bố trí vốn đầu tư hàng năm để phục vụ mục đích này.

Vốn ngân sách nhà nước và vốn ODA sẽ dùng chủ yếu để đầu tư vào các khu vực sau:

- **Thông tin liên lạc** – ưu tiên cho việc cải tạo hệ thống giao thông đường bộ phục vụ phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ an ninh quốc phòng, gồm có các quốc lộ, tỉnh lộ, các đường dẫn đến các vùng biên giới, các đường vành đai biên giới, các đường đi tuần tra biên giới và các đường dẫn đến các vùng dân cư tập trung, các xã thuộc Chương trình 135, các làng bản thuộc vùng III nhưng không thuộc các xã trong Chương trình 135.
- **Thủy lợi** - ưu tiên cho các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, các công trình cấp nước sinh hoạt ở các trung tâm đô thị, các khu dân cư và các khu công nghiệp.
- **Cơ sở hạ tầng** phục vụ giáo dục, y tế, phát thanh và truyền hình.
- **Lâm nghiệp** – trồng và chăm sóc rừng theo quy định.
- **Chương trình 135**, chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm; kể cả chương trình quốc gia về dân số và kế hoạch hoá gia đình, các chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề, và chương trình phòng chống các bệnh xã hội, các bệnh hiểm nghèo và bệnh HIV/AIDS.
- **Các vùng kinh tế** biên giới
- **Các vùng kinh tế** – quốc phòng
- **Đầu tư phát triển** khoa học và công nghệ
- **Đẩy mạnh nông, lâm và ngư nghiệp.**

Tín dụng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại đảm bảo có đủ vốn đáp ứng các nhu cầu vay vốn trong vùng, và các cán bộ tín dụng hướng dẫn dân về các thủ tục vay vốn của ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Hội nông dân xúc tiến hình thành các nhóm vay vốn để giúp nông dân có thể vay vốn dễ dàng. Khuyến khích việc huy động vốn trong dân để đầu tư nhằm nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các trang trại và các hộ có quy mô sản xuất vừa và nhỏ.

15.22

Các hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước

Chương trình này chủ yếu do các hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

Các hộ

Các trang trại gia đình (nông hộ), trang trại tư nhân và các doanh nghiệp nhỏ ở địa phương sẽ được khuyến khích và tạo điều kiện để khai thác tiềm năng về vốn, công nghệ và sức lao động. Chính quyền xã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư cung cấp vốn cho các cơ sở làm nông nghiệp và lâm nghiệp ở địa phương, bao gồm trồng cây trên đất chưa canh tác, trên đồi trọc và trên núi. Như vậy sẽ giúp tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân địa phương.

Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến và các khu vực kinh tế liên quan ký hợp đồng với nông dân để mua nông sản của họ và cung cấp vốn và các đầu vào cho sản xuất. Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp chế biến và người sản xuất nông và lâm sản trong phạm vi các vùng nguyên liệu được quy hoạch.

Các hợp tác xã

Khuyến khích việc thành lập và phát triển các hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp Tác Xã để nông dân có thể giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở tự nguyện trong việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, giống cây trồng, mua và chế biến các sản phẩm của trang trại.

Các doanh nghiệp nhà nước

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, cổ phần hóa, bán khoán và cho thuê các doanh nghiệp nhà nước trong vùng. Các quỹ đất của các nông trường quốc doanh sẽ được xem xét, xác định diện tích đất chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả để giao cho nông dân sử dụng lâu dài.

Nếu cần thiết, sẽ hỗ trợ vốn cho việc phát triển các doanh nghiệp nhà nước để hình thành các vùng kinh tế và đảm bảo quốc phòng ở những vùng quan trọng và dọc các đường biên giới. Ở những vùng này, sẽ thành lập các cụm dân cư gắn với đất sản xuất để trở thành các trung tâm kinh tế, văn hóa nhằm xây dựng cuộc sống văn minh và bảo tồn bản sắc dân tộc.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Mỗi bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 15 này, câu hỏi chính cho nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện của vùng núi phía bắc mà bạn biết rõ:

- a. *Những thay đổi cơ bản gì trong sử dụng đất và trong kinh tế mà Quyết định nêu trên đã đề cập.*
- b. *Dân cư địa phương được hỗ trợ tốt nhất như thế nào để chấp nhận và đóng góp vào những thay đổi đó, và được lợi từ đó.*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 16
CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc từ các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một giáo trình chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác thuộc Bộ sách này. Đề xuất hình thức đào tạo được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để mọi người có thể sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Tây Nguyên

Tây Nguyên- bao gồm các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng- là một vùng đất dài và chủ yếu là núi, nằm giữa đồng bằng ven biển ở phía đông và biên giới với Campuchia và Lào. Vùng này có lượng mưa rất cao, lên đến 8m mỗi năm ở một số nơi. Phần lớn đất là dốc.

Phần lớn diện tích đất của vùng hiện nay và trước đây là rừng. Phần lớn rừng bị thiệt hại nặng nề do hóa chất hoặc bom trong chiến tranh của Mỹ, và hiện nay đang dần dần phục hồi. Rừng rất quan trọng đối với sự phồn thịnh của môi trường và con người trong vùng, và có khả năng đóng góp nhiều hơn cho kinh tế vùng.

Địa hình và khí hậu làm cho vùng này phù hợp với việc sản xuất một loạt hàng nông sản, chủ yếu là cà phê, cao su, hạt điều, cây ăn quả, rau và hoa, chè và hồ tiêu đen, cùng với gạo, ngô, cây họ đậu và sản xuất tơ hoặc gia súc ở một số vùng nhất định.

Dân cư của vùng tương đối thưa thớt so với những vùng thấp hơn ở Việt Nam. Phần lớn dân cư vùng này là người thiểu số, bao gồm nhiều bộ lạc dân tộc khác nhau. Tỷ lệ lớn dân cư sống dưới mức nghèo đói, đặc biệt ở các bộ lạc dân tộc. Rất nhiều vùng xa vùng sâu không có đường xá và cơ sở hạ tầng khác, và người dân có tỷ lệ mù chữ cao, suy dinh dưỡng và sức khỏe kém. Tuy nhiên, vùng còn đất để tiếp đón những người định cư từ những vùng nông thôn đông đúc khác, như một số nơi ở đồng bằng và vùng núi phía Bắc.

16.4

Mục đích của chính sách của Chính phủ đối với vùng

Chính sách của Chính phủ đối với vùng nằm trong phạm vi Chiến lược đến năm 2010, và được nêu chi tiết hơn trong Quyết định 168 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ, vạch kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội của Tây Nguyên.

Kế hoạch này nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội của người dân trong vùng, một cách bền vững, dựa trên những thuận lợi, và những khó khăn về địa lý và sinh thái của vùng cao nguyên này. Kế hoạch nêu những mục đích lớn sau trong giai đoạn năm năm:

- Phát huy đầy đủ những lợi thế địa lý, điều kiện thiên nhiên và tiềm năng của vùng, để tạo ra một sự phát triển năng động có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái.
- Biến Tây Nguyên thành một vùng kinh tế năng động của cả nước;
- Dần dần nâng cao mức sống của người dân, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa có người dân tộc thiểu số sinh sống và ở những nơi gặp phải khó khăn đặc biệt;
- Xây dựng hệ thống chính trị vững chắc và trong sạch, một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, đóng góp cho sự bảo vệ an ninh và quốc phòng.

Mục tiêu và chỉ tiêu

Quyết định nêu những chỉ tiêu phát triển lớn sau:

- Tăng gấp đôi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) từ năm 2000 đến 2005, với mức tăng trưởng bình quân trung bình khoảng 9% năm và tăng tổng sản lượng sản xuất trung bình một đầu người lên 5% trong thời gian 5 năm .
- Tăng sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp lên 7% mỗi năm, tăng sản xuất công nghiệp lên 16% mỗi năm, và dịch vụ lên 12% mỗi năm trong cùng giai đoạn.
- Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, sao cho vào năm 2005 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sẽ đạt 53%, công nghiệp và xây dựng 22% và dịch vụ 25% trong GDP của vùng.
- Đẩy mạnh chuyên môn hóa, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của tất cả các ngành ở khu vực này, để tăng năng suất và thu nhập.
- Vào năm 2005, tạo việc làm cho 400.000 đến 420.000 người lao động (trung bình 80.000 đến 85.000 việc làm mới mỗi năm). Cố gắng giảm mức thất nghiệp ở thành thị 4% và tăng mức sử dụng thời gian làm việc nông nghiệp lên 82%, thay đổi cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng và năng suất.
- Trong nông nghiệp, tập trung cố gắng vào phát triển hàng nông sản để có thể thay thế hàng nhập khẩu, như ngô, đậu nành, bông, thuốc lá và sữa; và những sản phẩm có lợi thế xuất khẩu, như cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, bột giấy, gỗ, rau và hoa.
- Tiến tới chuyên canh cao, với chất lượng và hiệu quả cao, để tăng kim ngạch xuất khẩu, với chỉ tiêu vào năm 2005 đạt kim ngạch xuất khẩu trung bình đầu người là 200 đô la Mỹ mỗi năm từ nông nghiệp.
- Vào năm 2005, đảm bảo không còn hộ đói; giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 13%; đảm bảo 100% người dân với những dịch vụ đáng có, có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của người dân trong cùng xã;
- Đảm bảo hầu hết các xã có dịch vụ bưu điện, trung tâm văn hóa, đường đến trung tâm được lát bê tông hoặc rải nhựa; tất cả các xã có nguồn cung cấp nước sạch từ giếng đào, vòi hoặc bể chứa; và 90% các xã được cung cấp điện.
- Đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho tất cả mọi người trong vùng, thông qua các trạm y tế được trang bị đầy đủ điện, nước, máy móc, thuốc và nhân viên y tế.
- Bằng cách này hoặc cách khác, cải thiện đáng kể điều kiện sống của người dân, đặc biệt là dân tộc thiểu số.
- Duy trì an ninh chính trị và quốc phòng vững mạnh.

16.6

Dân tộc thiểu số, và chính sách định cư

Dân tộc thiểu số

Chính phủ cam kết nâng cao thu nhập và mức sống của người dân tộc thiểu số, là một phần trong nỗ lực chung nhằm xóa đói giảm nghèo ở nông thôn; và cũng tôn trọng văn hóa của các dân tộc ấy.

Để theo đuổi chính sách quốc gia to lớn này, Quyết định số 168 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ bao gồm hàng loạt các biện pháp cụ thể nhằm tăng mức sống người dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nguyên. Cụ thể là:

- Cung cấp tín dụng thông qua ngân hàng chính sách xã hội, để giúp đỡ các dân tộc thiểu số cải thiện kinh tế hộ gia đình;
- Giúp các dân tộc thiểu số có thể gửi con em mình đến học ở các trường nội trú mà không phải trả tiền học phí; gửi các trẻ em dân tộc thiểu số đến các trường trung học dạy nghề, cao đẳng và đại học để được đào tạo, với ưu tiên dành cho những người tình nguyện trở về nơi sinh sống sau khi tốt nghiệp;
- Sử dụng người có năng lực từ dân tộc thiểu số làm việc cho Nhà nước và các tổ chức khác ở tại địa phương của họ;
- Dạy tiếng dân tộc thiểu số cho những người Kinh làm việc ở những vùng này;
- Cung cấp nhà ở lâu dài cho người dân tộc thiểu số.
- Cung cấp dịch vụ y tế miễn phí; và
- Tăng tài trợ cho các chương trình văn hóa, và giữ gìn, phát triển văn hóa của các dân tộc.

Định cư và đất

Quyết định đưa ra các chính sách sau:

- Hoàn thành việc định cư cho người dân thiểu số địa phương, trước tiên ở vùng sâu vùng xa, và biên giới.
- Định cư những người di cư tự phát, là những người phải đương đầu với khó khăn, và ổn định cuộc sống của những người đến xây dựng vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên trong những năm vừa qua.
- Chuẩn bị kế hoạch tái định cư, để đón tiếp dân địa phương, kể cả những người phải di chuyển do xây dựng nhà máy thủy điện, và những người định cư mới từ các vùng khác. Những kế hoạch tái định cư này sẽ bao gồm đất để ở, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội (giao thông, tưới tiêu, điện, cung cấp nước, trường học, trạm y tế...); và đất để canh tác và cho các hoạt động sản xuất khác.
- Giúp đỡ người dân tộc thiểu số có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và ở những nơi cần thiết, cải tạo đất hoang hoặc giao đất của các nông trường quốc doanh không sử dụng hết và đất rừng cho các nông hộ sử dụng.

Giáo dục và đào tạo

Quyết định đưa ra các biện pháp sau nhằm tăng cường hệ thống giáo dục trong vùng:

- Mở rộng chương trình cho giáo dục tiểu học và xóa nạn mù chữ tới tất cả các xã chưa đạt được tiêu chuẩn quốc gia.
- Nâng chất lượng giáo dục toàn diện, dần dần đạt tới tiêu chuẩn của các nước khác. Củng cố giáo dục tiểu học trên toàn vùng, tăng số lượng học sinh đến trường trong độ tuổi đi học.
- Vào năm 2005, đảm bảo 30% các xã và các thành phố, tỉnh lỵ thị trấn sẽ đạt mức phổ cập giáo dục tiểu học; và mỗi huyện sẽ có ít nhất một trường nội trú. Vào năm 2010, cố gắng đạt những tiêu chuẩn này trong toàn vùng.
- Đầu tư xây dựng đủ lớp học kiên cố và bán kiên cố cho tất cả các cấp học. Đảm bảo đến năm 2005 vào khoảng 50%, và năm 2010 từ 80 đến 90% trường học được trang bị học cụ, phòng thí nghiệm, thư viện, sân chơi, khu vực dành cho thể thao với tiêu chuẩn tối thiểu.
- Hoàn thiện xây dựng trường nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số ở tất cả các huyện, và cải thiện cơ sở vật chất trường trung học nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số ở tất cả các tỉnh. Phát triển trường bán nội trú và trường học cho học sinh tàn tật ở tất cả các tỉnh. Củng cố và phát triển nhà trẻ và mẫu giáo.
- Vào năm 2005, đảm bảo ở hầu hết các thành phố và tỉnh lỵ, thị trấn có cơ sở đào tạo tại chỗ ngắn hạn; và khoảng 18-20% người lao động làm việc ở các khu vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân được đào tạo.
- Tập trung đầu tư để nâng công suất và quy mô đào tạo của trường Đại học Đà Lạt và Trường đại học Tây Nguyên. Mở khóa dự bị đại học tại trường đại học Tây Nguyên cho học sinh dân tộc thiểu số.
- Nâng cấp trường trung học văn hóa và nghệ thuật Đắc Lắc thành trường Cao đẳng vào năm 2005; thành lập 2 trường Cao đẳng Kinh tế và Kỹ thuật, 1 ở Gia Lai và 1 ở Kon Tum, trong giai đoạn 2006-2010.
- Đầu tư nâng cấp các trường đào tạo tại chỗ cho thanh niên dân tộc thiểu số ở Đắc Lắc, và các trường đào tạo kỹ thuật ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Nâng cấp và mở rộng 4 trường dạy nghề hiện nay và 4 trung tâm dạy nghề chủ yếu (mỗi tỉnh một trung tâm). Đảm bảo rằng tất cả các huyện và thành phố đều có trung tâm giáo dục thường xuyên của riêng họ.
- Đảm bảo rằng giáo viên có trình độ được phân bổ ở những vùng sâu vùng xa nơi người dân tộc thiểu số cần đến họ.

16.8

Y tế

Quyết định đưa ra các biện pháp sau để cải thiện dịch vụ y tế trong khu vực:

- Nâng cấp và xây dựng cơ sở y tế. Xây dựng bệnh viện vùng (giữa các huyện) Daknong, Aunpa, Ngọc Hồi, An Khê và Krongpa. Cùng cố trung tâm y tế huyện, duy trì và phát triển phòng khám đa khoa hiệu quả. Phát triển trung tâm y tế vùng với bệnh viện Buôn Ma Thuật- Dak Lak, Viện Vệ sinh – Phòng dịch Tây Nguyên và Khoa Y trường Đại học Tây Nguyên làm nòng cốt. Xây dựng bệnh viện đồng y ở Tây Nguyên.
- Đảm bảo tất cả các xã có trạm y tế vững chắc, nhân viên y tế đầy đủ, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.
- Tăng cường cử bác sĩ và nhân viên y tế khác đến các xã. Cố gắng vào năm 2005 đạt chỉ tiêu 50% các xã có bác sĩ; 100% các trạm y tế xã có bà đỡ hoặc trợ lý bác sĩ sản- nhi khoa; mỗi trạm xá có từ 3 đến 5 nhân viên y tế; có 4 hoặc 5 bác sĩ cho 10.000 dân trong toàn vùng, có cán bộ y tế được đào tạo chuyên môn trong mỗi thôn bản.
- Xóa bỏ bệnh dịch trong toàn vùng vào năm 2010.
- Người dân thiểu số được miễn phí hoàn toàn dịch vụ khám chữa bệnh tại các trạm y tế, trung tâm y tế và bệnh viện do được trợ cấp từ ngân sách nhà nước.
- Cung cấp miễn phí dịch vụ khám chữa bệnh cho hộ đói và nghèo và cho người dân nói chung ở các xã thuộc vùng 3: chi phí này được tài trợ bởi quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, do tỉnh thành lập và do Dịch vụ y tế tỉnh quản lý.
- Tổ chức các khóa đào tạo thường xuyên cho người dân tộc thiểu số ở vùng 2 và 3 trở thành bác sĩ có trình độ. Cung cấp nhà ở và phụ cấp như là một nguồn trợ cấp cho bác sĩ làm việc ở các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

Văn hóa và thông tin

Quyết định bao gồm những biện pháp để tăng cường tiềm năng văn hóa và thông tin trong vùng.

- Đầu tư vào các phương tiện văn hóa- bao gồm nhà văn hóa, hệ thống phát thanh, dự án vô tuyến truyền hình, trang thiết bị thể thao- để khuyến khích truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc, phát triển lễ hội truyền thống, và để tổ chức giao lưu văn hóa giữa các vùng và giữa các dân tộc trong vùng, gìn giữ và phát triển văn hóa vật chất và phi vật chất của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.
- Cố gắng vào năm 2005, 80% các gia đình được công nhận là gia đình văn hóa; và 50% các làng bản sẽ đạt tiêu chuẩn văn hóa quốc gia.
- Tăng tài trợ cho các chương trình gửi sách báo đến làng, bản, với chỉ tiêu mỗi người sẽ có trung bình 4 quyển sách mỗi năm vào năm 2005.
- Cố gắng vào năm 2005, mỗi xã sẽ được tiếp cận với vô tuyến truyền hình. Để cải thiện việc tiếp cận với các chương trình truyền hình, mỗi huyện sẽ được trang bị một trạm thu phát vô tuyến truyền hình từ 100-150W, ăng ten vệ tinh sẽ được xây dựng ở những vùng lòng chảo, cùng với tháp truyền trên núi Hàm Rồng (Gia Lai) và một máy phát VTV 1 ở thủ phủ Kon Tum.
- Tăng thời lượng phát thanh qua đài truyền thanh và vô tuyến truyền hình bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong vùng, mỗi tỉnh sẽ được cung cấp thiết bị xây dựng và truyền chương trình tiếng dân tộc thiểu số và xuất bản báo cáo tranh ảnh bằng tiếng dân tộc thiểu số.
- Tài trợ cho các đoàn nghệ thuật, tổ thông tin di động, đội chiếu phim di động phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa và tiếp giáp biên giới.

16.10

Cơ sở hạ tầng

Cung cấp nước

Đã thực hiện chương trình quốc gia về đẩy mạnh cung cấp nước (được mô tả trong Cẩm nang 5), ưu tiên ở vùng Tây Nguyên sẽ dành cho việc xây dựng các đập tưới nước cho cây trồng, đặc biệt là lúa, rau, cà phê và hạt tiêu.

Thủy điện

Tây Nguyên có tiềm năng phát triển thủy điện. Các nhà máy thủy điện lớn có thể đạt công suất 2.383MW, với sản lượng điện 12,7kWh/ năm. Ngoài ra, các trạm thủy điện mini có thể sản xuất khoảng 1,5 tỉ kWh/ năm. Để khai thác tiềm năng này, kế hoạch bao gồm những biện pháp sau:

- Hoàn thiện dự án thủy điện ở Hàm Thuận và Yaly.
- Hoàn thành nghiên cứu khả thi các trạm thủy điện thuộc hệ thống sông Đồng Nai, và hệ thống sông Se San ở tỉnh Gia Lai và Kon Tum, như là một đóng góp cho lưới điện quốc gia trong tương lai.
- Cải tạo lưới điện cho 4 thành phố và thủ phủ; xây dựng đường dây 500kV thứ hai nối liền Pleiku, Buôn Ma Thuột- Di Linh và Phú Lâm; và xây dựng đường truyền tải 110kV đến huyện Madrac và Đắc Min (thuộc tỉnh Dak Lak).
- Tiếp tục nghiên cứu đầu tư các dự án thủy điện kiêm tưới nước; ưu tiên đầu tư các trạm thủy điện quy mô nhỏ ở những vùng mà điều kiện cho phép.
- Hoàn thiện xây dựng đường dây tải điện đến 142 xã nơi điện chưa có kể cả trung tâm xã, đảm bảo vào năm 2005, hơn 70% dân số được cung cấp điện.

Vận tải

Kế hoạch bao gồm các biện pháp sau:

- Hoàn thiện đường Hồ Chí Minh theo kế hoạch: nâng cấp đường từ đông sang tây và đường đến Lào và Campuchia, bao gồm quốc lộ 14,19,20,24,25,27 và 28. nâng cấp toàn bộ chiều dài quốc lộ 14C để khai thông sớm. Xây dựng quốc lộ 40 thành tiêu chuẩn cấp 3 đường núi, nối với quốc lộ 18B của Lào.
- Nâng cấp đường thuộc 32 tỉnh với tổng chiều dài 3.030km. Phần đầu có 80% tỉnh lộ được phủ nhựa đường đạt tiêu chuẩn đường núi cấp 5; và củng cố 100% cầu và cửa cống trên các tuyến đường tỉnh.
- Hoàn thiện xây dựng đường xá dẫn đến trung tâm 12 xã là những nơi hiện nay không có đường.
- Nghiên cứu và đầu tư cải tạo hợp lý đường băng, chỗ đỗ xe, nhà ga của 4 sân bay hiện có trong vùng.
- Chuẩn bị và thực hiện dự án xây dựng đường sắt nối với tuyến đường sắt quốc gia đi Đắc Nông và Bảo Lộc (Lâm Đồng).

Kinh tế và Việc làm

Như đã nêu ở trang 16.5, Chính phủ đặt chỉ tiêu tăng gấp đôi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của vùng từ năm 2000 đến 2005, với mức tăng trưởng trung bình khoảng 9% năm, và tăng tổng sản phẩm trung bình đầu người lên 50% trong thời gian 5 năm. Để đạt chỉ tiêu này, kế hoạch nhằm:

- Tăng sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp lên 7% năm, công nghiệp lên 16% năm, và khu vực dịch vụ lên 12% năm trong cùng giai đoạn;
- Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, sao cho đến năm 2005 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sẽ đạt 53%, công nghiệp và xây dựng 22% và dịch vụ đạt 25% của GDP khu vực;
- Vào năm 2005, tạo việc làm cho 400.000 đến 420.000 người lao động (trung bình 80.000 đến 85.000 việc làm mới mỗi năm). Phân đầu giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 4% và tăng mức sử dụng thời gian lao động cho nông nghiệp lên 82%, nâng cao chất lượng và năng suất lao động.

Để thực hiện những chỉ tiêu to lớn này, cần có những hoạt động tích cực trong các lĩnh vực của vùng. Hành động này được nêu trong các trang sau:

Nông nghiệp	trang 16.12 đến 16.16
Lâm nghiệp và lâm sản	trang 16.17
Công nghiệp chế biến	trang 16.18
Các ngành khác	trang 16.19
Thương mại, du lịch và dịch vụ	trang 16.20

Điểm nhấn mạnh của các trang này là các chính sách cụ thể liên quan đến Tây Nguyên. Nếu như bạn muốn hiểu chính sách quốc gia đề cập đến các khu vực kinh tế, đề nghị xem những Cẩm nang sau:

7. Nông nghiệp: khái niệm
8. Nông nghiệp: sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm thương mại và du lịch

16.12

Nông nghiệp

Chiến lược đến năm 2010 nêu sự lựa chọn, ở mỗi địa phương, về cây trồng thực sự phù hợp với đặc điểm của vùng đó.

Thổ nhưỡng, độ dốc, độ cao so với mặt biển và khí hậu của Tây Nguyên làm cho vùng này đặc biệt phù hợp với một vài loại cây trồng có khả năng cạnh tranh cao hoặc trung bình, cụ thể là cà phê, cao su và hạt điều, có tiềm năng cho phát triển bông, rau và hoa, chè và hồ tiêu đen, gạo, ngô, đậu.

Cà phê

Tây Nguyên phù hợp với sản xuất cà phê robusta và arabica. Trong điều kiện khó khăn của thị trường cà phê thế giới, nơi giá cả bị hạ do cung vượt quá cầu, vì vậy dường như không có chỗ để tăng khối lượng sản xuất cà phê. Chính sách của Chính phủ nhấn mạnh vào tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, thông qua cải thiện hoạt động chế biến, và marketing sản phẩm một cách có hiệu quả.

Quyết định 168 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ bao gồm những biện pháp sau:

- Không tăng diện tích, chuyển diện tích trồng cà phê không được tưới tiêu bằng nguồn nước mặt sang trồng những cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xác định diện tích được chuyển đổi cây trồng.
- Trên đất trồng cà phê còn lại, tập trung thâm canh và cải thiện giống; và chuyển đổi một phần diện tích hiện nay đang trồng cà phê robusta sang cà phê arabica ở nơi điều kiện cho phép.
- Xây dựng nhà máy chế biến cà phê, để nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Công việc này sẽ được đồng phối hợp giữa Công ty cà phê Việt Nam và các tỉnh.

Cao su

Chỉ tiêu quốc gia nhằm tăng diện tích trồng cao su từ 400.000 lên 450.000 ha. Trong tổng số này, khoảng 120.000 ha là ở Tây Nguyên. Kỹ thuật thâm canh áp dụng cho tất cả các trang trại cao su.

- Mở rộng trang trại cao su của nhà nước và của tư nhân, với sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới, ưu tiên cho các vùng biên giới, nhằm đạt tổng diện tích 120.000 ha vào năm 2005.
- Tiếp tục thâm canh trên diện tích hiện tại.
- Tổng Công ty Cao su Việt Nam và các tỉnh hoàn thiện đầu tư nâng cấp nhà máy sơ chế cao su, và cơ cấu lại sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới.

Cây điều

Cây điều là một cây trồng quý báu, ở chỗ dễ trồng, có thể chịu được hạn hán và điều kiện đất nghèo nàn, và đầu tư ít. Nó cho gỗ quý và hạt có giá trị và chất lượng dinh dưỡng cao, và có thể sử dụng chống xói mòn đất ở vùng đồi. Nhu cầu cao và ngày càng tăng đối với hạt điều. Cây điều đặc biệt phù hợp với các tỉnh ven biển Trung bộ và vùng đất thấp ở các tỉnh Tây Nguyên. Do đó Chính phủ mong muốn thúc đẩy sản xuất hạt điều, để tăng thu nhập và tạo việc làm ở những tỉnh nghèo.

Chiến lược đến năm 2010 nhằm tăng sản lượng hạt điều lên 100.000 tấn/năm, để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Chỉ tiêu của Chính phủ, như đã nêu trong Chiến lược và Quyết định 120/199/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ, là tăng tổng diện tích đất quốc gia dành cho sản xuất điều lên tổng 500.000 ha; và áp dụng kỹ thuật thâm canh đối với các vườn trồng điều và vườn cây ăn quả mới. Trong tổng số này, 60.000 ha là ở Tây Nguyên.

Quyết định 168 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ đưa ra các biện pháp sau:

- Vào năm 2005, tăng diện tích trồng điều trong vùng lên khoảng 31.000 ha, nhằm sau này tăng lên 60.000 ha, cải tạo các vườn trồng điều hiện tại, và mở rộng diện tích trong vùng có đất thích hợp và ở nơi bảo vệ thượng nguồn các con sông.
- Thâm canh điều đạt năng suất và chất lượng cao, để đạt sản lượng trên 30.000 tấn/năm.
- Phát triển giống điều có năng suất cao, nhờ nghiên cứu khoa học: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên sẽ xây dựng vườn ươm điều để cung cấp cây giống có năng suất cao cho người trồng trong vùng.
- Xây dựng cơ sở chế biến hạt điều gắn với vùng nguyên liệu, gia tăng giá trị cho sản phẩm và tạo việc làm.
- Phát triển công nghiệp chế biến, cải thiện chất lượng hạt điều cho xuất khẩu và sản xuất vỏ để đun nấu và các ứng dụng khác;
- Mở rộng thị trường xuất khẩu ở Mỹ, Trung Quốc và các nước khác, thông qua hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các Bộ, ngành liên quan;
- Thiết lập chế độ giá sẽ khuyến khích nông dân tạo nguồn cung cấp vững chắc để phục vụ các nhà máy chế biến;
- Hỗ trợ tài chính để mở rộng các vườn điều, trên cơ sở tương tự như hỗ trợ cho việc trồng và bảo vệ rừng theo quyết định 661/1998/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ.

Bông

Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đưa ra, ở cấp quốc gia, việc tăng diện tích sản xuất bông; nâng cao năng suất bằng tưới tiêu ở những nơi cần thiết, và phát triển giống bông lai mới, có năng suất cao và chất lượng cao, để tiết kiệm nhập khẩu và cải thiện chất lượng vải. Mục đích của chính sách này là giảm nhập nguyên liệu bông, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông dân.

Tây Nguyên là một trong những vùng chính chịu ảnh hưởng của chính sách này, với khí hậu phù hợp và một ít đất phù hợp với trồng bông. Chương trình phát triển cho vùng bao gồm một kiến nghị tăng diện tích đất trồng bông được tưới tiêu lên 25.000ha vào năm 2005, dần dần lên 50.000ha, trong khu tập trung của thung lũng Easuop, Lau và Mơ.

Để đạt mục đích này, Kế hoạch bao gồm những biện pháp sau:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ làm việc với các Ủy ban nhân dân tỉnh và Tổng Công ty Dệt May Việt Nam lên kế hoạch mở rộng diện tích sản xuất bông, thâm canh ở những vùng tưới tiêu, gắn chặt chẽ với hệ thống cơ sở chế biến công nghiệp.
- Chính phủ sẽ hỗ trợ sản xuất bông, thông qua chính sách về đầu tư và tín dụng; hỗ trợ nhân giống và nhập khẩu giống bông có năng suất và chất lượng cao; và đẩy mạnh dịch vụ khuyến nông.
- Vốn tín dụng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các tổ chức tín dụng sẽ được dùng để hỗ trợ việc xây dựng các cơ sở chế biến và nâng cấp thiết bị chế biến; và khoản vay cho các nhà trồng bông mua hạt giống và vật tư sản xuất khác.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính sẽ tìm nguồn vốn từ các tổ chức và cá nhân ở trong nước và nước ngoài nhằm đầu tư và phát triển sản xuất quy mô lớn hạt bông có chất lượng cao, để đảm bảo nhu cầu về chất lượng của công nghiệp dệt may.
- Viện Nghiên cứu bông và cây có sợi Nha Hồ sẽ được tăng cường, để đi đầu trong việc nghiên cứu, lựa chọn giống và lai giống để tạo giống bông có chất lượng và năng suất cao hơn 30 tạ/ha. Viện sẽ phối hợp công việc với các viện nghiên cứu nông nghiệp, trường đại học, cao đẳng và trường dạy nghề nông nghiệp.
- Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Dệt May sẽ chỉ đạo các cơ sở dệt may ưu tiên mua sợi bông do các cơ sở Việt Nam chế biến. Giá tối thiểu (giá sàn) trả cho các nhà trồng bông sẽ được thỏa thuận giữa Tổng Công ty Dệt May và Ủy ban nhân dân các tỉnh. Tổng Công ty Dệt May sẽ thành lập một quỹ bảo hiểm trồng bông, được tài trợ bởi khoản thuế từ 1-2% giá trị sợi bông nguyên liệu nhập khẩu.

Các cây trồng khác

Quyết định nêu các chính sách sau cho các cây trồng khác

Lúa Gạo

Tập trung vào việc áp dụng biện pháp thâm canh và nâng cao mức sử dụng giống lúa lai trên diện tích trồng lúa hiện tại. Mở rộng diện tích trồng lúa nước chỉ ở những nơi điều kiện cho phép. Ưu tiên xây dựng trạm tưới tiêu có quy mô vừa và nhỏ để giúp người trồng lúa ở vùng thấp và vùng sâu vùng xa.

Cây màu

Tây Nguyên có tiềm năng phát triển cây màu

- Tạo vùng sản xuất ngô tập trung và chuyên môn hóa, đặc biệt giống ngô lai, nhằm đạt sản lượng 1 triệu tấn thức ăn gia súc mỗi năm vào năm 2005.
- Tạo vùng sản tập trung ở nơi điều kiện cho phép, đảm bảo nguyên liệu cho ngành chế biến sắn.
- Mở rộng diện tích trồng đỗ tương và đậu các loại lên khoảng 100.000ha vào năm 2005, với vùng sản xuất tập trung và chuyên môn hóa, gắn với các nhà máy chế biến địa phương.

Chè

- Tập trung thâm canh trên diện tích trồng chè hiện tại. Dần dần thay thế các giống chè hiện nay bằng các giống mới có năng suất và chất lượng phù hợp với thị trường trong nước và nước ngoài.
- Trồng chè ở nơi mới chỉ khi điều kiện cho phép, chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng: vào năm 2005, diện tích trong vùng sẽ đạt khoảng 23.000ha.
- Tiếp tục xây dựng cơ sở chế biến mới và nâng cấp các cơ sở hiện tại, nâng giá trị sản phẩm, chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Hồ tiêu

Sản xuất hồ tiêu, một sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phát triển rất mạnh ở cao nguyên Trung bộ trong những năm gần đây. Chính sách tập trung vào thâm canh, nâng cao chất lượng của hồ tiêu hiện nay.

Tơ

Tập trung khôi phục diện tích trồng dâu và nuôi tằm ở tỉnh Lâm Đồng. Sau năm 2005, đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy繅 tơ, dệt lụa đã có trong vùng. Duy trì diện tích khoảng 5000ha cùng với việc sử dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất trồng dâu và đạt sản lượng khoảng 2000 tấn kén một năm.

16.16

Các nông sản khác

Rau và hoa

Mở rộng diện tích sản xuất rau và hoa, đạt khoảng 30.000 ha vào năm 2005, bao gồm 500 đến 600 ha cho trồng hoa. Việc sản xuất này chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng: mục đích tạo vùng tập trung và chuyên môn hóa, áp dụng công nghệ hiện đại để sản xuất hoa tươi cao cấp và rau đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và cũng phục vụ thị trường trong nước.

Mía đường

Tiếp tục mở rộng diện tích trồng mía mới để đảm bảo đủ nguyên liệu cho các nhà máy đường hiện có. Áp dụng kỹ thuật thâm canh, với việc tăng cường sử dụng giống mía mới có năng suất cao và hàm lượng đường cao. Mở rộng diện tích trồng mía được tưới bằng các trạm tưới tiêu hiện đại. Đảm bảo thu nhập hợp lý cho người sản xuất mía đường.

Thuốc lá

Sẽ trồng ở những vùng có điều kiện thuận lợi, với giống có năng suất cao và chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường, đảm bảo đủ nguyên liệu cho nhà máy thuốc lá trong vùng và cũng để xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

Cây dược liệu

Tiếp tục mở rộng diện tích ở Kon Tum, Đà Lạt và những nơi có điều kiện cho phép. Bảo vệ các vùng dược liệu quý ở Kon Tum.

Chăn nuôi

Tây Nguyên được phú cho tiềm năng và điểm mạnh hơn các vùng khác trong nước để phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa với chất lượng cao, đặc biệt là bò thịt và bò sữa. Quyết định đưa ra các chính sách sau, với mục đích xây dựng đàn gia súc tới 700.000 con vào năm 2005, bao gồm 5000 con bò sữa.

- Phát triển chăn nuôi trong vùng, chủ yếu dựa trên cơ sở chăn nuôi của trang trại gia đình và trang trại tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã sẽ đảm nhận việc nhân giống, dịch vụ thú y, khuyến nông, bán và chế biến sản phẩm.
- Triển khai dự án phát triển đàn bò thịt chất lượng cao nuôi ở tỉnh Đắk Lắk, đảm bảo đủ nguyên liệu thịt chất lượng cao cho thành thị và khu công nghiệp.
- Dần dần, nuôi bò sữa ở tỉnh Đắk Lắk, cùng với đầu tư vào nhà máy chế biến sữa.

Nuôi trồng thủy sản

- Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, chủ yếu ở các đập nước, để cung cấp cho thị trường trong nước.

Rừng và lâm sản

Rừng có tác động lớn đến việc sử dụng đất, thắng cảnh và kinh tế của Tây Nguyên. Quyết định của Chính phủ nêu mục đích phát triển rừng mạnh mẽ trong vùng, để bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn nước và củng cố kinh tế trong vùng.

Chỉ tiêu tăng độ che phủ của rừng lên 65% diện tích đất. Sự cân bằng giữa bảo vệ và sản xuất được nêu rất rõ trong Quyết định, đó là:

- Bảo vệ rừng có hiệu quả, bao gồm rừng tự nhiên, vườn quốc gia, vùng bảo tồn tự nhiên: việc quản lý rừng này được giao cho hộ, thôn, bản và xã.
- Kết hợp việc bảo vệ rừng với bảo vệ động vật hoang dã và ở những nơi thích hợp, phát triển du lịch sinh thái dưới tán lá rừng;
- Tập trung mạnh vào mở rộng diện tích rừng sản xuất, với chỉ tiêu trồng ít nhất 200.000ha rừng mới trong vòng 5 năm đến năm 2005. Những diện tích rừng mới này sẽ bao gồm bạch đàn, keo lai, thông, tre và các loại khác để phục vụ các ngành sản xuất giấy, bột giấy, gỗ dán, hàng gỗ gia dụng...trong vùng,
- Đẩy mạnh công suất của các nhà máy giấy hiện tại và nhà máy chế biến gỗ đạt tổng sản lượng hàng năm là 1 triệu tấn giấy và bột, và 500.000 mét khối gỗ các loại vào năm 2005;
- Sản xuất cây gỗ lớn ở vùng điều kiện cho phép;
- Giảm chặt rừng một cách thiếu khôn ngoan thông qua việc hạn chế canh tác kiểu đốt nương làm rẫy, và khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ngoài củi.

Công nghiệp chế biến

Chính phủ mong muốn thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong khu vực công nghiệp. Một bộ phận lớn trong sự tăng trưởng này xuất phát từ chế biến nông lâm sản trong vùng. Do đó kế hoạch tập trung và phát triển nhanh chóng ngành công nghiệp chế biến, và bao gồm những biện pháp sau:

- Vào năm 2005, hoàn thiện đầu tư các cơ sở chế biến mới và nâng cấp các cơ sở hiện tại, tập trung chủ yếu vào chế biến chè, cà phê và hoa quả và sản xuất giấy, gỗ, cao su và dệt.
- Ưu tiên các ngành chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại, để sản xuất sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và nước ngoài.
- Hoàn thiện xây dựng nhà máy bột giấy Kon Tum với công suất 130.000 tấn/ năm, nhà máy bột giấy Lâm Đồng với công suất 150.000 tấn/ năm, và một loạt các nhà máy giấy ở tỉnh khác.
- Hoàn thiện xây dựng nhà máy gỗ Gia Lai với công suất 54.000 mét khối/ năm, gắn với vùng gỗ nguyên liệu; và tiếp tục phát triển các nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng trong vùng.
- Xây dựng nhà máy với quy mô lớn để dệt sợi bông, và tiến tới sản xuất vải, tạo việc làm và để xuất khẩu.
- Tận dụng công suất các nhà máy dệt vải đã có sẵn trong vùng, để nâng cao số lượng và chất lượng các mặt hàng tơ lụa cho xuất khẩu. Khôi phục các mặt hàng thủ công dệt truyền thống của người dân, đặc biệt của đồng bào dân tộc thiểu số.
- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến ký hợp đồng với nông dân, theo đó người nông dân sẽ đảm bảo cung cấp sản phẩm và doanh nghiệp sẽ đảm bảo giá cả và hỗ trợ cung cấp dịch vụ về vốn và vật tư cho sản xuất. Đây là nhân tố chính trong quá trình sản xuất hàng hóa phát triển trong cơ chế thị trường.

Các ngành nghề khác

Quyết định của Chính phủ đã nêu các chính sách sau để mở rộng các ngành nghề khác.

Công nghiệp khai khoáng và hóa chất

- Trên cơ sở tính đến hiệu quả kinh tế và nguồn vốn có thể, xây dựng mỏ quặng boxit và nhà máy luyện nhôm ở Lâm Đồng và Đắk Lắk.
- Mở rộng quy mô dự án khai thác thiếc, vàng, đá quý và vật liệu xây dựng các loại trong vùng.
- Xây dựng một nhà máy phân bón NPK ở Đắk Lắk.

Công nghiệp cơ khí chế tạo

- Tổ chức lại sản xuất, hiện đại hóa thiết bị trong ngành công nghiệp cơ khí chế tạo.
- Tăng công suất ngành công nghiệp cơ khí chế tạo để sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí nhỏ phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp địa phương và công nghiệp chế biến.

Thủ công và dệt vải

- Khuyến khích phát triển nghề thủ công và dệt vải ở thành thị và nông thôn, đặc biệt ở trung tâm các xã nơi điều kiện cho phép.
- Khôi phục nghề dệt vải truyền thống của dân cư, đặc biệt của người dân tộc thiểu số.

Khu công nghiệp

- Hoàn thiện tất cả các thủ tục xây dựng khu công nghiệp Tra Da
- Chuẩn bị điều kiện xây dựng khu công nghiệp ở Tam Thang và Cu Jut (tỉnh Đắk Lắk), Chupa (tỉnh Gia Lai), Hòa Bình (tỉnh Kon Tum) và Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng), nơi có nhu cầu về khu công nghiệp.

16.20

Thương mại, du lịch và dịch vụ

Chính phủ mong muốn sự tăng trưởng nhanh chóng trong lĩnh vực thương mại, du lịch và dịch vụ, như là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng. Chính phủ đặt chỉ tiêu tăng trưởng trong khu vực này là 12% năm.

Để đạt chỉ tiêu này, Quyết định của Chính phủ bao gồm những biện pháp sau:

- Phát triển mạng lưới thương mại đa dạng phù hợp với vùng đất Tây Nguyên, và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia trong lưu thông hàng hóa, như là động lực thúc đẩy tăng nhanh sản xuất.
- Tổ chức một mạng lưới thương mại hiệu quả từ cấp tỉnh đến cấp huyện và xã để lưu thông hàng hóa trôi chảy, như được mô tả trong Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ về triển khai thương mại ở vùng núi, hải đảo và vùng có người dân tộc thiểu số sinh sống.
- Xây dựng trung tâm thương mại ở tỉnh, thành phố và các huyện trọng yếu. Vào năm 2005, hoàn thiện xây dựng chợ và cửa hiệu ở trung tâm các cụm xã.
- Đầu tư xây dựng cửa khẩu biên giới, chợ biên giới và khu kinh tế biên giới và trung tâm thương mại, để thúc đẩy các hoạt động buôn bán và trao đổi hàng hóa với Lào và Campuchia.
- Chấp thuận đầu tư tư nhân về chiều sâu trong các trung tâm du lịch hiện tại; và khuyến khích đầu tư mới có tính lựa chọn ở những vùng điều kiện cho phép với những hình thức du lịch đa dạng, như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch lịch sử. Loại du lịch này có thể tận dụng di sản của rừng, đời sống hoang dã và du lịch sinh thái.
- Hình thành các tuyến du lịch trong vùng và giữa các vùng và đa dạng sản phẩm du lịch phù hợp với đặc điểm của Tây Nguyên, liên kết với du lịch ở các tỉnh ven biển Trung Bộ và đông Nam Bộ.

Thực hiện và chính sách

Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ nêu rõ trách nhiệm thực hiện chính sách được tóm tắt trong Cẩm nang này là thuộc về các tỉnh ở Tây Nguyên, được hỗ trợ bởi các Bộ và các ngành.

Để hỗ trợ quá trình này, Chính phủ sẽ thành lập một Ủy ban chỉ đạo phát triển xã hội- kinh tế ở Tây Nguyên. Ủy ban này sẽ bao gồm:

- Cán bộ lãnh đạo của các Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bộ chính- viễn thông, Giao thông - vận tải; Công nghiệp, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Ủy ban các dân tộc thiểu số và miền núi; và các Bộ và ngành liên quan;
- Một loạt các cán bộ có hiểu biết về Tây Nguyên; và
- Cán bộ lãnh đạo của năm tỉnh Tây Nguyên.

Ủy ban sẽ do một Phó Thủ Tướng trực tiếp lãnh đạo, cùng với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là phó thường trực.

Các tỉnh sẽ biến nội dung của Quyết định thành các chương trình và kế hoạch vững chắc cho vùng, để các ngành chuyên môn, các cấp hành chính, và các tổ chức quần chúng thực hiện.

Các bộ và ngành sẽ làm việc với các tỉnh để hình hành và tổ chức thực hiện các chương trình và dự án cụ thể thuộc các trách nhiệm của mình. Họ sẽ vạch ra kế hoạch vốn đầu tư hàng năm, và sẽ cụ thể hóa chính sách thực hiện theo mục tiêu đề ra. Họ sẽ xem xét và đánh giá chương trình làm việc ở Tây Nguyên, và sẽ đề ra các biện pháp giải quyết bất cứ khó khăn và trở ngại nào được phát hiện.

Đầu tư và tín dụng

Đầu tư. Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn ODA) sẽ dành cho việc hỗ trợ đầu tư trong vùng, chủ yếu cho các cơ sở hạ tầng sau, trong dịch vụ, trong phát triển xã hội- kinh tế. Mỗi địa phương sẽ đề ra kế hoạch để phân phối và hợp nhất các chương trình, chỉ tiêu quốc gia trong từng lĩnh vực quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn khác nhau.

- Viễn thông. Quốc lộ, tỉnh lộ, đường trong xã theo chương trình 135, thôn bản thuộc vùng 3, ngoài các xã thuộc chương trình 135.
- Dự án tưới tiêu quy mô vừa và nhỏ; dự án cung cấp nước cho trung tâm thành thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp.
- Giáo dục, đào tạo, cơ sở hạ tầng y tế và văn hóa.
- Hoạt động lâm nghiệp theo Quyết định 661/1998/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ.
- Chương trình chỉ tiêu quốc gia về việc làm, xóa đói và giảm nghèo; về giáo dục, đào tạo và dạy nghề.
- Chương trình chống các bệnh xã hội và nguy hiểm và HIV/AIDS.
- Phát triển khoa học và công nghệ, khuyến nông nghiên cứu khoa học, nhân giống cây, con.

Tín dụng

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước sẽ dành cho:

- Dự án về sản xuất nông nghiệp, về dự án sản xuất hoặc chế biến hàng xuất khẩu, theo Nghị định số 43/1999/NĐ-CP và Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ số 02/2001/QĐ-TTg.
- Hỗ trợ xuất khẩu, theo quyết định số 133/2001/QĐ/TTg của Thủ Tướng Chính phủ.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ chỉ đạo các ngân hàng thương mại đảm bảo đủ vốn thỏa mãn nhu cầu trong vùng; hướng dẫn khuyến cáo cho người dân muốn vay tiền của ngân hàng; và làm việc với Hội Nông dân thành lập các nhóm tương hỗ, giúp nông dân tiếp cận tốt hơn với vốn tín dụng.

Ngân hàng chính sách xã hội sẽ được tăng vốn để thực hiện chương trình chỉ tiêu quốc gia về việc làm ở Tây Nguyên và cung cấp trên diện rộng cho các hộ nghèo, đặc biệt là người dân thiểu số, để họ có thể phát triển sản xuất và thoát nghèo.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Mỗi bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 16 này, câu hỏi chính cho nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện ở các tỉnh Tây Nguyên mà bạn biết rõ nhất

- a. *Những thay đổi đáng kể trong sử dụng đất hoặc trong kinh tế mà quyết định trên đã đề cập.*
- b. *Làm sao để người dân địa phương được giúp đỡ tốt nhất và, chấp nhận và đóng góp cho những thay đổi đó, và hưởng lợi từ đó.*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004

Michael Dower

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TOÀN DIỆN

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Michael Dower
Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về
Phát triển Nông thôn Toàn diện

Cẩm nang 17

**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Người dịch: **Đặng Hữu Vĩnh**

Hiệu chỉnh: **Vũ Trọng Khải**

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Phát triển Nông thôn Toàn diện

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin này nhằm giúp đỡ những người trên lãnh thổ Việt Nam chịu trách nhiệm hoạch định chính sách hoặc hoạt động trong nỗ lực to lớn của quốc gia để phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Nội dung của Bộ Cẩm nang dựa trên chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn do Đại hội Đảng cộng sản lần thứ 9 năm 2001 đề ra. Bộ Cẩm nang trình bày những ứng dụng thực tế của những chính sách này, với các ví dụ được rút ra từ đời sống thực tiễn của Việt Nam hoặc từ các nước khác.

Hình thức của Bộ Cẩm nang này dựa trên tài liệu giảng dạy của Giáo sư Michael Dower thuộc Trường đại học Gloucester, Vương quốc Anh soạn thảo cho các khóa đào tạo do Giáo sư tổ chức từ tháng 10 năm 1999 đến tháng 11 năm 2001, theo đề nghị của vụ Chính sách nông nghiệp và PTNT (nay là cục HTX và PTNT) thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các khóa học này được tổ chức với sự kết hợp của các Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ở Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh và đã diễn ra tại các Trường này cũng như ở một số địa phương.

Cũng như các khóa đào tạo, Bộ Cẩm nang này giành cho các cán bộ và các đối tượng khác thuộc các cấp quốc gia, tỉnh, và xã sử dụng. Tài liệu này có thể được sử dụng như một nguồn thông tin, hoặc như một giáo trình chính thức trong các chương trình đào tạo. Mỗi Cẩm nang đề cập một lĩnh vực quan trọng của phát triển nông thôn, và có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các Cẩm nang khác thuộc Bộ sách này. Đề xuất hình thức đào tạo được nêu trong trang áp chót của mỗi Cẩm nang.

Danh sách trọn Bộ Cẩm nang được liệt kê vào trang cuối của mỗi Cẩm nang.

Cẩm nang được sao chụp tùy ý để mọi người có thể sử dụng rộng rãi. Tài liệu này cũng có thể tìm thấy trên mạng của Bộ www.agroviet.gov.vn

Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của Việt Nam. Đất ở vùng này hầu hết là đất phẳng, có độ cao ngang độ cao nước biển, tạo thành một vùng châu thổ rộng lớn mà hệ thống các kênh lạch chằng chịt của sông Cửu Long chảy qua.

Phía đông, phía nam và phía tây của vùng này đều giáp biển nên nhiều khu vực bờ biển bị đe dọa do sự xâm lấn của biển, và được ngăn bởi các đê biển, rừng ngập mặn và các phương tiện khác. Sông Cửu Long với chiều dài 3.500km bắt nguồn từ dãy núi ở Tây Tạng sau khi chảy qua Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Campuchia đã mang phù sa từ những nước này bồi đắp cho nhiều khu vực đồng bằng của Việt Nam để rồi đổ ra biển ở các cửa sông Cửu Long (chín con rồng). Do đó diện tích đất của vùng này dần dần được mở rộng.

Cùng với những lợi ích nói trên, vùng này thường bị tác động bởi các trận lũ định kỳ, sự xâm nhập nước biển thường xảy ra ở hầu hết các khu vực ven biển. Tình trạng vừa có tai ương vừa có thuận lợi cũng ảnh hưởng đến giao thông trong vùng. Những con kênh nhân tạo đã làm tăng thêm số kênh lạch và các nhánh của sông Cửu Long, phục vụ cho phương tiện vận chuyển bằng thuyền đến nhiều nơi trong vùng. Trong khi đó những con sông rộng và nhiều chi nhánh đã gây cản trở cho việc giao thông đường bộ, do đó phải chi phí rất nhiều để xây các cầu, phà. Tương tự, do mực nước cao nên phải xây đê dọc các bờ sông và tôn cao nhà cửa.

Nước có ở khắp nơi là yếu tố chủ yếu trong mô hình sử dụng đất ở vùng đồng bằng này. Đây là một vùng rất thích hợp cho việc trồng lúa với diện tích 1,8 triệu ha trong tổng số 4,25 triệu ha đất trồng lúa trong toàn quốc. Ở những nơi đất tốt có thể trồng ba vụ lúa mỗi năm. Vùng này còn phong phú về mía, dừa và cây ăn quả.

Chế độ nước cũng làm cho vùng này rất phong phú về các loài cá nước ngọt và cá biển. Ngoài cá đánh bắt ở ngoài tự nhiên còn có các hải sản và giáp xác nước ngọt v.v.; Vùng này đã phát triển nghề nuôi cá và nuôi trồng thủy sản đa dạng, từ cá tra nuôi trong lồng bè ở nhánh chính sông Cửu Long đến các trại sản xuất tôm ở các vùng nước mặn ven bờ.

Vùng này có dân số đông và phát triển nhanh, gồm chủ yếu người Kinh, ngoài ra còn có số đông người dân tộc Khơ Me và các dân tộc thiểu số khác.

Mục tiêu chính sách của Chính phủ đối với vùng

Các chính sách của Chính phủ đối với vùng nằm trong phạm vi rộng lớn của Chiến lược đến năm 2010 mà một số nội dung đã được nêu trong Quyết định 173 của Thủ Tướng Chính phủ, trong đó đề ra kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm năm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Kế hoạch được vạch ra để đáp ứng các nhu cầu kinh tế xã hội của nhân dân trong vùng một cách bền vững dựa trên những lợi thế và những thực tế khắc nghiệt về địa lý và sinh thái của vùng. Kế hoạch đề ra những mục tiêu rộng lớn sau đây trong giai đoạn năm năm:

- Khai thác những lợi thế trong vùng về mặt vị trí địa lý, đất, tài nguyên nước (gồm cả nước ngọt, nước lợ và nước mặn), rừng và sức lao động để phục vụ nhu cầu của nhân dân và đẩy mạnh xuất khẩu gạo, thủy sản và các sản phẩm khác;
- Nâng cao hiệu quả sản xuất của các ngành trồng trọt, chăn nuôi gia súc, khai thác và nuôi trồng thủy sản;
- Tăng nhanh sản lượng và việc làm trong các ngành sản xuất, chế biến và dịch vụ;
- Triển khai xây dựng cụm công nghiệp ở vùng Tây Nam để sản xuất khí, điện, phân đạm và các sản phẩm khác;
- Tiếp tục đầu tư cho giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và đào tạo, các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội khác;
- Xây dựng các cụm và các tuyến dân cư và nhà ở kiên cố ở những vùng thường xuyên bị lũ lụt, vùng cửa sông, ven biển;
- Tăng cường năng lực phòng chống thiên tai và hạn chế thiệt hại do lũ lụt và thiên tai gây ra và đảm bảo cho người dân trong vùng có cuộc sống an toàn và ổn định không phải di dời khi có lũ lụt và thiên tai xảy ra.
- Tiếp tục dịch chuyển cơ cấu nông nghiệp để nâng cao năng suất trên một hecta/một người, nâng cao thu nhập của nông dân, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.
- Tập trung vào sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu củ thị trường trong nước và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Mục tiêu và chỉ tiêu

Quyết định nêu các mục tiêu và chỉ tiêu sau đây cho vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn từ 2001 đến 2005:

- Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt trên 9,8%
- Nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ yếu trong vùng đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm 6%. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và xây dựng 13,5%, dịch vụ 10%.
- Đến năm 2005, các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 45,5% GDP; công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%, dịch vụ 31,5%. Mức thu nhập bình quân đầu người đạt trên 550 USD/ năm.
- Tạo việc làm cho 1,8 đến 2 triệu người lao động, bình quân mỗi năm 350.000 việc làm.
- Đến năm 2005 không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 10%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 22-25%; 70-80% hộ nông thôn được cung cấp điện; 75-80% hộ dân đô thị và trên 60% hộ dân nông thôn được dùng nước sạch.
- Đến năm 2005, 85-90% trẻ em 5 tuổi được đi học mẫu giáo trước khi vào các trường tiểu học; 95-97% trẻ em trong độ tuổi vào các trường tiểu học; 78-80% trẻ em trong độ tuổi vào các trường trung học cơ sở; 42-45% trẻ em trong độ tuổi vào các trường trung học phổ thông.
- Phát triển mạnh các loại hình giáo dục nghề. Tăng quy mô tuyển sinh vào các trường trung học chuyên nghiệp lên 10-15% mỗi năm; tăng số sinh viên cao đẳng và đại học, phấn đấu đạt 60-70 sinh viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ người lao động được đào tạo trong vùng đạt 20-25%.
- Hoàn thành xây dựng các cụm và các tuyến dân cư phù hợp với quy hoạch chung. Đảm bảo cho cư dân sống ở các vùng thường xuyên bị lũ lụt không phải dời bỏ nhà cửa trong thời gian có lũ lụt; học sinh trong những vùng này có thể tiếp tục đến trường trong mùa lũ; và người dân có cuộc sống an toàn và ổn định mặc dầu có lũ lụt hàng năm.
- Đảm bảo để mọi cộng đồng đều có các trung tâm y tế và người dân được khám chữa bệnh kịp thời.
- Nâng cao rõ rệt mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào Khơ Me. Thực hiện hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo và phấn đấu đạt các mục tiêu đề ra. Giải quyết các vấn đề liên quan đến việc làm và đất sản xuất. Giúp đỡ các hộ nghèo và các hộ thuộc chính sách xã hội có kế sinh nhai và có nhà ở kiên cố.

17.6

Định cư và nhà ở

Chính sách của Chính phủ nhấn mạnh đến việc xây dựng các khu định cư và nhà ở để nhân dân và các doanh nghiệp không phải di dời khi có lũ lụt.

Để đạt được mục đích này, Quyết định đề ra những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xây dựng các cụm và các tuyến dân cư ở những nơi cao hơn mức nước lũ cao nhất ở những năm 1961 và 2000. Muốn vậy, cần xây dựng các đê bảo vệ và tôn cao nền nhà hoặc xây nhà trên cột đỡ, trong đó ưu tiên các vùng bị ngập sâu. Không thu tiền thay đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất dùng để xây dựng các tuyến và cụm dân cư.
- Đến cuối năm 2002, hoàn thành việc lập kế hoạch chi tiết xây dựng các trung tâm xã và các cụm dân cư ở những vùng thường bị lũ lụt; hoàn thành năm dự án cụm dân cư thí điểm ở các vùng lũ lụt để rút kinh nghiệm áp dụng cho những nơi khác.
- Đến năm 2005, hoàn thành xây dựng các cụm, tuyến dân cư và hạ tầng cơ sở cơ bản ở các vùng thường bị lũ lụt, cửa sông và ven biển. Những cụm và tuyến dân cư này cần có những cơ sở phúc lợi công cộng như trường học, trung tâm y tế, các cơ sở văn hóa xã hội và nhà cửa cho các doanh nghiệp để họ được hưởng những cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.
- Việc phòng chống lũ lụt cần được thực hiện ở các thị xã, thị trấn và các trung tâm ven đô bằng việc tôn cao nền nhà, xây đê bảo vệ xung quanh các khu dân cư, giải quyết vấn đề thoát nước và vệ sinh, và xây dựng các công trình phúc lợi công cộng cấp thiết, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng.
- Đối với các cụm trung tâm xã (gồm có trụ sở xã, trường học, trạm y tế, nhà ở) chủ yếu áp dụng giải pháp tôn cao nền nhà trên mức nước lũ trên một diện tích khoảng 3 đến 5 hécta.
- Các cụm và các tuyến dân cư chủ yếu sẽ được xây dựng dọc theo các kênh chính, các kênh cấp 1 và các đường trục giao thông chính. Có thể bố trí các cụm dân ở một hoặc hai bên trục kênh, trục đường, có thể bố trí liền nhau hoặc cách quãng tùy theo điều kiện và quy hoạch thoát lũ cho từng khu vực.
- Rà soát lại và điều chỉnh quy hoạch bố trí các khu dân cư, các thị trấn và các trung tâm ven đô trên quan điểm nâng cấp và mở rộng các trung tâm đô thị cũ và xây dựng các trung tâm đô thị mới, nếu cần thiết. Nâng cấp và cải tạo cơ sở hạ tầng ở các thị trấn và các trung tâm ven đô.

Hỗ trợ các hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số

Quyết định đề ra việc ưu tiên giúp đỡ các hộ nghèo, gồm có đồng bào dân tộc Khơ Me và các dân tộc thiểu số khác, với những quy định sau:

- Hỗ trợ về nhà ở cho các hộ nghèo và các gia đình thuộc diện chính sách xã hội, đặc biệt là các hộ đồng bào Khơ Me đang gặp khó khăn trong cuộc sống và không có khả năng xây nhà. Việc làm này sẽ được tiến hành ở cấp xã trong phạm vi các chính sách do Bộ Lao Động và Thương Binh Xã Hội xây dựng phối hợp với các bộ ngành liên quan. Bộ Xây Dựng phối hợp với Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam và Bộ Tài Chính xây dựng chính sách cho các hộ nói trên vay vốn để xây dựng nhà ở.
- Tiếp tục hỗ trợ các đồng bào dân tộc thiểu số thông qua trợ cấp cước phí vận chuyển và giá tùy theo điều kiện và tập quán của họ;
- Ưu tiên hướng dẫn cách sinh hoạt và sản xuất cho các đồng bào dân tộc thiểu số và trong việc cấp tín dụng từ Ngân hàng chính sách xã hội và từ các nguồn khác để giúp họ sản xuất;
- Đồng bào dân tộc thiểu số không phải đóng góp tiền xây dựng trường học, đóng học phí và tiền mua sách vở cho con cái và không phải trả tiền khám chữa bệnh tại các trạm, trung tâm y tế hoặc các bệnh viện.
- Ưu tiên tuyển việc làm là con em đồng bào dân tộc thiểu số đã qua các lớp đào tạo.

Giáo dục và đào tạo

Chính phủ thừa nhận rằng muốn tăng nhanh năng suất và tạo việc làm như mong muốn cần phải nâng cao trình độ văn hóa và kỹ năng của nhân dân trong vùng. Do đó Quyết định đề ra các biện pháp sau:

- Nghiên cứu xây dựng công nghiệp phần mềm ở Cần Thơ và tăng cường năng lực sử dụng mạng Internet trong vùng để phục vụ giáo dục và các hoạt động kinh tế.
- Nhanh chóng tạo ra những thay đổi cơ bản trong giáo dục và đào tạo để đáp ứng nhu cầu về giáo dục của tất cả các bộ phận dân cư và phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.
- Thu hút trẻ em đồng bào dân tộc Khơ Me và các dân tộc khác đến trường.
- Tăng cường mạng lưới trường mẫu giáo và các trường phổ thông (kể cả các trường nội trú cho các học sinh dân tộc thiểu số) như là bộ phận của quy hoạch các cụm dân cư. Đảm bảo năng lực của các trường để xóa bỏ các lớp học ba ca trong niên học 2001-2002. Đến năm 2005, đảm bảo có 80% số trường kiên cố; và những trường này có thể vừa sử dụng làm chỗ học vừa dùng làm nơi ở khi có lũ.
- Xúc tiến thành lập các trường đại học và cao đẳng ở các tỉnh có điều kiện để nâng cao năng lực đào tạo trong vùng. Chú trọng đào tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, y tế và đào tạo giáo viên.
- Phát triển hoạt động của Khoa Sư Phạm trường đại học Cần Thơ, trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long và một số trường cao đẳng sư phạm địa phương để nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên trong vùng. Triển khai xây dựng trường đại học mới để đào tạo giáo viên trong vùng.

Y tế

Chính phủ mong muốn nâng cao năng lực dịch vụ y tế trong vùng. Quyết định đề ra các biện pháp sau đây:

- Củng cố và phát triển hệ thống các bệnh viện đa khoa phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh và phòng chống bệnh dịch cho nhân dân trong vùng.
- Hoàn thành xây dựng bệnh viện đa khoa ở thành phố Cần Thơ nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu về khám chữa bệnh của nhân dân trong vùng.
- Tiếp tục củng cố và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở nhất là ở các xã, thôn ấp. Khuyến khích các bác sĩ công tác ở các xã để đến năm 2005, 80% số xã có bác sĩ.
- Đảm bảo cơ sở thuốc dự phòng cần thiết cho các vùng bị lũ lụt. Tăng cường công tác tuyên truyền và giáo dục việc dùng nước sạch và sử dụng thuốc an toàn và hợp lý. Tiến hành các biện pháp phòng chống bệnh tật như bệnh thương hàn.
- Tiến hành xây dựng trường đại học y dược để đào tạo các bác sĩ chuyên khoa cho các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

17.10

Cơ sở hạ tầng

Cung cấp nước

Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đề ra việc tiếp tục đầu tư vào cung cấp nước ở đồng bằng sông Cửu Long, gồm có việc xây dựng các kênh từ các sông Tiền, sông Hậu và sông Vàm Cỏ để đưa nước ngọt tới các vùng còn bị ảnh hưởng nước mặn như Cà Mau và các huyện ven biển của các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và Bến Tre.

Thủy lợi và kiểm soát lũ

Một bộ phận lớn diện tích đất nông nghiệp trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đã được tưới. Thách thức chính trong vùng là ngăn ngừa lũ lụt và ngăn mặn.

Chiến lược đến năm 2010 của Chính phủ đề ra việc tiếp tục đầu tư cho thủy lợi và kiểm soát lũ ở vùng. Mục đích của đầu tư này là:

- Tạo các nguồn nước ngọt.
- Tưới ở các ruộng và khu vực bị ngập nước.
- Ngăn ngừa xâm nhập nước mặn...

Công tác này tập trung chủ yếu vào ba tiểu dự án ở Ô Môn- Xà No, Quận Lộ- Phụng Hiệp, Nam Măng Thít, với vốn tài trợ từ ngân sách nhà nước và vốn vay của Ngân Hàng Thế Giới, tổng cộng khoảng 100 triệu US đôla.

Quyết định số 173 năm 2001 của Thủ Tướng Chính phủ đề ra các biện pháp sau:

- Hoàn thành dự án thủy lợi Ba Lài, tỉnh Bến Tre;
- Xây dựng đồng bộ hệ thống thủy lợi nội đồng có khả năng kiểm soát việc cung cấp và tiêu nước để phục vụ cho 1 triệu hécta được quy hoạch để sản xuất lúa xuất khẩu;
- Xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ khoảng 700.000 ha để nuôi tôm và các thủy sản khác;
- Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và kiểm soát lũ ở vùng tứ giác Long Xuyên;
- Đẩy nhanh công tác nghiên cứu để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các công trình thủy lợi và và kiểm soát lũ ở vùng châu thổ Bãi Sậy và khu vực Vàm Cỏ; và
- Triển khai các hệ thống thủy lợi ở vùng tây Sông Hậu, nam bán đảo Cà Mau, các vùng U Minh Thượng, U Minh Hạ để đáp ứng các yêu cầu đa dạng của sản xuất.

Tăng cường hệ thống đê cửa sông, đê biển và các đê ngăn mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đảm bảo khả năng chịu được bão, có gió mạnh cấp 9 hoặc cấp 10; và để tăng cường khả năng thoát lũ vào vùng biển phía tây.

Giao thông- đường xá

Quyết định nêu cần nỗ lực nhiều để nâng cấp và bổ khuyết những thiếu sót trong hệ thống giao thông trong vùng. Trong giai đoạn năm năm, mục tiêu là giải quyết những vấn đề chính về giao thông bằng việc cải thiện hệ thống đường bộ và khai thác hệ thống đường thủy trong vùng. Đối với đường bộ, các biện pháp chính bao gồm:

- Nâng cấp các hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ quan trọng để tạo thành hệ thống giao thông đường bộ thông suốt trên toàn vùng bị ngập lũ trong vùng, bao gồm những công việc sau:
 - Khởi công xây dựng các tuyến đường N2, đoạn Thanh Hóa- Đức Hòa, tuyến N1, đoạn Bến Thủy- Tĩnh Biên- Hà Tiên, tuyến nam sông Hậu và tuyến Quản Lộ- Phụng Hiệp.
 - Mở quốc lộ 1A đoạn thành phố Hồ Chí Minh- Trung Lương; quốc lộ 60 đoạn Bến Tre- Trà Vinh- Sóc Trăng và hai bến phà Cổ Chiên, Đại Ngãi; quốc lộ 80 (đoạn Mỹ Thuận- Vàm Cống); quốc lộ 50 (đoạn cầu Nhị Thiên Đường- Gò Công- Mỹ Tho); cầu Tô Châu trên quốc lộ 80 và một số tuyến đường nối với các cửa khẩu.
 - Triển khai xây dựng cầu Cần Thơ; phục hồi quốc lộ 1, đoạn Cần Thơ- Năm Căn.
 - Triển khai các dự án xây dựng đường cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh đi Cần Thơ (giai đoạn 1), các cầu Rạch Miếu, Vàm Cống theo hình thức BOT.
- Nâng cấp và củng cố các quốc lộ và tỉnh lộ, trong đó 90% số đường sẽ được rải nhựa. Mở các tuyến đường mới N1, N2 song song với quốc lộ Nam- Bắc 1A, tuyến đường Quản Lộ- Phụng Hiệp và tuyến nam sông Hậu.
- Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các tuyến giao thông, cầu, cống với chương trình thủy lợi, tạo thành một hệ thống giao thông đồng bộ, kiểm soát lũ lụt, khai thác tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và phục vụ các cụm, tuyến và các trung tâm dân cư.
- Tiếp tục xây dựng mạng lưới đường liên huyện, liên xã và liên làng với vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn huy động trong dân và vốn do các nhà tài trợ JBIC, ADB, WB cung cấp.
- Hoàn thành sớm chương trình xóa bỏ cầu khỉ và xây mới các cầu ở nông thôn và phân đầu đến năm 2005, tất cả các xã đều có đường ô tô dẫn đến các trung tâm.
- Hoàn thành xây dựng các đường giao thông trên các đảo (chủ yếu là đảo Phú Quốc) để đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời giải quyết các vấn đề liên quan đến việc cung cấp điện và nước, cầu, cống, y tế, giáo dục để nâng cao đời sống giáo dục nhân dân và phát triển sản xuất.

17.12

Giao thông đường thủy và năng lượng

Giao thông đường thủy

Quyết định đề ra các biện pháp sau đây để cải thiện giao thông đường thủy trong vùng:

- Nâng cấp các cảng sông dọc theo tuyến giao thông chính: cảng Vĩnh Long, cảng Cao Lãnh trên sông Tiền; cảng Mỹ Tho trên sông Hậu; cảng sông Cà Mau, cảng Mỹ Tho (Tiền Giang), cảng Đại Ngãi;
- Nâng khẩu độ của các cầu 1/1 ở Sóc Trăng và cầu Vĩnh Thuận; nâng cấp cầu Sa Đéc; xây cầu Thới Bình.
- Hoàn thành các dự án trên hai tuyến đường thủy phía nam và cảng Cần Thơ; tiếp tục nâng cấp cảng Cần Thơ (giai đoạn 2) bao gồm hoàn thành 76m cầu tàu còn lại, xây dựng đường, bãi và trang bị phương tiện bốc xếp; đầu tư xây dựng cảng Cái Cui (Cần Thơ), cảng Cần Giuộc (Long An) và cảng Định An (Trà Vinh).

Năng lượng

Quyết định cũng đề ra những nhiệm vụ sau đây đối với ngành điện:

- Đầu tư xây dựng nhà máy điện Ô Môn (1 và 2) với công suất 600MW và hệ thống đường dây tải điện 110KV và các trạm biến thế điện đồng bộ với nhà máy điện.
- Triển khai xây dựng nhà máy điện tuốc bin khí hỗn hợp với công suất 720MW và hệ thống đường dây cao thế Cà Mau- Ô Môn.
- Khẩn trương xây dựng công nghiệp điện, đạm tại Cà Mau, Cần Thơ. Trong năm 2002, xây dựng nhà máy phân đạm với công suất 800.000 tấn/ năm ở Cà Mau theo quy hoạch khu công nghiệp khí- điện- đạm đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt ở Quyết định số 776/QĐ-TTg năm 2001.

Kinh tế- lao động và việc làm

Cũng giống như các vùng khác của Việt Nam, vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng cần tạo ra việc làm trên quy mô lớn, nhất là trong các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Quyết định nêu các mục tiêu sau đây cho vùng trong giai đoạn 2001-2005:

- Phân đầu mỗi năm chuyển khoảng 240.000 người lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ;
- Tạo 1,8 đến 2 triệu việc làm, bình quân mỗi năm 350.000 việc làm;
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở các vùng thành thị xuống dưới 4%;
- Đến năm 2005 phân đầu tỷ lệ người lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp đạt 53%, khu vực công nghiệp đạt 17% và dịch vụ khoảng 30%.

Đây là những mục tiêu vô cùng to lớn, đòi hỏi phải có sự nỗ lực căn bản của các khu vực kinh tế chủ yếu trong vùng. Nỗ lực này được nêu ở các trang sau và tham khảo thêm về:

Nông nghiệp	trang 17.14 đến 17.15
Lâm nghiệp	trang 17.16
Phát triển nguồn lợi thủy sản	trang 17.17
Thương mại, du lịch và dịch vụ	trang 17.18

Vấn đề trọng tâm được đề cập ở các trang này là các chính sách cụ thể cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nếu các bạn muốn hiểu rõ các chính sách quốc gia liên quan đến những khu vực kinh tế này, đề nghị tham khảo các Cẩm nang sau:

7. Nông nghiệp: tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: các sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và các ngành công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Các ngành dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch.

17.14

Nông nghiệp

Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ chốt trong vùng. Chiến lược đến năm 2010 và kế hoạch năm năm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long đều dự đoán rằng hoạt động này sẽ giảm, vì số việc làm trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng. Nhưng nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của vùng và quốc gia và phải ngày càng trở nên có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh hơn để đảm bảo cung cấp lương thực cho quốc gia và đóng góp cho xuất khẩu.

Quyết định đề ra các biện pháp cho lĩnh vực nông nghiệp, trong đó tập trung vào những lĩnh vực chủ chốt sau:

Sản xuất lúa

Sản xuất lúa vẫn tiếp tục là hoạt động canh tác chủ yếu trong vùng nhằm:

- On định diện tích trồng lúa ở mức khoảng 1,8 triệu ha với điều kiện được tưới tiêu tốt để trồng có kết quả mỗi năm hai vụ;
- Dành 1 triệu ha trồng các giống lúa chất lượng cao để xuất khẩu, đảm bảo mỗi năm đạt sản lượng từ 1,5 đến 1,6 triệu tấn gạo xuất khẩu;
- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng và sử dụng các giống lúa phù hợp với điều kiện lũ và đáp ứng nhu cầu của các thị trường;
- Cải tiến công nghệ sản xuất, chế biến và bảo quản gạo để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Chuyển dần một số đất đang sử dụng để sản xuất lúa sang trồng các cây có giá trị kinh tế cao hoặc nuôi trồng thủy sản, trong đó có thể gồm các diện tích đất lúa cho năng suất thấp và không ổn định, đất ven sông, đất cao không bị lụt, đất ở ngoại vi các khu định cư và dọc theo các đường giao thông v.v.

Cây ăn quả

- Phát triển các loại cây ăn quả nhiệt đới có khả năng cạnh tranh và giá trị cao, như sầu, nhãn, cam sành, quýt, bưởi, dứa, khế, măng cụt, sầu riêng và các cây khác. Việc phát triển các cây ăn quả phải gắn với thị trường xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Chăn nuôi

- Tăng số đầu lợn, gia cầm và bò thịt.
- Tăng nhanh đàn bò sữa để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến sữa ở Long An, Cần Thơ và các địa phương khác.

Các cây dùng làm nguyên liệu công nghiệp

Quyết định nêu rằng kinh tế trong vùng có thể thu lợi ích từ việc đẩy mạnh sản xuất các cây dùng làm nguyên liệu công nghiệp và từ việc chế biến những nguyên liệu này. Quyết định đề ra các biện pháp sau:

- Các cây dùng làm thức ăn chăn nuôi. Phát triển diện tích trồng ngô, đậu tương và các giống mới khác có năng suất cao dùng làm nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Dừa. Tiếp tục cải tiến công nghệ chế biến dừa để đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị các sản phẩm từ dừa. Tiến hành nghiên cứu các giống dừa có năng suất và chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng để thay thế các vườn dừa già cỗi năng suất thấp. Áp dụng phương pháp trồng xen canh dừa với các loại cây trồng khác hoặc kết hợp trồng dừa với chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản để nâng hiệu quả sử dụng đất lên gấp 1,5 đến 2 lần.
- Đay. Phát triển trồng đay ở những nơi có điều kiện để làm nguyên liệu sản xuất bao bì và công nghiệp giấy.

17.16

Lâm nghiệp

Vùng này có tỷ lệ diện tích đất rừng rất thấp so với các vùng khác ở Việt Nam. Kế hoạch vạch ra là tăng vừa phải diện tích trồng rừng lên trên 15%, trong đó chú trọng đến vai trò của rừng trong việc chống xâm nhập nước biển và duy trì hệ sinh thái giá trị như các rừng ngập mặn. Kế hoạch đề ra việc:

- Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn Nam Bộ, nhất là rừng ngập mặn ven biển tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh;
- Bảo vệ và phát triển các rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và các rừng là địa danh lịch sử và là tài sản để phát triển du lịch sinh thái;
- Trồng mới các rừng sản xuất trên các vùng đất phèn và trên các vùng đất khác nếu có điều kiện: bao gồm khoảng 100.000 ha rừng tràm ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, vùng tây sông Hậu và nam bán đảo Cà Mau;
- Bảo vệ và phát triển rừng ở các vùng đất ngập nước kết hợp với nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường;
- Trồng cây để chắn sóng và ngăn nước biển xâm nhập; và
- Trồng cây lấy gỗ ở các khu dân cư, dọc các tuyến đường và kênh và xung quanh nhà ở.

Phát triển thủy sản

Vùng đồng bằng sông Cửu Long với bờ biển trải dài làm cho vùng này trở thành một vùng sản xuất và xuất khẩu thủy sản quan trọng nhất của Việt Nam. Tuy nhiên cá và các loài khác ở ngoài tự nhiên đã bị khai thác quá mức ở các vùng nước ven bờ nên nguồn lợi cá ở ngoài thiên nhiên đã bị giảm sút nghiêm trọng.

Quyết định nêu cần khai thác mạnh lợi thế to lớn về nước của vùng, đồng thời chú trọng đến việc sử dụng bền vững hơn nữa nguồn lợi tự nhiên và đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản và chú trọng đến việc gia tăng giá trị cho các sản phẩm và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết để đảm bảo khả năng cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu. Những biện pháp gồm có:

- Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản ở các loại mặt nước (ngọt, lợ, mặn);
- Từng bước phát triển nuôi ở biển các loại tôm, cá, nhuyễn thể có giá trị tùy theo tiềm năng của từng vùng và nhu cầu thị trường;
- Đa dạng hóa các phương pháp nuôi trồng thủy sản để đạt hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế rủi ro và đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế: những phương pháp này gồm có nuôi xen canh, luân canh, chuyên canh, thâm canh và bán thâm canh, nuôi sinh thái và đa dạng hóa các đối tượng nuôi;
- Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản, nhất là hệ thống các công trình thủy lợi (đê, kênh, cống cấp, thoát nước, trạm bơm điện v.v.)
- Tập trung đầu tư đồng bộ các vùng dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô vừa và nhỏ để đảm bảo phát triển nhanh nguồn lợi thủy sản với hiệu quả cao và bền vững;
- Tổ chức lại sản xuất và tạo việc làm cho các ngư dân sống ven biển bằng chuyển mạnh sang nuôi trồng thủy sản, làm dịch vụ biển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các vùng ven bờ; và
- Cải thiện chất lượng thủy sản tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm thủy sản. Điều này đòi hỏi phải đầu tư tập trung cho các công nghệ chế biến hiện đại, giảm dần việc chế biến thô và chú trọng đến các sản phẩm có giá trị gia tăng và đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

17.18

Thương mại, du lịch, dịch vụ

Kế hoạch đề ra việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh và tạo việc làm trong khu vực dịch vụ, kể cả thương mại, du lịch và các dịch vụ khác. Mục tiêu là đưa tốc độ tăng trưởng hàng năm của khu vực dịch vụ lên 8-10%, trong đó bán lẻ hàng hóa: 15% và xuất khẩu: 10-20% năm.

Những biện pháp để thực hiện mục tiêu này gồm:

- Giúp đỡ để các sản phẩm của vùng xâm nhập vào thị trường nội địa và xuất khẩu bằng việc cải thiện việc cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và tăng cường các kênh cung cấp. Phát triển thương mại ở biên giới Campuchia nếu có điều kiện.
- Khuyến khích thành lập và nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành hàng. Nghiên cứu thành lập Quỹ xúc tiến thương mại, Quỹ bảo hiểm vật nuôi, cây trồng.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh của từng mặt hàng, từng doanh nghiệp và của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Phát triển hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ việc buôn bán và tiêu thụ các sản phẩm của vùng, bao gồm các chợ bán buôn các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản, các trung tâm thông tin thị trường, trung tâm xúc tiến thương mại, kho tàng để chứa và bảo quản nông sản. Các cơ sở hạ tầng này cũng cần được xây dựng ở các vùng sâu, vùng xa nơi có các đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.
- Đa dạng hóa và tăng nhanh quy mô, hiệu quả của các dịch vụ có tác động thúc đẩy sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu và phục vụ dân sinh. Những dịch vụ này gồm có giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, kho ngoại quan, quá cảnh, chuyên khẩu, tạm nhập khẩu để tái xuất, xuất khẩu sức lao động, chuyên giao công nghệ, dịch vụ đầu vào đầu ra và các kỹ thuật cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Du lịch

Quyết định cũng đề ra các biện pháp để phát triển du lịch và du lịch sinh thái dựa trên những nơi có vận chuyển đường thủy và du lịch ven biển thu hút khách du lịch. Đã có nhiều khách du lịch đến vùng này đi theo các tour do các công ty đóng ở thành phố Hồ Chí Minh và những nơi khác tổ chức để tham quan các chợ nổi và các thắng cảnh khác trong vùng. Quyết định nêu rằng khu vực du lịch sẽ phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 20% trong giai đoạn 2001-2005, sao cho đến năm 2005 đạt doanh thu trên 800 tỷ đồng.

Đất

Vùng đồng bằng sông Cửu Long rất phong phú về đất và có tiềm năng tăng dần diện tích đất do phù sa từ con sông lớn bồi đắp. Nhưng muốn khai thác tiềm năng và sử dụng đất có hiệu quả để đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng, cần phải có nhiều nỗ lực.

Quyết định đề ra các biện pháp sau:

- Giải quyết vấn đề nông dân không có đất hoặc thiếu đất để sản xuất; họ cần được giúp đỡ để lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới;
- Tạo thêm quỹ đất bằng cách khai hoang đất trong vùng đồng bằng mở rộng; điều này liên quan đến việc sử dụng cây đước và các cây khác để giữ đất và chuyển dần đất sang mục đích sản xuất.
- Rà soát lại quỹ đất của các tổ chức nhà nước, của các nông, lâm trường quốc doanh để xác định những đất không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả, giao lại cho chính quyền địa phương để giao cho nông dân sử dụng.
- Đẩy mạnh việc sử dụng và quản lý đất có hiệu quả bằng việc hoàn thành hồ sơ địa chính; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nghiêm cấm việc chuyển nhượng đất đai bất hợp pháp; giải quyết các khiếu nại và tranh chấp về đất.
- Tiếp tục áp dụng chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các vùng lũ lụt, cho các địa phương gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, cho các hộ nghèo (được đánh giá theo các tiêu chuẩn mới) và cho các hộ ở các xã thuộc chương trình 135.

17.20

Khoa học, công nghệ và môi trường

Quyết định đề ra các biện pháp để đẩy mạnh năng lực khoa học công nghệ trong vùng và để huy động các lực lượng khoa học công nghệ ở ngoài vùng nhằm phát triển kinh tế vùng. Nội lực này gồm các biện pháp sau đây:

- Áp dụng khoa học công nghệ vào chương trình gia tăng giá trị các hàng hóa sản xuất ở trong vùng.
- Đẩy mạnh nghiên cứu về tính chất của lũ và các biện pháp để đối phó với lũ và sạt lở đất. Việc này bao gồm việc thiết kế dựa trên cơ sở khoa học các đê ven biển, các đê ở đảo và các đê bảo vệ các khu dân cư tập trung.
- Cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc bảo vệ và quản lý môi trường, đặc biệt ở các vùng nuôi, trồng tập trung.
- Nâng cấp các cơ sở nghiên cứu khoa học về nông, lâm, ngư nghiệp trong vùng để áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, chế biến và bảo quản hàng hóa. Cải tiến các giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- Áp dụng khoa học công nghệ vào ngành xây dựng, nhất là phát triển các vật liệu và các cấu kiện phù hợp với các vùng thường xuyên bị lũ lụt hoặc sạt lở đất. Nghiên cứu nạo vét luồng tàu Định An vào cảng Cần Thơ để sao cho các tàu có trọng tải 10.000 tấn có thể ra vào cảng.

Đầu tư

Các chương trình cho đồng bằng sông Cửu Long đề ra trong quyết định đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, nhất là đối với các cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, như đường xá, thủy lợi, giáo dục, y tế, các tuyến và cụm dân cư, các công trình phúc lợi công cộng. Quyết định nêu rằng, ngoài ngân sách nhà nước trung ương và ngân sách nhà nước địa phương, cần huy động nguồn nhân lực và các nguồn tài chính bên ngoài để tăng thêm nguồn lực đầu tư. Các biện pháp đề ra trong kế hoạch gồm có:

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất vật liệu xây dựng phù hợp với việc xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đảm bảo đủ vốn cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế, các dự án sản xuất chế biến hàng xuất khẩu và các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
- Dành một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để cho các hộ thuộc diện chính sách xã hội, hộ nghèo vay với lãi suất ưu đãi để giúp họ tôn cao nền nhà hoặc xây nhà ở, hỗ trợ đầu tư các tuyến, cụm dân cư.
- Bộ Tài Chính sẽ chịu trách nhiệm chính, phối hợp với Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam, Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển và các Bộ ngành liên quan, xây dựng các cơ chế và chính sách cho vay vốn để thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.
- Các ngân hàng thương mại cung cấp vốn cho những người sản xuất hàng hóa theo quy định và xây dựng các quỹ bảo lãnh tín dụng để giúp những người muốn vay vốn ngân hàng nhưng không có điều kiện thế chấp. Khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ vốn cho dân theo hình thức ứng trước và trả dần bằng nông sản.

Thực hiện các chính sách

Quyết định nêu những quy định sau để thực hiện chương trình được mô tả các trang trước.

- Việc thực hiện nội dung của quyết định này là nhiệm vụ chủ yếu của các cấp đảng ủy, chính quyền địa phương và nhân dân trong vùng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành ở trung ương trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đề ra.
- Bộ tài nguyên và môi trường và các cơ quan liên quan và các tỉnh lập kế hoạch xây dựng các khu dân cư; rà soát và điều chỉnh việc sử dụng đất ở các vùng sản xuất và thống nhất các kế hoạch này với Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Xây Dựng và Bộ Thủy Sản.
- Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân các tỉnh phê duyệt các kế hoạch chi tiết cho các vùng sản xuất phù hợp với các đặc điểm của từng địa phương và cụ thể hóa các kế hoạch này thành các chương trình và tổ chức thực hiện.
- Các bộ và các ngành theo chức năng và nhiệm vụ của mình kết hợp với các tỉnh tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chương trình và dự án cụ thể. Hàng năm các bộ và các địa phương báo cáo Thủ Tướng Chính phủ về kết quả thực hiện nội dung của Quyết định.
- Bộ Xây Dựng kết hợp với Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn và Ủy Ban Nhân Dân các tỉnh có các vùng bị lũ lụt xác định và chọn những dự án xây dựng cấp bách các cụm và tuyến dân cư, các đê bảo vệ xung quanh các khu dân cư ở các vùng bị ngập sâu.
- Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư và Bộ Tài Chính cung cấp đủ vốn cho việc xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, các cụm, tuyến dân cư cấp bách và chương trình cải tiến các giống vật nuôi.
- Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước và các tổ chức quốc tế, ưu tiên sử dụng các nguồn vốn ODA để hỗ trợ việc thực hiện các chương trình kinh tế xã hội trong vùng.
- Tổng Cục Khí Tượng Thủy Văn cung cấp các thông tin khoa học cần thiết mà các ngành và địa phương cần để kiểm soát nước lũ trong vùng.

Ghi chú

Bộ Cẩm nang này dựa trên kinh nghiệm của các khóa đào tạo do Giáo sư Michel Dower tổ chức và thành phần tham gia là các cán bộ làm việc cho nhà nước từ cấp tỉnh tới các cấp huyện, xã.

Các khóa này thường kéo dài một tuần, bao gồm các bài giảng chính, thảo luận nhóm và các chuyến tham quan thực tế. Mỗi khóa học tập trung vào một nhóm các chủ đề, như các chủ đề được đề cập trong Cẩm nang từ số 5 đến số 8.

Ví dụ:

- Một khóa giới thiệu về Phát triển Nông thôn Toàn diện, có thể tập trung vào các Cẩm nang 1,2,4,6,7,11,14 và 3.
- Một khóa về Đẩy mạnh Kinh tế Nông thôn có thể tập trung vào Cẩm nang 2, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13;
- Một khóa về Phát triển Nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể tập trung vào Cẩm nang 17, có minh họa chi tiết bằng tài liệu của các Cẩm nang khác.

Mỗi bài giảng chính dựa trên một loạt bài khóa có cùng độ dài như mỗi bài trong Bộ Cẩm nang này. Bài khóa, được chủ tâm trình bày theo đơn vị trang, có thể dễ dàng in vào giấy bóng kính để dùng cho máy chiếu nhằm hỗ trợ giảng viên và học viên, hoặc có thể dùng để photo làm tài liệu cho học viên.

Học viên trong khóa học, sau bài giảng, rất nên chia thành từng nhóm thảo luận có từ 5 đến 8 người. Mỗi nhóm được yêu cầu trình bày một vấn đề liên quan đến chủ đề của bài giảng, để thảo luận trong khoảng một giờ, viết kết luận lên một tờ giấy to, sau đó báo cáo lại cho toàn thể lớp về kết luận của nhóm mình.

Về Cẩm nang số 17 này, câu hỏi chính cho nhóm có thể là:

Tại tỉnh hoặc huyện thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long mà nhóm bạn biết rõ nhất:

- a. *Những thay đổi đáng kể nào trong sử dụng đất hoặc trong kinh tế mà Kế hoạch nói đến?*
- b. *Người dân địa phương được hỗ trợ tốt nhất như thế nào để chấp nhận và đóng góp vào các thay đổi đó, và được hưởng lợi từ những thay đổi đó?*

Mỗi khóa học rất nên dành 1 ngày hoặc tối thiểu nửa ngày để đi tham quan những điển hình thực tế ở nông thôn, như tham quan một trang trại, một nhà máy chế biến, một làng nghề thủ công, một hợp tác xã hay một công trình thủy lợi. Học viên cần tìm hiểu kỹ bản chất của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp đến thăm, và sau khi tham quan, báo cáo lại nhận thức của mình cho cả lớp.

Bộ Cẩm nang Đào tạo và Thông tin về Phát triển Nông thôn Toàn diện

Trọn bộ Cẩm nang gồm:

1. Thách thức của Phát triển nông thôn ở Việt Nam
2. Khái niệm và nguyên tắc của phát triển nông thôn
3. Vai trò của Chính phủ và các tổ chức khác trong phát triển nông thôn
4. Khía cạnh xã hội của phát triển nông thôn
5. Dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng ở nông thôn
6. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn
7. Nông nghiệp: Tiếp cận khái quát
8. Nông nghiệp: Sản phẩm chính
9. Lâm nghiệp
10. Thủy sản, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp khai khoáng
11. Công nghiệp và ngành nghề thủ công
12. Công nghiệp chế biến
13. Dịch vụ, bao gồm cả thương mại và du lịch
14. Đất và môi trường
15. Các tỉnh miền núi phía Bắc
16. Các tỉnh Tây Nguyên
17. Đồng bằng sông Cửu Long

Trọn bộ Cẩm nang có thể tìm thấy trên mạng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn www.agroviet.gov.vn

Bộ Cẩm nang này có thể lấy từ các địa chỉ sau:

- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 1
Km 12 – Quốc lộ 1A, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
- Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2
45 Đinh Tiên Hoàng – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh

Michael Dower

Bộ cảm nang đào tạo và thông tin về

Phát triển nông thôn toàn diện

Người dịch: Đặng Hữu Vĩnh

Người hiệu chỉnh: Vũ Trọng Khải

Chịu trách nhiệm bản thảo: Phan Thăng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

.....

Biên tập:.....

Sửa bản in:

Bìa:

Nhà xuất bản Nông nghiệp

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

58 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

In 5000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm tại công ty Haki

Địa chỉ: số nhà 142, tầng 6, đường Lê Duẩn, Hà Nội

Số giấy phép xuất bản

Nộp lưu chiểu tháng _____ năm 2004